

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020**

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** (Can Tho University)
- Mã trường tuyển sinh: **TCT**

**Cần Thơ, 22/06/2020**



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020**

- Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ** (Can Tho University)
- Mã trường tuyển sinh: **TCT**



# Mục lục

## PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

|                                                                            |   |
|----------------------------------------------------------------------------|---|
| 1. Tên trường, sứ mệnh và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường ..... | 1 |
| 2. Quy mô đào tạo .....                                                    | 2 |
| 3. Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của năm 2018 và 2019 .....    | 2 |
| 3.1. Phương thức tuyển sinh .....                                          | 2 |
| 3.2. Điểm trúng tuyển của năm 2018 và 2019.....                            | 3 |

## PHẦN II. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

|                                                                                |    |
|--------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu .....                          | 11 |
| 1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá: .....          | 11 |
| 1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị..... | 12 |
| 1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện.....                                  | 12 |
| 2. Giảng viên giảng dạy .....                                                  | 13 |
| 2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu.....                                          | 13 |
| 2.1. Danh sách giảng viên thỉnh giảng.....                                     | 13 |

## PHẦN III. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2020

### I. Tuyển sinh đại học chính quy năm 2020

|                                                                                  |    |
|----------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1. Phương thức 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển .....                           | 14 |
| 2. Phương thức 2: Xét tuyển bằng điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT .....           | 16 |
| 3. Phương thức 3: Xét tuyển bằng điểm của Học bạ THPT.....                       | 17 |
| 4. Phương thức 4: Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chất lượng cao .....  | 18 |
| 5. Phương thức 5: Xét tuyển thẳng vào học bồi dưỡng kiến thức.....               | 19 |
| 6. Phương thức 6: Xét tuyển vào sư phạm bằng điểm của Học bạ THPT .....          | 19 |
| 7. Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2020 .....                    | 20 |
| 7.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo .....                            | 20 |
| 7.2. Bảng mã tổ hợp xét tuyển.....                                               | 20 |
| 7.3. Danh mục ngành thuộc chương trình tiên tiến và chất lượng cao .....         | 21 |
| 7.4. Danh mục ngành thuộc chương trình đào tạo đại trà .....                     | 21 |
| 8. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí.....         | 23 |
| 8.1. Các ngành đào tạo đại trà .....                                             | 23 |
| 8.2. Các ngành đào tạo chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao ..... | 25 |
| 9. Tổ chức tuyển sinh .....                                                      | 26 |
| 9.1. Tổ chức thi môn Năng khiếu TDTT: .....                                      | 26 |
| 9.2. Xét tuyển Đợt 1 .....                                                       | 28 |
| 9.3. Xét tuyển bổ sung.....                                                      | 28 |
| 9.4. Một số lưu ý cho thí sinh.....                                              | 28 |

|                                                                        |    |
|------------------------------------------------------------------------|----|
| 10. Các nội dung khác.....                                             | 28 |
| 10.1. Học bổng dành cho tân sinh viên.....                             | 28 |
| 10.2. Các lý do chọn học tại Trường Đại học Cần Thơ.....               | 28 |
| 10.3. Giới thiệu chương trình tiên tiến.....                           | 29 |
| 10.4. Giới thiệu chương trình chất lượng cao.....                      | 30 |
| 10.5. Đào tạo tại Khu Hòa An.....                                      | 31 |
| 10.6. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....   | 31 |
| 11. Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy..... | 31 |
| 12. Tài chính.....                                                     | 31 |

## **II. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học**

|                                           |    |
|-------------------------------------------|----|
| 1. Đối tượng tuyển sinh.....              | 31 |
| 2. Phạm vi tuyển sinh.....                | 31 |
| 3. Phương thức tuyển sinh.....            | 31 |
| 4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....               | 32 |
| 5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào..... | 32 |
| 6. Các thông tin cần thiết khác.....      | 33 |
| 7. Tổ chức tuyển sinh.....                | 33 |
| 8. Chính sách ưu tiên.....                | 34 |
| 9. Lệ phí xét tuyển.....                  | 34 |
| 10. Học phí dự kiến.....                  | 34 |
| 11. Các nội dung khác.....                | 34 |
| 12. Thời gian dự kiến tuyển sinh.....     | 34 |

## **III. Tuyển sinh liên thông chính quy từ cao đẳng lên đại học**

|                                           |    |
|-------------------------------------------|----|
| 1. Đối tượng tuyển sinh.....              | 35 |
| 2. Phạm vi tuyển sinh.....                | 35 |
| 3. Phương thức tuyển sinh.....            | 35 |
| 4. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào..... | 35 |
| 5. Nguyên tắc xét tuyển.....              | 35 |
| 6. Chỉ tiêu tuyển sinh.....               | 35 |
| 7. Các thông tin cần thiết khác.....      | 37 |
| 8. Tổ chức tuyển sinh.....                | 38 |

## **IV. Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học: từ trung cấp, cao đẳng lên đại học**

|                                           |    |
|-------------------------------------------|----|
| 1. Đối tượng tuyển sinh.....              | 39 |
| 2. Phạm vi tuyển sinh.....                | 39 |
| 3. Phương thức tuyển sinh.....            | 39 |
| 4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....               | 39 |
| 5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào..... | 39 |
| 6. Các thông tin cần thiết khác.....      | 40 |
| 7. Tổ chức tuyển sinh.....                | 40 |

|                                        |    |
|----------------------------------------|----|
| 8. Chính sách ưu tiên.....             | 40 |
| 9. Lệ phí xét tuyển.....               | 40 |
| 10. Học phí dự kiến.....               | 40 |
| 11. Các nội dung khác.....             | 40 |
| 12. Thời gian dự kiến tuyển sinh ..... | 41 |

## **CÁC PHỤ LỤC**

|                                                                    |     |
|--------------------------------------------------------------------|-----|
| - Phụ lục 1: Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019.....          | 43  |
| - Phụ lục 2: Trang thiết bị thực hành, thí nghiệm .....            | 49  |
| - Phụ lục 3: Danh sách giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng.....       | 67  |
| - Phụ lục 4: Danh sách ngành tuyển thẳng .....                     | 93  |
| - Phụ lục 5: Các danh mục dành cho Phương thức 5 .....             | 95  |
| - Phụ lục 6: Danh mục ngành được phép đào tạo .....                | 99  |
| - Phụ lục 7: Mẫu phiếu đăng ký thi môn Năng khiếu TDTT .....       | 101 |
| - Phụ lục 8: Tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp .....         | 103 |
| - Phụ lục 9: Danh mục môn thi tuyển sinh liên thông chính quy..... | 105 |
| - Phụ lục 10: Mẫu phiếu đăng ký thi liên thông chính quy .....     | 109 |





## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020

### PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

#### 1. THÔNG TIN TRƯỜNG

- **Tên trường:** TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ (Can Tho University)
- **Tầm nhìn:** Trường Đại học Cần Thơ sẽ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương vào năm 2022.
- **Sứ mệnh:** Sứ mệnh của Trường Đại học Cần Thơ là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và quốc gia. Trường Đại học Cần Thơ là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- **Giá trị cốt lõi:** Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.

- **Chính sách đảm bảo chất lượng:** Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường Đại học Cần Thơ cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

- **Địa chỉ:** Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- **Điện thoại:** (0292) 3832663; Fax: (0292) 3838474; Email: [dhct@ctu.edu.vn](mailto:dhct@ctu.edu.vn)
- **Trang thông tin điện tử của Trường:** <http://www.ctu.edu.vn>
- **Trang thông tin tuyển sinh:** <http://tuyensinh.ctu.edu.vn>
- **Liên hệ tuyển sinh chính quy: PHÒNG ĐÀO TẠO**
  - Điện thoại: 0292.3872728 \* Email: [tuyensinh@ctu.edu.vn](mailto:tuyensinh@ctu.edu.vn)
  - Fanpage: [www.facebook.com/ctu.tvts](https://www.facebook.com/ctu.tvts) \* Đường dây nóng: 0886889922
- **Liên hệ tuyển sinh vừa làm vừa học: TRUNG TÂM LIÊN KẾT ĐÀO TẠO**
  - Điện thoại: 0292.3734370/3831634 hoặc 0943.046.316
  - Website: <http://ctc.ctu.edu.vn>
- **Địa chỉ các khu đào tạo:**
  - Khu I: Số 411, đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
  - Khu II: đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
  - Khu III: Số 1, Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
  - Khu Hòa An: Số 554, Quốc lộ 61, X. Hòa An, H. Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

## 2. QUY MÔ ĐÀO TẠO CHÍNH QUY ĐẾN 31/12/2019 (Xem chi tiết tại Phụ lục 1)

| Hình thức, trình độ đào tạo                                   | Quy mô theo khối ngành đào tạo |    |              |              |               |            |              | Tổng          |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|----|--------------|--------------|---------------|------------|--------------|---------------|
|                                                               | I                              | II | III          | IV           | V             | VI         | VII          |               |
| <b>I. CHÍNH QUY</b>                                           |                                |    |              |              |               |            |              |               |
| <b>1. Sau đại học</b>                                         | <b>257</b>                     |    | <b>441</b>   | <b>296</b>   | <b>1.138</b>  |            | <b>290</b>   | <b>2.422</b>  |
| 1.1. Tiến sĩ                                                  | 0                              |    | 48           | 69           | 181           |            | 15           | 313           |
| 1.2. Thạc sĩ                                                  | 257                            |    | 393          | 227          | 957           |            | 275          | 2.109         |
| <b>2. Đại học</b>                                             | <b>1.677</b>                   |    | <b>6.290</b> | <b>2.125</b> | <b>20.322</b> | <b>291</b> | <b>6.327</b> | <b>37.032</b> |
| 2.1. Chính quy                                                | 1.561                          |    | 5.808        | 2.121        | 20.028        | 291        | 6.012        | 35.821        |
| 2.2. Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy             | 84                             |    | 418          | 1            | 242           |            | 262          | 1.007         |
| 2.3. Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp ĐH | 32                             |    | 64           | 3            | 52            |            | 53           | 204           |
| <b>II. VỪA LÀM VỪA HỌC</b>                                    | <b>168</b>                     |    | <b>3.858</b> |              | <b>716</b>    |            | <b>1.457</b> | <b>6.199</b>  |
| 1. Đại học                                                    | 87                             |    | 2.711        |              | 289           |            | 720          | 3.807         |
| 2. Liên thông từ CĐ lên ĐH                                    | 81                             |    | 268          |              | 362           |            | 48           | 759           |
| 3. Đào tạo đối với người đã có bằng tốt nghiệp ĐH             |                                |    | 879          |              | 65            |            | 689          | 1.633         |

## 3. THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2018 VÀ 2019

### 1. Phương thức tuyển sinh

Từ năm 2019 về trước, Trường ĐHCT xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT quốc gia. Không nhân hệ số môn thi và không sơ tuyển học bạ. Không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ. Điểm thi THPT quốc gia các năm trước không được bảo lưu để xét tuyển.

#### 1.1 Đối với các ngành chương trình đào tạo đại trà:

Xét tuyển từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia của năm tương ứng. Riêng ngành Giáo dục Thể chất: ngoài 2 môn văn hóa (*Toán, Sinh hoặc Toán, Hóa*) lấy điểm từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia, thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức để lấy điểm xét tuyển.

#### 1.2. Đối với các ngành đào tạo chương trình tiên tiến (CTTT) và chương trình chất lượng cao (CLC), có 2 phương thức xét tuyển như sau:

- **Phương thức A:** Xét tuyển từ kết quả Kỳ thi THPT quốc gia giống như chương trình đào tạo đại trà.

- **Phương thức B:** Xét tuyển từ thí sinh trúng tuyển đại học chính quy đã nộp hồ sơ nhập học vào Trường ĐHCT và có nguyện vọng chuyển sang học chương trình tiên tiến hoặc chương trình chất lượng cao.

#### 1.3. Điều kiện nhận đăng ký xét tuyển:

Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định (*Bộ GD&ĐT xác định cho nhóm ngành đào tạo giáo viên, Trường ĐHCT xác định cho các ngành còn lại*) và không môn thi nào có điểm từ 1,0 điểm trở xuống. Đối với ngành Giáo dục thể chất: môn Năng khiếu TDTT phải đạt từ 5,0 điểm trở lên. Riêng các ngành thuộc chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao, môn Tiếng Anh phải đạt từ 5,0 điểm trở lên mới đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

**1.4. Điểm xét tuyển và nguyên tắc xét tuyển:** áp dụng Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy do Bộ GD&ĐT quy định.

**1.5. Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:** thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy do Bộ GD&ĐT quy định

**2. Điểm trúng tuyển năm 2018 và 2019 (dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)**

| Số TT | Khối ngành/ngành<br>Tổ hợp xét tuyển | Năm 2018 |             |                  | Năm 2019 |             |                  |
|-------|--------------------------------------|----------|-------------|------------------|----------|-------------|------------------|
|       |                                      | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
|       | <b>KHỐI NGÀNH I</b>                  |          |             |                  |          |             |                  |
| 1     | <b>Giáo dục Tiểu học</b>             | 35       | 27          |                  | 26       | 27          |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |          |             | 19,75            |          |             | 21,25            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh               |          |             | 19,75            |          |             | 21,25            |
|       | - Toán, Văn, Lý                      |          |             | 19,75            |          |             | 21,25            |
|       | - Toán, Văn, Tiếng Pháp              |          |             | 19,75            |          |             | 21,25            |
| 2     | <b>Giáo dục Công dân</b>             | 20       | 15          |                  | 20       | 17          |                  |
|       | - Văn, Sử, Địa                       |          |             | 21,50            |          |             | 22,50            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                 |          |             | 21,50            |          |             | 22,50            |
|       | - Văn, Địa, Tiếng Anh                |          |             | 21,50            |          |             | 22,50            |
|       | - Văn, Sử, Giáo dục công dân         |          |             | 21,50            |          |             | 22,50            |
| 3     | <b>Giáo dục Thể chất</b>             | 20       | 23          |                  | 33       | 18          |                  |
|       | - Toán, Sinh, Năng khiếu TDTT        |          |             | 17,75            |          |             | 18,25            |
|       | - Toán, Hóa, Năng khiếu TDTT         |          |             | 17,75            |          |             | 18,25            |
| 4     | <b>Sư phạm Toán học</b>              | 20       | 23          |                  | 20       | 25          |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |          |             | 20,75            |          |             | 22,50            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                |          |             | 20,75            |          |             | 22,50            |
| 5     | <b>Sư phạm Tin học</b>               | 25       | 28          |                  | 20       | 20          |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |          |             | 17,25            |          |             | 18,25            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                |          |             | 17,25            |          |             | 18,25            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh               |          |             | 17,25            |          |             | 18,25            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh              |          |             | 17,25            |          |             | 18,25            |
| 6     | <b>Sư phạm Vật lý</b>                | 20       | 23          |                  | 10       | 13          |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |          |             | 18,75            |          |             | 21,75            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                |          |             | 18,75            |          |             | 21,75            |
|       | - Toán, Lý, Sinh                     |          |             | 18,75            |          |             | 21,75            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Pháp               |          |             | 18,75            |          |             | 21,75            |
| 7     | <b>Sư phạm Hóa học</b>               | 20       | 24          |                  | 10       | 13          |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |          |             | 19,75            |          |             | 22,25            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                    |          |             | 19,75            |          |             | 22,25            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh               |          |             | 19,75            |          |             | 22,25            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Pháp              |          |             | 19,75            |          |             | 22,25            |
| 8     | <b>Sư phạm Sinh học</b>              | 20       | 13          |                  | 10       | 11          |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                    |          |             | 17,00            |          |             | 20,75            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh              |          |             | 17,00            |          |             | 20,75            |
| 9     | <b>Sư phạm Ngữ văn</b>               | 20       | 21          |                  | 20       | 18          |                  |
|       | - Văn, Sử, Địa                       |          |             | 22,25            |          |             | 22,50            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                 |          |             | 22,25            |          |             | 22,50            |
|       | - Văn, Địa, Tiếng Anh                |          |             | 22,25            |          |             | 22,50            |
| 10    | <b>Sư phạm Lịch sử</b>               | 20       | 15          |                  | 10       | 12          |                  |
|       | - Văn, Sử, Địa                       |          |             | 21,00            |          |             | 22,75            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                 |          |             | 21,00            |          |             | 22,75            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Pháp                |          |             | 21,00            |          |             | 22,75            |
| 11    | <b>Sư phạm Địa lý</b>                | 20       | 16          |                  | 10       | 16          |                  |
|       | - Văn, Sử, Địa                       |          |             | 21,25            |          |             | 22,50            |
|       | - Toán, Văn, Địa                     |          |             | 21,25            |          |             | 22,50            |
|       | - Văn, Địa, Tiếng Anh                |          |             | 21,25            |          |             | 22,50            |
|       | - Văn, Địa, Tiếng Pháp               |          |             | 21,25            |          |             | 22,50            |

| Số TT | Khối ngành/ngành<br>Tổ hợp xét tuyển       | Năm 2018         |             |                  | Năm 2019 |             |                  |
|-------|--------------------------------------------|------------------|-------------|------------------|----------|-------------|------------------|
|       |                                            | Chỉ tiêu         | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 12    | <b>Sư phạm Tiếng Anh</b>                   | 20               | 29          |                  | 30       | 39          |                  |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                     |                  |             | 21,75            |          |             | 23,50            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                       |                  |             | 21,75            |          |             | 23,50            |
|       | - Văn, Địa, Tiếng Anh                      |                  |             | 21,75            |          |             | 23,50            |
| 13    | <b>Sư phạm Tiếng Pháp</b>                  | 20               | 10          |                  | 20       | 6           |                  |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                     |                  |             | 17,00            |          |             | 18,50            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Pháp                    |                  |             | 17,00            |          |             | 18,50            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                       |                  |             | 17,00            |          |             | 18,50            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Pháp                      |                  |             | 17,00            |          |             | 18,50            |
|       | <b>KHỐI NGÀNH III</b>                      |                  |             |                  |          |             |                  |
| 14    | <b>Quản trị kinh doanh</b>                 | 160              | 200         |                  | 140      | 191         |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                            |                  |             | 20,00            |          |             | 22,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                      |                  |             | 20,00            |          |             | 22,00            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                     |                  |             | 20,00            |          |             | 22,00            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                           |                  |             | 20,00            |          |             | 22,00            |
| 15    | <b>Quản trị kinh doanh (Khu Hòa An)</b>    | 80               | 70          |                  | 80       | 95          |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                            |                  |             | 17,50            |          |             | 18,50            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                      |                  |             | 17,50            |          |             | 18,50            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                     |                  |             | 17,50            |          |             | 18,50            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                           |                  |             | 17,50            |          |             | 18,50            |
| 16    | <b>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</b> | 140              | 161         |                  | 140      | 189         |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                            |                  |             | 19,75            |          |             | 21,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                      |                  |             | 19,75            |          |             | 21,00            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                     |                  |             | 19,75            |          |             | 21,00            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                           |                  |             | 19,75            |          |             | 21,00            |
| 17    | <b>Marketing</b>                           | 80               | 92          |                  | 80       | 93          |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                            |                  |             | 19,75            |          |             | 21,50            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                      |                  |             | 19,75            |          |             | 21,50            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                     |                  |             | 19,75            |          |             | 21,50            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                           |                  |             | 19,75            |          |             | 21,50            |
| 18    | <b>Kinh doanh quốc tế</b>                  | 130              | 145         |                  | 150      | 149         |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                            |                  |             | 20,25            |          |             | 22,25            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                      |                  |             | 20,25            |          |             | 22,25            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                     |                  |             | 20,25            |          |             | 22,25            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                           |                  |             | 20,25            |          |             | 22,25            |
| 19    | <b>Kinh doanh quốc tế - CLC</b>            | 40               | 140         |                  | 40       | 179         |                  |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                      |                  |             | 17,75            |          |             | 19,25            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                     |                  |             | 17,75            |          |             | 19,25            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                     |                  |             | 17,75            |          |             | 19,25            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                           |                  |             | 17,75            |          |             | 19,25            |
| 20    | <b>Kinh doanh thương mại</b>               | 110              | 133         |                  | 110      | 137         |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                            |                  |             | 19,25            |          |             | 21,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                      |                  |             | 19,25            |          |             | 21,00            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                     |                  |             | 19,25            |          |             | 21,00            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                           |                  |             | 19,25            |          |             | 21,00            |
| 21    | <b>Tài chính - Ngân hàng</b>               | 140              | 146         |                  | 130      | 148         |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                            |                  |             | 19,25            |          |             | 21,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                      |                  |             | 19,25            |          |             | 21,00            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                     |                  |             | 19,25            |          |             | 21,00            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                           |                  |             | 19,25            |          |             | 21,00            |
| 22    | <b>Tài chính - Ngân hàng - CLC</b>         | Không tuyển sinh |             |                  | 40       | 47          |                  |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                      |                  |             |                  |          |             | 15,00            |

| Số TT | Khối ngành/ngành<br>Tổ hợp xét tuyển | Năm 2018   |             |                  | Năm 2019   |             |                  |
|-------|--------------------------------------|------------|-------------|------------------|------------|-------------|------------------|
|       |                                      | Chỉ tiêu   | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu   | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh               |            |             |                  |            |             | 15,00            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh               |            |             |                  |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                     |            |             |                  |            |             | 15,00            |
| 23    | <b>Kế toán</b>                       | <b>140</b> | <b>148</b>  |                  | <b>140</b> | <b>152</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |            |             | 19,50            |            |             | 21,25            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                |            |             | 19,50            |            |             | 21,25            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh               |            |             | 19,50            |            |             | 21,25            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                     |            |             | 19,50            |            |             | 21,25            |
| 24    | <b>Kiểm toán</b>                     | <b>100</b> | <b>118</b>  |                  | <b>100</b> | <b>128</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |            |             | 18,50            |            |             | 20,25            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                |            |             | 18,50            |            |             | 20,25            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh               |            |             | 18,50            |            |             | 20,25            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                     |            |             | 18,50            |            |             | 20,25            |
| 25    | <b>Luật</b>                          | <b>300</b> | <b>318</b>  |                  | <b>300</b> | <b>325</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |            |             | 20,75            |            |             | 21,75            |
|       | - Văn, Sử, Địa                       |            |             | 20,75            |            |             | 21,75            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh               |            |             | 20,75            |            |             | 21,75            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Pháp              |            |             | 20,75            |            |             | 21,75            |
| 26    | <b>Luật (Khu Hòa An)</b>             | <b>80</b>  | <b>64</b>   |                  | <b>80</b>  | <b>75</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |            |             | 18,75            |            |             | 19,25            |
|       | - Văn, Sử, Địa                       |            |             | 18,75            |            |             | 19,25            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh               |            |             | 18,75            |            |             | 19,25            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Pháp              |            |             | 18,75            |            |             | 19,25            |
|       | <b>KHỐI NGÀNH IV</b>                 |            |             |                  |            |             |                  |
| 27    | <b>Sinh học</b>                      | <b>140</b> | <b>74</b>   |                  | <b>140</b> | <b>44</b>   |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                    |            |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh              |            |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
| 28    | <b>Công nghệ sinh học</b>            | <b>160</b> | <b>179</b>  |                  | <b>180</b> | <b>316</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |            |             | 18,25            |            |             | 17,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                    |            |             | 18,25            |            |             | 17,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh               |            |             | 18,25            |            |             | 17,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh              |            |             | 18,25            |            |             | 17,00            |
| 29    | <b>Công nghệ sinh học - CTTT</b>     | <b>40</b>  | <b>46</b>   |                  | <b>40</b>  | <b>43</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                |            |             | 15,50            |            |             | 16,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh               |            |             | 15,50            |            |             | 16,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh              |            |             | 15,50            |            |             | 16,00            |
| 30    | <b>Sinh học ứng dụng</b>             | <b>90</b>  | <b>73</b>   |                  | <b>90</b>  | <b>44</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |            |             | 14,25            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                    |            |             | 14,25            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                |            |             | 14,25            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh              |            |             | 14,25            |            |             | 14,00            |
| 31    | <b>Hóa học</b>                       | <b>100</b> | <b>100</b>  |                  | <b>100</b> | <b>63</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |            |             | 15,50            |            |             | 15,25            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                    |            |             | 15,50            |            |             | 15,25            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh               |            |             | 15,50            |            |             | 15,25            |
| 32    | <b>Khoa học môi trường</b>           | <b>140</b> | <b>112</b>  |                  | <b>140</b> | <b>39</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |            |             | 14,25            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                    |            |             | 14,25            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh               |            |             | 14,25            |            |             | 14,00            |
| 33    | <b>Khoa học đất</b>                  | <b>80</b>  | <b>11</b>   |                  | <b>80</b>  | <b>11</b>   |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                    |            |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |            |             | 14,00            |            |             | 14,00            |

| Số TT | Khối ngành/ngành<br>Tổ hợp xét tuyển         | Năm 2018   |             |                  | Năm 2019   |             |                  |
|-------|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------|------------|-------------|------------------|
|       |                                              | Chỉ tiêu   | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu   | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                      |            |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                       |            |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
|       | <b>KHỐI NGÀNH V</b>                          |            |             |                  |            |             |                  |
| 34    | <b>Toán ứng dụng</b>                         | <b>60</b>  | <b>54</b>   |                  | <b>60</b>  | <b>52</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                              |            |             | 15,25            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                            |            |             | 15,25            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 15,25            |            |             | 14,00            |
| 35    | <b>Khoa học máy tính</b>                     | <b>120</b> | <b>121</b>  |                  | <b>120</b> | <b>105</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                              |            |             | 15,75            |            |             | 16,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 15,75            |            |             | 16,00            |
| 36    | <b>Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu</b> | <b>120</b> | <b>112</b>  |                  | <b>120</b> | <b>80</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                              |            |             | 15,75            |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 15,75            |            |             | 15,00            |
| 37    | <b>Kỹ thuật phần mềm</b>                     | <b>140</b> | <b>175</b>  |                  | <b>140</b> | <b>325</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                              |            |             | 17,75            |            |             | 17,50            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 17,75            |            |             | 17,50            |
| 38    | <b>Hệ thống thông tin</b>                    | <b>100</b> | <b>97</b>   |                  | <b>100</b> | <b>100</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                              |            |             | 15,00            |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 15,00            |            |             | 15,00            |
| 39    | <b>Công nghệ thông tin</b>                   | <b>240</b> | <b>369</b>  |                  | <b>250</b> | <b>519</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                              |            |             | 18,25            |            |             | 19,75            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 18,25            |            |             | 19,75            |
| 40    | <b>Công nghệ thông tin - CLC</b>             | <b>40</b>  | <b>83</b>   |                  | <b>40</b>  | <b>102</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 15,00            |            |             | 17,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                       |            |             | 15,00            |            |             | 17,00            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                       |            |             | 15,00            |            |             | 17,00            |
| 41    | <b>Công nghệ thông tin (Khu Hòa An)</b>      | <b>80</b>  | <b>87</b>   |                  | <b>80</b>  | <b>56</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                              |            |             | 15,00            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 15,00            |            |             | 14,00            |
| 42    | <b>Công nghệ kỹ thuật hóa học</b>            | <b>160</b> | <b>157</b>  |                  | <b>180</b> | <b>146</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                              |            |             | 17,25            |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                            |            |             | 17,25            |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 17,25            |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                       |            |             | 17,25            |            |             | 15,00            |
| 43    | <b>Công nghệ kỹ thuật hóa học - CLC</b>      | <b>40</b>  | <b>18</b>   |                  | <b>40</b>  | <b>21</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 15,50            |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                       |            |             | 15,50            |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                      |            |             | 15,50            |            |             | 15,00            |
| 44    | <b>Quản lý công nghiệp</b>                   | <b>120</b> | <b>153</b>  |                  | <b>120</b> | <b>253</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                              |            |             | 17,50            |            |             | 18,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 17,50            |            |             | 18,00            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                       |            |             | 17,50            |            |             | 18,00            |
| 45    | <b>Kỹ thuật cơ khí</b>                       | <b>260</b> | <b>300</b>  |                  | <b>260</b> | <b>466</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                              |            |             | 17,50            |            |             | 18,75            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 17,50            |            |             | 18,75            |
| 46    | <b>Kỹ thuật cơ điện tử</b>                   | <b>120</b> | <b>147</b>  |                  | <b>120</b> | <b>162</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                              |            |             | 17,00            |            |             | 16,25            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 17,00            |            |             | 16,25            |
| 47    | <b>Kỹ thuật điện</b>                         | <b>140</b> | <b>144</b>  |                  | <b>140</b> | <b>192</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                              |            |             | 16,50            |            |             | 16,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                        |            |             | 16,50            |            |             | 16,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                       |            |             | 16,50            |            |             | 16,00            |

| Số TT | Khối ngành/ngành<br><i>Tổ hợp xét tuyển</i> | Năm 2018                |             |                  | Năm 2019   |             |                  |
|-------|---------------------------------------------|-------------------------|-------------|------------------|------------|-------------|------------------|
|       |                                             | Chỉ tiêu                | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu   | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 48    | <b>Kỹ thuật điện – CLC</b>                  | <b>40</b>               | <b>13</b>   |                  | <b>40</b>  | <b>12</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                       |                         |             | 15,50            |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                      |                         |             | 15,50            |            |             | 15,00            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                      |                         |             | 15,50            |            |             | 15,00            |
| 49    | <b>Kỹ thuật điện tử - viễn thông</b>        | <b>120</b>              | <b>139</b>  |                  | <b>120</b> | <b>70</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                             |                         |             | 15,00            |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                       |                         |             | 15,00            |            |             | 15,00            |
| 50    | <b>Kỹ thuật máy tính</b>                    | <b>120</b>              | <b>106</b>  |                  | <b>120</b> | <b>78</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                             |                         |             | 15,25            |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                       |                         |             | 15,25            |            |             | 15,00            |
| 51    | <b>Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</b>   | <b>120</b>              | <b>152</b>  |                  | <b>120</b> | <b>158</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                             |                         |             | 16,50            |            |             | 16,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                       |                         |             | 16,50            |            |             | 16,00            |
| 52    | <b>Kỹ thuật vật liệu</b>                    | <b>60</b>               | <b>45</b>   |                  | <b>60</b>  | <b>11</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                             |                         |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                       |                         |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                           |                         |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                      |                         |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
| 53    | <b>Kỹ thuật môi trường</b>                  | <b>130</b>              | <b>87</b>   |                  | <b>130</b> | <b>33</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                             |                         |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                           |                         |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                       |                         |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                      |                         |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
| 54    | <b>Vật lý kỹ thuật</b>                      | <b>60</b>               | <b>43</b>   |                  | <b>60</b>  | <b>18</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                             |                         |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                       |                         |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Sinh                            |                         |             | 14,00            |            |             | 14,00            |
| 55    | <b>Công nghệ thực phẩm</b>                  | <b>200</b>              | <b>260</b>  |                  | <b>200</b> | <b>399</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                             |                         |             | 18,75            |            |             | 19,50            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                       |                         |             | 18,75            |            |             | 19,50            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                           |                         |             | 18,75            |            |             | 19,50            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                      |                         |             | 18,75            |            |             | 19,50            |
| 56    | <b>Công nghệ thực phẩm - CLC</b>            | <b>40</b>               | <b>39</b>   |                  | <b>40</b>  | <b>19</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                       |                         |             | 15,00            |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                      |                         |             | 15,00            |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                     |                         |             | 15,00            |            |             | 15,00            |
| 57    | <b>Công nghệ sau thu hoạch</b>              | <b>80</b>               | <b>62</b>   |                  | <b>80</b>  | <b>41</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                             |                         |             | 14,25            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                           |                         |             | 14,25            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                      |                         |             | 14,25            |            |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                       |                         |             | 14,25            |            |             | 14,00            |
| 58    | <b>Công nghệ chế biến thủy sản</b>          | <b>120</b>              | <b>120</b>  |                  | <b>120</b> | <b>134</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                             |                         |             | 16,75            |            |             | 16,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                           |                         |             | 16,75            |            |             | 16,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                      |                         |             | 16,75            |            |             | 16,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                       |                         |             | 16,75            |            |             | 16,00            |
| 59    | <b>Kỹ thuật xây dựng</b>                    | <b>200</b>              | <b>298</b>  |                  | <b>180</b> | <b>333</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                             |                         |             | 16,00            |            |             | 16,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                       |                         |             | 16,00            |            |             | 16,00            |
| 60    | <b>Kỹ thuật xây dựng - CLC</b>              | <i>Không tuyển sinh</i> |             |                  | <b>40</b>  | <b>12</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                       |                         |             |                  |            |             | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                      |                         |             |                  |            |             | 15,00            |

| Số TT | Khối ngành/ngành<br>Tổ hợp xét tuyển           | Năm 2018   |             |                  | Năm 2019         |             |                  |
|-------|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------|------------------|-------------|------------------|
|       |                                                | Chỉ tiêu   | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu         | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                         |            |             |                  |                  |             | 15,00            |
| 61    | <b>Kỹ thuật xây dựng (Khu Hòa An)</b>          | <b>80</b>  | <b>55</b>   |                  | <b>80</b>        | <b>14</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                                |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                          |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
| 62    | <b>Kỹ thuật xây dựng công trình thủy</b>       | <b>60</b>  | <b>28</b>   |                  | <b>60</b>        | <b>9</b>    |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                                |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                          |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
| 63    | <b>Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</b> | <b>80</b>  | <b>61</b>   |                  | <b>80</b>        | <b>30</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                                |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                          |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
| 64    | <b>Kỹ thuật tài nguyên nước</b>                | <b>60</b>  | <b>9</b>    |                  | <b>60</b>        | <b>0</b>    |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                                |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                          |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                         |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
| 65    | <b>Khuyến nông (Khu Hòa An)</b>                | <b>60</b>  | <b>13</b>   |                  | Không tuyển sinh |             |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                                |            |             | 14,00            |                  |             |                  |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                          |            |             | 14,00            |                  |             |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                              |            |             | 14,00            |                  |             |                  |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                         |            |             | 14,00            |                  |             |                  |
| 66    | <b>Chăn nuôi</b>                               | <b>140</b> | <b>116</b>  |                  | <b>140</b>       | <b>72</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                                |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                              |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Sinh                               |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                        |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
| 67    | <b>Nông học</b>                                | <b>80</b>  | <b>72</b>   |                  | <b>80</b>        | <b>54</b>   |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                              |            |             | 15,50            |                  |             | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                         |            |             | 15,50            |                  |             | 15,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                        |            |             | 15,50            |                  |             | 15,00            |
| 68    | <b>Nông học (Khu Hòa An)</b>                   | <b>80</b>  | <b>16</b>   |                  | <b>80</b>        | <b>1</b>    |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                              |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                         |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                        |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
| 69    | <b>Khoa học cây trồng</b>                      | <b>160</b> | <b>136</b>  |                  | <b>160</b>       | <b>83</b>   |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                              |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Sinh                               |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                         |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                        |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
| 70    | <b>Bảo vệ thực vật</b>                         | <b>160</b> | <b>183</b>  |                  | <b>160</b>       | <b>151</b>  |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                              |            |             | 16,00            |                  |             | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                         |            |             | 16,00            |                  |             | 15,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                        |            |             | 16,00            |                  |             | 15,00            |
| 71    | <b>Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan</b>      | <b>60</b>  | <b>30</b>   |                  | <b>60</b>        | <b>17</b>   |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                              |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Hóa                                |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                         |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                        |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
| 72    | <b>Kinh doanh nông nghiệp (Khu Hòa An)</b>     | <b>60</b>  | <b>37</b>   |                  | <b>60</b>        | <b>48</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                                |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                          |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                         |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                               |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |



| Số TT | Khối ngành/ngành<br>Tổ hợp xét tuyển    | Năm 2018   |             |                  | Năm 2019         |             |                  |
|-------|-----------------------------------------|------------|-------------|------------------|------------------|-------------|------------------|
|       |                                         | Chỉ tiêu   | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu         | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 73    | <b>Kinh tế nông nghiệp</b>              | <b>140</b> | <b>140</b>  |                  | <b>140</b>       | <b>147</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                         |            |             | 17,50            |                  |             | 17,50            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                   |            |             | 17,50            |                  |             | 17,50            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                  |            |             | 17,50            |                  |             | 17,50            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                        |            |             | 17,50            |                  |             | 17,50            |
| 74    | <b>Kinh tế nông nghiệp (Khu Hòa An)</b> | <b>80</b>  | <b>83</b>   |                  | <b>80</b>        | <b>62</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                         |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                   |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                  |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                        |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
| 75    | <b>Phát triển nông thôn</b>             | <b>80</b>  | <b>26</b>   |                  | <b>80</b>        | <b>1</b>    |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                         |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                   |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                       |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                  |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
| 76    | <b>Lâm sinh</b>                         | <b>60</b>  | <b>14</b>   |                  | Không tuyển sinh |             |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                         |            |             | 14,00            |                  |             |                  |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                   |            |             | 14,00            |                  |             |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                       |            |             | 14,00            |                  |             |                  |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                 |            |             | 14,00            |                  |             |                  |
| 77    | <b>Nuôi trồng thủy sản</b>              | <b>180</b> | <b>192</b>  |                  | <b>200</b>       | <b>174</b>  |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                       |            |             | 15,50            |                  |             | 15,00            |
|       | - Toán, Lý, Hóa                         |            |             | 15,50            |                  |             | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                  |            |             | 15,50            |                  |             | 15,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                 |            |             | 15,50            |                  |             | 15,00            |
| 78    | <b>Nuôi trồng thủy sản – CTTT</b>       | <b>40</b>  | <b>20</b>   |                  | <b>40</b>        | <b>8</b>    |                  |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                   |            |             | 15,50            |                  |             | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                  |            |             | 15,50            |                  |             | 15,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                 |            |             | 15,50            |                  |             | 15,00            |
| 79    | <b>Nuôi trồng thủy sản (khu Hòa An)</b> | <b>60</b>  | <b>22</b>   |                  | <b>60</b>        | <b>6</b>    |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                       |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Hóa                         |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                  |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                 |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
| 80    | <b>Bệnh học thủy sản</b>                | <b>80</b>  | <b>62</b>   |                  | <b>80</b>        | <b>41</b>   |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                       |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Lý, Hóa                         |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                  |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                 |            |             | 14,00            |                  |             | 14,00            |
| 81    | <b>Quản lý thủy sản</b>                 | <b>80</b>  | <b>65</b>   |                  | <b>80</b>        | <b>26</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                         |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                       |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                  |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                 |            |             | 14,50            |                  |             | 14,00            |
| 82    | <b>Thú y</b>                            | <b>160</b> | <b>207</b>  |                  | <b>160</b>       | <b>184</b>  |                  |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                       |            |             | 18,00            |                  |             | 19,50            |
|       | - Toán, Lý, Sinh                        |            |             | 18,00            |                  |             | 19,50            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                  |            |             | 18,00            |                  |             | 19,50            |
|       | - Toán, Sinh, Tiếng Anh                 |            |             | 18,00            |                  |             | 19,50            |
|       | <b>KHỐI NGÀNH VI</b>                    |            |             |                  |                  |             |                  |
| 83    | <b>Hóa dược</b>                         | <b>80</b>  | <b>113</b>  |                  | <b>80</b>        | <b>119</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                         |            |             | 20,00            |                  |             | 21,00            |

| Số TT | Khối ngành/ngành<br>Tổ hợp xét tuyển | Năm 2018   |             |                  | Năm 2019   |             |                  |
|-------|--------------------------------------|------------|-------------|------------------|------------|-------------|------------------|
|       |                                      | Chỉ tiêu   | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu   | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                    |            |             | 20,00            |            |             | 21,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh               |            |             | 20,00            |            |             | 21,00            |
|       | <b>KHỐI NGÀNH VII</b>                |            |             |                  |            |             |                  |
| 84    | <b>Việt Nam học</b>                  | <b>140</b> | <b>135</b>  |                  | <b>140</b> | <b>153</b>  |                  |
|       | - Văn, Sử, Địa                       |            |             | 21,00            |            |             | 22,25            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh               |            |             | 21,00            |            |             | 22,25            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                 |            |             | 21,00            |            |             | 22,25            |
|       | - Văn, Địa, Tiếng Anh                |            |             | 21,00            |            |             | 22,25            |
| 85    | <b>Việt Nam học (Khu Hòa An)</b>     | <b>80</b>  | <b>48</b>   |                  | <b>80</b>  | <b>55</b>   |                  |
|       | - Văn, Sử, Địa                       |            |             | 19,00            |            |             | 19,75            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh               |            |             | 19,00            |            |             | 19,75            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                 |            |             | 19,00            |            |             | 19,75            |
|       | - Văn, Địa, Tiếng Anh                |            |             | 19,00            |            |             | 19,75            |
| 86    | <b>Ngôn ngữ Anh</b>                  | <b>180</b> | <b>215</b>  |                  | <b>170</b> | <b>233</b>  |                  |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh               |            |             | 21,25            |            |             | 22,25            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                 |            |             | 21,25            |            |             | 22,25            |
|       | - Văn, Địa, Tiếng Anh                |            |             | 21,25            |            |             | 22,25            |
| 87    | <b>Ngôn ngữ Anh (Khu Hòa An)</b>     | <b>80</b>  | <b>79</b>   |                  | <b>80</b>  | <b>102</b>  |                  |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh               |            |             | 19,00            |            |             | 19,50            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                 |            |             | 19,00            |            |             | 19,50            |
|       | - Văn, Địa, Tiếng Anh                |            |             | 19,00            |            |             | 19,50            |
| 88    | <b>Ngôn ngữ Anh – CLC</b>            | <b>40</b>  | <b>106</b>  |                  | <b>80</b>  | <b>158</b>  |                  |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh               |            |             | 16,50            |            |             | 19,75            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                 |            |             | 16,50            |            |             | 19,75            |
|       | - Văn, Địa, Tiếng Anh                |            |             | 16,50            |            |             | 19,75            |
| 89    | <b>Ngôn ngữ Pháp</b>                 | <b>80</b>  | <b>79</b>   |                  | <b>80</b>  | <b>81</b>   |                  |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh               |            |             | 16,25            |            |             | 17,00            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Pháp              |            |             | 16,25            |            |             | 17,00            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                 |            |             | 16,25            |            |             | 17,00            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Pháp                |            |             | 16,25            |            |             | 17,00            |
| 90    | <b>Triết học</b>                     | <b>80</b>  | <b>64</b>   |                  | <b>80</b>  | <b>55</b>   |                  |
|       | - Văn, Sử, Địa                       |            |             | 19,25            |            |             | 19,25            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                 |            |             | 19,25            |            |             | 19,25            |
|       | - Văn, Địa, Tiếng Anh                |            |             | 19,25            |            |             | 19,25            |
|       | - Văn, Sử, Giáo dục công dân         |            |             | 19,25            |            |             | 19,25            |
| 91    | <b>Văn học</b>                       | <b>140</b> | <b>154</b>  |                  | <b>140</b> | <b>129</b>  |                  |
|       | - Văn, Sử, Địa                       |            |             | 18,50            |            |             | 19,75            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                 |            |             | 18,50            |            |             | 19,75            |
|       | - Văn, Địa, Tiếng Anh                |            |             | 18,50            |            |             | 19,75            |
| 92    | <b>Kinh tế</b>                       | <b>120</b> | <b>140</b>  |                  | <b>120</b> | <b>136</b>  |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                      |            |             | 19,00            |            |             | 20,75            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                |            |             | 19,00            |            |             | 20,75            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh               |            |             | 19,00            |            |             | 20,75            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                     |            |             | 19,00            |            |             | 20,75            |
| 93    | <b>Chính trị học</b>                 | <b>80</b>  | <b>88</b>   |                  | <b>80</b>  | <b>57</b>   |                  |
|       | - Văn, Sử, Địa                       |            |             | 20,25            |            |             | 21,25            |
|       | - Văn, Sử, Tiếng Anh                 |            |             | 20,25            |            |             | 21,25            |
|       | - Văn, Địa, Tiếng Anh                |            |             | 20,25            |            |             | 21,25            |
|       | - Văn, Sử, Giáo dục công dân         |            |             | 20,25            |            |             | 21,25            |
| 94    | <b>Xã hội học</b>                    | <b>100</b> | <b>96</b>   |                  | <b>100</b> | <b>91</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                |            |             | 20,25            |            |             | 21,25            |
|       | - Văn, Sử, Địa                       |            |             | 20,25            |            |             | 21,25            |

| Số TT | Khối ngành/ngành<br>Tổ hợp xét tuyển    | Năm 2018     |              |                  | Năm 2019     |              |                  |
|-------|-----------------------------------------|--------------|--------------|------------------|--------------|--------------|------------------|
|       |                                         | Chỉ tiêu     | Số nhập học  | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu     | Số nhập học  | Điểm trúng tuyển |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                  |              |              | 20,25            |              |              | 21,25            |
|       | - Văn, Sử, Giáo dục công dân            |              |              | 20,25            |              |              | 21,25            |
| 95    | <b>Thông tin - thư viện</b>             | <b>80</b>    | <b>88</b>    |                  | <b>80</b>    | <b>56</b>    |                  |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                   |              |              | 15,00            |              |              | 16,50            |
|       | - Văn, Toán, Tiếng Anh                  |              |              | 15,00            |              |              | 16,50            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Pháp                  |              |              | 15,00            |              |              | 16,50            |
|       | - Toán, Văn, Tiếng Pháp                 |              |              | 15,00            |              |              | 16,50            |
| 96    | <b>Quản lý tài nguyên và môi trường</b> | <b>100</b>   | <b>92</b>    |                  | <b>100</b>   | <b>81</b>    |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                         |              |              | 15,75            |              |              | 15,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                   |              |              | 15,75            |              |              | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                       |              |              | 15,75            |              |              | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                  |              |              | 15,75            |              |              | 15,00            |
| 97    | <b>Kinh tế tài nguyên thiên nhiên</b>   | <b>100</b>   | <b>108</b>   |                  | <b>100</b>   | <b>86</b>    |                  |
|       | -Toán, Lý, Hóa                          |              |              | 16,50            |              |              | 17,25            |
|       | -Toán, Lý, Tiếng Anh                    |              |              | 16,50            |              |              | 17,25            |
|       | -Văn, Toán, Tiếng Anh                   |              |              | 16,50            |              |              | 17,25            |
|       | - Toán, Văn, Hóa                        |              |              | 16,50            |              |              | 17,25            |
| 98    | <b>Quản lý đất đai</b>                  | <b>120</b>   | <b>114</b>   |                  | <b>130</b>   | <b>125</b>   |                  |
|       | - Toán, Lý, Hóa                         |              |              | 15,25            |              |              | 15,00            |
|       | - Toán, Lý, Tiếng Anh                   |              |              | 15,25            |              |              | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Sinh                       |              |              | 15,25            |              |              | 15,00            |
|       | - Toán, Hóa, Tiếng Anh                  |              |              | 15,25            |              |              | 15,00            |
|       | <b>Tổng cộng</b>                        | <b>9.200</b> | <b>9.284</b> |                  | <b>9.199</b> | <b>9.445</b> |                  |

## PHẦN II: CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

### 1. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU:

#### 1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng (DTSXD), ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 224,977347 ha
- Ký túc xá sinh viên: 9.876 chỗ (1.330 phòng; DTSXD: 73.020,60 m<sup>2</sup>).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3,45 m<sup>2</sup>/sinh viên (DTSXD: 127.882 m<sup>2</sup>; 37.032 SV).

| STT | Loại phòng                                                                                                        | Số lượng | diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|
| 1   | Hội trường, giảng đường, phòng học, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu (*) | 674      | 45.056                                   |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                            | 11       | 5.533                                    |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                                                                        | 46       | 6.208                                    |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                         | 258      | 18.200                                   |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ                                                                                          | 63       | 3.338                                    |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện                                                                                       | 15       | 831                                      |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu                                                        | 281      | 10.946                                   |
| 2   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                      | 15       | 11.795                                   |

| STT | Loại phòng                                                                                | Số lượng | diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|
| 3   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 137      | 50.941                                   |
|     | <b>Tổng</b>                                                                               |          | <b>107.792</b>                           |

**Ghi chú:** (\*) là diện tích trong phòng, không bao gồm diện tích sử dụng phụ (20.090m<sup>2</sup>) như: Sân, sân, vỉa hè, hành lang, cầu thang, phòng chờ lên lớp, nhà vệ sinh, ....

## 1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Tổng số 135 (278 tiểu phòng) Trung tâm nghiên cứu, phòng thực hành, thí nghiệm các loại. Xem chi tiết tại Phụ lục 2.

## 1.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

(Thực tế, không thống kê theo Khối ngành đào tạo như mẫu Đề án được)

### 1.3.1. Sách, tạp chí:

| Vùng tri thức |                      | Sách in ấn     |                |
|---------------|----------------------|----------------|----------------|
|               |                      | Nhan           | Cuốn           |
| 0             | Tác phẩm tổng loại   | 10.202         | 21.622         |
| 1             | Triết học            | 2.500          | 6.567          |
| 2             | Tôn giáo             | 704            | 1.463          |
| 3             | Khoa học xã hội      | 36.656         | 84.644         |
| 4             | Ngôn ngữ             | 10.345         | 24.007         |
| 5             | Khoa học tự nhiên    | 17.491         | 44.391         |
| 6             | Khoa học ứng dụng    | 42.067         | 100.777        |
| 7             | Thể thao             | 2.632          | 5.736          |
| 8             | Văn học và Tu từ học | 11.280         | 28.114         |
| 9             | Lịch sử, địa lý      | 7.729          | 15.050         |
| <b>Tổng</b>   |                      | <b>141.606</b> | <b>332.371</b> |

### 1.3.2. Cơ sở dữ liệu trực tuyến truy cập được từ mạng của Trường ĐHTC:

| Tên CSDL điện tử   | Số lượng  | Chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|--------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ProQuest Central   | 86.000    | Tất cả các lĩnh vực nghiên cứu, học thuật của các trường đại học trên khắp thế giới                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| SpringerLink       | 2.700     | Các lĩnh vực Kỹ thuật, Hóa học, Khoa học Vật liệu, Khoa học máy tính, Y học...                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| SpringerLink ebook | 1.000     | Lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ năm 2013                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Science Direct     | 9.000.000 | Khoa học nông nghiệp và sinh học; Hoá sinh, Di truyền và sinh học phân tử; Kỹ thuật hoá học; Khoa học máy tính; Năng lượng; Kỹ thuật và công nghệ; Khoa học môi trường; Vật lý hạt nhân năng lượng cao và thiên văn học; Khoa học vật liệu; Hoá học tổng hợp; Kinh tế kinh doanh; Quản lý và kế toán; Khoa học trái đất và hành tinh; Miễn dịch và vi sinh vật học |

| <b>Tên CSDL điện tử</b>                   | <b>Số lượng</b> | <b>Chủ đề</b>                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ebrary                                    | 130.000         | Khoa học kỹ thuật, công nghệ, Kinh tế, quản trị kinh doanh, Khoa học xã hội...                                                                                                                                                                                           |
| Tài liệu số tại Trung tâm học liệu        | 50.000          | Luận văn đại học loại khá giỏi, Luận văn cao học, tạp chí chuyên ngành, bài báo tạp chí khoa học chuyên ngành, tài liệu học phần, tài liệu nghe nhìn phục vụ theo chuyên ngành đào tạo, phim ảnh văn hóa, các báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học của tất cả các lĩnh vực |
| AGORA (FAO)                               | 1.900 tạp chí   | Nông nghiệp, Thực phẩm, Khoa học môi trường, và các lĩnh vực khoa học xã hội có liên quan                                                                                                                                                                                |
| HINARI (WHO)                              | 15.000          | Y học, Sinh học và các lĩnh vực khoa học xã hội có liên quan                                                                                                                                                                                                             |
| Tạp chí khoa học của Viện CLUTE           | 15 tạp chí      | Kinh Tế, Giáo Dục, Quản Lý và Khoa học Sức khỏe                                                                                                                                                                                                                          |
| JSTOR                                     | 1.000 tạp chí   | nhiều chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Viện xuất bản tài liệu số đa ngành (MDPI) | 70 tạp chí      | nhiều chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                             |
| ARDI                                      | 10.000 tạp chí  | nhiều lĩnh vực Khoa học Công nghệ                                                                                                                                                                                                                                        |

## 2. GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY

### 2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học (Xem danh sách chi tiết tại Phụ lục 3)

Thông kê giảng viên cơ hữu tính chỉ tiêu tuyển sinh theo khối ngành:

| STT | Khối ngành              | Giáo sư  | Phó giáo sư | Tiến sĩ    | Thạc sĩ    | Đại học   | Cộng         |
|-----|-------------------------|----------|-------------|------------|------------|-----------|--------------|
| 1   | Khối ngành I            | 0        | 0           | 15         | 115        | 0         | <b>130</b>   |
| 2   | Khối ngành III          | 0        | 15          | 19         | 132        | 0         | <b>166</b>   |
| 3   | Khối ngành IV           | 1        | 13          | 19         | 24         | 0         | <b>57</b>    |
| 4   | Khối ngành V            | 8        | 89          | 170        | 225        | 4         | <b>496</b>   |
| 5   | Khối ngành VI           | 0        | 2           | 8          | 1          | 0         | <b>11</b>    |
| 6   | Khối ngành VII          | 0        | 18          | 43         | 97         | 1         | <b>159</b>   |
| 7   | Giảng dạy các môn chung | 0        | 4           | 24         | 15         | 20        | <b>63</b>    |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>9</b> | <b>141</b>  | <b>298</b> | <b>609</b> | <b>25</b> | <b>1.082</b> |

### 2.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh (Xem danh sách chi tiết tại Phụ lục 3)

### PHẦN III: THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2020

#### I. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2020 (Mã trường: TCT)

(không bao gồm liên thông: từ cao đẳng lên đại học, người có bằng tốt nghiệp đại học)

- **Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2020:** 92 ngành, bao gồm:

- o 02 ngành chương trình tiên tiến và 08 ngành chương trình chất lượng cao;
- o 82 ngành chương trình đào tạo đại trà.

- **06 phương thức xét tuyển** (Thí sinh được đăng ký nhiều phương thức):

- o Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (Phương thức 1);
- o Xét tuyển điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (Phương thức 2);
- o Xét tuyển điểm của học bạ THPT (Phương thức 3);
- o Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chất lượng cao (Phương thức 4);
- o Xét tuyển thẳng vào học Bồi dưỡng kiến thức (Phương thức 5).
- o Xét tuyển điểm của học bạ THPT (Phương thức 6);

#### 1. PHƯƠNG THỨC 1: Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

##### 1.1 Tuyển thẳng

**1.1.1. Đối tượng:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT thuộc các đối tượng sau được tuyển thẳng vào đại học hệ chính quy:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc;  
b) Thí sinh đã trúng tuyển vào Trường ĐHCĐ nhưng có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ;

c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia;  
d) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế;  
đ) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia;  
e) Thí sinh trong đội tuyển quốc gia tham dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế;  
g) Thí sinh đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế;

h) Thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA GAMES), Cúp Đông Nam Á. Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký tuyển thẳng vào trường;

i) Học sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố được tuyển thẳng vào các ngành sư phạm phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức.

k) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;

l) Đối với thí sinh là người nước ngoài: căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định.

##### 1.1.2. Danh mục ngành tuyển thẳng

a) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm c hoặc điểm d mục 1.1.1 được tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với môn mà thí sinh đã tham dự kỳ thi chọn đội tuyển hoặc đoạt giải (*Phụ lục 4: Danh mục ngành tuyển thẳng*).

b) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm đ, điểm e hoặc điểm g mục 1.1.1 sẽ được tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi hoặc phù hợp với nghề đã dự thi của thí sinh (*Xem Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2020*). Thí sinh liên hệ Phòng Đào tạo để được hướng dẫn và tư vấn chọn ngành phù hợp.

c) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm h mục 1.1.1 được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất (mã ngành 7140206).

d) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm i mục 1.1.1 được tuyển thẳng vào các ngành sư phạm phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải (*Phụ lục 4: Danh mục ngành tuyển thẳng*).

đ) Thí sinh là đối tượng được quy định tại điểm k hoặc điểm l mục 1.1.1 liên hệ Phòng Đào tạo để được hướng dẫn đăng ký và tư vấn chọn ngành phù hợp.

Đối với các ngành đào tạo giáo viên, Trường dành tối đa 40% chỉ tiêu mỗi ngành để tuyển thẳng, nếu số thí sinh đăng ký nhiều hơn chỉ tiêu, Trường xét theo thứ tự các tiêu chí sau:

- (1) Cấp tổ chức kỳ thi học sinh giỏi;
- (2) Thứ hạng đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cùng cấp;
- (3) Đạt học sinh giỏi 3 năm học THPT chuyên;
- (4) Điểm trung bình cộng môn chuyên của 3 năm học THPT (*làm tròn 2 số lẻ*).

Trường ĐHCT cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I và II, năm học 2020-2021 (3.150.000 đồng/học kỳ) cho những thí sinh thuộc đối tượng quy định tại điểm a, c, d, đ, e, g, h, i mục 1.1.1 được tuyển thẳng.

## **1.2. Ưu tiên xét tuyển**

### **1.2.1. Điều kiện**

- Thí sinh có tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và đã tốt nghiệp THPT;
- Có kết quả các môn thi văn hóa ứng với tổ hợp môn thi của ngành đăng ký ưu tiên xét tuyển tối thiểu bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định và không có môn nào từ 1,0 điểm (thang điểm 10) trở xuống;
- Đối với ngành Giáo dục thể chất, ngoài các điều kiện trên, môn Năng khiếu TDTT đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

**1.2.2. Đối tượng:** Thí sinh có đủ các điều kiện trên và thuộc các đối tượng sau được ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia hoặc các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế được ưu tiên xét tuyển vào ngành học do thí sinh đăng ký xét tuyển.

b) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. Những thí sinh đoạt giải các ngành thể dục thể thao, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký ưu tiên xét tuyển vào Trường.

Trường ĐHCT cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I, năm học 2020-2021 (3.150.000 đồng/học kỳ) cho những thí sinh được ưu tiên xét tuyển.

### **1.3. Lệ phí đăng ký: 30.000đ/nguyên vọng**

**1.4. Hồ sơ và thời gian đăng ký:** Nộp hồ sơ tại các Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 20/7/2020 (*Hướng dẫn số 1778/BGDĐT-GDDH ngày 22/5/2020 của Bộ GDĐT*)

## 2. PHƯƠNG THỨC 2: Xét tuyển bằng điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020

Xét tuyển dựa vào điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 theo tổ hợp xét tuyển (3 môn thi) ứng với ngành do thí sinh đăng ký. Riêng ngành Giáo dục Thể chất: ngoài 2 môn thi văn hóa (*Toán và Sinh hoặc Toán và Hóa*), thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức vào ngày **16/8/2020**.

- Không sử dụng điểm bảo lưu Kỳ thi THPT quốc gia từ năm 2019 về trước.
- Không sử dụng điểm miễn môn ngoại ngữ.
- Không nhân hệ số môn thi.
- Không quy định xếp loại học lực THPT (*kể cả các ngành đào tạo giáo viên*).

**2.1. Ngành xét tuyển:** tất cả 92 ngành các ngành chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao và chương trình đại trà (*Xem Phụ lục 5: Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2020*)

**2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh:** tối thiểu 60% tổng chỉ tiêu

**2.3. Đối tượng:** thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2020 trở về trước và có điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

**2.4. Điều kiện đăng ký xét tuyển:**

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2020 do Bộ GD&ĐT xác định và công bố sau khi có kết quả Kỳ thi (*không quy định xếp loại học lực*) và không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống (*thang điểm 10*). Ngoài ra, đối với ngành Giáo dục thể chất, môn Năng khiếu TDTT phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (*thang điểm 10*).

- Đối với các ngành khác: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào năm 2020 do Trường ĐHCT xác định và công bố sau khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 và không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống (*thang điểm 10*).

**2.5. Điểm xét tuyển:** là tổng điểm các môn thi (*thang điểm 10*) của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (*Điều 7 của Quy chế tuyển sinh*) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Không nhân hệ số môn thi.

**2.6. Nguyên tắc xét tuyển:**

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn số nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp môn trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

- Đối với những ngành có chuyên ngành, sau khi trúng tuyển và nhập học theo ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành theo học.

**2.7. Lệ phí đăng ký:** 30.000đ/nguyện vọng

**2.8. Hồ sơ và thời gian ĐKXT Đợt 1:** đăng ký cùng với hồ sơ dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 tại các trường THPT hoặc tại các địa điểm nhận hồ sơ do các Sở Giáo dục và Đào tạo bố trí (*dự kiến Đợt 1: từ 15/6 đến 30/6/2020*).



### 3. PHƯƠNG THỨC 3: Xét tuyển bằng điểm của học bạ THPT

Xét tuyển dựa vào Điểm trung bình môn 5 học kỳ (5 học kỳ: các học kỳ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký. Điểm mỗi môn (gọi là **Điểm M**) để tính điểm xét tuyển được tính bằng trung bình cộng của điểm trung bình môn trong 5 học kỳ (làm tròn đến hai chữ số thập phân), công thức tính **Điểm M** như sau:

$$\text{Điểm M} = \frac{\text{ĐTB}_{\text{HK1L10}} + \text{ĐTB}_{\text{HK2L10}} + \text{ĐTB}_{\text{HK1L11}} + \text{ĐTB}_{\text{HK2L11}} + \text{ĐTB}_{\text{HK1L12}}}{5}$$

Trong đó:  $\text{ĐTB}_{\text{HK}}$  là Điểm trung bình môn học kỳ (HK1L10: Học kỳ 1 Lớp 10)

**3.1. Ngành xét tuyển:** tất cả các ngành chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao và chương trình đại trà (trừ các ngành đào tạo giáo viên).

**3.2. Chỉ tiêu xét tuyển:** tối đa 40% tổng chỉ tiêu

**3.3. Đối tượng:** Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2020 trở về trước.

**3.4. Điều kiện ĐKXT:** tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký từ **19,50** điểm trở lên (không cộng điểm ưu tiên). Công thức như sau:

$$\text{Tổng điểm 3 môn} = \text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3 \geq 19,50$$

**3.5. Điểm xét tuyển (ĐXT):** là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên (đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh). Không nhân hệ số và tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm } M_1 + \text{Điểm } M_2 + \text{Điểm } M_3) + \text{Điểm ưu tiên}$$

**3.6. Nguyên tắc xét tuyển:**

- Thí sinh được đăng ký tối đa 05 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên. Xét theo điểm từ cao xuống thấp.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

- Đối với những ngành có chuyên ngành, sau khi trúng tuyển và nhập học theo ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành theo học.

**3.7. Lệ phí đăng ký:** 30.000đ/nguyện vọng

**3.8. Hồ sơ và thời gian ĐKXT:**

- **Hồ sơ:** thí sinh Đăng ký trực tuyến tại website <http://xettuyen.ctu.edu.vn> và in Phiếu đăng ký xét tuyển để nộp vào Trường, thành phần hồ sơ nộp gồm có:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (in từ hệ thống đăng ký trực tuyến của Trường);
- + 01 bản photo Học bạ hoặc giấy xác nhận điểm học bạ của trường THPT;
- + 01 bản photo Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2019 trở về trước).

- **Thời gian ĐKXT đợt 1:** từ ngày 15/6/2020 đến trước ngày 20/7/2020. Xem hướng dẫn chi tiết cho từng đợt xét tuyển tại website của Trường.

**3.9. Ví dụ minh họa:** Một thí sinh chọn đăng ký 2 nguyện vọng (NV) như sau:

(1) ngành Kỹ thuật Xây dựng-CLC, chọn tổ hợp D07 (Toán, Hóa, Anh);

(2) ngành Kỹ thuật Cơ Khí, chọn tổ hợp A00 (Toán, Lý, Hóa) .

Thí sinh có điểm trung bình môn trong 5 học kỳ của mỗi môn ứng với tổ hợp xét tuyển và **điểm mỗi môn (Điểm M)** được tính như trong bảng sau:

| Môn  | Điểm trung bình môn học kỳ (ĐTB <sub>MHK</sub> ) |         |         |         |         | Điểm mỗi môn (Điểm M) |
|------|--------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|-----------------------|
|      | HK1-L10                                          | HK2-L10 | HK1-L11 | HK2-L11 | HK1-L12 |                       |
| Toán | 8,2                                              | 8,0     | 7,9     | 8,3     | 8,2     | <b>8,12</b>           |
| Lý   | 8,0                                              | 6,8     | 7,0     | 7,0     | 6,0     | <b>6,96</b>           |
| Hóa  | 6,9                                              | 7,0     | 7,1     | 7,0     | 7,5     | <b>7,10</b>           |
| Anh  | 4,0                                              | 4,0     | 4,4     | 4,3     | 4,5     | <b>4,24</b>           |

#### Kiểm tra điều kiện đăng ký xét tuyển:

(1) Ngành Kỹ thuật Xây dựng-CLC, tổ hợp D07:

$$\text{Điểm } M_{\text{TOÁN}} + \text{Điểm } M_{\text{HÓA}} + \text{Điểm } M_{\text{ANH}} = 8,12 + 7,1 + 4,24 = 19,46 < \mathbf{19,50}$$

=> Không đạt điều kiện => loại

(2) Ngành Kỹ thuật Cơ khí, tổ hợp A00:

$$\text{Điểm } M_{\text{TOÁN}} + \text{Điểm } M_{\text{LÝ}} + \text{Điểm } M_{\text{HÓA}} = 8,12 + 6,96 + 7,1 = 22,18 > 19,5 \Rightarrow \text{Đạt}$$

điều kiện đăng ký xét tuyển, đưa vào danh sách xét tuyển ngành Kỹ thuật Cơ khí

Như vậy, thí sinh đăng ký 2 NV, nhưng chỉ có 1 NV đủ điều kiện để xét tuyển.

**Tính Điểm xét tuyển:** Giả sử thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên 01 (được +2đ) và khu vực ưu tiên là KV2-NT (được +0,5đ) thì ĐXT của thí sinh dùng để xét tuyển vào ngành Kỹ thuật Cơ khí là:  $\mathbf{ĐXT = (8,12 + 6,96 + 7,10) + 2,0 + 0,5 = 24,68}$

#### 4. PHƯƠNG THỨC 4: Tuyển chọn vào chương trình tiên tiến và chất lượng cao

Tuyển chọn thí sinh đã nhập học vào Trường ĐHTC năm 2020 có nhu cầu chuyển sang học ngành thuộc chương trình tiên tiến hoặc chương trình chất lượng cao.

**4.1. Đối tượng:** thí sinh trúng tuyển đại học chính quy năm 2020 ở bất kỳ ngành nào theo phương thức 1, 2, 3 và 6.

**4.2. Điều kiện đăng ký:** thí sinh có điểm 3 môn ứng với tổ hợp xét tuyển theo ngành sau:

| TT | MÃ NGÀNH | TÊN NGÀNH<br><i>Thời gian đào tạo, danh hiệu cấp bằng và học phí</i>                | PHƯƠNG THỨC 4 |                         |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|
|    |          |                                                                                     | Chỉ tiêu      | Tổ hợp xét tuyển        |
| 1  | 7420201T | Công nghệ sinh học – CTTT<br><i>4,5 năm; Cử nhân; 2,2 lần học phí CTĐT đại trà</i>  | 40            | A00, A01, B00, D07, D08 |
| 2  | 7620301T | Nuôi trồng thủy sản – CTTT<br><i>4,5 năm; Cử nhân; 2,2 lần học phí CTĐT đại trà</i> | 40            |                         |
| 3  | 7510401C | Công nghệ kỹ thuật hóa học – CLC<br><i>4,5 năm; Kỹ sư; 28 triệu đồng/năm</i>        | 40            | A00, A01, B00, D07, D08 |
| 4  | 7540101C | Công nghệ thực phẩm – CLC<br><i>4,5 năm; Kỹ sư; 28 triệu đồng/năm</i>               | 40            |                         |
| 5  | 7580201C | Kỹ thuật xây dựng – CLC<br><i>4,5 năm; Kỹ sư; 28 triệu đồng/năm</i>                 | 40            | A00, A01, D01, D07      |
| 6  | 7520201C | Kỹ thuật điện – CLC<br><i>4,5 năm; Kỹ sư; 28 triệu đồng/năm</i>                     | 40            |                         |
| 7  | 7480201C | Công nghệ thông tin – CLC<br><i>4,5 năm; Kỹ sư; 28 triệu đồng/năm</i>               | 40            |                         |
| 8  | 7340201C | Tài chính - ngân hàng – CLC<br><i>4,5 năm; Cử nhân; 27 triệu đồng/năm</i>           | 40            | A00, A01, D01, D07      |
| 9  | 7340120C | Kinh doanh quốc tế – CLC<br><i>4,5 năm; Cử nhân; 27 triệu đồng/năm</i>              | 40            |                         |
| 10 | 7220201C | Ngôn ngữ Anh – CLC<br><i>4,5 năm; Cử nhân; 27 triệu đồng/năm</i>                    | 40            | D01, D14, D15, D66      |

**4.3. Hồ sơ và thời gian ĐKXT:** khi thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học vào Trường.

## 5. PHƯƠNG THỨC 5: Xét tuyển thẳng vào học bổ sung kiến thức 0000215

Xét tuyển thẳng học sinh các huyện nghèo, biên giới và hải đảo; người dân tộc thiểu số rất ít người vào học Bổ sung kiến thức 1 năm trước khi học chương trình đại học chính quy (*Điểm i khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh*).

**5.1. Ngành xét tuyển:** tất cả các ngành chương trình đại trà (*trừ các ngành đào tạo giáo viên*).

### 5.2. Đối tượng:

a) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người: Công, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ.

b) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (*học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú*), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; (*Xem chi tiết danh mục các huyện tại Phụ lục 5*)

### 5.3. Điều kiện và nguyên tắc xét tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 và thuộc 1 trong những đối tượng nói trên được tuyển thẳng vào học Bổ sung kiến thức.

**5.4. Quy định đào tạo:** Sau khi nhập học, thí sinh phải học chương trình bổ sung kiến thức 1 năm (*học các môn văn hóa thuộc khối khoa học tự nhiên hoặc khối khoa học xã hội và nhân văn tùy theo ngành – Xem chi tiết tại Phụ lục 5*) và phải đạt kết quả theo quy định của Hiệu trưởng Trường ĐHCT mới được vào học chính thức chương trình đại học chính quy đúng với ngành do thí sinh đăng ký (*học chung với thí sinh trúng tuyển đại học năm 2021-2022*).

**5.5. Lệ phí đăng ký:** 30.000đ/nguyên vọng

**5.6. Hồ sơ và thời gian đăng ký:** Nộp hồ sơ tại Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 20/7/2020 (*Hướng dẫn số 1778/BGDĐT-GDDH ngày 22/5/2020 của Bộ GDĐT*)

## 6. PHƯƠNG THỨC 6: Xét tuyển vào sư phạm bằng điểm của học bạ THPT

Xét tuyển dựa vào Điểm trung bình môn 6 học kỳ của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký. Điểm mỗi môn (gọi là **Điểm M**) để tính điểm xét tuyển được tính bằng trung bình cộng của điểm trung bình môn trong 5 học kỳ (*làm tròn đến hai chữ số thập phân*), công thức tính **Điểm M** như sau:

Điểm M

$$= \frac{\text{ĐTBM}_{\text{HK1L10}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK2L10}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK1L11}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK2L11}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK1L12}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK2L12}}}{5}$$

Trong đó:  $\text{ĐTBM}_{\text{HK}}$  là Điểm trung bình môn học kỳ (HK1L10: Học kỳ 1 Lớp 10)

Riêng ngành Giáo dục thể chất thì thí sinh phải dự thi môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức thi vào ngày 16/8/2020 để lấy điểm.

**6.1. Ngành xét tuyển:** 13 ngành đào tạo giáo viên (xem Danh mục ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2020)

**6.2. Chỉ tiêu tuyển sinh:** tối đa 40% chỉ tiêu ngành

**6.3. Đối tượng:** Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2020 về trước

**6.4. Điều kiện đăng ký xét tuyển:** thí sinh đạt điều kiện dưới đây được đăng ký xét tuyển

6.4.1. Đối với ngành Giáo dục thể chất: Học lực cả năm lớp 12 được xếp loại khá trở lên; Những trường hợp sau đây chỉ yêu cầu học lực cả năm lớp 12 xếp loại trung bình trở lên:

- Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế.

- Thí sinh có điểm thi môn Năng khiếu TDTT (do Trường ĐHCT tổ chức thi) từ 9,0 trở lên (theo thang điểm 10).

6.4.2. Đối với những ngành còn lại: Học lực cả năm lớp 12 được xếp loại GIỎI.

**6.5. Điểm xét tuyển (ĐXT):** là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên (đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh). Không nhân hệ số và tính theo công thức:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐiểmM1} + \text{ĐiểmM2} + \text{ĐiểmM3}) + \text{Điểm ưu tiên}$$

**6.6. Nguyên tắc xét tuyển:**

- Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (ưu tiên 1 là nguyện vọng cao nhất). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển và không phân biệt thứ tự ưu tiên. Xét theo điểm từ cao xuống thấp.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

**6.7. Lệ phí đăng ký:** 30.000đ/nguyện vọng.

**6.8. Hồ sơ và thời gian ĐKXT:** từ ngày 06/7/2020 đến trước ngày 30/7/2020.

Đăng ký trực tuyến tại website <http://xettuyen.ctu.edu.vn>

+ Để tránh mọi sai sót, thí sinh cần đọc kỹ các nội dung hướng dẫn trên hệ thống trước khi đăng ký).

+ Sau khi đăng ký trực tuyến xong, thí sinh gửi hồ sơ về Trường gồm có:

Phiếu đăng ký xét tuyển (in từ hệ thống đăng ký trực tuyến của Trường);

01 bản photo Học bạ hoặc giấy xác nhận điểm học bạ của trường THPT;

Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2019 trở về trước: nộp thêm 01 bản photo Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời

## **7. DANH MỤC NGÀNH TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2020**

**7.1. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo (Xem chi tiết tại Phụ lục 6)**

**7.2. Bảng mã tổ hợp xét tuyển:**

| Mã tổ hợp | Môn 1 | Môn 2  | Môn 3     |
|-----------|-------|--------|-----------|
| A00       | Toán  | Vật lý | Hóa học   |
| A01       | Toán  | Vật lý | Tiếng Anh |
| A02       | Toán  | Vật lý | Sinh học  |

| Mã tổ hợp | Môn 1   | Môn 2   | Môn 3    |
|-----------|---------|---------|----------|
| B00       | Toán    | Hóa học | Sinh học |
| C00       | Ngữ văn | Lịch sử | Địa lí   |
| C01       | Toán    | Ngữ văn | Vật lý   |

| Mã tổ hợp | Môn 1   | Môn 2    | Môn 3             |
|-----------|---------|----------|-------------------|
| C02       | Toán    | Ngữ văn  | Hóa học           |
| C04       | Toán    | Ngữ văn  | Địa lí            |
| C19       | Ngữ văn | Lịch sử  | Giáo dục công dân |
| D01       | Ngữ văn | Toán     | Tiếng Anh         |
| D03       | Ngữ văn | Toán     | Tiếng Pháp        |
| D07       | Toán    | Hóa học  | Tiếng Anh         |
| D08       | Toán    | Sinh học | Tiếng Anh         |
| D14       | Ngữ văn | Lịch sử  | Tiếng Anh         |

| Mã tổ hợp | Môn 1   | Môn 2    | Môn 3           |
|-----------|---------|----------|-----------------|
| D15       | Ngữ văn | Địa lí   | Tiếng Anh       |
| D24       | Toán    | Hóa học  | Tiếng Pháp      |
| D29       | Toán    | Vật lý   | Tiếng Pháp      |
| D44       | Ngữ văn | Địa lí   | Tiếng Pháp      |
| D64       | Ngữ văn | Lịch sử  | Tiếng Pháp      |
| T00       | Toán    | Sinh học | Năng khiếu TDTT |
| T01       | Toán    | Hóa học  | Năng khiếu TDTT |

(Môn Năng khiếu TDTT do Trường ĐHCT tổ chức thi)

### 7.3. Danh mục ngành thuộc chương trình tiên tiến và chất lượng cao

| TT | Mã ngành tuyển sinh | Tên Ngành<br><i>Thời gian đào tạo; danh hiệu cấp bằng và học phí</i>                       | Chỉ tiêu dự kiến |             |         | Tổ hợp XT<br>Phương thức 2 và 3 |
|----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|---------|---------------------------------|
|    |                     |                                                                                            | Tổng             | KQ thi THPT | PT khác |                                 |
| 1  | 7420201T            | <b>Công nghệ sinh học – CTTT</b><br><i>4,5 năm; Cử nhân; 2,2 lần học phí CTĐT đại trà</i>  | 40               | 24          | 16      | A01, D07, D08                   |
| 2  | 7620301T            | <b>Nuôi trồng thủy sản – CTTT</b><br><i>4,5 năm; Cử nhân; 2,2 lần học phí CTĐT đại trà</i> | 40               | 24          | 16      | A01, D07, D08                   |
| 3  | 7510401C            | <b>Công nghệ kỹ thuật hóa học – CLC</b><br><i>4,5 năm; Kỹ sư; 28 triệu đồng/năm</i>        | 40               | 24          | 16      | A01, D07, D08                   |
| 4  | 7540101C            | <b>Công nghệ thực phẩm – CLC</b><br><i>4,5 năm; Kỹ sư; 28 triệu đồng/năm</i>               | 40               | 24          | 16      | A01, D07, D08                   |
| 5  | 7580201C            | <b>Kỹ thuật xây dựng – CLC</b><br><i>4,5 năm; Kỹ sư; 28 triệu đồng/năm</i>                 | 40               | 24          | 16      | A01, D01, D07                   |
| 6  | 7520201C            | <b>Kỹ thuật điện – CLC</b><br><i>4,5 năm; Kỹ sư; 28 triệu đồng/năm</i>                     | 40               | 24          | 16      | A01, D01, D07                   |
| 7  | 7480201C            | <b>Công nghệ thông tin – CLC</b><br><i>4,5 năm; Kỹ sư; 28 triệu đồng/năm</i>               | 80               | 48          | 32      | A01, D01, D07                   |
| 8  | 7340201C            | <b>Tài chính - ngân hàng – CLC</b><br><i>4,5 năm; Cử nhân; 27 triệu đồng/năm</i>           | 40               | 24          | 16      | A01, D01, D07                   |
| 9  | 7340120C            | <b>Kinh doanh quốc tế – CLC</b><br><i>4,5 năm; Cử nhân; 27 triệu đồng/năm</i>              | 80               | 48          | 32      | A01, D01, D07                   |
| 10 | 7220201C            | <b>Ngôn ngữ Anh – CLC</b><br><i>4 năm; Cử nhân; 27 triệu đồng/năm</i>                      | 80               | 48          | 32      | D01, D14, D15                   |

### 7.4. Danh mục ngành thuộc chương trình đào tạo đại trà

(\*) Ngành đào tạo giáo viên: chỉ xét tuyển theo phương thức 1, 2 và 6.

(\*\*) Ngành học tại Khu Hòa An

| TT | Mã ngành tuyển sinh | TÊN NGÀNH<br><i>Tên chuyên ngành (nếu có)</i> | Chỉ tiêu dự kiến |             |         | Tổ hợp xét tuyển<br>Phương thức 2 và 3 |
|----|---------------------|-----------------------------------------------|------------------|-------------|---------|----------------------------------------|
|    |                     |                                               | Tổng             | KQ thi THPT | PT khác |                                        |
| 1  | 7140202             | Giáo dục tiểu học (*)                         | 130              | 78          | 52      | A00, C01, D01, D03                     |
| 2  | 7140204             | Giáo dục công dân (*)                         | 100              | 60          | 40      | C00, C19, D14, D15                     |
| 3  | 7140206             | Giáo dục thể chất (*)                         | 60               | 36          | 24      | T00, T01                               |
| 4  | 7140209             | Sư phạm toán học (*)                          | 100              | 60          | 40      | A00, A01, D07, D08                     |
| 5  | 7140210             | Sư phạm tin học (*)                           | 80               | 48          | 32      | A00, A01, D01, D07                     |
| 6  | 7140211             | Sư phạm vật lý (*)                            | 90               | 54          | 36      | A00, A01, A02, D29                     |
| 7  | 7140212             | Sư phạm hóa học (*)                           | 90               | 54          | 36      | A00, B00, D07, D24                     |
| 8  | 7140213             | Sư phạm sinh học (*)                          | 80               | 48          | 32      | B00, D08                               |

| TT | Mã ngành<br>tuyển sinh | TÊN NGÀNH<br><i>Tên chuyên ngành (nếu có)</i>                                                                | Chỉ tiêu dự kiến |                |            | Tổ hợp xét tuyển<br>Phương thức 2 và 3 |
|----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|------------|----------------------------------------|
|    |                        |                                                                                                              | Tổng             | KQ thi<br>THPT | PT<br>khác |                                        |
| 9  | 7140217                | Sư phạm ngữ văn (*)                                                                                          | 100              | 60             | 40         | C00, D14, D15                          |
| 10 | 7140218                | Sư phạm lịch sử (*)                                                                                          | 80               | 48             | 32         | C00, D14, D64                          |
| 11 | 7140219                | Sư phạm địa lý (*)                                                                                           | 80               | 48             | 32         | C00, C04, D15, D44                     |
| 12 | 7140231                | Sư phạm tiếng Anh (*)                                                                                        | 100              | 60             | 40         | D01, D14, D15                          |
| 13 | 7140233                | Sư phạm tiếng Pháp (*)                                                                                       | 60               | 36             | 24         | D01, D03, D14, D64                     |
| 14 | 7220201                | Ngôn ngữ Anh, có 2 chuyên ngành:<br>- <i>Ngôn ngữ Anh;</i><br>- <i>Phiên dịch, biên dịch tiếng Anh.</i>      | 180              | 108            | 72         | D01, D14, D15                          |
| 15 | 7220201H               | Ngôn ngữ Anh – <i>khu Hòa An (**)</i>                                                                        | 80               | 48             | 32         | D01, D14, D15                          |
| 16 | 7220203                | Ngôn ngữ Pháp                                                                                                | 80               | 48             | 32         | D01, D03, D14, D64                     |
| 17 | 7229001                | Triết học                                                                                                    | 80               | 48             | 32         | C00, C19, D14, D15                     |
| 18 | 7310201                | Chính trị học                                                                                                | 80               | 48             | 32         | C00, C19, D14, D15                     |
| 19 | 7320201                | Thông tin - thư viện                                                                                         | 80               | 48             | 32         | A01, D01, D03, D29                     |
| 20 | 7310301                | Xã hội học                                                                                                   | 100              | 60             | 40         | A01, C00, C19, D01                     |
| 21 | 7229030                | Văn học                                                                                                      | 140              | 84             | 56         | C00, D14, D15                          |
| 22 | 7310630                | Việt Nam học ( <i>Hướng dẫn viên du lịch</i> )                                                               | 150              | 90             | 60         | C00, D01, D14, D15                     |
| 23 | 7310630H               | Việt Nam học ( <i>Hướng dẫn viên du lịch</i> ) –<br><i>khu Hòa An (**)</i>                                   | 80               | 48             | 32         | C00, D01, D14, D15                     |
| 24 | 7810103                | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                                                          | 140              | 84             | 56         | A00, A01, C02, D01                     |
| 25 | 7340101                | Quản trị kinh doanh                                                                                          | 120              | 72             | 48         | A00, A01, C02, D01                     |
| 26 | 7340101H               | Quản trị kinh doanh – <i>khu Hòa An (**)</i>                                                                 | 60               | 36             | 24         | A00, A01, C02, D01                     |
| 27 | 7340115                | Marketing                                                                                                    | 80               | 48             | 32         | A00, A01, C02, D01                     |
| 28 | 7340120                | Kinh doanh quốc tế                                                                                           | 100              | 60             | 40         | A00, A01, C02, D01                     |
| 29 | 7340121                | Kinh doanh thương mại                                                                                        | 80               | 48             | 32         | A00, A01, C02, D01                     |
| 30 | 7340201                | Tài chính - ngân hàng                                                                                        | 90               | 54             | 36         | A00, A01, C02, D01                     |
| 31 | 7340301                | Kế toán                                                                                                      | 90               | 54             | 36         | A00, A01, C02, D01                     |
| 32 | 7340302                | Kiểm toán                                                                                                    | 80               | 48             | 32         | A00, A01, C02, D01                     |
| 33 | 7620115                | Kinh tế nông nghiệp                                                                                          | 100              | 60             | 40         | A00, A01, C02, D01                     |
| 34 | 7620115H               | Kinh tế nông nghiệp – <i>khu Hòa An (**)</i>                                                                 | 60               | 36             | 24         | A00, A01, C02, D01                     |
| 35 | 7620114H               | Kinh doanh nông nghiệp – <i>khu Hòa An (**)</i>                                                              | 80               | 48             | 32         | A00, A01, C02, D01                     |
| 36 | 7850102                | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên                                                                               | 100              | 60             | 40         | A00, A01, C02, D01                     |
| 37 | 7310101                | Kinh tế                                                                                                      | 120              | 72             | 48         | A00, A01, C02, D01                     |
| 38 | 7850101                | Quản lý tài nguyên và môi trường                                                                             | 100              | 60             | 40         | A00, A01, B00, D07                     |
| 39 | 7850103                | Quản lý đất đai                                                                                              | 140              | 84             | 56         | A00, A01, B00, D07                     |
| 40 | 7380101                | Luật, có 3 chuyên ngành:<br>- <i>Luật thương mại;</i><br>- <i>Luật tư pháp;</i><br>- <i>Luật hành chính.</i> | 300              | 180            | 120        | A00, C00, D01, D03                     |
| 41 | 7380101H               | Luật ( <i>Luật hành chính</i> ) – <i>khu Hòa An (**)</i>                                                     | 80               | 48             | 32         | A00, C00, D01, D03                     |
| 42 | 7420101                | Sinh học                                                                                                     | 110              | 66             | 44         | B00, D08                               |
| 43 | 7420201                | Công nghệ sinh học                                                                                           | 200              | 120            | 80         | A00, B00, D07, D08                     |
| 44 | 7420203                | Sinh học ứng dụng                                                                                            | 90               | 54             | 36         | A00, A01, B00, D08                     |
| 45 | 7440112                | Hóa học                                                                                                      | 120              | 72             | 48         | A00, B00, D07                          |
| 46 | 7720203                | Hóa dược                                                                                                     | 80               | 48             | 32         | A00, B00, D07                          |
| 47 | 7440301                | Khoa học môi trường                                                                                          | 140              | 84             | 56         | A00, B00, D07                          |
| 48 | 7520320                | Kỹ thuật môi trường                                                                                          | 100              | 60             | 40         | A00, A01, B00, D07                     |
| 49 | 7460112                | Toán ứng dụng                                                                                                | 60               | 36             | 24         | A00, A01, B00                          |
| 50 | 7520401                | Vật lý kỹ thuật                                                                                              | 60               | 36             | 24         | A00, A01, A02                          |
| 51 | 7480101                | Khoa học máy tính                                                                                            | 100              | 60             | 40         | A00, A01                               |
| 52 | 7480106                | Kỹ thuật máy tính                                                                                            | 100              | 60             | 40         | A00, A01                               |

| TT | Mã ngành<br>tuyển sinh | TÊN NGÀNH<br><i>Tên chuyên ngành (nếu có)</i>                                                   | Chỉ tiêu dự kiến |                |            | Tổ hợp xét tuyển<br>Phương thức 2 và 3 |
|----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|------------|----------------------------------------|
|    |                        |                                                                                                 | Tổng             | KQ thi<br>THPT | PT<br>khác |                                        |
| 53 | 7480102                | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu                                                           | 80               | 48             | 32         | A00, A01                               |
| 54 | 7480103                | Kỹ thuật phần mềm                                                                               | 140              | 84             | 56         | A00, A01                               |
| 55 | 7480104                | Hệ thống thông tin                                                                              | 80               | 48             | 32         | A00, A01                               |
| 56 | 7480201                | Công nghệ thông tin, có 2 chuyên ngành:<br>- Công nghệ thông tin;<br>- Tin học ứng dụng.        | 180              | 108            | 72         | A00, A01                               |
| 57 | 7480201H               | Công nghệ thông tin – khu Hòa An (**)                                                           | 60               | 36             | 24         | A00, A01                               |
| 58 | 7510401                | Công nghệ kỹ thuật hóa học                                                                      | 170              | 102            | 68         | A00, A01, B00, D07                     |
| 59 | 7520309                | Kỹ thuật vật liệu                                                                               | 60               | 36             | 24         | A00, A01, B00, D07                     |
| 60 | 7540101                | Công nghệ thực phẩm                                                                             | 220              | 132            | 88         | A00, A01, B00, D07                     |
| 61 | 7540104                | Công nghệ sau thu hoạch                                                                         | 60               | 36             | 24         | A00, A01, B00, D07                     |
| 62 | 7540105                | Công nghệ chế biến thủy sản                                                                     | 140              | 84             | 56         | A00, A01, B00, D07                     |
| 63 | 7510601                | Quản lý công nghiệp                                                                             | 120              | 72             | 48         | A00, A01, D01                          |
| 64 | 7520103                | Kỹ thuật cơ khí, có 2 chuyên ngành:<br>- Cơ khí chế tạo máy;<br>- Cơ khí ô tô.                  | 240              | 144            | 96         | A00, A01                               |
| 65 | 7520114                | Kỹ thuật cơ điện tử                                                                             | 100              | 60             | 40         | A00, A01                               |
| 66 | 7520201                | Kỹ thuật điện                                                                                   | 140              | 84             | 56         | A00, A01, D07                          |
| 67 | 7520207                | Kỹ thuật điện tử viễn thông                                                                     | 100              | 60             | 40         | A00, A01                               |
| 68 | 7520216                | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                                              | 100              | 60             | 40         | A00, A01                               |
| 69 | 7580201                | Kỹ thuật xây dựng                                                                               | 180              | 108            | 72         | A00, A01                               |
| 70 | 7580201H               | Kỹ thuật xây dựng – khu Hòa An (**)                                                             | 60               | 36             | 24         | A00, A01                               |
| 71 | 7580202                | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                                                               | 60               | 36             | 24         | A00, A01                               |
| 72 | 7580205                | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông                                                         | 60               | 36             | 24         | A00, A01                               |
| 73 | 7620103                | Khoa học đất ( <i>Quản lý đất và công nghệ phân bón</i> )                                       | 60               | 36             | 24         | A00, B00, D07, D08                     |
| 74 | 7620105                | Chăn nuôi                                                                                       | 140              | 84             | 56         | A00, A02, B00, D08                     |
| 75 | 7640101                | Thú y                                                                                           | 170              | 102            | 68         | A02, B00, D07, D08                     |
| 76 | 7620109                | Nông học                                                                                        | 80               | 48             | 32         | B00, D07, D08                          |
| 77 | 7620110                | Khoa học cây trồng, có 2 chuyên ngành:<br>- Khoa học cây trồng;<br>- Nông nghiệp công nghệ cao. | 180              | 108            | 72         | A02, B00, D07, D08                     |
| 78 | 7620112                | Bảo vệ thực vật                                                                                 | 180              | 108            | 72         | B00, D07, D08                          |
| 79 | 7620113                | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                                                              | 60               | 36             | 24         | A00, B00, D07, D08                     |
| 80 | 7620301                | Nuôi trồng thủy sản                                                                             | 280              | 168            | 112        | A00, B00, D07, D08                     |
| 81 | 7620302                | Bệnh học thủy sản                                                                               | 80               | 48             | 32         | A00, B00, D07, D08                     |
| 82 | 7620305                | Quản lý thủy sản                                                                                | 80               | 48             | 32         | A00, B00, D07, D08                     |

## 8. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí

### 8.1. Các ngành đào tạo đại trà (Trúng tuyển theo phương thức 1, 2, 3 và 5)

#### a) Lộ trình tăng học phí dự kiến (theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP):

| Năm học   | Nhóm 1                         | Nhóm 2                         |
|-----------|--------------------------------|--------------------------------|
| 2020-2021 | 980.000 đồng/sinh viên/tháng   | 1.170.000 đồng/sinh viên/tháng |
| 2021-2022 | 1.080.000 đồng/sinh viên/tháng | 1.290.000 đồng/sinh viên/tháng |

**b) Học phí bình quân cho năm học 2020-2021:**

- Mỗi năm học bao gồm 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ. Sinh viên đóng học phí theo từng học kỳ và tính theo số tín chỉ do sinh viên đăng ký học.

- (\*) Nhóm ngành đào tạo giáo viên: Miễn học phí cho những học phần trong chương trình đào tạo.

| TT | Mã ngành<br>tuyển sinh | TÊN NGÀNH<br><i>Tên chuyên ngành (nếu có)</i>                        | Học phí bình<br>quân năm học<br>2020-2021 |
|----|------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1  | 7140202                | Giáo dục tiểu học (*)                                                | Miễn học phí                              |
| 2  | 7140204                | Giáo dục công dân (*)                                                |                                           |
| 3  | 7140206                | Giáo dục thể chất (*)                                                |                                           |
| 4  | 7140209                | Sư phạm toán học (*)                                                 |                                           |
| 5  | 7140210                | Sư phạm tin học (*)                                                  |                                           |
| 6  | 7140211                | Sư phạm vật lý (*)                                                   |                                           |
| 7  | 7140212                | Sư phạm hóa học (*)                                                  |                                           |
| 8  | 7140213                | Sư phạm sinh học (*)                                                 |                                           |
| 9  | 7140217                | Sư phạm ngữ văn (*)                                                  |                                           |
| 10 | 7140218                | Sư phạm lịch sử (*)                                                  |                                           |
| 11 | 7140219                | Sư phạm địa lý (*)                                                   |                                           |
| 12 | 7140231                | Sư phạm tiếng Anh (*)                                                |                                           |
| 13 | 7140233                | Sư phạm tiếng Pháp (*)                                               |                                           |
| 14 | 7540105                | Công nghệ chế biến thủy sản                                          | 11,7 triệu đồng                           |
| 15 | 7510401                | Công nghệ kỹ thuật hóa học                                           | 11,7 triệu đồng                           |
| 16 | 7540104                | Công nghệ sau thu hoạch                                              | 11,7 triệu đồng                           |
| 17 | 7420201                | Công nghệ sinh học                                                   | 11,7 triệu đồng                           |
| 18 | 7480201H               | Công nghệ thông tin – <i>khu Hòa An (**)</i>                         | 11,7 triệu đồng                           |
| 19 | 7480201                | Công nghệ thông tin ( <i>Công nghệ thông tin; Tin học ứng dụng</i> ) | 11,7 triệu đồng                           |
| 20 | 7540101                | Công nghệ thực phẩm                                                  | 11,7 triệu đồng                           |
| 21 | 7480104                | Hệ thống thông tin                                                   | 11,7 triệu đồng                           |
| 22 | 7720203                | Hóa dược                                                             | 11,7 triệu đồng                           |
| 23 | 7440112                | Hóa học                                                              | 11,7 triệu đồng                           |
| 24 | 7480101                | Khoa học máy tính                                                    | 11,7 triệu đồng                           |
| 25 | 7440301                | Khoa học môi trường                                                  | 11,7 triệu đồng                           |
| 26 | 7520114                | Kỹ thuật cơ điện tử                                                  | 11,7 triệu đồng                           |
| 27 | 7520103                | Kỹ thuật cơ khí ( <i>Cơ khí chế tạo máy; Cơ khí ô tô</i> )           | 11,7 triệu đồng                           |
| 28 | 7520201                | Kỹ thuật điện                                                        | 11,7 triệu đồng                           |
| 29 | 7520207                | Kỹ thuật điện tử viễn thông                                          | 11,7 triệu đồng                           |
| 30 | 7520216                | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                   | 11,7 triệu đồng                           |
| 31 | 7480106                | Kỹ thuật máy tính                                                    | 11,7 triệu đồng                           |
| 32 | 7520320                | Kỹ thuật môi trường                                                  | 11,7 triệu đồng                           |
| 33 | 7480103                | Kỹ thuật phần mềm                                                    | 11,7 triệu đồng                           |
| 34 | 7520309                | Kỹ thuật vật liệu                                                    | 11,7 triệu đồng                           |
| 35 | 7580201                | Kỹ thuật xây dựng                                                    | 11,7 triệu đồng                           |
| 36 | 7580201H               | Kỹ thuật xây dựng – <i>khu Hòa An (**)</i>                           | 11,7 triệu đồng                           |
| 37 | 7580205                | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông                              | 11,7 triệu đồng                           |
| 38 | 7580202                | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                                    | 11,7 triệu đồng                           |
| 39 | 7480102                | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu                                | 11,7 triệu đồng                           |
| 40 | 7850103                | Quản lý đất đai                                                      | 11,7 triệu đồng                           |
| 41 | 7850101                | Quản lý tài nguyên và môi trường                                     | 11,7 triệu đồng                           |
| 42 | 7420101                | Sinh học                                                             | 11,7 triệu đồng                           |
| 43 | 7460112                | Toán ứng dụng                                                        | 11,7 triệu đồng                           |
| 44 | 7520401                | Vật lý kỹ thuật                                                      | 11,7 triệu đồng                           |



| TT | Mã ngành<br>tuyển sinh | TÊN NGÀNH<br><i>Tên chuyên ngành (nếu có)</i>                         | Học phí bình<br>quân năm học<br>2020-2021 |
|----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 45 | 7310630                | Việt Nam học ( <i>Hướng dẫn viên du lịch</i> )                        | 11,7 triệu đồng                           |
| 46 | 7310630H               | Việt Nam học ( <i>Hướng dẫn viên du lịch</i> ) – khu Hòa An (**)      | 11,7 triệu đồng                           |
| 47 | 7620112                | Bảo vệ thực vật                                                       | 9,8 triệu đồng                            |
| 48 | 7620302                | Bệnh học thủy sản                                                     | 9,8 triệu đồng                            |
| 49 | 7620105                | Chăn nuôi                                                             | 9,8 triệu đồng                            |
| 50 | 7310201                | Chính trị học                                                         | 9,8 triệu đồng                            |
| 51 | 7620113                | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                                    | 9,8 triệu đồng                            |
| 52 | 7340301                | Kế toán                                                               | 9,8 triệu đồng                            |
| 53 | 7620110                | Khoa học cây trồng ( <i>KH cây trồng; Nông nghiệp công nghệ cao</i> ) | 9,8 triệu đồng                            |
| 54 | 7620103                | Khoa học đất ( <i>Quản lý đất và công nghệ phân bón</i> )             | 9,8 triệu đồng                            |
| 55 | 7340302                | Kiểm toán                                                             | 9,8 triệu đồng                            |
| 56 | 7620114H               | Kinh doanh nông nghiệp – khu Hòa An (**)                              | 9,8 triệu đồng                            |
| 57 | 7340120                | Kinh doanh quốc tế                                                    | 9,8 triệu đồng                            |
| 58 | 7340121                | Kinh doanh thương mại                                                 | 9,8 triệu đồng                            |
| 59 | 7310101                | Kinh tế                                                               | 9,8 triệu đồng                            |
| 60 | 7620115                | Kinh tế nông nghiệp                                                   | 9,8 triệu đồng                            |
| 61 | 7620115H               | Kinh tế nông nghiệp – khu Hòa An (**)                                 | 9,8 triệu đồng                            |
| 62 | 7850102                | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên                                        | 9,8 triệu đồng                            |
| 63 | 7380101                | Luật ( <i>Luật thương mại; Luật tư pháp; Luật hành chính</i> )        | 9,8 triệu đồng                            |
| 64 | 7380101H               | Luật ( <i>Luật hành chính</i> ) – khu Hòa An (**)                     | 9,8 triệu đồng                            |
| 65 | 7340115                | Marketing                                                             | 9,8 triệu đồng                            |
| 66 | 7220201                | Ngôn ngữ Anh ( <i>Ngôn ngữ Anh; Phiên dịch, biên dịch tiếng Anh</i> ) | 9,8 triệu đồng                            |
| 67 | 7220201H               | Ngôn ngữ Anh – khu Hòa An (**)                                        | 9,8 triệu đồng                            |
| 68 | 7220203                | Ngôn ngữ Pháp                                                         | 9,8 triệu đồng                            |
| 69 | 7620109                | Nông học                                                              | 9,8 triệu đồng                            |
| 70 | 7620301                | Nuôi trồng thủy sản                                                   | 9,8 triệu đồng                            |
| 71 | 7510601                | Quản lý công nghiệp                                                   | 9,8 triệu đồng                            |
| 72 | 7620305                | Quản lý thủy sản                                                      | 9,8 triệu đồng                            |
| 73 | 7810103                | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                   | 9,8 triệu đồng                            |
| 74 | 7340101                | Quản trị kinh doanh                                                   | 9,8 triệu đồng                            |
| 75 | 7340101H               | Quản trị kinh doanh – khu Hòa An (**)                                 | 9,8 triệu đồng                            |
| 76 | 7420203                | Sinh học ứng dụng                                                     | 9,8 triệu đồng                            |
| 77 | 7340201                | Tài chính - ngân hàng                                                 | 9,8 triệu đồng                            |
| 78 | 7320201                | Thông tin - thư viện                                                  | 9,8 triệu đồng                            |
| 79 | 7640101                | Thú y                                                                 | 9,8 triệu đồng                            |
| 80 | 7229001                | Triết học                                                             | 9,8 triệu đồng                            |
| 81 | 7229030                | Văn học                                                               | 9,8 triệu đồng                            |
| 82 | 7310301                | Xã hội học                                                            | 9,8 triệu đồng                            |

**8.2. Các ngành đào tạo chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao:**  
(Trúng tuyển theo phương thức 1, 2, 3, 4)

| TT | Mã ngành<br>tuyển sinh | Ngành                       | Học phí bình quân                                                                                            |
|----|------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 7420201T               | Công nghệ sinh học – CTTT   | Nhân 2,2 lần mức học phí của CTĐT đại trà tương ứng.<br>( <i>Hệ số 2,2 cố định suốt khóa học</i> )           |
| 2  | 7620301T               | Nuôi trồng thủy sản – CTTT  |                                                                                                              |
| 3  | 7340120C               | Kinh doanh quốc tế – CLC    | Cố định trong suốt khóa học và bình quân theo mỗi ngành tuyển sinh năm 2020:<br><b>27 triệu đồng/năm học</b> |
| 4  | 7340201C               | Tài chính – ngân hàng – CLC |                                                                                                              |
| 5  | 7220201C               | Ngôn ngữ Anh – CLC          |                                                                                                              |
| 6  | 7480201C               | Công nghệ thông tin – CLC   |                                                                                                              |

| TT | Mã ngành tuyển sinh | Ngành                            | Học phí bình quân                                                                                            |
|----|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7  | 7510401C            | Công nghệ kỹ thuật hóa học – CLC | Cố định trong suốt khóa học và bình quân theo mỗi ngành tuyển sinh năm 2020:<br><b>28 triệu đồng/năm học</b> |
| 8  | 7540101C            | Công nghệ thực phẩm – CLC        |                                                                                                              |
| 9  | 7520201C            | Kỹ thuật điện – CLC              |                                                                                                              |
| 10 | 7580201C            | Kỹ thuật Xây dựng – CLC          |                                                                                                              |

## 9. TỔ CHỨC TUYỂN SINH:

### 9.1. Tổ chức thi môn Năng khiếu TDTT:

(Dành cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất theo Phương thức 2)

**a. Thời gian và địa điểm thi:** 07 giờ 00 ngày 16/8/2020 (thí sinh có mặt lúc 06g45) tại Nhà thi đấu Thể dục thể thao – Khu II, Trường Đại học Cần Thơ

**b. Thời hạn đăng ký:** từ 20/7/2020 đến 8 giờ 00 ngày 16/8/2020

- Trước ngày 16/8/2020, đăng ký tại Phòng Đào tạo - Khu II, Trường ĐHTC;
- Từ 6 giờ 45 đến 8 giờ 00 ngày 16/8/2020: đăng ký trực tiếp tại địa điểm thi và dự thi.

**c. Hồ sơ đăng ký thi:**

- Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu (*Xem mẫu ở Phụ lục 7*);
- Bản photocopy Giấy báo hoặc Thẻ dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020;
- 02 ảnh 4x6 cm (*không quá 6 tháng*);
- Bản sao có công chứng hồ sơ chứng nhận thành tích được ưu tiên xét tuyển (*nếu có*);

**d. Lệ phí dự thi:** 300.000đ/thí sinh

**đ. Khi đi thi, thí sinh lưu ý:** Trang phục thể thao thích hợp nội dung thi và mang theo:

- Phiếu nhận hồ sơ;
- Thẻ dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020;
- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;
- Bút (để ký tên).

**e. Ưu tiên xét tuyển ngành Giáo dục thể chất:**

Thí sinh đạt huy chương vàng của các giải hạng Nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TDTT có quyết định công nhận là vận động viên cấp Kìen tướng quốc gia được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất nếu kết quả thi các môn văn hóa (*Toán, Sinh hoặc Toán, Hóa*) trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 đạt trên 1,0 điểm và điểm thi môn Năng khiếu TDTT đạt từ 5.0 điểm trở lên (*theo thang điểm 10*). Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT, thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày đăng ký ưu tiên xét tuyển.

**g. Nội dung thi môn Năng khiếu TDTT**

- **Kiểm tra thể hình (Điều kiện, không tính điểm):** Đo chiều cao, cân nặng. Không đạt chiều cao và cân nặng tối thiểu (nam là 1,65m và 45kg; nữ là 1,55m và 40kg) sẽ bị loại.

- **Gập dẻo:** Thí sinh đứng thẳng 2 chân lên bục có vạch độ dài centimet, 2 bàn chân khép và đứng sát thước đo, 2 tay duỗi thẳng đồng thời cúi gập thân người về trước và cố với tay xuống phía dưới càng sâu càng tốt. Yêu cầu khi gập thân không được co gối, trước khi đo phải khởi động kỹ. Mỗi thí sinh được thực hiện hai lần: Thành tích được xác định bằng centimet ở lần có thành tích cao nhất. Nếu tay với quá vạch số 0 thì được kết quả dương, nếu tay với chưa tới vạch số 0 thì có kết quả âm. Điểm được xác định như sau:

| Thành tích (cm) |      | Điểm |
|-----------------|------|------|
| Nam             | Nữ   |      |
| < 06            | < 05 | 0,00 |
| 06              | 05   | 0,25 |
| 07              | 06   | 0,30 |
| 08              | 07   | 0,45 |
| 09              | 08   | 0,60 |
| 10              | 09   | 0,75 |
| 11              | 10   | 0,90 |

| Thành tích (cm) |    | Điểm |
|-----------------|----|------|
| Nam             | Nữ |      |
| 12              | 11 | 1,05 |
| 13              | 12 | 1,20 |
| 14              | 13 | 1,35 |
| 15              | 14 | 1,50 |
| 16              | 15 | 1,65 |
| 17              | 16 | 1,80 |
| 18              | 17 | 1,95 |

| Thành tích (cm) |      | Điểm |
|-----------------|------|------|
| Nam             | Nữ   |      |
| 19              | 18   | 2,10 |
| 20              | 19   | 2,25 |
| 21              | 20   | 2,40 |
| 22              | 21   | 2,55 |
| 23              | 22   | 2,70 |
| 24              | 23   | 2,80 |
| ≥ 25            | ≥ 24 | 3,00 |

- **Chạy 30m tốc độ cao:** Chạy theo đúng đường chạy (ô chạy) và đợt chạy theo quy định. Mọi quy định về xuất phát thực hiện theo luật Điền kinh do Ủy ban TDTT ban hành năm 2009. Mỗi thí sinh được chạy 01 lần và thành tích được xác định bằng đồng hồ bấm giây (tính tới 1/100 giây). Thành tích của thí sinh chỉ được công nhận khi hoàn thành đủ cự ly mà không phạm luật. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

| Thành tích (Giây) |       | Điểm |
|-------------------|-------|------|
| Nam               | Nữ    |      |
| >7,00             | >8,00 | 0,00 |
| ≤ 7,00            | ≤8,00 | 0,25 |
| ≤6,90             | ≤7,90 | 0,30 |
| ≤6,85             | ≤7,85 | 0,40 |
| ≤6,80             | ≤7,80 | 0,50 |
| ≤6,75             | ≤7,75 | 0,60 |
| ≤6,70             | ≤7,70 | 0,70 |
| ≤6,65             | ≤7,65 | 0,80 |
| ≤6,60             | ≤7,60 | 0,90 |
| ≤6,55             | ≤7,55 | 1,00 |
| ≤6,50             | ≤7,50 | 1,10 |
| ≤6,45             | ≤7,45 | 1,20 |
| ≤6,40             | ≤7,40 | 1,30 |
| ≤6,35             | ≤7,35 | 1,40 |

| Thành tích (Giây) |       | Điểm |
|-------------------|-------|------|
| Nam               | Nữ    |      |
| ≤6,30             | ≤7,30 | 1,50 |
| ≤6,20             | ≤7,20 | 1,60 |
| ≤6,10             | ≤7,10 | 1,70 |
| ≤6,00             | ≤7,00 | 1,80 |
| ≤5,90             | ≤6,90 | 1,90 |
| ≤5,80             | ≤6,80 | 2,00 |
| ≤5,65             | ≤6,75 | 2,10 |
| ≤5,50             | ≤6,50 | 2,20 |
| ≤5,35             | ≤6,35 | 2,30 |
| ≤5,20             | ≤6,20 | 2,40 |
| ≤5,05             | ≤6,05 | 2,50 |
| ≤4,90             | ≤5,90 | 2,60 |
| ≤4,75             | ≤5,75 | 2,70 |
| ≤4,60             | ≤5,60 | 2,80 |

| Thành tích (Giây) |       | Điểm |
|-------------------|-------|------|
| Nam               | Nữ    |      |
| ≤4,45             | ≤5,45 | 2,90 |
| ≤4,30             | ≤5,30 | 3,00 |
| ≤4,18             | ≤5,18 | 3,10 |
| ≤4,06             | ≤5,06 | 3,20 |
| ≤3,94             | ≤4,94 | 3,30 |
| ≤3,82             | ≤4,82 | 3,40 |
| ≤3,70             | ≤4,70 | 3,50 |
| ≤3,60             | ≤4,60 | 3,60 |
| ≤3,50             | ≤4,50 | 3,70 |
| ≤3,40             | ≤4,40 | 3,80 |
| ≤3,30             | ≤4,30 | 3,90 |
| ≤3,20             | ≤4,20 | 4,00 |

- **Bật xa tại chỗ:** Tại chỗ tạo đà để bật vào hố cát, không được tạo đà bằng cách hai chân rời khỏi mặt đất, hoặc dẫm lên vạch giới hạn trước khi giậm nhảy. Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích lần bật xa nhất không phạm quy. Thành tích được xác định bằng khoảng cách từ điểm chạm cát gần nhất của một bộ phận cơ thể đến cạnh trên của ván giậm nhảy tính theo centimet. Điểm được xác định theo bảng điểm sau:

| Thành tích (cm) |       | Điểm |
|-----------------|-------|------|
| Nam             | Nữ    |      |
| < 165           | < 125 | 0,00 |
| ≥ 165           | ≥ 125 | 0,25 |
| ≥ 170           | ≥ 130 | 0,30 |
| ≥ 175           | ≥ 134 | 0,45 |
| ≥ 180           | ≥ 138 | 0,60 |
| ≥ 185           | ≥ 142 | 0,75 |
| ≥ 190           | ≥ 146 | 0,90 |

| Thành tích (cm) |       | Điểm |
|-----------------|-------|------|
| Nam             | Nữ    |      |
| ≥ 195           | ≥ 150 | 1,05 |
| ≥ 200           | ≥ 154 | 1,20 |
| ≥ 205           | ≥ 158 | 1,35 |
| ≥ 210           | ≥ 162 | 1,50 |
| ≥ 215           | ≥ 166 | 1,65 |
| ≥ 220           | ≥ 170 | 1,80 |
| ≥ 225           | ≥ 174 | 1,95 |

| Thành tích (cm) |       | Điểm |
|-----------------|-------|------|
| Nam             | Nữ    |      |
| ≥ 230           | ≥ 178 | 2,10 |
| ≥ 235           | ≥ 182 | 2,25 |
| ≥ 240           | ≥ 186 | 2,40 |
| ≥ 245           | ≥ 190 | 2,55 |
| ≥ 250           | ≥ 194 | 2,70 |
| ≥ 255           | ≥ 198 | 2,80 |
| ≥ 260           | ≥ 200 | 3,00 |

- **Điểm môn Năng khiếu TDTT:** bằng tổng điểm của 3 thành phần: Chạy 30m tốc độ cao, Gập dẻo và Bật xa tại chỗ. Không nhân hệ số.

## 9.2. Xét tuyển Đợt 1:

- Đối với các phương thức 1 và 5: Nộp hồ sơ tại Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 20/7/2020 (*Hướng dẫn số 1778/BGDĐT-GDDH ngày 22/5/2020 của Bộ GDĐT*)

- Đối với các phương thức 2: đăng ký cùng với hồ sơ dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 tại các trường THPT hoặc tại các địa điểm nhận hồ sơ do các Sở Giáo dục và Đào tạo bố trí (*dự kiến Đợt 1: từ 15/6 đến 30/6/2020*).

- Đối với phương thức 3 và 4: Trường ban hành thông báo và hướng dẫn đăng ký.

**9.3. Xét tuyển đợt bổ sung:** Sau khi thí sinh trúng tuyển Đợt 1 xác nhận nhập học, Trường ĐHCT sẽ thông báo ngay chi tiết về xét tuyển bổ sung nếu cần.

## 9.4. Một số lưu ý dành cho thí sinh:

- Mỗi phương thức có quy định về điều kiện và đối tượng xét tuyển khác nhau, nên Trường xét tuyển một cách độc lập từng phương thức; việc xét tuyển phương thức này không ảnh hưởng đến phương thức khác; điểm chuẩn trúng tuyển của phương thức này không là điểm chuẩn trúng tuyển của phương thức khác.

- Mỗi thí sinh được quyền đăng ký xét tuyển vào Trường bằng nhiều phương thức khác nhau, mỗi phương thức nộp 01 bộ hồ sơ riêng. Trường hợp thí sinh đăng ký nhiều phương thức xét tuyển:

+ Thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng trong phương thức nào chỉ có giá trị trong phương thức đó.

+ Khi thí sinh trúng tuyển và đã xác nhận nhập học thì không được xét tuyển ở những phương thức hoặc các đợt xét tuyển kế tiếp (*nếu có*); ngược lại, nếu không trúng tuyển hoặc chưa xác nhận nhập học thì vẫn được tham gia xét tuyển.

- Nếu một phương thức có nhiều đợt xét tuyển thì điểm trúng tuyển của đợt sau không được thấp hơn điểm trúng tuyển của đợt xét tuyển trước cùng phương thức.

## 10. CÁC NỘI DUNG KHÁC

### 10.1. Học bổng dành cho tân sinh viên trúng tuyển năm 2020:

- 700 suất học bổng (3.000.000đ/suất) cho tân sinh viên có điểm trúng tuyển cao (ưu tiên cho các ngành học tại Khu Hòa An).

- 100 suất học bổng học tập ngắn hạn ở nước ngoài (*30 suất cho các ngành chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao*).

- Giảm 50% học phí năm thứ nhất cho nữ sinh trúng tuyển các ngành chương trình đại trà: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.

- Nhiều học bổng tài trợ từ cơ quan, doanh nghiệp cho tân sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và điểm trúng tuyển cao.

### 10.2. Các lý do chọn học tại Trường Đại học Cần Thơ

#### *Trường trọng điểm quốc gia*

ĐHCT là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Quốc gia đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, là một trong 3 trường của Việt Nam là thành viên chính thức của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-ASEAN University Network); xếp hạng thứ 3 trong nước, thứ 61 khu vực Đông Nam Á (Webometrics).

### ***Chủ động – linh hoạt***

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, được học cùng lúc 2 chương trình đào tạo. Hình thức đào tạo đa dạng (chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa).

### ***Chất lượng cao - chuẩn quốc tế***

Chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, tiếp cận nền công nghiệp 4.0; có chương trình tiên tiến, chất lượng cao; hợp tác và trao đổi quốc tế.

### ***Năng lực - kinh nghiệm***

Giảng viên có học hàm, học vị cao, được đào tạo từ nhiều quốc gia tiên tiến trên thế giới, phương pháp giảng dạy tiên tiến, hiện đại. Cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, tài liệu học tập phong phú.

### ***Việc làm trong tầm tay***

Đồng hành cùng doanh nghiệp trong đào tạo và tuyển dụng. Sinh viên có nhiều cơ hội việc làm trong và ngoài nước.

### ***Tinh thần khởi nghiệp***

Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia các dự án khởi nghiệp, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hội nhập quốc tế.

### ***Chi phí hợp lý***

Học phí, các chế độ chính sách đảm bảo theo quy định Nhà nước đối với trường công lập, phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội vùng ĐBSCL.

### ***Học bổng khuyến học***

Dành trên 30 tỷ đồng cấp học bổng hàng năm, 3 tỷ đồng và 100 học bổng ngắn hạn ở nước ngoài cho tân sinh viên.

### ***Dịch vụ chu đáo***

Hệ thống dịch vụ hỗ trợ sinh viên hiện đại. Ký túc xá với gần 10.000 chỗ trong khuôn viên Trường (Khu Hòa An 450 chỗ).

### ***Trường xanh – sạch – đẹp***

Môi trường học tập, sinh hoạt thân thiện – năng động – an toàn – hiện đại.

## **10.3. Giới thiệu chương trình tiên tiến**

- Chương trình tiên tiến là chương trình đào tạo áp dụng hoàn toàn tương ứng với chương trình đang được triển khai tại trường đại học danh tiếng trên thế giới. Cả hai chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định chất lượng của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA):

+ Ngành Công nghệ sinh học (CNSH), dựa theo chương trình của Trường Đại học bang Michigan, Hoa Kỳ (Michigan State University - MSU);

+ Ngành Nuôi trồng thủy sản (NTTS), dựa theo chương trình của Trường Đại học Auburn, Alabama, Hoa Kỳ (Auburn University - AU).

- Sinh viên sẽ được học bằng Tiếng Anh trong một môi trường học tập, nghiên cứu và thực hành với những điều kiện tốt nhất, được giảng dạy bởi đội ngũ có kinh nghiệm và được đào tạo từ nhiều trường danh tiếng trên thế giới, một số học phân sẽ được các giáo sư từ trường Đại học bang Michigan, trường Đại học Auburn giảng dạy.

- Bằng cấp: Bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy - Chương trình tiên tiến do Trường ĐHCT cấp. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp còn được cấp Giấy chứng nhận được ký bởi hai trường xác nhận chương trình được học hoàn toàn bằng tiếng Anh.

- Thời gian đào tạo: 4,5 năm (CNSH: 154 tín chỉ; NTTS: 150 tín chỉ); học kỳ đầu tiên học bồi dưỡng tăng cường năng lực tiếng Anh với 20 tín chỉ.

- Thông tin liên hệ cán bộ tư vấn ngành học:

| Ngành, mã ngành                        | Họ tên                    | Điện thoại | Email                                                      |
|----------------------------------------|---------------------------|------------|------------------------------------------------------------|
| Công nghệ Sinh học<br><b>7420201T</b>  | PGS. TS. Nguyễn Văn Thành | 0908353373 | <a href="mailto:nvthanh@ctu.edu.vn">nvthanh@ctu.edu.vn</a> |
|                                        | Cô Lý Thị Bích Thủy       | 0986449268 | <a href="mailto:thuyly@ctu.edu.vn">thuyly@ctu.edu.vn</a>   |
| Nuôi trồng thủy sản<br><b>7620301T</b> | PGS. TS. Vũ Ngọc Út       | 0913618858 | <a href="mailto:vnut@ctu.edu.vn">vnut@ctu.edu.vn</a>       |
|                                        | Cô Trần Thị Hồng Hạnh     | 0906647552 | <a href="mailto:tthanh@ctu.edu.vn">tthanh@ctu.edu.vn</a>   |

#### 10.4. Giới thiệu chương trình chất lượng cao

- Chương trình chất lượng cao là chương trình đào tạo được thiết kế dựa trên các chương trình đào tạo của các nước tiên tiến. Sinh viên sẽ được đào tạo trong một môi trường học tập, thực hành và nghiên cứu với những điều kiện tốt nhất, được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên trong và ngoài nước có nhiều kinh nghiệm, có cơ hội được học tập ở nước ngoài. Được vận hành dưới sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường với các doanh nghiệp đối tác trong và ngoài nước. Với thế mạnh về ngoại ngữ và chuyên môn, sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực để học sau đại học tại các trường đại học tiên tiến trong và ngoài nước; có lợi thế để làm việc ở nước ngoài.

- Khoảng 60% các học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh.

- Trường ĐHCT cấp Bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy - Chương trình chất lượng cao.

- Thời gian đào tạo:

· Ngành Ngôn ngữ Anh: 4 năm (140 tín chỉ).

· Các ngành còn lại: 4,5 năm (161 tín chỉ). Học kỳ đầu tiên được học Chương trình bồi dưỡng Tiếng Anh 20 tín chỉ.

- Thông tin liên hệ cán bộ tư vấn ngành học:

| Ngành, mã ngành                             | Họ tên                      | Điện thoại | Email                                                          |
|---------------------------------------------|-----------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|
| Công nghệ thông tin, <b>7480201C</b>        | TS. Nguyễn Hữu Hoà          | 0844639999 | <a href="mailto:nhhoa@ctu.edu.vn">nhhoa@ctu.edu.vn</a>         |
|                                             | TS. Phạm Thế Phi            | 0919458799 | <a href="mailto:ptphi@cit.ctu.edu.vn">ptphi@cit.ctu.edu.vn</a> |
| Kinh doanh quốc tế<br><b>7340120C</b>       | TS. Phan Anh Tú             | 0988263778 | <a href="mailto:patu@ctu.edu.vn">patu@ctu.edu.vn</a>           |
|                                             | PGS.TS. Võ Văn Dứt          | 0918549474 | <a href="mailto:vvdut@ctu.edu.vn">vvdut@ctu.edu.vn</a>         |
| Tài chính – Ngân hàng, <b>7340201C</b>      | TS. Phan Đình Khôi          | 0907552277 | <a href="mailto:pdkhoi@ctu.edu.vn">pdkhoi@ctu.edu.vn</a>       |
|                                             | ThS. Thái Văn Đại           | 0918465006 | <a href="mailto:tvdai@ctu.edu.vn">tvdai@ctu.edu.vn</a>         |
| Công nghệ Kỹ thuật hóa học, <b>7510401C</b> | PGS.TS. Đoàn Văn Hồng Thiện | 0944551337 | <a href="mailto:dvhthien@ctu.edu.vn">dvhthien@ctu.edu.vn</a>   |
|                                             | TS. Ngô Trương Ngọc Mai     | 0941606220 | <a href="mailto:ntnmai@ctu.edu.vn">ntnmai@ctu.edu.vn</a>       |
| Ngôn ngữ Anh<br><b>7220201C</b>             | TS. Phương Hoàng Yến        | 0919756660 | <a href="mailto:phyen@ctu.edu.vn">phyen@ctu.edu.vn</a>         |
|                                             | ThS. Trương Thị Ngọc Diệp   | 0918211569 | <a href="mailto:ttndiep@ctu.edu.vn">ttndiep@ctu.edu.vn</a>     |
| Công nghệ thực phẩm, <b>7540101C</b>        | PGS.TS. Nguyễn Công Hà      | 0902811816 | <a href="mailto:ncha@ctu.edu.vn">ncha@ctu.edu.vn</a>           |
|                                             | PGS.TS. Trần Thanh Trúc     | 0909712070 | <a href="mailto:tttruc@ctu.edu.vn">tttruc@ctu.edu.vn</a>       |
| Kỹ thuật Điện<br><b>7520201C</b>            | TS. Đỗ Nguyễn Duy Phương    | 0906662979 | <a href="mailto:dndphuong@ctu.edu.vn">dndphuong@ctu.edu.vn</a> |
|                                             | TS. Quách Ngọc Thịnh        | 0946178171 | <a href="mailto:ngocthinh@ctu.edu.vn">ngocthinh@ctu.edu.vn</a> |
| Kỹ thuật Xây dựng, <b>7580201C</b>          | TS. Đặng Thế Gia            | 0903011955 | <a href="mailto:dangtg@ctu.edu.vn">dangtg@ctu.edu.vn</a>       |
|                                             | TS. Trần Văn Tỷ             | 0939501909 | <a href="mailto:tvty@ctu.edu.vn">tvty@ctu.edu.vn</a>           |

### 10.5. Đào tạo tại Khu Hòa An

- Khu Hòa An là một cơ sở đào tạo của Trường ĐHCT, tọa lạc tại số 554, Quốc lộ 61, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (cách Cần Thơ 45 km).

- Sinh viên học tại Khu Hòa An do Khoa Phát triển Nông thôn quản lý và là sinh viên đại học hệ chính quy của Trường ĐHCT. Chương trình đào tạo, giảng viên, điều kiện học tập, học phí và bằng cấp hoàn toàn giống như sinh viên học tại Cần Thơ. Khi trúng tuyển những sinh viên này được bố trí học năm thứ nhất và năm thứ 4 tại thành phố Cần Thơ, các năm học còn lại sẽ được chuyển về học tại Khu Hòa An.

### 10.6. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đại học chính quy

Xem chi tiết trên trang web: <https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>

(Chọn mục Chương trình đào tạo Khóa 46)

### 11. Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy:

- Năm 2018, khảo sát SVTN năm 2017 ứng với tuyển sinh năm 2014
- Năm 2019, khảo sát SVTN năm 2018 ứng với tuyển sinh năm 2015

| Khối ngành     | Chỉ tiêu tuyển sinh          |              | Số SV trúng tuyển nhập học |              | Số SVTN      |              | Tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng |            |
|----------------|------------------------------|--------------|----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------------------------|------------|
|                | Năm 2014                     | Năm 2015     | Năm 2014                   | Năm 2015     | Năm 2017     | Năm 2018     | Năm 2018                       | Năm 2019   |
| Khối ngành I   | 940                          | 820          | 948                        | 843          | 1.080        | 814          | 78,7%                          | 93,8%      |
| Khối ngành III | 1.240                        | 1.260        | 1.238                      | 1.307        | 1.148        | 1216         | 88,6%                          | 91,4%      |
| Khối ngành IV  | 650                          | 580          | 573                        | 572          | 454          | 476          | 90,1%                          | 91,9%      |
| Khối ngành V   | 4.450                        | 4.780        | 4.520                      | 4.844        | 3.039        | 3065         | 91,8%                          | 95,5%      |
| Khối ngành VI  | Chưa có sinh viên tốt nghiệp |              |                            |              |              |              |                                |            |
| Khối ngành VII | 1.220                        | 1.400        | 1.280                      | 1.400        | 914          | 1090         | 90,5%                          | 94,3%      |
| <b>Tổng</b>    | <b>8.500</b>                 | <b>8.840</b> | <b>8.559</b>               | <b>8.966</b> | <b>6.635</b> | <b>6.661</b> | <b>88,8%</b>                   | <b>94%</b> |

Xem chi tiết tỷ lệ SVTN có việc làm năm 2019 theo ngành tại Phụ lục 8

### 12. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp của trường năm 2019 (kể cả kinh phí không thường xuyên, kinh phí dự án Nâng cấp Trường ĐHCT): **877,1** tỷ đồng

- Tổng chi phí đào tạo trung bình/sinh viên/năm 2019: **11.610.000** đồng

## II. TUYỂN SINH VỪA LÀM VỪA HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(không bao gồm liên thông VLVH từ cao đẳng lên trình độ ĐH và liên thông VLVH đối với người có bằng ĐH)

### 1. Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT);



Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

**2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trên toàn quốc.

**3. Phương thức tuyển sinh:** gồm có 02 phương thức:

**3.1. Phương thức A (PTA):** Xét tuyển dựa vào học bạ THPT

**3.2. Phương thức B (PTB):** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 hoặc kết quả kỳ THPT Quốc gia năm 2019

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020. Riêng đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 thì xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019.

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** 1.110 chỉ tiêu

| TT | Mã ngành | Tên ngành                     | Mã tổ hợp          | Chỉ tiêu (dự kiến) |     | Số QĐ đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành QĐ | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|----------|-------------------------------|--------------------|--------------------|-----|--------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
|    |          |                               |                    | PTA                | PTB |                    |                            |                                                      |                     |
| 1  | 7380101  | Luật                          | A00, B00, C00, D01 | 50                 | 10  | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2001                |
| 2  | 7340301  | Kế toán                       | A00, A01, B00, D01 | 25                 | 5   | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 1997                |
| 3  | 7340201  | Tài chính ngân hàng           | A00, A01, B00, D01 | 25                 | 5   | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 1996                |
| 4  | 7340101  | Quản trị kinh doanh           | A00, A01, B00, D01 | 25                 | 5   | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 1996                |
| 5  | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp           | A00, A01, B00, D01 | 40                 | 10  | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2006                |
| 6  | 7480201  | Công nghệ thông tin           | A00, A01, B00, D01 | 80                 | 20  | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 1995                |
| 7  | 7480103  | Kỹ thuật phần mềm             | A00, A01, B00, D01 | 80                 | 20  | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2018                |
| 8  | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng             | A00, A01, B00, D01 | 100                | 20  | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 1996                |
| 9  | 7520201  | Kỹ thuật điện                 | A00, A01, B00, D01 | 80                 | 20  | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2015                |
| 10 | 7520207  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông | A00, A01, B00, D01 | 40                 | 10  | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2020                |
| 11 | 7540101  | Công nghệ thực phẩm           | A00, B00, D01      | 40                 | 20  | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 1997                |
| 12 | 7640101  | Thú y                         | A00, B00, D01      | 40                 | 20  | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2007                |
| 13 | 7620112  | Bảo vệ thực vật               | A00, B00, D01      | 40                 | 10  | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2012                |
| 14 | 7540105  | Công nghệ chế biến thủy sản   | A00, A01, B00, D01 | 40                 | 10  | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2006                |
| 15 | 7620109  | Nông học                      | A00, B00, D01      | 40                 | 10  | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 1996                |
| 16 | 7620116  | Phát triển nông thôn          | A00, A01, B00, D01 | 40                 | 10  | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2020                |
| 17 | 7850103  | Quản lý đất đai               | A00, A01, B00, D01 | 25                 | 5   | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 1997                |
| 18 | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                  | D01, D14, D15      | 25                 | 5   | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 1999                |
| 19 | 7320201  | Thông tin – Thư viện          | A00, A01, D01      | 25                 | 5   | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2020                |



| TT                | Mã ngành | Tên ngành                           | Mã tổ hợp          | Chỉ tiêu (dự kiến) |            | Số QĐ đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành QĐ | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ | Năm bắt đầu đào tạo |
|-------------------|----------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|------------|--------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
|                   |          |                                     |                    | PTA                | PTB        |                    |                            |                                                      |                     |
| 20                | 7810103  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | A00, A01, B00, D01 | 25                 | 5          | 1092/QĐ-BGDĐT      | 23/3/2018                  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2020                |
| <b>Tổng cộng:</b> |          |                                     |                    | <b>885</b>         | <b>225</b> |                    |                            |                                                      |                     |

**Ghi chú:** A00: Toán-Lý-Hóa; A01: Toán-Lý-Anh; B00: Toán-Hóa-Sinh; C00: Văn-Sử-Địa; D01: Văn-Toán-Anh; D14: Văn-Sử-Anh; D15: Văn-Địa-Anh

\* Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức tuyển sinh.

## 5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

### 5.1. Phương thức A: Xét tuyển dựa vào học bạ THPT

Thí sinh có kết quả điểm trung bình môn của 3 môn học năm học lớp 12, có cùng tổ hợp xét tuyển với ngành xin đăng ký dự tuyển. Tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) đạt từ bằng hoặc lớn hơn 14,0 điểm.

+ Tổng điểm trung bình môn của 3 môn học lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển  $\geq 14,0$  điểm

### 5.2. Phương thức B: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 hoặc kết quả kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019

Thí sinh có kết quả thi 3 bài thi/môn thi, có cùng tổ hợp xét tuyển với ngành xin đăng ký dự tuyển. Tổng điểm 3 bài thi/môn thi trong tổ hợp xét tuyển (không có bài thi/môn thi nào từ 1,0 điểm trở xuống, tính theo thang điểm 10) làm tròn đến 2 chữ số thập phân, đạt từ bằng hoặc lớn hơn 12,0 điểm.

+ Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển  $\geq 12,0$  điểm

## 6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

### 6.1. Mã trường tuyển sinh: TCT

### 6.2. Điểm xét tuyển

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi/môn học theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi/môn học của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non năm 2020) và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Không nhân hệ số môn xét tuyển. Có sử dụng điểm thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển cho các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

### 6.3. Nguyên tắc xét tuyển

Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 1 ngành, cùng 1 phương thức xét tuyển là bằng nhau và được xác định theo chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành học.

## 7. Tổ chức tuyển sinh:

**7.1. Thời gian tuyển sinh:** dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 6, 9 và 12. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 26/6/2020
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 18/9/2020
- + Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 04/12/2020

## 7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp bậc trung học hoặc tương đương;
- + Bản sao (*có chứng thực*) học bạ THPT hoặc Giấy chứng nhận kết quả thi THPT

Quốc gia;

- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*nếu có*);
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;
- + Phiếu thông tin sinh viên (theo mẫu).

**8. Chính sách ưu tiên:** Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non năm 2020.

**9. Lệ phí xét tuyển:** 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

## 10. Học phí dự kiến với sinh viên:

Học phí áp dụng theo mức trần học phí quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Học phí hệ vừa làm vừa học được quy định không vượt quá hệ số 1,5 lần mức học phí hệ chính quy.

## 11. Các nội dung khác

- Sinh viên các hệ đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hệ vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hệ chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, chủ nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.
- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

## 12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 26/6/2020
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 18/9/2020
- + Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 04/12/2020

### III. TUYỂN SINH LIÊN THÔNG CHÍNH QUY TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC

#### 1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy. Người tốt nghiệp cao đẳng nghề không thuộc đối tượng dự thi này.

- Thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh tại khoản 1 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành được cộng điểm ưu tiên đối tượng vào điểm xét tuyển. Không tính điểm ưu tiên khu vực.

#### 2. Phạm vi tuyển sinh: toàn quốc

#### 3. Phương thức tuyển sinh: Trường tổ chức thi tuyển

#### 4. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (ĐBCL):

##### a) Đối với các ngành đào tạo giáo viên phải đạt một trong các tiêu chí sau:

- Đối tượng là người đã tốt nghiệp cao đẳng ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/5/2020: ngưỡng ĐBCL đầu vào do Trường xác định và công bố sau khi có kết quả thi.

- Đối tượng khác: tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại giỏi hoặc tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

b) Đối với những ngành đào tạo khác: ngưỡng ĐBCL đầu vào do Trường xác định và công bố sau khi có kết quả thi.

#### 5. Nguyên tắc xét tuyển:

- Mỗi thí sinh được đăng ký thi tuyển 01 ngành.

- Điểm chuẩn xác định theo từng nhóm ngành tuyển sinh (điểm chuẩn các ngành trong cùng nhóm ngành bằng nhau). Những thí sinh dự thi trong cùng nhóm ngành được xét tuyển theo tổng điểm 3 môn thi cộng với điểm ưu tiên đối tượng từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu của nhóm ngành.

#### 6. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến là 680, được phân bổ theo từng nhóm ngành tuyển sinh, riêng nhóm ngành đào tạo giáo viên (\*) phân bổ theo ngành. Căn cứ số lượng dự thi thực tế, chỉ tiêu tuyển sinh từng nhóm ngành có thể được điều chỉnh cho phù hợp.

Ngành Giáo dục thể chất chỉ tuyển sinh người có bằng tốt nghiệp cao đẳng các ngành có liên quan đến thể dục và thể thao.

| TT | Mã ngành | Ngành học<br>(Chuyên ngành – nếu có) | Chỉ tiêu dự kiến | Quyết định đào tạo liên thông |               |                                | Năm bắt đầu ĐT |
|----|----------|--------------------------------------|------------------|-------------------------------|---------------|--------------------------------|----------------|
|    |          |                                      |                  | Số QĐ                         | Ngày ban hành | Cơ quan có thẩm quyền ban hành |                |
| 1  | 7140206  | Giáo dục Thể chất (*)                | 30               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 2  | 7140213  | Sư phạm Sinh học (*)                 | 44               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 3  | 7140209  | Sư phạm Toán học (*)                 | 26               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 4  | 7140211  | Sư phạm Vật lý (*)                   | 30               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 5  | 7140212  | Sư phạm Hóa học (*)                  | 28               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 6  | 7140210  | Sư phạm Tin học (*)                  | 32               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2020           |
| 7  | 7140202  | Giáo dục Tiểu học (*)                | 10               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 8  | 7140204  | Giáo dục Công dân (*)                | 34               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 9  | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn (*)                  | 30               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 10 | 7140218  | Sư phạm Lịch sử (*)                  | 34               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 11 | 7140219  | Sư phạm Địa lý (*)                   | 34               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 12 | 7140231  | Sư phạm tiếng Anh (*)                | 10               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 13 | 7140233  | Sư phạm tiếng Pháp (*)               | 38               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |

| TT | Mã ngành | Ngành học<br>(Chuyên ngành – nếu có)                                                        | Chỉ tiêu dự kiến | Quyết định đào tạo liên thông |               |                                | Năm bắt đầu ĐT |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|---------------|--------------------------------|----------------|
|    |          |                                                                                             |                  | Số QĐ                         | Ngày ban hành | Cơ quan có thẩm quyền ban hành |                |
| 14 | 7340101  | Quản trị kinh doanh                                                                         | 70               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2007           |
| 15 | 7340115  | Marketing                                                                                   |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 16 | 7340120  | Kinh doanh quốc tế                                                                          |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 17 | 7340121  | Kinh doanh thương mại                                                                       |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 18 | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng                                                                       |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2007           |
| 19 | 7340301  | Kế toán                                                                                     |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2006           |
| 20 | 7340302  | Kiểm toán                                                                                   |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 21 | 7380101  | Luật, có 3 chuyên ngành:<br>- Luật hành chính;<br>- Luật tư pháp;<br>- Luật thương mại.     | 30               | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 22 | 7420101  | Sinh học                                                                                    |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 23 | 7420201  | Công nghệ sinh học                                                                          |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 24 | 7420203  | Sinh học ứng dụng                                                                           |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2020           |
| 25 | 7440112  | Hóa học                                                                                     |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 26 | 7720203  | Hóa dược                                                                                    |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2020           |
| 27 | 7440301  | Khoa học môi trường                                                                         |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 28 | 7460112  | Toán ứng dụng                                                                               | 100              | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 29 | 7480101  | Khoa học máy tính                                                                           |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 30 | 7480103  | Kỹ thuật phần mềm                                                                           |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 31 | 7480102  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu                                                       |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 32 | 7480104  | Hệ thống thông tin                                                                          |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 33 | 7480201  | Công nghệ thông tin,<br>có 2 chuyên ngành:<br>- Công nghệ thông tin;<br>- Tin học ứng dụng. |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2006           |
| 34 | 7510401  | Công nghệ kỹ thuật hóa học                                                                  |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 35 | 7520309  | Kỹ thuật vật liệu                                                                           | 100              | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  |                |
| 36 | 7510601  | Quản lý công nghiệp                                                                         |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 37 | 7520201  | Kỹ thuật điện                                                                               |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2007           |
| 38 | 7520103  | Kỹ thuật cơ khí (Cơ khí chế tạo máy)                                                        |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 39 | 7520401  | Vật lý kỹ thuật                                                                             |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2020           |
| 40 | 7520114  | Kỹ thuật cơ điện tử                                                                         |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 41 | 7520207  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                                                               |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 42 | 7480106  | Kỹ thuật máy tính                                                                           |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 43 | 7520216  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                                          |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 44 | 7520320  | Kỹ thuật môi trường                                                                         |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 45 | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                                                                           |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 46 | 7580202  | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                                                           |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 47 | 7580205  | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông                                                     |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2017           |
| 48 | 7540101  | Công nghệ thực phẩm                                                                         |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2006           |
| 49 | 7540104  | Công nghệ sau thu hoạch                                                                     |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2020           |

| TT | Mã ngành | Ngành học<br>(Chuyên ngành – nếu có)                                                | Chỉ tiêu dự kiến | Quyết định đào tạo liên thông |               |                                | Năm bắt đầu ĐT |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------|---------------|--------------------------------|----------------|
|    |          |                                                                                     |                  | Số QĐ                         | Ngày ban hành | Cơ quan có thẩm quyền ban hành |                |
| 50 | 7540105  | Công nghệ chế biến thủy sản                                                         |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 51 | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp                                                                 |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 52 | 7620305  | Quản lý thủy sản                                                                    |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 53 | 7620301  | Nuôi trồng thủy sản                                                                 |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2006           |
| 54 | 7620302  | Bệnh học thủy sản                                                                   |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 55 | 7620109  | Nông học                                                                            |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2012           |
| 56 | 7620110  | Khoa học cây trồng (Khoa học cây trồng)                                             |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 57 | 7620112  | Bảo vệ thực vật                                                                     |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2012           |
| 58 | 7620113  | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                                                  |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 59 | 7620105  | Chăn nuôi                                                                           |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2007           |
| 60 | 7640101  | Thú y                                                                               |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 61 | 7310630  | Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch)                                               | 100              | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2012           |
| 62 | 7220201  | Ngôn ngữ Anh, có 2 chuyên ngành:<br>- Ngôn ngữ Anh;<br>- Phiên, biên dịch tiếng Anh |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2012           |
| 63 | 7220203  | Ngôn ngữ Pháp                                                                       |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 64 | 7229030  | Văn học                                                                             |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 65 | 7320201  | Thông tin - thư viện                                                                |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 66 | 7310301  | Xã hội học                                                                          |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2020           |
| 67 | 7229001  | Triết học                                                                           |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2020           |
| 68 | 7310201  | Chính trị học                                                                       |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2020           |
| 69 | 7850102  | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên                                                      |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 70 | 7310101  | Kinh tế                                                                             |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 71 | 7810103  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                                 |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |
| 72 | 7850101  | Quản lý tài nguyên và môi trường                                                    |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2013           |
| 73 | 7850103  | Quản lý đất đai                                                                     |                  | 6535/QĐ-ĐHCT                  | 31/12/2019    | Trường tự chủ                  | 2010           |

## 7. Các thông tin khác:

- Trường sẽ không tổ chức thi tuyển đối với các ngành có số lượng đăng ký dự thi ít hơn 03 thí sinh (tính đến hết ngày 18/9/2020); và sẽ thông báo trên website tuyển sinh của Trường vào ngày 29/9/2020 để thí sinh đăng ký ngành khác hoặc rút hồ sơ.

- Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ, được xét miễn và công nhận điểm khối lượng kiến thức đã học ở bậc cao đẳng. Sau khi trúng tuyển, sinh viên liên thông học tập trung liên tục tại Trường ĐHCT với sinh viên đại học hệ chính quy. Khối lượng học tập mỗi học kỳ do thí sinh đăng ký.

- Khi tốt nghiệp, sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học chính quy và tên ngành đào tạo được ghi đúng với tên ngành tuyển sinh. Đối với những ngành có chuyên ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành theo học khi làm thủ tục nhập học (tên chuyên ngành được ghi trên Quyết định tốt nghiệp, Bảng điểm, Phụ lục bằng tốt nghiệp).

- Học phí: Bằng mức học phí của đại học chính quy chương trình đại trà. Mỗi năm học có 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ, nộp học phí theo số tín chỉ học trong từng học kỳ.

## **8. Tổ chức tuyển sinh liên thông:**

### **8.1. Môn thi tuyển tuyển**

- Mỗi ngành gồm 3 môn thi: Môn cơ bản, môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành (*xem danh mục môn thi tại Phụ lục 9*). Xem đề cương môn thi tại website Tuyển sinh của Trường.

- Mỗi môn thi được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến 0,25.

### **8.2. Lịch thi tuyển:** dự kiến ngày 25/10/2020

| <b>Môn thi</b> | Môn cơ bản | Môn cơ sở ngành | Môn chuyên ngành |
|----------------|------------|-----------------|------------------|
| <b>Giờ thi</b> | 07g15      | 13g00           | 15g30            |

### **8.3. Hồ sơ đăng ký dự thi:** (*Xem mẫu tại Phụ lục 9*):

- Phiếu đăng ký dự thi liên thông (theo mẫu);
- 03 ảnh 4x6cm (chụp trong thời gian 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- 01 phong bì dán tem và ghi địa chỉ thí sinh ở mục người nhận;
- 01 bản sao Bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp cấp năm 2020 (có công chứng);
- 03 bản sao bảng điểm bậc cao đẳng (có công chứng);
- 03 bản sao Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh (có công chứng)
- 03 bản sao Chứng chỉ Giáo dục thể chất (có công chứng)
- 01 bản sao CMND hoặc Thẻ Căn cước công dân (không cần công chứng).
- Khai sinh và bản sao hộ khẩu (nếu thuộc diện ưu tiên dân tộc thiểu số);
- Hồ sơ minh chứng thuộc đối tượng ưu tiên tuyển sinh (nếu thuộc diện ưu tiên khác).

**Ghi chú:** Nếu thiếu hồ sơ cần thiết, thí sinh sẽ làm giấy cam đoan (theo mẫu);

### **8.4. Lệ phí:**

- Lệ phí đăng ký và lệ phí thi: 135.000 đồng/hồ sơ;
- Học phí ôn tập: 800.000 đồng/môn thi (nộp cùng lúc với hồ sơ nếu có nhu cầu ôn tập và không hoàn trả lại, trừ trường hợp môn thi không được mở lớp ôn do không đủ số lượng đăng ký tối thiểu).

### **8.5. Thời gian nộp hồ sơ và lệ phí:** (*Trường ban hành thông báo để hướng dẫn chi tiết*)

- Từ 04/5/2020 đến 18/9/2020 (từ Thứ Hai đến Thứ Sáu trong tuần)
- Địa điểm: Thí sinh nộp hồ sơ và lệ phí trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến:

**Phòng Đào tạo**, Trường Đại học Cần Thơ

Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

## IV. TUYỂN SINH LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC: TỪ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC

### 1. Đối tượng tuyển sinh

Người có bằng tốt nghiệp trung cấp và THPT; người có bằng tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng THPT phải học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành đăng ký dự tuyển;

Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với những người tàn tật, khuyết tật, tùy theo tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

**2. Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trên toàn quốc.

**3. Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng.

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh:** 325 chỉ tiêu

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành | Tên ngành                        | Chỉ tiêu VLVH (dự kiến) | Số QĐ đào tạo LT | Ngày tháng năm ban hành QĐ | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|----------|----------------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | ĐH               | 7380101  | Luật                             | 25                      | 6336/QĐ-ĐHCT     | 28/12/2018                 | Trường tự chủ                                        | 2014                |
| 2   | ĐH               | 7340301  | Kế toán                          | 20                      | 6336/QĐ-ĐHCT     | 28/12/2018                 | Trường tự chủ                                        | 2012                |
| 3   | ĐH               | 7340101  | Quản trị kinh doanh              | 20                      | 6336/QĐ-ĐHCT     | 28/12/2018                 | Trường tự chủ                                        | 2013                |
| 4   | ĐH               | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                | 30                      | 6336/QĐ-ĐHCT     | 28/12/2018                 | Trường tự chủ                                        | 2017                |
| 5   | ĐH               | 7480201  | Công nghệ thông tin              | 40                      | 6336/QĐ-ĐHCT     | 28/12/2018                 | Trường tự chủ                                        | 2013                |
| 6   | ĐH               | 7540101  | Công nghệ thực phẩm              | 30                      | 6336/QĐ-ĐHCT     | 28/12/2018                 | Trường tự chủ                                        | 2013                |
| 7   | ĐH               | 7640101  | Thú y                            | 40                      | 6336/QĐ-ĐHCT     | 28/12/2018                 | Trường tự chủ                                        | 2012                |
| 8   | ĐH               | 7620112  | Bảo vệ thực vật                  | 30                      | 6336/QĐ-ĐHCT     | 28/12/2018                 | Trường tự chủ                                        | 2014                |
| 9   | ĐH               | 7520201  | Kỹ thuật điện                    | 60                      | 6336/QĐ-ĐHCT     | 28/12/2018                 | Trường tự chủ                                        | 2020                |
| 10  | ĐH               | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                     | 15                      | 6336/QĐ-ĐHCT     | 28/12/2018                 | Trường tự chủ                                        | 2014                |
| 11  | ĐH               | 7850101  | Quản lý tài nguyên và môi trường | 15                      | 6336/QĐ-ĐHCT     | 28/12/2018                 | Trường tự chủ                                        | 2014                |

\* Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp.

### 5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 10) và 2,0 điểm (đối với các trường tính theo thang điểm 4) đều đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

## **6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường**

### **6.1. Mã trường tuyển sinh:** TCT

**6.2. Điểm xét tuyển:** Điểm xét tuyển là điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng.

**6.3. Nguyên tắc xét tuyển:** Điểm trúng tuyển được xác định theo chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành học.

## **7. Tổ chức tuyển sinh:**

**7.1. Thời gian tuyển sinh:** dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 6, 9 và 12. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 26/6/2020
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 18/9/2020
- + Đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 04/12/2020

### **7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển**

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website [ctc.ctu.edu.vn](http://ctc.ctu.edu.vn)*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời bậc trung cấp/cao đẳng (đối với người dự tuyển ngay trong năm tốt nghiệp);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bằng tốt nghiệp THPT (đối với người dự tuyển liên thông từ trung cấp lên đại học);
- + Bản sao (*có chứng thực*) bảng điểm bậc trung cấp/cao đẳng;
- + Bản sao giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân;
- + Phiếu thông tin sinh viên (theo mẫu).

**8. Chính sách ưu tiên:** Không xét ưu tiên theo khu vực. Đối tượng ưu tiên được xét theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non năm 2020.

**9. Lệ phí xét tuyển:** 150.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

## **10. Học phí dự kiến với sinh viên**

Học phí áp dụng theo mức trần học phí quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Học phí hệ vừa làm vừa học được quy định không vượt quá hệ số 1,5 lần mức học phí hệ chính quy.

## **11. Các nội dung khác**

- Sinh viên các hệ đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hệ vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hệ chính quy.
- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.
- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.
- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, chủ nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.



- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.
- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

## **12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

- + Tuyển sinh đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 26/6/2020
- + Tuyển sinh đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 18/9/2020
- + Tuyển sinh đợt 3: nhận hồ sơ đến hết ngày 04/12/2020

Cần Thơ, ngày **22** tháng 6 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**

### **Cán bộ kê khai**

#### **1. Tuyển sinh chính quy:**

- Họ tên: Nguyễn Hứa Duy Khang
- ĐT: 0913737332
- E-mail: [nhdkhang@ctu.edu.vn](mailto:nhdkhang@ctu.edu.vn)

*(Đã ký)*

#### **2. Tuyển sinh vừa làm vừa học:**

- Họ tên: Nguyễn Văn Chiến
- ĐT: 0943046316
- E-mail: [nvchien@ctu.edu.vn](mailto:nvchien@ctu.edu.vn)

**Hà Thanh Toàn**



**PHỤ LỤC 1: QUY MÔ ĐÀO TẠO ĐẾN 31/12/2019**  
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2020 Trường Đại học Cần Thơ)

| Hình thức, trình độ,<br>ngành đào tạo   | Quy mô theo khối ngành đào tạo (người học) |    |     |     |      |    |     | Tổng |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------|----|-----|-----|------|----|-----|------|
|                                         | I                                          | II | III | IV  | V    | VI | VII |      |
| <b>I. CHÍNH QUY</b>                     |                                            |    |     |     |      |    |     |      |
| <b>1. Sau đại học</b>                   | 257                                        | 0  | 441 | 296 | 1138 | 0  | 290 | 2422 |
| <b>1.1. Tiến sĩ</b>                     | 0                                          | 0  | 48  | 69  | 181  | 0  | 15  | 313  |
| Quản trị kinh doanh                     |                                            |    | 36  |     |      |    |     | 36   |
| Tài chính - Ngân hàng                   |                                            |    | 12  |     |      |    |     | 12   |
| Vì sinh vật học                         |                                            |    |     | 7   |      |    |     | 7    |
| Công nghệ sinh học                      |                                            |    |     | 41  |      |    |     | 41   |
| Vật lý lý thuyết và vật lý toán         |                                            |    |     | 3   |      |    |     | 3    |
| Hoá hữu cơ                              |                                            |    |     | 3   |      |    |     | 3    |
| Môi trường đất và nước                  |                                            |    |     | 15  |      |    |     | 15   |
| Hệ thống thông tin                      |                                            |    |     |     | 7    |    |     | 7    |
| Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      |                                            |    |     |     | 4    |    |     | 4    |
| Công nghệ thực phẩm                     |                                            |    |     |     | 17   |    |     | 17   |
| Khoa học đất                            |                                            |    |     |     | 13   |    |     | 13   |
| Chăn nuôi                               |                                            |    |     |     | 7    |    |     | 7    |
| Khoa học cây trồng                      |                                            |    |     |     | 19   |    |     | 19   |
| Bảo vệ thực vật                         |                                            |    |     |     | 14   |    |     | 14   |
| Kinh tế nông nghiệp                     |                                            |    |     |     | 36   |    |     | 36   |
| Phát triển nông thôn                    |                                            |    |     |     | 19   |    |     | 19   |
| Nuôi trồng thủy sản                     |                                            |    |     |     | 32   |    |     | 32   |
| Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi       |                                            |    |     |     | 13   |    |     | 13   |
| Quản lý đất đai                         |                                            |    |     |     |      |    | 15  | 15   |
| <b>1.2. Thạc sĩ</b>                     | 257                                        | 0  | 393 | 227 | 957  | 0  | 275 | 2109 |
| Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn   | 230                                        |    |     |     |      |    |     | 230  |
| Quản lý giáo dục                        | 27                                         |    |     |     |      |    |     | 27   |
| Quản trị kinh doanh                     |                                            |    | 122 |     |      |    |     | 122  |
| Tài chính - Ngân hàng                   |                                            |    | 131 |     |      |    |     | 131  |
| Luật kinh tế                            |                                            |    | 140 |     |      |    |     | 140  |
| Sinh thái học                           |                                            |    |     | 24  |      |    |     | 24   |
| Công nghệ sinh học                      |                                            |    |     | 76  |      |    |     | 76   |
| Vật lý lý thuyết và vật lý toán         |                                            |    |     | 42  |      |    |     | 42   |
| Hoá hữu cơ                              |                                            |    |     | 21  |      |    |     | 21   |
| Hoá lý thuyết và hoá lý                 |                                            |    |     | 44  |      |    |     | 44   |
| Khoa học môi trường                     |                                            |    |     | 20  |      |    |     | 20   |
| Toán giải tích                          |                                            |    |     |     | 23   |    |     | 23   |
| Lý thuyết xác suất và thống kê toán học |                                            |    |     |     | 30   |    |     | 30   |
| Khoa học máy tính                       |                                            |    |     |     | 89   |    |     | 89   |
| Hệ thống thông tin                      |                                            |    |     |     | 83   |    |     | 83   |
| Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      |                                            |    |     |     | 60   |    |     | 60   |
| Kỹ thuật điện                           |                                            |    |     |     | 45   |    |     | 45   |
| Kỹ thuật hoá học                        |                                            |    |     |     | 18   |    |     | 18   |
| Kỹ thuật môi trường                     |                                            |    |     |     | 15   |    |     | 15   |
| Công nghệ thực phẩm                     |                                            |    |     |     | 25   |    |     | 25   |
| Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       |                                            |    |     |     | 100  |    |     | 100  |
| Khoa học đất                            |                                            |    |     |     | 10   |    |     | 10   |
| Chăn nuôi                               |                                            |    |     |     | 10   |    |     | 10   |
| Khoa học cây trồng                      |                                            |    |     |     | 52   |    |     | 52   |
| Di truyền và chọn giống cây trồng       |                                            |    |     |     | 5    |    |     | 5    |
| Bảo vệ thực vật                         |                                            |    |     |     | 32   |    |     | 32   |
| Kinh tế nông nghiệp                     |                                            |    |     |     | 53   |    |     | 53   |
| Phát triển nông thôn                    |                                            |    |     |     | 10   |    |     | 10   |
| Hệ thống nông nghiệp                    |                                            |    |     |     | 151  |    |     | 151  |
| Nuôi trồng thủy sản                     |                                            |    |     |     | 100  |    |     | 100  |
| Quản lý thủy sản                        |                                            |    |     |     | 1    |    |     | 1    |
| Thú y                                   |                                            |    |     |     | 45   |    |     | 45   |

| Hình thức, trình độ,<br>ngành đào tạo   | Quy mô theo khối ngành đào tạo (người học) |          |             |             |              |            |             | Tổng         |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------|----------|-------------|-------------|--------------|------------|-------------|--------------|
|                                         | I                                          | II       | III         | IV          | V            | VI         | VII         |              |
| Kinh tế học                             |                                            |          |             |             |              |            | 78          | 78           |
| Văn học Việt Nam                        |                                            |          |             |             |              |            | 29          | 29           |
| Quản lý kinh tế                         |                                            |          |             |             |              |            | 61          | 61           |
| Quản lý tài nguyên và môi trường        |                                            |          |             |             |              |            | 53          | 53           |
| Quản lý đất đai                         |                                            |          |             |             |              |            | 54          | 54           |
| <b>2. Đại học</b>                       | <b>1677</b>                                | <b>0</b> | <b>6290</b> | <b>2125</b> | <b>20322</b> | <b>291</b> | <b>6327</b> | <b>37032</b> |
| <b>2.1. Chính quy</b>                   | <b>1561</b>                                | <b>0</b> | <b>5808</b> | <b>2121</b> | <b>20028</b> | <b>291</b> | <b>6012</b> | <b>35821</b> |
| Giáo dục Tiểu học                       | 144                                        |          |             |             |              |            |             | 144          |
| Giáo dục Công dân                       | 109                                        |          |             |             |              |            |             | 109          |
| Giáo dục Thể chất                       | 128                                        |          |             |             |              |            |             | 128          |
| Sư phạm Toán học                        | 155                                        |          |             |             |              |            |             | 155          |
| Sư phạm Tin học                         | 92                                         |          |             |             |              |            |             | 92           |
| Sư phạm Vật lý                          | 140                                        |          |             |             |              |            |             | 140          |
| Sư phạm Hoá học                         | 139                                        |          |             |             |              |            |             | 139          |
| Sư phạm Sinh học                        | 88                                         |          |             |             |              |            |             | 88           |
| Sư phạm Ngữ văn                         | 119                                        |          |             |             |              |            |             | 119          |
| Sư phạm Lịch sử                         | 90                                         |          |             |             |              |            |             | 90           |
| Sư phạm Địa lý                          | 100                                        |          |             |             |              |            |             | 100          |
| Sư phạm Tiếng Anh                       | 181                                        |          |             |             |              |            |             | 181          |
| Sư phạm Tiếng Pháp                      | 76                                         |          |             |             |              |            |             | 76           |
| Quản trị kinh doanh                     |                                            |          | 977         |             |              |            |             | 977          |
| Marketing                               |                                            |          | 349         |             |              |            |             | 349          |
| Kinh doanh thương mại                   |                                            |          | 514         |             |              |            |             | 514          |
| Tài chính - Ngân hàng                   |                                            |          | 610         |             |              |            |             | 610          |
| Kế toán                                 |                                            |          | 498         |             |              |            |             | 498          |
| Kiểm toán                               |                                            |          | 417         |             |              |            |             | 417          |
| Kinh doanh quốc tế                      |                                            |          | 1016        |             |              |            |             | 1016         |
| Luật                                    |                                            |          | 1427        |             |              |            |             | 1427         |
| Sinh học                                |                                            |          |             | 306         |              |            |             | 306          |
| Công nghệ sinh học                      |                                            |          |             | 914         |              |            |             | 914          |
| Sinh học ứng dụng                       |                                            |          |             | 242         |              |            |             | 242          |
| Hoá học                                 |                                            |          |             | 319         |              |            |             | 319          |
| Khoa học môi trường                     |                                            |          |             | 340         |              |            |             | 340          |
| Kinh doanh nông nghiệp                  |                                            |          |             |             | 166          |            |             | 166          |
| Kinh tế nông nghiệp                     |                                            |          |             |             | 751          |            |             | 751          |
| Công nghệ thông tin                     |                                            |          |             |             | 2287         |            |             | 2287         |
| Công nghệ kỹ thuật hóa học              |                                            |          |             |             | 693          |            |             | 693          |
| Quản lý công nghiệp                     |                                            |          |             |             | 652          |            |             | 652          |
| Công nghệ thực phẩm                     |                                            |          |             |             | 1012         |            |             | 1012         |
| Toán ứng dụng                           |                                            |          |             |             | 214          |            |             | 214          |
| Khoa học máy tính                       |                                            |          |             |             | 502          |            |             | 502          |
| Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu   |                                            |          |             |             | 449          |            |             | 449          |
| Kỹ thuật phần mềm                       |                                            |          |             |             | 799          |            |             | 799          |
| Hệ thống thông tin                      |                                            |          |             |             | 489          |            |             | 489          |
| Kỹ thuật máy tính                       |                                            |          |             |             | 466          |            |             | 466          |
| Kỹ thuật cơ khí                         |                                            |          |             |             | 1389         |            |             | 1389         |
| Kỹ thuật cơ điện tử                     |                                            |          |             |             | 626          |            |             | 626          |
| Kỹ thuật điện                           |                                            |          |             |             | 715          |            |             | 715          |
| Kỹ thuật điện tử - viễn thông           |                                            |          |             |             | 496          |            |             | 496          |
| Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá      |                                            |          |             |             | 612          |            |             | 612          |
| Kỹ thuật vật liệu                       |                                            |          |             |             | 83           |            |             | 83           |
| Kỹ thuật môi trường                     |                                            |          |             |             | 350          |            |             | 350          |
| Vật lý kỹ thuật                         |                                            |          |             |             | 142          |            |             | 142          |
| Công nghệ sau thu hoạch                 |                                            |          |             |             | 232          |            |             | 232          |
| Công nghệ chế biến thủy sản             |                                            |          |             |             | 442          |            |             | 442          |
| Kỹ thuật xây dựng                       |                                            |          |             |             | 1411         |            |             | 1411         |
| Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       |                                            |          |             |             | 125          |            |             | 125          |
| Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |                                            |          |             |             | 206          |            |             | 206          |

| Hình thức, trình độ,<br>ngành đào tạo                    | Quy mô theo khối ngành đào tạo (người học) |          |            |          |            |          |            | Tổng        |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|------------|----------|------------|----------|------------|-------------|
|                                                          | I                                          | II       | III        | IV       | V          | VI       | VII        |             |
| Kỹ thuật tài nguyên nước                                 |                                            |          |            |          | 101        |          |            | 101         |
| Khuyến nông                                              |                                            |          |            |          | 78         |          |            | 78          |
| Khoa học đất                                             |                                            |          |            |          | 99         |          |            | 99          |
| Chăn nuôi                                                |                                            |          |            |          | 404        |          |            | 404         |
| Nông học                                                 |                                            |          |            |          | 418        |          |            | 418         |
| Khoa học cây trồng                                       |                                            |          |            |          | 515        |          |            | 515         |
| Bảo vệ thực vật                                          |                                            |          |            |          | 620        |          |            | 620         |
| Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                       |                                            |          |            |          | 148        |          |            | 148         |
| Phát triển nông thôn                                     |                                            |          |            |          | 171        |          |            | 171         |
| Lâm sinh                                                 |                                            |          |            |          | 95         |          |            | 95          |
| Nuôi trồng thủy sản                                      |                                            |          |            |          | 857        |          |            | 857         |
| Bệnh học thủy sản                                        |                                            |          |            |          | 205        |          |            | 205         |
| Quản lý thủy sản                                         |                                            |          |            |          | 171        |          |            | 171         |
| Thú y                                                    |                                            |          |            |          | 837        |          |            | 837         |
| Hoá dược                                                 |                                            |          |            |          |            | 291      |            | 291         |
| Ngôn ngữ Anh                                             |                                            |          |            |          |            |          | 1385       | 1385        |
| Ngôn ngữ Pháp                                            |                                            |          |            |          |            |          | 271        | 271         |
| Triết học                                                |                                            |          |            |          |            |          | 250        | 250         |
| Văn học                                                  |                                            |          |            |          |            |          | 474        | 474         |
| Chính trị học                                            |                                            |          |            |          |            |          | 280        | 280         |
| Xã hội học                                               |                                            |          |            |          |            |          | 342        | 342         |
| Việt Nam học                                             |                                            |          |            |          |            |          | 700        | 700         |
| Thông tin - thư viện                                     |                                            |          |            |          |            |          | 278        | 278         |
| Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                      |                                            |          |            |          |            |          | 549        | 549         |
| Quản lý tài nguyên và môi trường                         |                                            |          |            |          |            |          | 290        | 290         |
| Kinh tế                                                  |                                            |          |            |          |            |          | 462        | 462         |
| Kinh tế tài nguyên thiên nhiên                           |                                            |          |            |          |            |          | 327        | 327         |
| Quản lý đất đai                                          |                                            |          |            |          |            |          | 404        | 404         |
| <b>2.2. Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy</b> | <b>84</b>                                  | <b>0</b> | <b>418</b> | <b>1</b> | <b>242</b> | <b>0</b> | <b>262</b> | <b>1007</b> |
| Giáo dục Tiểu học                                        | 4                                          |          |            |          |            |          |            | 4           |
| Giáo dục Thể chất                                        | 2                                          |          |            |          |            |          |            | 2           |
| Sư phạm Toán học                                         | 24                                         |          |            |          |            |          |            | 24          |
| Sư phạm Hoá học                                          | 2                                          |          |            |          |            |          |            | 2           |
| Sư phạm Sinh học                                         | 3                                          |          |            |          |            |          |            | 3           |
| Sư phạm Ngữ văn                                          | 17                                         |          |            |          |            |          |            | 17          |
| Sư phạm Địa lý                                           | 1                                          |          |            |          |            |          |            | 1           |
| Sư phạm Tiếng Anh                                        | 31                                         |          |            |          |            |          |            | 31          |
| Quản trị kinh doanh                                      |                                            |          | 78         |          |            |          |            | 78          |
| Marketing                                                |                                            |          | 2          |          |            |          |            | 2           |
| Kinh doanh thương mại                                    |                                            |          | 4          |          |            |          |            | 4           |
| Tài chính - Ngân hàng                                    |                                            |          | 47         |          |            |          |            | 47          |
| Kế toán                                                  |                                            |          | 51         |          |            |          |            | 51          |
| Kiểm toán                                                |                                            |          | 1          |          |            |          |            | 1           |
| Luật                                                     |                                            |          | 229        |          |            |          |            | 229         |
| Kinh doanh quốc tế                                       |                                            |          | 6          |          |            |          |            | 6           |
| Công nghệ sinh học                                       |                                            |          |            | 1        |            |          |            | 1           |
| Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu                    |                                            |          |            |          | 10         |          |            | 10          |
| Hệ thống thông tin                                       |                                            |          |            |          | 4          |          |            | 4           |
| Kỹ thuật môi trường                                      |                                            |          |            |          | 33         |          |            | 33          |
| Kỹ thuật xây dựng                                        |                                            |          |            |          | 51         |          |            | 51          |
| Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông                  |                                            |          |            |          | 2          |          |            | 2           |
| Chăn nuôi                                                |                                            |          |            |          | 4          |          |            | 4           |
| Bảo vệ thực vật                                          |                                            |          |            |          | 37         |          |            | 37          |
| Nuôi trồng thủy sản                                      |                                            |          |            |          | 10         |          |            | 10          |
| Thú y                                                    |                                            |          |            |          | 46         |          |            | 46          |
| Công nghệ thông tin                                      |                                            |          |            |          | 29         |          |            | 29          |
| Công nghệ thực phẩm                                      |                                            |          |            |          | 16         |          |            | 16          |

| Hình thức, trình độ,<br>ngành đào tạo                                                 | Quy mô theo khối ngành đào tạo (người học) |          |             |          |            |          |             | Tổng        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|-------------|----------|------------|----------|-------------|-------------|
|                                                                                       | I                                          | II       | III         | IV       | V          | VI       | VII         |             |
| Ngôn ngữ Anh                                                                          |                                            |          |             |          |            |          | 75          | 75          |
| Việt Nam học                                                                          |                                            |          |             |          |            |          | 7           | 7           |
| Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                                   |                                            |          |             |          |            |          | 9           | 9           |
| Quản lý tài nguyên và môi trường                                                      |                                            |          |             |          |            |          | 171         | 171         |
| <b>2.3. Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ ĐH trở lên</b> | <b>32</b>                                  | <b>0</b> | <b>64</b>   | <b>3</b> | <b>52</b>  | <b>0</b> | <b>53</b>   | <b>204</b>  |
| Giáo dục Tiểu học                                                                     | 5                                          |          |             |          |            |          |             | 5           |
| Sư phạm Toán học                                                                      | 7                                          |          |             |          |            |          |             | 7           |
| Sư phạm Hoá học                                                                       | 5                                          |          |             |          |            |          |             | 5           |
| Sư phạm Ngữ văn                                                                       | 1                                          |          |             |          |            |          |             | 1           |
| Sư phạm Địa lý                                                                        | 1                                          |          |             |          |            |          |             | 1           |
| Sư phạm Tiếng Anh                                                                     | 13                                         |          |             |          |            |          |             | 13          |
| Quản trị kinh doanh                                                                   |                                            |          | 10          |          |            |          |             | 10          |
| Marketing                                                                             |                                            |          | 1           |          |            |          |             | 1           |
| Tài chính - Ngân hàng                                                                 |                                            |          | 7           |          |            |          |             | 7           |
| Kế toán                                                                               |                                            |          | 10          |          |            |          |             | 10          |
| Kiểm toán                                                                             |                                            |          | 1           |          |            |          |             | 1           |
| Kinh doanh quốc tế                                                                    |                                            |          | 4           |          |            |          |             | 4           |
| Luật                                                                                  |                                            |          | 31          |          |            |          |             | 31          |
| Sinh học                                                                              |                                            |          |             | 1        |            |          |             | 1           |
| Công nghệ sinh học                                                                    |                                            |          |             | 1        |            |          |             | 1           |
| Hoá học                                                                               |                                            |          |             | 1        |            |          |             | 1           |
| Toán ứng dụng                                                                         |                                            |          |             |          | 1          |          |             | 1           |
| Khoa học máy tính                                                                     |                                            |          |             |          | 2          |          |             | 2           |
| Kỹ thuật phần mềm                                                                     |                                            |          |             |          | 1          |          |             | 1           |
| Hệ thống thông tin                                                                    |                                            |          |             |          | 3          |          |             | 3           |
| Kỹ thuật máy tính                                                                     |                                            |          |             |          | 3          |          |             | 3           |
| Công nghệ thông tin                                                                   |                                            |          |             |          | 9          |          |             | 9           |
| Quản lý công nghiệp                                                                   |                                            |          |             |          | 1          |          |             | 1           |
| Kỹ thuật cơ khí                                                                       |                                            |          |             |          | 2          |          |             | 2           |
| Kỹ thuật cơ điện tử                                                                   |                                            |          |             |          | 2          |          |             | 2           |
| Kỹ thuật điện                                                                         |                                            |          |             |          | 1          |          |             | 1           |
| Kỹ thuật điện tử - viễn thông                                                         |                                            |          |             |          | 2          |          |             | 2           |
| Công nghệ chế biến thủy sản                                                           |                                            |          |             |          | 1          |          |             | 1           |
| Kỹ thuật xây dựng                                                                     |                                            |          |             |          | 3          |          |             | 3           |
| Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông                                               |                                            |          |             |          | 3          |          |             | 3           |
| Chăn nuôi                                                                             |                                            |          |             |          | 2          |          |             | 2           |
| Khoa học cây trồng                                                                    |                                            |          |             |          | 2          |          |             | 2           |
| Nuôi trồng thủy sản                                                                   |                                            |          |             |          | 1          |          |             | 1           |
| Bệnh học thủy sản                                                                     |                                            |          |             |          | 2          |          |             | 2           |
| Thú y                                                                                 |                                            |          |             |          | 11         |          |             | 11          |
| Ngôn ngữ Anh                                                                          |                                            |          |             |          |            |          | 51          | 51          |
| Văn học                                                                               |                                            |          |             |          |            |          | 1           | 1           |
| Việt Nam học                                                                          |                                            |          |             |          |            |          | 1           | 1           |
| <b>II. VỪA LÂM VỪA HỌC</b>                                                            | <b>168</b>                                 | <b>0</b> | <b>3858</b> | <b>0</b> | <b>716</b> | <b>0</b> | <b>1457</b> | <b>6199</b> |
| <b>II.1. Đại học VLVH</b>                                                             | <b>87</b>                                  | <b>0</b> | <b>2711</b> | <b>0</b> | <b>289</b> | <b>0</b> | <b>720</b>  | <b>3807</b> |
| Giáo dục Tiểu học                                                                     | 87                                         |          |             |          |            |          |             | 87          |
| Quản trị kinh doanh                                                                   |                                            |          | 347         |          |            |          |             | 347         |
| Kế toán                                                                               |                                            |          | 206         |          |            |          |             | 206         |
| Luật                                                                                  |                                            |          | 2158        |          |            |          |             | 2158        |
| Kỹ thuật phần mềm                                                                     |                                            |          |             |          | 53         |          |             | 53          |
| Kỹ thuật điện                                                                         |                                            |          |             |          | 100        |          |             | 100         |
| Kỹ thuật xây dựng                                                                     |                                            |          |             |          | 111        |          |             | 111         |
| Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                                                     |                                            |          |             |          | 25         |          |             | 25          |
| Ngôn ngữ Anh                                                                          |                                            |          |             |          |            |          | 720         | 720         |
| <b>II.2. Liên thông VLVH từ CĐ lên ĐH</b>                                             | <b>81</b>                                  | <b>0</b> | <b>268</b>  | <b>0</b> | <b>362</b> | <b>0</b> | <b>48</b>   | <b>759</b>  |
| Sư phạm Tiếng Anh                                                                     | 81                                         |          |             |          |            |          |             | 81          |
| Quản trị kinh doanh                                                                   |                                            |          | 95          |          |            |          |             | 95          |

| Hình thức, trình độ,<br>ngành đào tạo                                    | Quy mô theo khối ngành đào tạo (người học) |          |            |          |           |          |            | Tổng        |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|------------|----------|-----------|----------|------------|-------------|
|                                                                          | I                                          | II       | III        | IV       | V         | VI       | VII        |             |
| <i>Kế toán</i>                                                           |                                            |          | 173        |          |           |          |            | 173         |
| <i>Công nghệ thông tin</i>                                               |                                            |          |            |          | 102       |          |            | 102         |
| <i>Công nghệ thực phẩm</i>                                               |                                            |          |            |          | 28        |          |            | 28          |
| <i>Kỹ thuật xây dựng</i>                                                 |                                            |          |            |          | 51        |          |            | 51          |
| <i>Bảo vệ thực vật</i>                                                   |                                            |          |            |          | 30        |          |            | 30          |
| <i>Thú y</i>                                                             |                                            |          |            |          | 151       |          |            | 151         |
| <i>Ngôn ngữ Anh</i>                                                      |                                            |          |            |          |           |          | 23         | 23          |
| <i>Quản lý tài nguyên và môi trường</i>                                  |                                            |          |            |          |           |          | 25         | 25          |
| <b>II.3. Đào tạo VLVH đối với người đã có bằng tốt nghiệp ĐH trở lên</b> | <b>0</b>                                   | <b>0</b> | <b>879</b> | <b>0</b> | <b>65</b> | <b>0</b> | <b>689</b> | <b>1633</b> |
| <i>Quản trị kinh doanh</i>                                               |                                            |          | 52         |          |           |          |            | 52          |
| <i>Kế toán</i>                                                           |                                            |          | 154        |          |           |          |            | 154         |
| <i>Luật</i>                                                              |                                            |          | 673        |          |           |          |            | 673         |
| <i>Kỹ thuật xây dựng</i>                                                 |                                            |          |            |          | 31        |          |            | 31          |
| <i>Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</i>                           |                                            |          |            |          | 34        |          |            | 34          |
| <i>Ngôn ngữ Anh</i>                                                      |                                            |          |            |          |           |          | 689        | 689         |





**PHỤ LỤC 2: PHÒNG THỰC HÀNH, PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ**  
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2020 Trường Đại học Cần Thơ)

| TT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                              | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                             |
|----|------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1  | Phòng thí nghiệm Hóa sinh, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên            | 3        | Máy sắc ký khí ghép nối khối phổ GC-MS, Hệ thống tổng hợp nhiệt độ thấp, Máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, Lò nung chương trình nhiệt độ, Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, Máy cô quay chân không, Thiết bị đo nhiệt độ nóng chảy, Lò nung dạng ống, Máy đông khô chân không, Máy đông hoá bằng siêu âm, Bơm chân không dầu 2 cấp, Máy nghiền mẫu, Máy lắc tròn, Nhớt kế, Micropipette, Máy ly tâm lạnh, Máy đo độ dẫn, máy hút khí, Tủ sấy 300 Lit, Máy cô quay Buchi, Máy ly tâm 50mL + Ống nghiệm ly tâm, Cân phân tích 4 số lẻ (nội chuẩn), Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy đo pH, .... | - Các ngành: Hóa học, Hóa dược;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 2  | Phòng thực hành Hoá phân tích, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên        | 2        | Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Hệ thống đo COD/BOD, Hệ thống xác định khí, Máy đo điện thế, Máy đo pH, Cân phân tích, Tủ lạnh, Thiết bị cách cát (Bếp cách cát), Máy kiểm tra áp suất chân không, Bể điều nhiệt có điều chỉnh nhiệt độ, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Các ngành: Hóa học, Hóa dược.<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 3  | Phòng thực hành Hóa lý, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên               | 2        | Bể điều nhiệt, Máy lắc, Máy khuấy từ, Thiết bị đo độ nhớt, Micropipette, Tủ lạnh, Máy lắc, Máy đo độ dẫn điện, ....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | - Các ngành: Hóa học, Hóa dược.<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 4  | Phòng thực hành Hoá hữu cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên           | 2        | Máy đo nhiệt độ nóng chảy, Máy cô quay, Bộ chưng cất dung môi, Bếp đun bình cầu, Cân các loại, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy đọc khay vi thể, Máy ly tâm nhỏ, Bể điều nhiệt, Lò nung, Thiết bị đo điểm nóng chảy với kính hiển vi, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | - Các ngành: Hóa học, Hóa dược.<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 5  | Phòng thực hành Hóa vô cơ, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên            | 2        | Máy ly tâm, Máy Khuấy từ, Tủ sấy, Cân phân tích, Tủ lạnh, Micropipette, Máy đo pH, Bể rửa siêu âm, Máy lắc ngang, Máy đo độ dẫn, Tủ sấy, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Các ngành: Hóa học, Hóa dược.<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 6  | Phòng thực hành Hóa đại cương, Bộ môn Hóa học, Khoa Khoa học tự nhiên        | 4        | Máy điều nhiệt, Tủ sấy, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Pipette, Cân phân tích chuẩn nội, Cân sấy ẩm, Máy ly tâm, Máy lắc vortex, Máy khuấy từ gia nhiệt 6 giếng, Hệ thống chưng cất dung môi, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | - Các ngành: Hóa học, Hóa dược.<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 7  | Phòng thực hành máy tính Toán ứng dụng, BM. Toán học, Khoa Khoa học tự nhiên | 1        | 40 máy tính cho học viên và 01 máy tính cho giáo viên, switch.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | - Ngành Toán ứng dụng.<br>- Các ngành khác có liên quan          |
| 8  | Phòng thực hành Cơ nhiệt, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên              | 2        | Tủ lạnh, Máy đếm thời gian, Bộ định thời cổng quang, Các dao động điều hòa, Photogate và máy đo thời gian, Analog Oscilloscope, Science Workshop 500 Interface, Máy đo áp suất hiện số, Cảm biến gia tốc, cảm biến chuyển động, cảm biến lực, Máy đo tỷ trọng hiện số, Cân điện tử, Cân đòn, Cân phân tích, Con lắc nghiêng, Các bài thí nghiệm: Sóng dừng trên dây, con lắc cơ học, Sức căng mặt ngoài, phương trình trạng thái khí, va chạm và xe va chạm, nhiệt hóa hơi, nhiệt dung riêng và nhiệt nóng chảy, Launching Unit, Interface, Heat Capacity Ratio Meter, ...           | - Ngành Vật lý kỹ thuật.<br>- Các ngành khác có liên quan        |
| 9  | Phòng thực hành Điện quang, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên            | 2        | Science Workshop 500 Interface, Dao động ký 2 tia 20MHz, Máy dao động ký, Analog Oscilloscope, Máy đếm tần số, Máy phát tần số, Dissolved Oxygen Sensor, Sensor ánh sáng, cảm biến âm thanh, cảm biến gia tốc, cảm biến nhiệt độ,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | - Ngành Vật lý kỹ thuật.<br>- Các ngành khác có liên quan        |

| TT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                                                 | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                                                                        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                 |          | cảm biến điện thế, cảm biến lực, cảm biến chuyển động, Máy Quang phổ cảm tay, Máy đo cường độ âm thanh, các bài thí nghiệm: Hấp thụ ánh sáng, đo hằng số Plank, Nhiễu xạ, định luật Brewster, mặt đẳng thế, mạch RLC, Bộ đường ray kim loại, xe kim loại 1.2, Diffraction at a slit and Heisenberg's uncertainty principle, Zeeman effect with a variable magnetic system and a CMOS camera including the measurement software, Solar Ray Collector, Characteristic curves of semiconductors, Characteristic curves of a solar cell, Dielectric constant, Coulomb's law/ image charge, Ferromagnetic hysteresis, Magnetic moment in the magnetic field, Environments and Virtual Machines, Gravitation Meter, Viscometer, Kính hiển vi 1 TK, Máy đo ánh sáng-Nhật, Bộ nhiệt dung riêng, Bộ tỷ trọng, Máy hiện sóng tương tự, ... |                                                                                                                             |
| 10 | Phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng, Bộ môn Vật lý, Khoa Khoa học tự nhiên                                         | 3        | Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD), Thiết bị rung siêu âm, Thiết bị quay phủ, Tủ sấy, Máy đo vận năng, Máy đo trọng lực, Máy đo từ trường của trái đất, Máy ly tâm, Máy cất nước, Máy khuấy từ gia nhiệt, Cân phân tích, Máy đo pH, Tủ sấy, Máy bơm hút chân không, Máy quang phổ huỳnh quang, UPS online 10KVA, Ion Purifier Meter, Microwave synthesizer, Chậu rửa Inox, Máy bơm hơi 2 lốc, Máy hút ẩm, Đồng hồ đo ánh sáng, Cân điện tử 2 số lẻ, Micro pipet, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | - Ngành Vật lý kỹ thuật.<br>- Các ngành khác có liên quan                                                                   |
| 11 | Phòng thực hành Động vật - Thực vật, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên                                    | 5        | Kính hiển vi sinh học các loại, các mô hình động- thực vật, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | - Ngành Sinh học;<br>- Các ngành khác có liên quan                                                                          |
| 12 | Phòng thực hành Sinh học đại cương, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên                                     | 4        | Kính hiển vi sinh học các loại, Kính hiển vi 2 thị kính, Kính soi nổi, Tivi, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | - Ngành Sinh học;<br>- Các ngành khác có liên quan                                                                          |
| 13 | Phòng thí nghiệm Sinh học tế bào và Phân tử, Bộ môn Sinh học, Khoa Khoa học tự nhiên                            | 2        | Tủ cấy an toàn sinh học, Nội khứ trùng nhiệt ướt, Máy ly tâm, Vortex, Máy chứng cất đạm, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy cất vi mẫu, Kính hiển vi lật ngược, kính hiển vi có gắn camera, kính hiển vi có gắn ống kính vẽ, Máy đếm khuẩn lạc, Tủ lạnh, Tủ đông, Máy lắc tròn, Micropipette, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | - Ngành Sinh học;<br>- Các ngành khác có liên quan                                                                          |
| 14 | Phòng thí nghiệm Hóa Kỹ Thuật Môi Trường - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên    | 2        | Máy đo pH, Máy đo DO, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo độ đục, Tủ ấm BOD, Hệ thống chưng cất hoàn lưu (Lò nung COD, ống sinh hàn, bình cầu), Tủ sấy, Thiết bị thu mẫu khí, Máy đo khí độc, Máy đo khí đốt xách tay, Thiết bị đo độ ẩm không khí, Thiết bị đo gió kết hợp, Máy đo ánh sáng, Máy đo độ ồn, Máy đo nồng độ bụi, Thiết bị đo khả năng lên men yếm khí, Máy đo vi khí hậu – KERTREL, Nhiệt kế hồng ngoại _FLUKE 561, Máy hút chân không – KNF, Máy cất nước 1 lần- HAMILTON WSC, Máy lắc trộn mẫu – OVAN, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | - Các ngành: Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước, Lâm sinh;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 15 | Phòng thí nghiệm Sinh Kỹ Thuật Môi Trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên                            | 1        | Kính hiển vi sinh học 3 thị kính, Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đếm khuẩn lạc, Bộ xác định Biogas, Buồng cấy vô trùng, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | - Các ngành: Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước, Lâm sinh;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 16 | Phòng thí nghiệm Xử lý nước cấp và nước thải, BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên | 1        | Máy đo pH, Tủ sấy, Lò nung, Bơm hút/ đẩy (áp cao), Bơm lưu lượng, Bơm con lăn, Máy khuấy từ gia nhiệt, Máy đo độ đục, Máy đo EC, Cân điện tử, Máy Spectrophotometer, Máy đo DO, Máy nén khí, Tủ hút khí độc, Tủ ủ BOD, Thiết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | - Các ngành: Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước;                                            |

| TT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                                                                 | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                 |          | bị đo lưu lượng khí, Máy bơm chân không, Các Mô hình: bể lắng sơ cấp, bể khử trùng Chlorine, Cột lọc cát, cột lọc than, Các bộ thí nghiệm: bể lọc sinh học nhỏ giọt, xử lý yếm khí, hấp phụ của than hoạt tính, trao đổi ion, bùn hoạt tính theo mẻ, bùn hoạt tính kết hợp lắng ống, Tủ sấy MEMMERT model 30-1060, Máy quang phổ W1900-A124256, ...                                                                                                    | - Các ngành khác có liên quan                                                                                     |
| 17 | Phòng thí nghiệm Công trình xử lý chất thải rắn và khí thải - BM.Kỹ thuật môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên | 1        | Máy đo pH, Máy đo độ đục, Máy so màu, Tủ sấy, Máy khuấy từ gia nhiệt, Lò nung mẫu, Máy cực phổ, Máy đo khí biogas, đồng hồ đo khí biogas, Nhiệt kế cầm tay Laserliner, Máy phân tích ẩm độ Prescisa, Cân phân tích Ohaus AX 224, Tủ sấy Memmert UN 110, Máy đo ẩm độ đất, Nhiệt kế hồng ngoại Kimo, Máy phân tích khí thải Geotech, ...                                                                                                                | - Các ngành: Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 18 | Phòng thí nghiệm Tài Nguyên Nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên                                | 1        | Máng mô hình thủy lực, thiết bị thí nghiệm thủy tĩnh, Thiết bị đo mực nước và độ sâu, Thiết bị đo chất lượng nước, Bộ thí nghiệm mô hình thủy lực Bernoulli, Máy định vị toàn cầu GPS, Máy đo chất lượng nước, Thiết bị đo lưu tốc, ...                                                                                                                                                                                                                | - Ngành Kỹ thuật tài nguyên nước;<br>- Các ngành khác có liên quan                                                |
| 19 | Phòng thí nghiệm Thông tin nguồn nước - BM.Tài nguyên nước, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên                           | 1        | Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, áp kế, Oxygenmeter, Dissolved Oxygen, COD meter TOA, Spectrophotometer, Máy đo độ sâu cầm tay, máy đo lưu lượng dòng chảy, Thiết bị đo mực nước và nhiệt độ, Bộ lấy mẫu bùn đáy,...                                                                                                                                                                                                                                  | - Ngành Kỹ thuật tài nguyên nước;<br>- Các ngành khác có liên quan                                                |
| 20 | Phòng thí nghiệm Tài nguyên đất đai, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên                           | 1        | Máy đo pH, độ dẫn điện EC, điện thế oxy hóa khử Eh trong phòng thí nghiệm; Bút đo pH, EC ngoài đồng; Bộ chuẩn độ bằng tay; Tủ sấy, Cân điện tử 04 số lẻ, Cây khoan đất, Quyển so màu Mulsell, Tủ hút ẩm, Máy đo pH, EC ngoài đồng, Máy đo ẩm độ ngoài đồng, Cân điện tử 3 số lẻ, Bảng so màu đất, Kệ phơi mẫu đất và cây, Cân điện tử 2 số lẻ, Tủ sấy, Máy đo pH, EC trong phòng thí nghiệm, Vòng lấy mẫu đất, Cân điện tử 5 số lẻ, Cây khoan đất, ... | - Các ngành: Quản lý đất đai, Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên;<br>- Các ngành khác có liên quan      |
| 21 | Phòng thí nghiệm GIS Viễn thám, Bộ môn Tài nguyên Đất, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên                                | 1        | Máy tính học viên và máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng GIS-Viễn thám, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | - Các ngành: Quản lý đất đai, Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên;<br>- Các ngành khác có liên quan      |
| 22 | Phòng thí nghiệm Quản Lý Môi Trường, BM.Quản lý Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên                           | 1        | Kính hiển vi các loại, kính nhìn nổi các loại, máy sấy, GPS Extra các loại, tủ lạnh, Bình tam giác có nút, Cân treo, Máy GPS, Bút đo pH, Dụng cụ đo thể ôxy hóa khử, Bút đo Oxy hóa khử, Bút đo độ dẫn điện EC/TDS, Máy đo độ đục, Bút đo DO, Khoan đất, ...                                                                                                                                                                                           | - Các ngành Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên;<br>- Các ngành khác có liên quan                        |
| 23 | Phòng thực hành Độc học môi Trường, BM.Khoa học môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên   | 1        | Hệ thống thí nghiệm nước tĩnh, Máy so màu, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Máy đo oxy hòa tan, nồi hấp tiệt trùng, máy lắc ống nghiệm, máy sắc ký khí khối phổ máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ trữ mẫu, DO meter, tủ sấy, máy lắc ngang, lò nung, máy đo độ đục, hệ thống chưng cất đạm, máy nghiền mẫu thực vật, Cân 3 số lẻ, Cân 4 số lẻ, Máy đo DO, Máy đo EC-Sal-TDS, Máy đo pH, Micro pipette các loại, Máy cất nước 2 lần, ...               | - Các ngành: Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 24 | Phòng thực hành Tài Nguyên Sinh Vật, BM.Khoa học môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên                          | 1        | Kính hiển vi các loại, kính lúp các loại, Máy so màu, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - Các ngành: Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước;                                  |

| TT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                                          | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                                                                                         |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                          |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | - Các ngành khác có liên quan                                                                                                                |
| 25 | Phòng thực hành Chất lượng môi trường, BM.Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên | 1        | Máy đo oxy hòa tan, Burette chuẩn độ, Tủ úm, Thiết bị đo BOD, Bể đựng COD, Bể cách thủy (Autoclave), Máy so màu, máy sắc ký cation/anion, Hệ thống chưng cất đạm Kjeldahl, Máy đo độ dẫn điện, Máy đo pH, Khúc xạ kế, Máy đo độ đục, Tủ sấy, Tủ nung, Tủ úm, Cân phân tích, Máy lắc, Máy đo cường độ âm thanh, Máy đo cường độ ánh sáng, Máy lắc vòng, Máy lắc ngang, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ úm, Tủ mát, Máy so màu, Cân 3 số lẻ, Máy đo DO, Máy đo EC, Máy đo pH, Micro pipette các loại, Máy cất nước 1 lần, .... | - Các ngành: Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước;<br>- Các ngành khác có liên quan                            |
| 26 | Phòng thực hành Trắc địa - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ                                          | 1        | Máy kinh vĩ quang học, máy toàn đạc điện tử, máy định vị cầm tay, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | - Các ngành: Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 27 | Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ                                | 1        | Cân phân tích, bộ rây tiêu chuẩn, Bể hấp mẫu xi măng, Máy thử thấm bê tông, Máy nén bê tông, xi măng 3000/250kN kỹ thuật số tự động, ....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Các ngành: Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 28 | Phòng thí nghiệm Cơ lý đất - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ                                        | 1        | Cân kỹ thuật, Cân điện tử, Sensor đo chuyển vị các loại, Bình tỷ trọng các loại, Búa thử bê tông, Máy nén uốn xi măng, Thiết bị đo độ biến dạng, dụng cụ Vica, Bàn dẫn và khuôn côn, Máy xuyên tĩnh, Máy nén 3 trục ELE, Máy cắt, ...                                                                                                                                                                                                                                                                               | - Các ngành: Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 29 | Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ                               | 1        | Hệ thống kích gia tải, Hệ thống khung thử tải kết cấu công trình,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | - Các ngành: Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; - Các ngành khác có liên quan    |
| 30 | Phòng thí nghiệm Công trình thủy - BM.Kỹ thuật xây dựng, Khoa Công nghệ                                  | 5        | Thiết bị đo mực nước tự ghi, Bộ thí nghiệm đo vận tốc dòng chảy, Hệ thiết bị thí nghiệm thủy lực đại cương (Bao gồm: Bàn điều khiển, Mô đun thí nghiệm Venturi-meter, Mô đun thí nghiệm khảo sát dòng chảy qua vòi, qua lỗ, Mô đun thí nghiệm phương trình Bernoulli, Mô đun khảo sát tổn thất cục bộ, Mô đun khảo sát tổn thất dọc đường ống, Mô đun thí nghiệm bơm, Mô đun thí nghiệm thủy tĩnh, Mô đun thí nghiệm Reynold), Thiết bị đo độ đục ATU75W2, Thiết bị đo độ đục OBS-3A, ...                           | - Các ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông;<br>- Các ngành khác có liên quan                    |
| 31 | Phòng thực hành Kỹ thuật nhiệt - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ                                      | 3        | Wind tunnel (03 module), Wind meter, Digital stirring Hotplate, Refrigeration Study units, Commercial Refrigeration Trainer, Industrial Refrigeration Trainer, Conduction Heat transfer Unit TSTCC, Convection Heat Transfer Unit TSTCC, Radiation Heat Transfer Unit TSTCC, High temperature Infrared thermometers, Digi-Sense, 12-Channel Scanning Thermometer, Contact plate Freezer TPCC, ...                                                                                                                   | - Các ngành: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử;<br>- Các ngành khác có liên quan                                                          |

| TT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                                      | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                                                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 32 | Phòng thí nghiệm Máy và thiết bị chế biến lương thực - thực phẩm, BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ | 3        | Hệ thống xác định độ căng nén, Bộ kiểm tra độ vỡ gạo, Bộ xác định tỷ trọng, Máy quang phổ so màu, Máy đo độ màu, Máy đo độ Brix, Máy lắc kỹ thuật số, Máy xác định tỷ trọng kỹ thuật số, Khúc xạ kế, Kính hiển vi soi nổi, Bộ xác định độ cứng của quả, Hệ thống kiểm tra lực đa năng, Hệ thống kiểm tra đặc tính mẫu bột, Máy đo độ nhớt, Cân phân tích độ ẩm, Tủ sấy, Cân xác định tỷ trọng, Cân phân tích, Microwave Vacuum Dryer, Vacuum Flyer, Vacuum Sealer, Digital Shaker, Sample Ultrasonic homogenier, Nozzle pressure distribution, Cooking and Concentration unit, ... | - Các ngành: Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ sau thu hoạch;<br>- Các ngành khác có liên quan                         |
| 33 | Phòng thực hành Ô tô máy kéo - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ                                    | 1        | Hệ thống kiểm định Ô tô, Máy đo và kiểm tra lắp đặt góc bánh xe, Thiết bị chuẩn đoán phanh, Máy phân tích và kiểm tra động cơ, Thiết bị kiểm tra áp suất dầu hộp số, Thiết bị kiểm tra áp suất phanh, Mô hình sa bàn hệ thống đánh lửa, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | - Ngành Kỹ thuật cơ khí                                                                                         |
| 34 | Phòng thí nghiệm Bơm quạt máy nén và máy nông nghiệp - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ            | 1        | Máy kéo MTZ, Máy kéo Yanmar, Máy gặt đập liên hợp, Máy cấy, Máy đào mương, Dàn cây chảo, Dàn cây trụ, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | - Các ngành: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử;<br>- Các ngành khác có liên quan                             |
| 35 | Phòng thực hành CAD/CAM/CNC - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ                                     | 3        | Máy tiện CONCEPT TURN 150, Máy phay CONCEPT MILL 300, Máy ăn mòn điện cực EDM, Máy cắt dây WireCut, Máy quét mẫu Laser VIVID 910, Bàn phím điều khiển FANUC, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | - Các ngành: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật Cơ điện tử;<br>- Các ngành khác có liên quan                             |
| 36 | Phòng thí nghiệm Động lực và Điều khiển - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ                         | 1        | Bộ thí nghiệm Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén cơ bản, Bộ thí nghiệm Điện – Khí nén nâng cao, Bộ thí nghiệm điều khiển khí nén tùy động, Bộ thí nghiệm điều khiển tỉ lệ thủy lực, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | - Các ngành: Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử;<br>- Các ngành khác có liên quan                             |
| 37 | Phòng thực hành Vật liệu và cơ sở thiết kế máy - BM.Kỹ thuật cơ khí, Khoa Công nghệ                  | 1        | Máy dò khuyết tật kim loại bằng siêu âm, Máy đo độ dày bằng siêu âm, Máy đo độ cứng kim loại, Máy kéo nén, Bộ thí nghiệm Chi tiết máy, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Ngành Kỹ thuật cơ khí;<br>- Các ngành khác có học phần liên quan                                              |
| 38 | Phòng thí nghiệm Đo lường và cảm biến - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ                               | 1        | Hệ đo lường thu thập số liệu và điều khiển trên nền tảng LabView và phần cứng National Instrument, với nhiều chuẩn kết nối như PCI, PCMCIA, USB, Wireless RF, LAN. Ngoài ra phòng còn trang bị đầy đủ các loại cảm biến ON/OFF như thu phát quang, lân cận điện dung, điện cảm, encoder,... và các cảm biến Analog như đo moment, áp suất, lực, ... Phòng còn có các Máy đo hiện song Tektronic, Máy đo nhiều kênh UCAM (80 kênh StrainGauge)                                                                                                                                      | - Các ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử;<br>- Các ngành khác có học phần liên quan |
| 39 | Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ                                | 1        | Được trang bị các bộ điều khiển cơ bản của hãng Gunt Hamburge, Đức như RT010, RT020, RT030, RT040. Ngoài ra phòng còn trang bị các thiết bị điều khiển công nghiệp như XY table, Festo, Đức; Các bộ Servo Motor + Driver công nghiệp của hãng LS, Korea                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | - Các ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử;<br>- Các ngành khác có liên quan          |
| 40 | Phòng thí nghiệm Hệ thống thông minh - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ                                | 1        | Được trang bị các bộ xử lý ảnh tốc độ cao; Các kit thực hành IoT; Tổ hợp scan 3D công nghệ xử lý ảnh và laser; các kit thực hành hệ thống nhúng, Bộ đo điện não đồ Emotiv, Phần mềm EPOC đo điện não đồ Emotiv, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | - Các ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử;<br>- Các ngành khác có liên quan          |
| 41 | Phòng thí nghiệm Cơ điện tử - BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ                                         | 1        | Được trang bị hệ tay máy Mitsubishi Melfa RV_2AJ, Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS trên nền điều khiển S7-300 và mạng Profibus-DP, các bộ thực hành điện tử tương tự và số; các bộ thí nghiệm điều khiển servo dc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | - Các ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử;                                           |

| TT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                                | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                                                   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - Các ngành khác có liên quan                                                                          |
| 42 | Phòng Thực hành Tự động hóa công nghiệp và Quản lý năng lượng – BM.Tự động hoá, Khoa Công nghệ | 1        | Được trang bị hệ mạng SCADA của Siemens, Đức với các cấp độ khác nhau, từ S7-400 đến tầng ASI bus; các bộ đào tạo PLC cơ bản S7-200, S7-1200. Ngoài ra phòng còn được trang bị 04 trạm thực hành quản lý năng lượng được tài trợ từ Schneider Electric Việt nam bao gồm các RTU SCADApack, Biến tần, HMI, motor AC                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Các ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 43 | Phòng thực hành tay nghề Cơ điện tử - Tự động hóa học, BM.Tự động hóa, Khoa Công nghệ          | 1        | Phòng đã phát triển được một hệ Fablab đủ phục vụ cho sinh viên thực hành và sáng tạo, bao gồm máy in 3D, máy tiện CMC mini, máy phay CNC mini, máy khắc cắt Laser minni                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | - Các ngành: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật cơ điện tử;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 44 | Phòng thí nghiệm Công nghệ Vật liệu - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ                     | 2        | Máy phân tích trọng lượng theo nhiệt độ, Máy Quang phổ ICP-OES (Máy kiểm tra thành phần nguyên tố vật liệu), Máy mài / Đánh bóng cho sự chuẩn bị mẫu, Máy đo lưu biến ngẫu lực, nghiên cứu trộn (Mixer Torque Rheometer), Máy ép phun (Injection moulding), Máy phân tích nhiệt vi sai theo nguyên lý dòng nhiệt (DSC), Thiết bị đo bề dày lớp phủ dạng cầm tay, Lò nung nhiệt độ cao, Tủ sấy, Thiết bị đo độ cứng (Hardness tester), Máy ép nóng (Lab press), Thi ết bị thử nghiệm va đập vạn năng loại quả lắc, Kính hiển vi chuyên dùng (xem tổ chức tế vi vật liệu), Bộ thiết bị đo cơ tính sợi đơn, ... | - Các ngành: Kỹ thuật vật liệu, Công nghệ kỹ thuật hóa học;<br>- Các ngành khác có liên quan           |
| 45 | Phòng thí nghiệm Công nghệ hoá hữu cơ - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ                   | 2        | Hệ thống xác định kích thước hạt bằng laser, Automated Liquid-liquid extra, Khúc xạ kế, Bộ sắc ký bản mỏng, Bơm nhu động, Bể rửa siêu âm, Máy đo pH, Máy đo điểm nóng chảy, Cân xác định độ ẩm, Thiết bị phản ứng tổng hợp áp suất cao, Bơm chân không, Máy cô quay chân không, Tủ hút khí độc, Tủ sấy, cân phân tích các loại, tủ lạnh, ...                                                                                                                                                                                                                                                                 | - Các ngành: Kỹ thuật vật liệu, Công nghệ kỹ thuật hóa học;<br>- Các ngành khác có liên quan           |
| 46 | Phòng thí nghiệm Công nghệ Hóa vô cơ - BM.Công nghệ hóa học, Khoa Công nghệ                    | 2        | Bể khuấy từ gia nhiệt, Bể điều nhiệt lạnh, Thiết bị trộn xoáy, Máy chuẩn độ tự động, Burette điện tử hiện số, Máy Sắc ký khí GC, Tủ ủ lắc, Lò nung nhiệt độ cao (trên 1.200 độ C), Máy nghiền bi tốc độ cao, Máy ly tâm tốc độ cao (trên 14.000 rpm), Tủ sấy chân không, cân phân tích các loại, khúc xạ kế, Autoclave, máy đo pH, máy đo độ nhớt, máy khuấy từ có gia nhiệt, tủ ẩm lắc, tủ lạnh, tủ hút khí độc, ...                                                                                                                                                                                        | - Các ngành: Kỹ thuật vật liệu, Công nghệ kỹ thuật hóa học;<br>- Các ngành khác có liên quan           |
| 47 | Phòng thực hành Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học - BM.Công nghệ hoá học, Khoa Công nghệ | 2        | Các mô hình thí nghiệm chiết rắn-lỏng tự động, chiết lỏng-lỏng tự động, kỹ thuật phản ứng tự động, chưng cất gián đoạn điều khiển bằng tay, nghiên cứu hấp thu cột chêm, nghiên cứu nghiền rây trộn, thí nghiệm mạch lưu chất, nghiên cứu khuấy chất lỏng, Cân các loại, máy chuẩn độ, đo pH, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | - Các ngành: Kỹ thuật vật liệu, Công nghệ kỹ thuật hóa học;<br>- Các ngành khác có liên quan           |
| 48 | Phòng thí nghiệm Hệ thống điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ                              | 1        | Máy biến thế 1 chiều, Máy biến áp, Máy biến thế rơ, Lưới truyền động, Module dòng rơ, Trạm điều khiển rơ le bảo vệ, rơ le siêu tải, rơ le kiểm tra đồng bộ, rơ le tăng giảm tần số, rơ le kiểm tra điện áp, rơ le chống trạm đất, Trạm làm việc di động, Máy phát đồng bộ, Các bộ rai cảm, trở, dung, Mô hình đường dây truyền tải 3 pha, phần mềm quản lý và điều khiển lưới truyền tải, Hệ thống đào tạo bảo vệ bằng role, Bài TN Electric Power Transmi, Three-phase under/overvoltage, Mobile workstation LABVOLT, ...                                                                                   | Ngành Kỹ thuật điện.                                                                                   |

| TT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                           | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                    |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 49 | Phòng thực hành Máy điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ                               | 1        | Các Mô hình: động cơ điện 1 chiều, xoay chiều, đồng bộ, không đồng bộ, 1 pha/3 pha, động cơ vạn năng. Mô hình máy phát điện 1 chiều, máy phát điện xoay chiều 3 pha, các mô hình tải, trở, kháng, dung, các thiết bị đo điện Labvol có kết nối máy tính, các bộ kiểm tra thứ tự pha, góc pha, độ nhiễu dạng xoắn, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ngành Kỹ thuật điện.                                                    |
| 50 | Phòng thí nghiệm Vật liệu điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ                         | 1        | Các mô hình: Máy biến áp, tăng áp 22KV-60KV, phóng điện cao thế, kiểm tra độ bền vật liệu cách điện, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ngành Kỹ thuật điện.                                                    |
| 51 | Phòng thực hành Tay nghề điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ                          | 1        | Các mô hình thực tập thiết kế và bố trí điện, quấn dây động cơ các loại, máy biến áp, vận hành máy điện, các mô hình thiết bị đóng cắt hạ thế Mitsubishi, tủ ATS, tủ Buscooplge, thực tập huấn luyện lập trình tự động hóa (PLC -HMI Mitsubishi), ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ngành Kỹ thuật điện.                                                    |
| 52 | Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đo - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ                           | 1        | Các mô hình đo đại lượng điện thông dụng, mô hình đo điện năng truyền thông, đo điện trở đất, đo điện trở cách điện, đo và kiểm tra công tơ điện, đo nhiệt độ, độ ẩm, ....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | - Ngành Kỹ thuật điện;<br>- Các ngành khác có liên quan                 |
| 53 | Phòng thí nghiệm Điện công nghiệp - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ                      | 1        | Các mô hình thực tập các mạch điện công nghiệp, thí nghiệm điều khiển biến tần, khởi động mềm, tủ ATS ABB, điều khiển và giám sát tải cho máy cắt hạ thế ACB, điều khiển giám sát và sa thải tải bằng phần mềm chuyên ngành, mô hình giám sát và điều khiển Scada mini, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | - Ngành Kỹ thuật điện;<br>- Các ngành khác có liên quan                 |
| 54 | Phòng thí nghiệm Điện tử công suất và Truyền động điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ | 1        | Các mô hình thực tập điện tử công suất cơ bản và nâng cao, truyền động điện bằng biến tần, thí nghiệm tự động hóa và truyền thông trên nền thiết bị Siemens, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | - Ngành Kỹ thuật điện.<br>- Các ngành khác có liên quan                 |
| 55 | Phòng thực hành Mạch điện - BM.Kỹ thuật điện, Khoa Công nghệ                              | 1        | Hệ thí nghiệm về mạch 2/3 pha, bộ thí nghiệm máy phát AC 3 pha, bộ thực hành các loại đèn dây tóc, đèn huỳnh quang, bộ thực hành lắp điện định hoạt nổi/chìm, bộ thực hành công tơ điện 1 pha/3pha, tủ phân phối điện 1 pha/3pha, ....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Ngành Kỹ thuật điện.<br>- Các ngành khác có liên quan                 |
| 56 | Phòng thí nghiệm Viễn thông - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ                       | 1        | Bộ thí nghiệm thông tin số cao tần, Bộ thí nghiệm thông tin analog cao tần, Máy phát tín hiệu tần số cao, Máy phát tín hiệu các loại, Máy phát hạ tần, Dao động ký các loại, Audio generator, AC Voltmeter 2channel, Máy phát tần số, Frequency Counter, Sweep/ Funtion generator, VOM hiện số, Thiết bị ATM DSLAM 7300, dung lượng 48 port + phụ kiện, Thiết bị IP DSLAM 7302, dung lượng 96 port + phụ kiện, Thiết bị AN V5.2 Litespan 1540, dung lượng 64 line, Truyền dẫn SDH, Truyền dẫn viba, Truyền dẫn ETU (E1 --> Ethernet), Thiết bị truyền dẫn cáp đồng HDSL, Tủ nguồn DC Saft MTP1600, Rectifier + accu, 20 GHz CW Microwave Frequency Counter/Power Meter/DVM, Power sensor các loại, ESG – RF Signal Generator 250k - 3GHZ. Option: High performance pulse modulation 1E6 ( Build-in), 2+16 channel 100MHZ Mixed Signal Oscilloscope, EMC Spectrum Analyzer, Microwave Tranining System, Antenna Training System, Telephony Training System, ... | - Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông.<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 57 | Phòng thí nghiệm FPGA & Hệ thống nhúng, BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ             | 1        | Bộ thí nghiệm FPGA & hệ thống số, Bộ kit thí nghiệm dành cho giảng dạy, Máy vi tính để bàn các loại, Multi Touch LCD Module Terasic, Altera Multimedia HSMC Card, Altera ADDA Data Conversion card, Altera HDMI Transmitter Daughter, Altera D5M5 MegaPD Camera Package, Bộ KitTN Altera De2-115 cho                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Ngành Kỹ thuật máy tính.<br>- Các ngành khác có liên quan             |

| TT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                  | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                  |          | giáo dục, Bộ TN Video Altera CycloneIII, Bộ TN Altera DE3 WF1009005-0038, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                 |
| 58 | Phòng thí nghiệm Xử lý tín hiệu số - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ       | 1        | Bộ thực hành xử lý tín hiệu số, Máy vi tính để bàn các loại, Kit xử lý tín hiệu số TMX320C5515 EVM-TI, Cảm biến khí gas IR25TT,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Các ngành: Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật điện tử - viễn thông.<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 59 | Phòng thực hành Vi xử lý & Vi điều khiển - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ | 1        | Dao động ký các loại, dao động ký 2 chùm tia, Máy tính để bàn các loại, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | - Ngành Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật điện tử - viễn thông.<br>- Các ngành khác có liên quan      |
| 60 | Phòng thực hành Kỹ năng cơ bản - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ           | 1        | Dao động nghiệm các loại, Máy phát tần số các loại, Máy đo tần số các loại, Máy đếm tần số, Máy phát hạ tầng, Bộ nguồn Heathkit, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | - Các ngành Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật điện tử - viễn thông;<br>- Các ngành khác có liên quan  |
| 61 | Phòng thực hành Mạch điện tử - BM.Điện tử Viễn thông, Khoa Công nghệ             | 1        | Dao động ký 1 tia các loại, Dao động nghiệm 2 chùm tia, Máy phát âm tần, Máy đo tín hiệu, Thiết bị giảng dạy điện tử NI ELVIS, Bộ thí nghiệm giảng dạy thiết kế mạch điện tử, Bộ thực hành vẽ thiết kế mạch, Kit thí nghiệm hệ thống tương tự, Đồng hồ vạn năng, Oscilloscope 2kênh/20MHz, Máy phát tín hiệu tần số thấp, Máy đo tần số, Máy vi tính để bàn các loại, Tivi Plasma, ...                                                                                                                                                                                                    | - Các ngành Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật điện tử - viễn thông.<br>- Các ngành khác có liên quan  |
| 62 | Phòng thí nghiệm Mô phỏng và Tối ưu hóa - BM. QL công nghiệp, Khoa Công nghệ     | 1        | Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm mô phỏng chuyên dùng, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ngành Quản lý công nghiệp                                                                       |
| 63 | Phòng thực hành máy tính, Khoa Công nghệ                                         | 3        | Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng các ngành Khoa Công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Các ngành thuộc Khoa Công nghệ                                                                  |
| 64 | Xưởng thiết bị trường học, Khoa Công nghệ                                        | 1        | Máy tiện, máy phay, máy bào, máy công cụ khác, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | - Các ngành: Kỹ thuật cơ khí, Quản lý công nghiệp;<br>- Các ngành thuộc Khoa Công nghệ          |
| 65 | Phòng thực hành Hóa vô cơ - Phân tích - BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm        | 2        | Cân điện tử, Cân kỹ thuật các loại, Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo pH cầm tay, Máy đo độ dẫn, độ muối TDS, Máy đo oxi hòa tan, Máy đo độ đục để bàn, Máy quang phổ UV-Vis, Điện cực oxi hóa khử cho máy, Máy khuấy từ các loại, Máy đo độ dẫn điện YSI, Tủ hút khí độc, Máy ly tâm, Tủ lạnh các loại, Cân kỹ thuật, Máy hút chân không, Máy bơm hút chân không, Hệ thống lọc chân không DOA, Tủ sấy OVEN, ...                                                                                                                                                                           | - Ngành Sư phạm hóa học;<br>- Các ngành khác có liên quan                                       |
| 66 | Phòng thực hành Hóa cơ sở - Hoá Lý, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm            | 1        | Cân kỹ thuật các loại, Máy đo độ dẫn, độ muối để bàn, Điện cực đo độ dẫn, Bài thí nghiệm phương trình Nerst, Động học nghịch đảo đường, Xác định nhiệt trung hòa ghép nối máy tính, Hằng số phân ly ghép nối máy tính, Máy đo pH để bàn Colepalmer, Máy khuấy từ Velp, Tủ sấy UM400, Bể điều nhiệt Julabo, Tủ hút khí độc, Bơm hút chân không Cole palma, Cân 3 số lẻ ML203, Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến, Thiết bị đo sức căng bề mặt, Bộ xác định điểm đông đặc, Máy phân tích điện hóa đa năng, Bể rửa siêu âm 410, Máy đo độ dẫn điện SevenCompact, Cuvet Polimerter 100mm, ... | - Ngành Sư phạm hóa học;<br>- Các ngành khác có liên quan                                       |



| TT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                                                 | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 67 | Phòng thí nghiệm Hóa sinh - Hữu cơ, BM. Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm                                           | 1        | Máy đo điểm nóng chảy, Khúc xạ kế cầm tay, Bộ chưng cất đậm 500 ml, Bộ chưng cất Keijdal, Hệ thống trích béo, Tủ ẩm BOD TS606/2, Máy đun bình cầu Thermosi, Tủ sấy UM400, Tủ hút khí độc tự chế, Máy cô quay đứng HahnShin, Máy cô quay R200 Buchi, Bể làm lạnh tuần hoàn RW1025R, Bơm chân không V700 Buchi, Bộ kiểm soát chân không V850 Buchi, Soxhlet EM 1000, Bếp đun cách thủy 6 chỗ, Tủ lạnh Toshiba, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Ngành Sư phạm hóa học;<br>- Các ngành khác có liên quan  |
| 68 | Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Hoá học, BM. SP Hóa học, Khoa Sư phạm                                     | 1        | Tủ sấy Unerver, Tủ hút khí độc, Tủ lạnh SANYO, Bộ thiết bị dụng cụ thí nghiệm lớp 10, 11 và 12, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | - Ngành Sư phạm hóa học                                    |
| 69 | Phòng thí nghiệm Thực Vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm                                                  | 1        | Kính hiển vi Sinh học các loại, Kính hiển vi có gắn Camera digital, Kính lúp các loại, Tủ lạnh các loại, Tivi, Camera digital Olympus C-5050, Máy chiếu vật thể các loại, Cân điện tử AND (EK-200i), Máy lắc Balan, Bộ dụng cụ thí nghiệm kỹ thuật hiển vi, Bài thí nghiệm hô hấp lá, Bài thí nghiệm thủy phân glucoza, Bộ thí nghiệm ức chế enzyme, Cân điện tử 1 số lẻ, Cân kỹ thuật (tối thiểu 1g), Tủ sấy Ecocell 55, Máy ly tâm Universal, Máy vi tính để bàn, Kính lúp có gắn camera Motic, Kính hiển vi Nikon E200 có ống kính vẽ, Máy đo cây, ...                                                                                                                                                                                                                                                                | - Ngành Sư phạm sinh học;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 70 | Phòng thí nghiệm Động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm                                                  | 1        | Kính hiển vi một thị kính Oserver, Kính hiển vi soi nổi NIKON SMZ1 có ống kính vẽ, Ống kính vẽ NIKON, Kính hiển vi Olympus CX 41 có kết nối camera, Tivi Sony 21inch, Kính lúp Motic có Camera, Kính hiển vi Motic có Camera kết nối máy tính, Bộ chuyển hình ảnh sang máy tính Optika, Tủ bảo quản kính hiển vi, Tủ lạnh HITACHI 335L, Máy chiếu vật thể Samsung, Máy chiếu Overhead ELMQ, Máy vi tính để bàn các loại, Máy đo pH cầm tay ORION, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | - Ngành Sư phạm sinh học;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 71 | Phòng thí nghiệm Sinh lý động vật - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm                                          | 1        | Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi có gắn camera, Các mô hình giải phẫu người và động vật, Máy động ký, Máy quang phổ so màu, Máy ly tâm, Tủ ủ, Tủ sấy, Máy hấp vô trùng, Tủ cấy, Cân kỹ thuật, Máy khuấy từ, Tủ lạnh, Máy chiếu và màn chiếu, Các hóa chất, dụng cụ, dụng cụ thủy tinh và micropipette, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | - Ngành Sư phạm sinh học;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 72 | Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Sinh học - BM. Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm                             | 1        | Kính hiển vi 1 thị kính các loại, Kính hiển vi 2 thị kính các loại, Tủ lạnh Sanyo 180 lít, Đầu VCD Darling 999, Tivi Sony, Bộ Kính hiển vi nối camera kỹ thuật số, Máy chiếu Projector, Máy vi tính để bàn, Máy in laser, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | - Ngành Sư phạm sinh học                                   |
| 73 | Phòng thực hành Vật lý Đại cương (Cơ-Nhiệt, Điện-Điện tử -Quang và hạt nhân) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm | 3        | Dao động nghiệm GOS-622G, Các bài thí nghiệm: Lực của e chuyển động từ trường, Định luật Biot-Svarts-Lapalac, Phần điện & điện từ, Điện thực hành, Dao động ký hai tia các loại, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Bộ giao tiếp Pasco CI-7599 US, Các bài thí nghiệm: Định luật Coulomb đo cân xoắn, Định luật Coulomb về tĩnh điện, Đo tỉ số e/m, Điện phân theo Hofman, Đo Từ trường Tesla kế, đo moment quán tính, Hiệu ứng con quay, Hiệu ứng nhiệt, hiện tượng bức xạ nhiệt, khảo sát sóng cơ học, khảo sát sóng âm, đo hằng số hấp dẫn, quá trình nhiệt động, đo sức căng mặt ngoài, độ dẫn nhiệt, Máy vi tính để bàn, Bơm hút chân không+mâm chuông, Các bài thí nghiệm: Định luật Lambert, Đo vận tốc ánh sáng bằng laser, đo bước sóng ánh sáng giao, Hiện tượng giao thoa, hệ thống nhiễu xạ qua khe hở, hệ thống | - Ngành Sư phạm vật lý;<br>- Các ngành khác có liên quan   |

| TT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                                                             | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                                                |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                             |          | khúc xạ + phân cực, Quang phổ và Giác kế, Kính thiên văn Celestron, Kính Thiên văn 1400150 EQ, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                     |
| 74 | Phòng thực hành Phương pháp Giảng dạy Vật lý (Vật lý Phổ thông) - BM. Sư phạm Vật lý, Khoa Sư phạm                          | 1        | Máy thu hình vật thể, Máy chiếu tích hợp, Máy chiếu Projector, Các bài thí nghiệm: Đệm không khí ghép với máy, Investigating of Loren, Điện-Electricity, Quang hình học, Bộ vali giao diện tin học hóa, Máy in Laser, Máy chụp tần số P-87001-37, Thiết bị tương tác thông minh eBea, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ngành Sư phạm vật lý                                                                                |
| 75 | Phòng thực hành Phương pháp giảng dạy Địa lý, BM. SP Địa lý, Khoa Sư phạm                                                   | 2        | Máy toàn đạc điện tử các loại, Máy kinh vĩ điện tử, Máy thủy bình các loại, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Ngành Sư phạm địa lý                                                                                |
| 76 | Phòng thực hành ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, Bộ môn sư phạm Toán, Khoa Sư phạm                               | 4        | Máy tính học viên, máy tính giáo viên và phần mềm chuyên dùng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | - Các ngành: Sư phạm toán học, Sư phạm tin học, Giáo dục tiểu học;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 77 | Phòng thí nghiệm Vi Sinh vật – BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học                        | 2        | Kính lúp soi nổi có hệ thống camera kỹ thuật số, Quang phổ kế UV Vis, Máy theo dõi phát triển Vi sinh BIOCREEN, Bộ Vi thao tác Eppendorf – injectman NI 2 – Patchman- NP – TranfertMan NK2, Máy định danh vi sinh vật Biolog, Tủ ủ CO2 Sanyo, Máy đếm khuẩn lạc, Hệ thống lên men 80 lít Bioreactor Semi auto, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                   | - Các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học;<br>- Các ngành khác có liên quan                         |
| 78 | Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học thực phẩm - BM.CNSH Vi Sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển CN nghệ sinh học         | 4        | Hệ thống cất lát tế bào, Quang phổ kế UV Vis, Thùng ủ lên men bề mặt, Máy đếm khuẩn lạc, Máy ép viên Deasung Hàn Quốc, Hệ thống lọc ép khuôn bản, Máy đồng hoá áp suất cao Avestin, Kính hiển vi huỳnh quang tương phản pha Leica Microsystems, Máy ly tâm liên tục CEPAL E, Máy đo độ ẩm hạt, Thiết bị phân tích bia AlcoLyzer đo tỷ trọng, Máy ly tâm lạnh, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...                                                                                                                                                                                                                                    | - Ngành Công nghệ sinh học;<br>- Các ngành khác có liên quan                                        |
| 79 | Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học                       | 2        | Máy giải trình tự ABI 3130, Máy tổng hợp Oligo, Máy quang phổ bán tự động Beckman Coulter 640 Lnc, Hệ thống tinh sạch, ly trích DNA tự động Magstration System 12GC, Máy Real time PCR ABI 7000, Máy nhân bản gen, Máy PCR gradient + accessories iCycler Thermal Cycler, Hệ thống fast PCR gradien C1000, Hệ thống phân tích và chụp gel GelDoc XR, Máy khử Ion, Máy sấy khô ly tâm chân không Concentrator plus, Máy nghiền vi mẫu bằng bi ReTsch 2000 GmbH, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống Microarray BioOdyssey, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...                                                                              | - Ngành Công nghệ sinh học;<br>- Các ngành khác có liên quan                                        |
| 80 | Phòng thí nghiệm Công nghệ Protein và sản phẩm tự nhiên - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học | 1        | Hệ thống điện di Protein, RNA, DNA tự động, Hệ thống phân tích và chụp ảnh gel Gel Doc XR, Hệ ly trích béo. SOXTEC 2045, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống sắc ký tinh sạch ái lực protein, Hệ thống điện di 2D, Hệ thống phân tích protein dựa vào điểm đẳng điện, Hệ thống sắc ký lỏng cao áp tự động dùng để tinh sạch protein, Hệ thống sắc ký lỏng SP-streamline, Hệ thống phân tích gel điện di 1 chiều và 2 chiều VersalDoc Imaging System, Hệ thống sấy đông khô – Freeze dryer, Hệ thống sấy phun – Spray dryer, Máy đồng hoá áp suất cao, Hệ thống ly trích chất béo, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, .. | - Các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học;<br>- Các ngành khác có liên quan                         |

| TT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                                             | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                                                          |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 81 | Phòng thí nghiệm công nghệ gen thực vật - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học | 3        | Tủ ủ cấy mô VoTsch VB074 nuôi cấy mô thực vật có điều chỉnh nhiệt độ ẩm độ, Máy đo dòng chảy tế bào Partec CyFlow® PA phân tích đa bội thể tự động, Máy nhân bản gen ptc 200, Hệ thống phát hiện đột biến DCode Universal Mutation Detection System, Máy đo độ quang hợp, Thiết bị đo hô hấp trái cây ADC 2250, Máy đo cường độ sáng4JF102188, Quang phổ kế UV Vis, Buồng cấy vô trùng cấp 2, ...                        | - Các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học;<br>- Các ngành khác có liên quan                                   |
| 82 | Phòng thí nghiệm Hóa sinh thực phẩm - BM.CNSH Phân tử, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học     | 2        | Máy lắc ổn nhiệt có làm lạnh, Máy ly tâm lạnh, Máy sấy chân không, Quang phổ kế UV Vis, Hệ thống vô cơ hoá mẫu, Hệ thống phân tích đạm, Buồng cấy vô trùng cấp 2, Bộ cô quay chân không RV5, Hệ thống phân tích xơ VELP, Máy đo cấu trúc thịt, cá TA.Xtplus, Hệ ly trích béo SOXTEC 2045, Máy so màu CM-3500D, ...                                                                                                       | - Các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học;<br>- Các ngành khác có liên quan                                   |
| 83 | Phòng thực hành Vi sinh đại cương, BM. CNSH Vi sinh vật, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học   | 1        | Kính hiển vi quang học các loại, tủ cấy vô trùng, tủ ủ, tủ sấy, tủ lạnh trữ mẫu, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | - Các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học;<br>- Các ngành khác có liên quan                                   |
| 84 | Xưởng thực tập sản xuất thử nghiệm lên men bia, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học            | 1        | Hệ thống dây chuyền sản xuất nước lọc RO, máy bơm, máy phân tích bia và các thiết bị, dụng cụ phụ trợ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | - Các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học, Công nghệ thực phẩm;<br>- Các ngành khác có liên quan              |
| 85 | Phòng thực hành máy tính chuyên ngành CNSH Vi sinh, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học        | 1        | Máy tính học viên, máy tính giáo viên và các phần mềm ứng dụng chuyên dùng lĩnh vực công nghệ sinh học và phân tử.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | - Các ngành: Sinh học, Công nghệ sinh học                                                                     |
| 86 | Phòng thí nghiệm Nấm ăn và Dược liệu - BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp                              | 1        | Tủ cấy vi sinh (Biological safety cabinet), Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave-sterillizer), phòng nuôi cấy, máy đo pH, bếp đun,...                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Ngành Khoa học cây trồng, Nông học;<br>- Các ngành nông nghiệp khác                                         |
| 87 | Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng và hình thái cây trồng - BM.Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp                | 2        | Hệ thống công phá đạm; Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng dinh dưỡng khoáng trong cây trồng, Máy đo độ Brix, Máy quang phổ (Spectrometer), Cân phân tích, Máy đo pH, Máy đo EC, Máy đo TDS, Tủ sấy, Lò nung, Bộ chưng cất đạm Kjeldahl, Cân phân tích 4 số lẻ, Lò nung, Máy đo diện tích lá, Máy đo nồng độ oxy hòa tan, Máy đo nồng độ khí CO <sub>2</sub> , Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ an toàn sinh học, ... | - Ngành: Khoa học cây trồng, Nông học;<br>- Các ngành nông nghiệp khác                                        |
| 88 | Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô và tế bào thực vật, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp                    | 3        | Các loại cân phân tích, Máy đo pH, Tủ làm tối, Tủ cấy, Các loại tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lắc, Máy ly tâm lạnh, Nồi hấp thanh trùng nhiệt ướt, Micropipette các loại, Các loại bình định mức, keo và lọ nuôi mẫu cây, Đĩa petri, Bếp điện từ, Microwave, Hệ thống đèn huỳnh quang, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi sinh học, Phòng tăng trưởng, ...                                                                        | - Các ngành: Sinh học ứng dụng, Nông học, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan;<br>- Các ngành nông nghiệp khác |
| 89 | Phòng thí nghiệm Sinh lý thực vật, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp                                  | 1        | Thiết bị phân tích vitamin C, đường tổng số, Máy đo quang phổ Spectrophotometer, Waterbath, Máy đo diện tích lá, Hô hấp kế Warburg, Máy vi tính và phần mềm kiểm soát, Hệ thống đo hô hấp gồm: Bình cầu và tế bào quang điện đo O <sub>2</sub> , Tế bào quang điện đo nhiệt độ, Các ADAM dẫn truyền tín hiệu vào máy vi tính, Bơm                                                                                        | - Các ngành: Sinh học ứng dụng, Nông học, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan;<br>- Các ngành nông nghiệp khác |

| TT | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                              | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                                                          |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                              |          | khí (air pumps), Kính hiển vi sinh học các loại, Tủ sấy, Cân phân tích, Chậu sắc ký, Máy nghiền lá, Manometer, Tủ đông, Buồng lạnh, Cân phân tích, Kính hiển vi sinh học, Máy đo quang hợp cầm tay, Buồng đo CO <sub>2</sub> trong đất, Hệ thống đo huỳnh quang, Hệ thống cung cấp CO <sub>2</sub> trong quang hợp, Tủ hút, Bếp đun cách thủy kết hợp với lăc và điều chỉnh được các mức độ nhiệt, Máy đo cường độ ánh sáng, Máy đo thể năng nước của lá, Máy đo bốc thoát hơi nước của lá, Máy đo diện tích lá cầm tay, Máy đo diện tích lá, Máy đo màu sắc trái, Máy đo diện tích lục tố, Máy đo thể năng màng tế bào, Tủ an toàn chống cháy, ... |                                                                                                               |
| 90 | Phòng thí nghiệm Sinh hóa, BM.Sinh lý - Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp                           | 2        | Máy quang phổ, Bể điều nhiệt, Máy đông khô, Máy sắc ký khí, Các loại cân điện tử, Máy đo pH các loại, Máy ly tâm lạnh, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy lăc, Hệ thống ly trích chất béo, Máy cô quay chân không, Hệ thống xác định hàm lượng xơ, Hệ thống chưng cất đậm, Nồi hấp thanh trùng (Autoclave), Tủ hút, Tủ đông Gram, Máy đo quang phổ, Máy đo pH, Bộ dụng cụ tiến hóa tế bào, Máy ly tâm lạnh, Hệ thống chưng cất nước, Máy khử trùng, Máy đồng hóa mẫu, Máy khuấy từ gia nhiệt các loại, Máy trộn, Bể ổn nhiệt lăc, Vortex mixer, Máy rửa siêu âm, Tủ ăc CO <sub>2</sub> , Vaccum Pump, Bàn thí nghiệm, ...                                         | - Các ngành: Sinh học ứng dụng, Nông học, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan;<br>- Các ngành nông nghiệp khác |
| 91 | Phòng thực hành kỹ thuật rau hoa quả và cảnh quan, Bộ môn Sinh lý-Sinh hóa, Khoa Nông nghiệp | 1        | Dụng cụ, công cụ cầm tay phục vụ cho thực hành kỹ năng xử lý kỹ thuật rau, hoa, quả và cảnh quan môi trường, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | - Ngành Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan;<br>- Các ngành nông nghiệp khác                                   |
| 92 | Phòng thí nghiệm bệnh cây - BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp                            | 2        | Kính hiển vi huỳnh quang, Kính lúp, Kính hiển vi sinh học, Tủ sấy khô, Máy ly tâm, Máy đông khô, Tủ đông, Tủ lạnh, Tủ thanh trùng ướt, Tủ úm, Tủ cấy, Máy lăc, Cân điện tử, Tủ đông Gram, Kính hiển vi huỳnh quang với camera, Máy đo quang phổ, Hệ thống đọc gel Protein, Máy đo pH, Hệ thống điện di ngang, Bếp cách thủy, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ sấy, Máy lăc có điều chỉnh nhiệt độ, Máy trộn, Máy khuấy từ, Máy lăc, Máy rửa siêu âm, Hệ thống lọc nước, Tủ cấy vi sinh, Bộ Micropipette, Tủ đông sâu, Máy đọc ELISA và phụ kiện, Đèn UV cầm tay, ...                                                                                          | - Ngành Bảo vệ thực vật;<br>- Các ngành nông nghiệp khác                                                      |
| 93 | Phòng thí nghiệm Côn trùng - Hóa bảo vệ thực vật, BM. Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp      | 2        | Tủ hút, Tủ lạnh, Tủ úm, Kính hiển vi sinh học, Kính lúp, Tủ sấy côn trùng, Cân phân tích các loại, Kính hiển vi soi nổi các loại và camera, Máy khuấy từ, Bơm vi lượng, Máy đo cường độ sáng, Bộ Micropipettes, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | - Các ngành: Bảo vệ thực vật, Nông học;<br>- Các ngành nông nghiệp khác                                       |
| 94 | Phòng thí nghiệm Phòng trừ sinh học - BM.Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp                   | 2        | Tủ úm, máy ly tâm, kính lúp, tủ lạnh, tủ đông, cân điện tử, máy cô quay, tủ cấy, KHV, tủ thanh trùng khô, autoclave, lò vi sóng, máy lăc, tủ lạnh, tủ đông -40C, tủ đông -35oC, lò vi sóng, tủ cấy, cân điện tử, máy PCR, Camera quan sát đêm, Tủ lạnh, Cân phân tích các loại, Kính hiển vi soi nổi, Máy đo pH, Hệ thống điện di đứng, Tủ hút, Máy làm đá, Nồi hấp tiệt trùng, Máy đồng hóa, Máy trộn, Máy khuấy từ, Máy nghiền, Tủ cấy vi sinh, Bộ Micropipette, Bơm định lượng, ...                                                                                                                                                              | - Các ngành: Bảo vệ thực vật, Nông học;<br>- Các ngành nông nghiệp khác                                       |
| 95 | Phòng thí nghiệm Vi sinh vật đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp                        | 2        | Hệ thống chạy điện di, Hệ thống chụp hình gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Tủ cấy, Tủ đông, Tủ lạnh, Máy lăc, Lò vi sóng, Cân phân tích 4 số lẻ, Kính hiển vi, Hệ thống PCR, Hệ thống real time PCR, Máy quang phổ, Máy ly tâm, Hệ thống nước khử khoáng DI và Máy tiệt trùng, Tủ sấy, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - Các ngành: Khoa học Đất, Khoa học cây trồng;<br>- Các ngành nông nghiệp khác                                |

| TT  | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                                   | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 96  | Phòng thí nghiệm Vật lý đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp                                  | 2        | Máy lắc xoay vòng, hệ thống lắng, ống hút Robinson di động; phân tích thành phần cơ giới đất; Bộ khoan khảo sát đất; Bộ khoan và ring lấy mẫu nguyên thủy; phân tích dung trọng, độ xốp của đất; Hệ thống ống đo tính thấm bão hòa của đất (Ksat); Máy đo độ chặt của đất; Tỷ trọng kế Pycnometer; Máy rây các cấp hạt; Hệ thống sanbox, tensiometer và nôi nén áp suất: xác định các dạng ẩm độ, lượng nước trong đất, lực giữ nước của đất; Hệ thống đo tính thấm ngoài đồng (single ring và double ring); Thiết bị đo tính dẻo của đất; Hệ thống rây ướt và rây khô: phân tích độ bền cấu trúc đất; Hệ thống bếp đun cách thủy; Tủ sấy; Cân điện tử; ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | - Các ngành: Khoa học Đất, Khoa học cây trồng;<br>- Các ngành nông nghiệp khác |
| 97  | Phòng thí nghiệm Hóa học đất - BM. Khoa học đất, Khoa Nông nghiệp                                 | 1        | Máy hấp thu nguyên tử; Máy quang phổ so màu UV-VIS; Hệ thống công phá mẫu; Hệ thống chưng Kjeldahl; Máy lắc ngang; Máy ly tâm tốc độ cao; Hệ thống nước khử khoáng DI, Tủ sấy; Máy đo pH, EC, độ mặn, độ Brix; Tủ ủ; Bếp cách thủy;...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | - Các ngành: Khoa học Đất, Khoa học cây trồng;<br>- Các ngành nông nghiệp khác |
| 98  | Phòng thí nghiệm Cơ thể và Sinh lý vật nuôi - BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp                     | 2        | Mô hình cơ thể học vật nuôi, Máy xét nghiệm huyết học, Máy đo điện tâm đồ, Tâm động ký, Phế dung kế, Hệ thống gây mê tiểu gia súc, Tủ lạnh, Máy đếm khuẩn lạc, Máy ly tâm máu, Máy đa xét nghiệm nhanh ứng dụng lâm sàng và nghiên cứu, Tủ trữ mẫu, Máy làm sạch và khử trùng, Bộ dụng cụ phẫu thuật vật nuôi, Bàn giải phẫu vật nuôi, Tủ trữ mẫu xương, Máy biến năng huyết áp và hệ thống cấp, Hệ thống gây mê tiểu gia súc, Mô hình cơ thể học heo, gà và chó, Tâm động ký, Máy đo điện tâm đồ, Máy khoan xương và cưa thân thịt, Máy xét nghiệm huyết học, Mô hình bộ xương heo, Máy đo đa thông số động vật, Phế dung kế, Máy đồng nhất hóa dung dịch, Máy đếm bạch cầu, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | - Các ngành: Chăn nuôi, Thú y                                                  |
| 99  | Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nuôi gia súc, BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp                           | 1        | Máy phân tích sữa tự động, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn kỵ khí, Thiết bị xác định động dục bò, Máy đo độ dày mỡ lưng heo, Máy đếm khuẩn lạc, Máy cắt lát thịt bò, Tủ điều hòa ẩm độ và nhiệt độ, Dụng cụ làm nóng và mát, Cân phân tích, Hệ thống thang cân, Cân điện tử, Cân điện tử cho trọng lượng trâu bò, Máy quang phổ, Máy đo pH, Máy đo pH cầm tay, Máy đo pH-MV, Máy đo pH/Ion, Máy phân tích các nguyên tố, Máy phân tích axit béo bay hơi, Máy phân tích CH <sub>4</sub> /CO <sub>2</sub> trong môi trường, Máy đồng hóa, Máy Realtime PCR, Máy luân nhiệt phản ứng khuếch đại gen, Máy mini Thermo cycler PCR, Máy ly tâm, Máy ly tâm lạnh, Buồng hút khí độc, Tủ hút, Tủ sấy mẫu, Máy trộn đều khí thải để đo, Máy nghiền mẫu, Máy khuấy từ, Máy trộn, Máy lắc, Hệ thống nuôi cấy vi khuẩn hiếu khí, Bộ pipette, Tủ ẩm nuôi cấy, Tủ ẩm lạnh, Tủ đông -20 độC, Bể điều nhiệt có máy lắc, Máy phân tích chất lượng sữa, Buồng đo chất thải gia súc, Máy phát hiện động dục ở bò, Máy giám sát bò và ngựa, Máy kiểm tra vi khuẩn sữa, Lò đốt động vật, Máy cắt động vật, ... | - Các ngành: Chăn nuôi, Thú y, Nông học                                        |
| 100 | Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học động vật và Sinh học phân tử -BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp | 3        | Hệ thống điện di DNA, Máy giải trình tự DNA, Máy đọc gel, Hệ thống đồng nhất mẫu, Hệ thống phân tích chất lượng tinh, Tủ an toàn sinh học, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | - Các ngành: Chăn nuôi, Thú y.                                                 |

| TT  | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                                        | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 101 | Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng vật nuôi và Công nghệ thức ăn - BM. Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp            | 3        | Hệ thống công phá đạm, Hệ thống phân tích xơ, Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy đo độ dai của thịt, Tủ sấy, Tủ hút khí độc, Tủ ẩm, Lò nung, Tủ lạnh, Máy lắc, Chung cất đạm, Máy đo năng lượng, Máy nghiền mẫu, Máy so màu, Cân điện tử, Máy đo pH, Máy trộn thức ăn, Máy đo sữa, Tủ đông, Cân xác định độ ẩm, Cân điện tử các loại, Nhiệt lượng kế và phụ kiện, Máy quang phổ, pH kế, Máy đo chất béo, Nhiệt ẩm kế điện tử, Máy ly tâm, Máy hút chân không, Tủ hút, Hệ thống chưng cất đạm bán tự động, Hệ thống phá mẫu, Tủ sấy, Bể ôn nhiệt với máy lắc, Máy khuấy từ, Bộ Pipette, Hệ thống phân tích xơ, Khúc xạ kế đo protein trong huyết thanh, Huyết cầu kế, Hệ thống nhuộm màu Gram tự động, Buồng đếm, Máy quang phổ kế kiểm tra chất lượng tinh dịch heo, Máy đo độ dai của thịt, Tủ đông các loại, Bể ôn nhiệt, Máy vi tính, Tủ chứa mẫu, Tủ chứa hóa chất, Kệ hóa chất, ... | - Ngành Chăn nuôi                                                                                                        |
| 102 | Phòng thí nghiệm Dược lý Thú y - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp                                           | 2        | Máy cô quay, Hấp tiết trùng (Autoclave), Tủ sấy khô, Fumehood, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ ẩm, Tủ sấy, Máy phân tích định lượng định tính và định lượng kháng sinh, Cân điện tử, Máy đếm khuẩn lạc, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | - Ngành Thú y                                                                                                            |
| 103 | Phòng thí nghiệm Thú y cơ sở - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp                                             | 2        | Kính hiển vi quang học, Máy huyết học, Máy sinh hóa nước tiểu, Máy đo tỷ khối huyết cầu, Máy đếm khuẩn lạc, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ sấy nhiệt độ cao, Tủ cấy, Máy ly tâm, Tủ ẩm có lắc, Tủ lạnh, Máy khử trùng ướt, Waterbath, Lò vi sóng, Buồng cấy vô trùng, Cân điện tử, Máy khuấy từ, Máy lắc, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Các ngành: Thú y, Chăn nuôi;<br>- Các ngành khác có liên quan                                                          |
| 104 | Phòng thí nghiệm Thú y chuyên ngành - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp                                      | 2        | Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi huỳnh quang, Kính hiển vi nền đen, Máy quang phổ UV-VIS, Máy đọc gel, Bộ điện di, Máy sinh hóa máu, Nồi hấp tiệt trùng (Autoclave), Tủ sấy, Tủ mát, Tủ lạnh, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | - Ngành Thú y                                                                                                            |
| 105 | Bệnh xá Thú y thực hành - BM. Thú Y, Khoa Nông nghiệp                                                  | 1        | Máy X-quang, Autoclave, Kính hiển vi quang học, Máy Elisa, Máy PCR, Máy ly tâm lạnh, Tủ đông, Tủ an toàn sinh học, Máy lắc Vortex, Tủ ẩm, Tủ ẩm CO <sub>2</sub> , Tủ sấy, Cân điện tử, Máy cắt vi mẫu, Tủ hấp parafin, Máy mài dao tự động, Tủ cấy vi trùng, Tủ lạnh, Máy đo pH, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | - Ngành Thú y                                                                                                            |
| 106 | Phòng thí nghiệm Quá trình và thiết bị Công nghệ thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp | 2        | Hệ thống kết nối máy tính và dụng cụ đo, Hệ thống cô đặc chân không, Máy nghiền thịt, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, Hệ thống chiên chân không, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | - Các ngành: Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch;<br>- Các ngành khác có liên quan                              |
| 107 | Phòng thí nghiệm Công nghệ sau thu hoạch - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp                   | 4        | Hệ thống kho lạnh, Tủ cấp đông, Máy bóc vỏ trái, Máy bóc vỏ khoai tây, Hệ thống ép nước quả, Máy chế biến thực phẩm đa năng, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - Ngành Công nghệ sau thu hoạch                                                                                          |
| 108 | Phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm và An toàn thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp  | 2        | Tủ xông khói, Tủ sấy, Thiết bị đo cấu trúc, Thiết bị sấy phun, Thiết bị đo độ nhớt, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | - Các ngành: Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ chế biến thủy sản;<br>- Các ngành khác có liên quan |

| TT  | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                                                | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                                        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 109 | Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Sinh học thực phẩm - BM. Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp                       | 2        | Tủ ủ, Thiết bị lắc vi sinh, Tủ cấy tiệt trùng, Kính hiển vi các loại, Hệ thống HPLC, Thiết bị ly tâm lạnh, Tủ ủ CO <sub>2</sub> , ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - Các ngành: Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch;<br>- Các ngành khác có liên quan |
| 110 | Phòng thí nghiệm Di truyền chọn giống - BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp                      | 2        | Kính hiển vi sinh học, Kính hiển vi đảo pha, Máy cắt lát, Máy tán mẫu, Máy ly tâm lạnh, Máy PCR, Các thiết bị điện di DNA, Protein, Máy đo pH, Máy đo DO,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | - Ngành Nông học;<br>- Các ngành nông nghiệp khác                                           |
| 111 | Phòng thí nghiệm Chọn giống và ứng dụng Công nghệ sinh học - BM. Di truyền giống nông nghiệp, Khoa Nông nghiệp | 2        | Kính hiển vi, Máy ly tâm, Máy đo quang phổ, Máy đo hàm lượng protein, Máy đo độ mặn, Máy đo độ cứng, Bộ điện di protein một chiều/hai chiều, Máy PCR, Nồi hấp tiệt trùng Autolave, Máy khuấy từ, Tủ sấy, Tủ lạnh, Máy quang phổ, Máy lắc, Cân các loại, Máy ly tâm lạnh, Máy chụp hình gel, Máy đo DO, Máy đo pH, ..                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | - Ngành Nông học;<br>- Các ngành nông nghiệp khác                                           |
| 112 | Phòng thí nghiệm Môi trường thủy sản - BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản                               | 5        | Máy khuấy từ, Máy lắc ống nghiệm, Máy lắc mẫu, Tủ sấy, Lò vi sóng chân không, Nồi đun cách thủy, Máy nghiền mẫu, Hệ thống công phá mẫu Kejdahl, Tủ lạnh, Tủ mát, Tủ BOD, Máy đo pH, Máy đo đa chỉ tiêu, Máy so màu quang phổ, Máy so màu các loại, Refractophotometer, Hệ thống đo áp suất oxy trong chai mẫu BOD, Hệ thống Dianalysis, Hệ thống sắc ký ion, Máy cất nước, Máy đo độ đục cầm tay, Bộ lọc chân không, Cân kỹ thuật, Cân phân tích các loại, Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay, Máy đo chất lượng nước đa chỉ tiêu, Máy đo cường độ sáng, Kính hiển vi, Kính hiển vi soi nổi, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Ngành Nuôi trồng thủy sản;<br>- Các ngành thủy sản khác                                   |
| 113 | Phòng thí nghiệm Sinh lý và Dinh dưỡng thủy sản - BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản           | 9        | Máy so màu quang phổ, Microplate reader, Máy điều khiển nhiệt độ, Lò vi sóng, Kính nhìn nổi, Kính hiển vi 1 mắt, Kính hiển vi 2 mắt, Máy rửa, Bộ điện di, Máy đo áp suất thẩm thấu, Máy so màu, Máy lắc, Máy đo độ mặn, Máy đo pH, Máy khuấy từ, Máy nghiền mẫu, Máy đếm tảo, Buồng đếm tảo, Buồng đếm hồng cầu, Pipette các loại, Hệ thống LC/MS/MS (API 3000), Hệ thống HPLC (Shimadzu), Cân kỹ thuật, Cân phân tích, Tủ đông âm sâu -80 độ C, Tủ đông -20 độ C, Tủ hút, Hệ thống cô quay chân không, Máy ly tâm, Micropipette các loại, Kính hiển vi, Máy đo oxy cầm tay, Máy đo pH cầm tay, Máy đo đa chỉ tiêu, Máy lắc vòng, Rotary evaporator, Máy lắc ống nghiệm, Tủ lạnh, Tủ sấy, Hệ thống cất nước 1 lần, Hệ thống cất nước 2 lần, Hệ thống phân tích đạm Kjeldahl, ...<br>PTN Di truyền: Tủ lạnh, Cân 2 số lẻ, Máy PCR, Máy nâng nhiệt khô, Máy điện di ngang, Máy ly tâm lạnh, Máy khuấy từ, Máy hòa hóa chất, Cân 3 số lẻ, Máy chỉnh nhiệt tự động, Cân điện tử, Máy đo pH để bàn, Kính hiển vi quang học, Máy lắc nhiệt, Máy định lượng, Máy ly tâm nhỏ, Máy đảo, Tủ mát, Tủ đông, Kính hiển vi với trục vi thị kính, Kính hiển vi, Kính hiển vi soi nổi có máy chụp ảnh và phần mềm điều khiển, Kính hiển vi soi ngược, Kính lúp soi nổi với máy chụp ảnh kỹ thuật số, Kính hiển vi soi nổi, Salinometer, Nồi hấp tiệt trùng, Máy ly tâm mini, Tủ âm lạnh, Tủ chứa kính hiển vi, Bàn thực tập, Máy tính bàn, ...<br>Trại nghiên cứu sx giống cá nước ngọt: Camera và phần mềm quan sát cá, Máy đọc microchip (dấu từ), Tag (dấu từ, minichip), Cân điện tử 2 số lẻ, Cân điện tử 4 số lẻ, Kính lúp soi nổi với máy chụp ảnh kỹ thuật số, Kính hiển vi soi nổi, Máy đo | - Ngành: Công nghệ chế biến thủy sản;<br>- Các ngành thủy sản khác                          |

| TT  | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                                      | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                      |          | đa chỉ tiêu cầm tay, Máy đo chất lượng nước đa chỉ tiêu, Máy đo oxy cầm tay, Máy đo pH cầm tay, Máy đo cường độ sáng, Hệ thống phân tích DNA, Hệ thống nuôi bố mẹ tuần hoàn nước, Hệ thống nuôi thương phẩm tuần hoàn nước, Bể composite các loại, Tủ chứa kính hiển vi, Bàn thực tập, Máy tính bàn, Tủ lạnh, Tủ đông, Cân điện tử 1 số lẻ, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                   |
| 114 | Phòng thực hành chế biến thủy sản - BM. Dinh dưỡng và chế biến thủy sản, Khoa Thủy sản               | 3        | Các dụng cụ bằng kim loại, nhựa, gỗ phục vụ thực hành chế biến thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | - Ngành Công nghệ chế biến thủy sản;<br>- Các ngành thủy sản khác |
| 115 | Trại thí nghiệm nghiên cứu và sản xuất cá giống - BM.Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt, Khoa Thủy sản | 1        | Bể composite các loại, máy bơm nước, máy tạo oxy, máy đo pH, máy đo EC, ....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - Ngành Nuôi trồng thủy sản;<br>- Các ngành thủy sản khác         |
| 116 | Phòng thực hành Thủy sinh vật và Nguồn lợi thủy sản - BM. Thủy sinh học ứng dụng, Khoa Thủy sản      | 3        | Kính lúp các loại, kính hiển vi sinh học, kính hiển vi lập thể, Máy phát TF, Tủ đông các loại, Tủ âm sâu, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy vô trùng, Tủ mát, Tủ sấy, Tủ ẩm, Máy ly tâm, bộ máy ảnh kỹ thuật số chuyên dùng, Rada hàng hải tầm xa 36 hải lý, màn hình 10 Inches, Máy đo sâu, Máy định vị, Máy đo tốc độ dòng chảy, Khúc xạ kế, Máy thông tin liên lạc tầm trung, Máy đo đa chỉ tiêu trong thủy sản, Cân điện tử, Kính hiển vi soi nổi, Lưu tốc kế, Máy định vị GPS, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | - Ngành Quản lý thủy sản;<br>- Các ngành thủy sản khác            |
| 117 | Trại Tôm cá nước lợ - BM. Kỹ thuật nuôi hải sản, Khoa Thủy sản                                       | 7        | Tủ đông, tủ lạnh, tủ mát, tủ sấy, kính hiển vi, kính lúp, tủ cấy vi sinh, máy Ozone, máy tách đạm, máy thổi khí, giàn ấp trứng cá, máy nghiền thức ăn, bể composite các loại, máy bơm nước, máy đo pH, lọc sinh học, lọc cát, lọc than, Máy thổi khí, Máy bơm nước, Camera và phần mềm quan sát cá, Máy đọc microchip, Cân điện tử 2 số lẻ, Cân điện tử 4 số lẻ, Kính hiển vi với trắc vi thị kính, Kính hiển vi soi nổi có máy chụp ảnh và phần mềm điều khiển, Kính hiển vi soi ngược, Kính lúp soi nổi với máy chụp ảnh kỹ thuật số, Kính hiển vi soi nổi, Kính hiển vi có trắc vi thị kính, Kính hiển vi, Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay, Máy đo oxy cầm tay, Máy đo pH cầm tay, Hệ thống nuôi tôm cá bố mẹ tuần hoàn nước, Hệ thống ương giống tôm cá tuần hoàn nước, Hệ thống nuôi thương phẩm tôm cá tuần hoàn nước, Bể composite các loại, Tủ lạnh, Tủ đông -20 độC, Cân điện tử 1 số lẻ, ....                                                        | - Ngành Nuôi trồng thủy sản;<br>- Các ngành thủy sản khác         |
| 118 | Phòng thí nghiệm bệnh học thủy sản, BM.Bệnh học thủy sản, Khoa Thủy sản                              | 13       | Kính hiển vi các loại, kính hiển vi 10 vị trí quan sát, kính hiển vi phản pha, kính hiển vi huỳnh quang, kính hiển vi vi phẫu, kính hiển vi soi nổi, tủ ủ âm, tủ cấy vô trùng, tủ lạnh, tủ mát, tủ âm sâu, máy đo Oxy, máy đo pH, Nồi hấp tiệt trùng autoclave các loại, tủ đông, máy PCR các loại, máy ly tâm, máy lắc ống nghiệm, lò vi sóng microwave, cân điện, nguồn điện di, máy chụp hình Gel Doc XR system, nguồn điện di, buồng điện di các loại, máy xử lý mẫu, máy đúc khối, máy làm lạnh, Water bath, máy cắt vi mẫu, máy nhuộm mẫu, máy ly tâm lạnh, ly tâm siêu tốc, Bộ chuyển gen bằng màng xung điện, hệ thống quang phổ, buồng thao tác sinh học, hệ thống khuếch đại gen, máy trộn vortex, máy nghiền khô, lò lai phân tử, hệ thống phân tích ảnh gel, máy khuấy từ, cân phân tích các loại, DNA Vacuum concentration system (gồm Vacuumbrand GMBH), Hệ thống chuyển màng, Hệ thống giải trình tự AND (với máy tính và máy in màu), ... | - Ngành Bệnh học thủy sản;<br>- Các ngành thủy sản khác           |



| TT  | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                                                                                                  | Số phòng | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 119 | Phòng thí nghiệm Sinh hoá, Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long                                                    | 1        | Cân điện tử các loại, Bơm hút chân không, Bếp đun, Máy lắc, Máy khuấy từ, Pipette các loại, Tủ lạnh, Máy ly tâm, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Các ngành có học phần về Sinh-Hóa                                                   |
| 120 | Phòng thí nghiệm chuyên sâu, Phòng Quản lý Khoa học                                                                              | 12       | Máy cực phổ, Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử, Cột sắc ký các loại, Tủ hút khí độc, Tủ mát, Cân phân tích các loại, Máy quang phổ, Đầu dò huỳnh quang, Hệ thống chiết Soxhlet, Hệ thống Kjeldahl bán tự động, Máy giải trình tự động, Nồi lên men, Máy sắc ký lỏng cao áp, Hệ thống tinh lọc protein tự động, Máy chu kỳ nhiệt (PCR), Máy phân tích Acid Amino tự động, Máy khử ion nước, Máy chụp hình gel ADN, Bộ nguồn điện di, Máy chụp hình Polaroid, Thiết bị phá mẫu bằng vi sóng, Máy sắc ký lỏng cao áp (HPLC-MS), Bơm chân không, Máy phân tích nguyên tố CHONS, Máy ly tâm lạnh, Máy ly tâm các loại, Bơm định lượng, Bộ cô quay chân không, Tủ sấy, Tủ đông sâu, Máy lắc ống nghiệm, Nồi hấp tiệt trùng, Buồng cấy vô trùng, Bể rửa siêu âm, Tủ lạnh, Micropipette các loại, ... | Các ngành có học phần thực hành thực tập liên quan đến những thiết bị chuyên dùng   |
| 121 | Phòng thực hành Tin học chuyên ngành - Bộ môn CNPM - K.CNTT& Truyền thông                                                        | 3        | 03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng. Máy điều hòa nhiệt độ âm trần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - Ngành Kỹ thuật phần mềm.<br>- Nhóm ngành Công nghệ thông tin                      |
| 122 | Phòng thực hành Tin học ứng dụng - BM. Tin học ứng dụng, Khoa CNTT& Truyền thông                                                 | 6        | 06 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng. Máy điều hòa nhiệt độ âm trần, Máy chiếu gần và màn chiếu điện, Hệ thống âm thanh, Camera giám sát.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Chuyên ngành Tin học ứng dụng.<br>- Nhóm ngành CNTT                               |
| 123 | Phòng thực hành Tin học cơ sở - BM. Công nghệ Thông tin, Khoa CNTT& Truyền thông                                                 | 3        | 03 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | - Nhóm ngành Công nghệ thông tin.                                                   |
| 124 | Phòng học Chất lượng cao - Khoa CNTT& Truyền thông - Phòng máy tính 20                                                           | 4        | 04 tiểu phòng học lý thuyết kết hợp thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính xách tay/phòng. Máy lạnh âm trần, Smart Tivi 70 inch, Hệ thống âm thanh, micro không dây, Camera giám sát, Máy điểm danh vân tay/thẻ, Access point -Truy cập không dây.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ngành Công nghệ thông tin                                                           |
| 125 | Phòng thí nghiệm Hệ thống thông tin tích hợp - BM. Hệ thống thông tin, Khoa CNTT& Truyền thông                                   | 4        | 04 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô 41 máy tính/phòng cho 02 tiểu phòng và quy mô 60 máy tính/phòng cho 02 tiểu phòng. Máy điều hòa nhiệt độ âm trần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | - Ngành Hệ thống thông tin.<br>- Nhóm ngành Công nghệ thông tin.                    |
| 126 | Phòng thí nghiệm Thị giác máy tính và Xử lý ảnh - BM. Khoa học máy tính, Khoa CNTT& Truyền thông                                 | 2        | 02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng. Máy điều hòa nhiệt độ âm trần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | - Ngành Khoa học máy tính.<br>- Nhóm ngành Công nghệ thông tin.                     |
| 127 | Phòng thí nghiệm Mạng máy tính, truyền thông di động và dữ liệu lớn - BM. Mạng Máy tính và Truyền thông, Khoa CNTT& Truyền thông | 4        | Bao gồm: 02 tiểu phòng thực hành tin học trực thuộc, với quy mô bình quân: 41 máy tính/phòng và 02 tiểu phòng truyền thông di động gồm: Điện thoại di động Apple iOS (04), máy tính Apple iMac (03), Máy tính Dell Optilex (13), máy tính bảng Apple iOS iPad (02), Notebook Apple Macbook (02), thiết bị, dụng cụ phụ trợ khác. Máy điều hòa nhiệt độ âm trần, Server Dell EMC PowerEdge R740, Dell PowerEdge R640.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | - Ngành Mạng Máy tính và truyền thông dữ liệu.<br>- Nhóm ngành Công nghệ thông tin. |
| 128 | Phòng thực hành máy tính Khoa Kinh tế                                                                                            | 2        | Gồm 95 (47+48) máy học viên và 02 máy giáo viên, máy in, Máy chủ (Server), ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Các ngành thuộc Khoa Kinh tế                                                        |
| 129 | Phòng mô phỏng nghiệp vụ Tài chính Ngân hàng, Khoa Kinh tế                                                                       | 1        | Máy tính (09), tivi LCD 50", máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, quầy giao dịch, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | - Ngành Tài chính – Ngân hàng.<br>- Các ngành thuộc Khoa Kinh tế                    |

| TT               | Tên phòng thí nghiệm, thực hành                            | Số phòng   | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Phục vụ Ngành/<br>Khối ngành đào tạo                                                                                                                |
|------------------|------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 130              | Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kế toán Kiểm toán, Khoa Kinh tế   | 1          | Máy tính (11), tivi LCD 50”, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, máy chủ, quầy giao dịch, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Các ngành: Kế toán, Kiểm toán<br>- Các ngành thuộc Khoa Kinh tế                                                                                   |
| 131              | Phòng mô phỏng nghiệp vụ Kinh doanh, Khoa Kinh tế          | 1          | Máy tính (04), tivi LCD 50”, máy điều hòa nhiệt độ, máy đếm tiền, máy in, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | - Các ngành: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh doanh nông nghiệp |
| 132              | Phòng Chuyên đề, Khoa Sau Đại học                          | 1          | 40 máy tính học viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tất cả các ngành                                                                                                                                    |
| 133              | Phòng thực hành Xử án mẫu, Khoa Luật                       | 1          | Hệ thống âm thanh (06 micro không dây), các công cụ, dụng cụ hỗ trợ, gồm: bàn, ghế, bảng tên, Máy lạnh âm trần, bục khai báo, ....                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ngành Luật                                                                                                                                          |
| 134              | Phòng thực hành máy tính, Khoa Khoa học xã hội và nhân văn | 1          | 40 máy tính học viên, bàn ghế và thiết bị, dụng cụ phụ trợ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Các ngành thuộc khoa Khoa học xã hội và nhân văn                                                                                                    |
| 135              | Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng Thủy sản Công nghệ cao       | 1          | Bể Composite các loại, Thùng nhựa, Máy bơm chìm, Máy nén khí, Máy thổi khí, Hệ thống áp bình jar tuần hoàn, Hệ thống áp cá rô phi, Bộ dụng cụ thực tập, Máy khoan, Máy bơm xăng, Kính hiển vi, Kính nhìn nổi, Cân điện tử, Máy phát cỏ, Máy phát điện, Khúc xạ kế đo độ mặn, Máy tính bàn, Tủ lạnh, Tủ đông, Máy lạnh, Tủ chứa dụng cụ, Tivi, Thiết bị đo chất lượng nước, Máy đo pH, Hệ thống lọc tuần hoàn nước, Máy đo nhiệt độ nước; DO, ... | - Các ngành thuộc nhóm ngành thủy sản.<br>- Các ngành khác có liên quan công nghệ cao                                                               |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                            | <b>278</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                     |

**PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU VÀ THỈNH GIẢNG**  
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2020 Trường Đại học Cần Thơ)

**1. Danh sách giảng viên cơ hữu:**

| TT | Họ và tên             | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|----|-----------------------|----|---------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 1  | Huỳnh Thái Lộc        |    | TS                        | Lí luận & PPDH Tiểu học | Giáo dục Tiểu học                                 |
| 2  | Lữ Hùng Minh          |    | ThS                       | LL&PPday Văn& TViệt     | Giáo dục Tiểu học                                 |
| 3  | Nguyễn Thanh Nhã Trúc | x  | ThS                       | Văn học Việt Nam        | Giáo dục Tiểu học                                 |
| 4  | Đặng Hoàng Tâm        |    | ThS                       | Toán giải tích          | Giáo dục Tiểu học                                 |
| 5  | Hoàng Thị Kim Liên    | x  | ThS                       | Tâm lý học              | Giáo dục Tiểu học                                 |
| 6  | Lê Ngọc Hóa           | x  | ThS                       | Giáo dục tiểu học       | Giáo dục Tiểu học                                 |
| 7  | Chung Thị Thanh Hằng  | x  | ThS                       | Giáo dục học            | Giáo dục Tiểu học                                 |
| 8  | Phan Việt Thắng       |    | ThS                       | Quản lý giáo dục        | Giáo dục Tiểu học                                 |
| 9  | Trịnh Thị Hương       | x  | ThS                       | LL&PPday Văn& TViệt     | Giáo dục Tiểu học                                 |
| 10 | Lê Quang Anh          |    | ThS                       | Giáo dục học            | Giáo dục Tiểu học                                 |
| 11 | Phạm Văn Búa          |    | TS                        | Lịch sử Đảng CSVN       | Giáo dục Công dân                                 |
| 12 | Nguyễn Ngọc Cẩn       |    | ThS                       | Giáo dục chính trị      | Giáo dục Công dân                                 |
| 13 | Nguyễn Thị Thúy Lưu   | x  | ThS                       | Lịch sử Đảng CSVN       | Giáo dục Công dân                                 |
| 14 | Trần Thị Tuyết Hà     | x  | ThS                       | Tôn giáo                | Giáo dục Công dân                                 |
| 15 | Nguyễn Thị Kim Quế    | x  | ThS                       | Lịch sử Đảng CSVN       | Giáo dục Công dân                                 |
| 16 | Nguyễn Xuân Hương     | x  | ThS                       | Hồ Chí Minh học         | Giáo dục Công dân                                 |
| 17 | Võ Hữu Ngọc           |    | ThS                       | Lịch sử Đảng CSVN       | Giáo dục Công dân                                 |
| 18 | Nguyễn Lê Trường Sơn  |    | ThS                       | Giáo dục học            | Giáo dục Công dân                                 |
| 19 | Lê Thị Thúy Hương     | x  | ThS                       | Hồ Chí Minh học         | Giáo dục Công dân                                 |
| 20 | Đào Vũ Nguyên         |    | ThS                       | GD thể chất             | Giáo dục Công dân                                 |
| 21 | Nguyễn Văn Hòa        |    | TS                        | GD thể chất             | Giáo dục Thể chất                                 |
| 22 | Lê Phương Hùng        |    | ThS                       | GD thể chất             | Giáo dục Thể chất                                 |
| 23 | Nguyễn Văn Thái       |    | ThS                       | GD thể chất             | Giáo dục Thể chất                                 |
| 24 | Châu Hoàng Cầu        |    | ThS                       | Giáo dục học            | Giáo dục Thể chất                                 |
| 25 | Nguyễn Hoàng Khoa     |    | ThS                       | GD thể chất             | Giáo dục Thể chất                                 |
| 26 | Đoàn Thu Ánh Diễm     | x  | ThS                       | GD thể chất             | Giáo dục Thể chất                                 |
| 27 | Nguyễn Hữu Tri        |    | ThS                       | GD thể chất             | Giáo dục Thể chất                                 |
| 28 | Tổng Lê Minh          |    | ThS                       | GD thể chất             | Giáo dục Thể chất                                 |
| 29 | Phạm Như Hiếu         | x  | ThS                       | GD thể chất             | Giáo dục Thể chất                                 |
| 30 | Châu Đức Thành        |    | ThS                       | GD thể chất             | Giáo dục Thể chất                                 |
| 31 | Bùi Anh Kiệt          |    | TS                        | PPGD Toán               | Sư phạm Toán học                                  |
| 32 | Nguyễn Thị Thảo Trúc  | x  | ThS                       | Toán giải tích          | Sư phạm Toán học                                  |
| 33 | Phạm Gia Khánh        |    | ThS                       | Toán giải tích          | Sư phạm Toán học                                  |
| 34 | Trang Văn Dề          |    | ThS                       | Đại số & Lý thuyết số   | Sư phạm Toán học                                  |
| 35 | Nguyễn Tử Thịnh       |    | ThS                       | Đại số & Lý thuyết số   | Sư phạm Toán học                                  |
| 36 | Lê Thị Kiều Oanh      | x  | ThS                       | Toán giải tích          | Sư phạm Toán học                                  |
| 37 | Bùi Anh Tuấn          |    | ThS                       | LL&PP dạy toán          | Sư phạm Toán học                                  |
| 38 | Trần Phước Lộc        |    | ThS                       | LTXS & Tkê Toán học     | Sư phạm Toán học                                  |
| 39 | Nguyễn Thị Cẩm Tú     | x  | ThS                       | Đại số & Lý thuyết số   | Sư phạm Toán học                                  |
| 40 | Nguyễn Hoàng Long     |    | ThS                       | Toán giải tích          | Sư phạm Toán học                                  |
| 41 | Bùi Lê Diễm           | x  | TS                        | Hệ thống thông tin      | Sư phạm Tin học                                   |
| 42 | Châu Xuân Phương      | x  | ThS                       | Hệ thống thông tin      | Sư phạm Tin học                                   |
| 43 | Hà Hoàng Quốc Thi     |    | ThS                       | Khai phá dữ liệu        | Sư phạm Tin học                                   |
| 44 | Nguyễn Bá Diệp        |    | ThS                       | Tin học                 | Sư phạm Tin học                                   |
| 45 | Dương Thị Bé Ba       | x  | ThS                       | LTXS & Tkê Toán học     | Sư phạm Tin học                                   |
| 46 | Hồ Văn Tú             |    | ThS                       | Hệ thống thông tin      | Sư phạm Tin học                                   |
| 47 | Huỳnh Phụng Toàn      |    | ThS                       | Hệ thống thông tin      | Sư phạm Tin học                                   |
| 48 | Phạm Thị Xuân Diễm    | x  | ThS                       | Hệ thống thông tin      | Sư phạm Tin học                                   |
| 49 | Nguyễn Hoàng Xinh     |    | ThS                       | Toán đại số             | Sư phạm Tin học                                   |
| 50 | Nguyễn Đức Khoa       |    | ThS                       | Tin học                 | Sư phạm Tin học                                   |
| 51 | Đỗ Thị Phương Thảo    | x  | TS                        | GD Khoa học Tự nhiên    | Sư phạm Vật lý                                    |

| TT  | Họ và tên                 | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|---------------------------|----|---------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 52  | Trần Thị Kiểm Thu         | x  | ThS                       | Vật lý lý thuyết        | Sư phạm Vật lý                                    |
| 53  | Dương Bích Thảo           | x  | ThS                       | Vật lý kỹ thuật         | Sư phạm Vật lý                                    |
| 54  | Đặng Thị Bắc Lý           | x  | ThS                       | Nghiên cứu về KHCN      | Sư phạm Vật lý                                    |
| 55  | Trần Yên Mi               | x  | ThS                       | VL Lý thuyết&VL Toán    | Sư phạm Vật lý                                    |
| 56  | Nguyễn Trường Long        |    | ThS                       | Vật lý kỹ thuật         | Sư phạm Vật lý                                    |
| 57  | Nguyễn Thị Kim Chi        | x  | ThS                       | Vật lý kỹ thuật         | Sư phạm Vật lý                                    |
| 58  | Nguyễn Hữu Khanh          |    | ThS                       | Quang học               | Sư phạm Vật lý                                    |
| 59  | Dương Quốc Chánh Tín      |    | ThS                       | Vật lý                  | Sư phạm Vật lý                                    |
| 60  | Nguyễn Thị Thúy Hằng      | x  | ThS                       | VL Lý thuyết&VL Toán    | Sư phạm Vật lý                                    |
| 61  | Bùi Phương Thanh<br>Huân  |    | TS                        | LL&PP dạy Hóa học       | Sư phạm Hoá học                                   |
| 62  | Nguyễn Mộng Hoàng         |    | ThS                       | Hóa lý thuyết&Hóa lý    | Sư phạm Hoá học                                   |
| 63  | Võ Thị Bích Huyền         | x  | ThS                       | LL&PP GD BM Hóa học     | Sư phạm Hoá học                                   |
| 64  | Thái Thị Tuyết Nhung      | x  | ThS                       | Hóa hữu cơ              | Sư phạm Hoá học                                   |
| 65  | Nguyễn Văn Đạt            |    | ThS                       | Hóa lý                  | Sư phạm Hoá học                                   |
| 66  | Lê Thị Bạch               | x  | ThS                       | Hóa lý                  | Sư phạm Hoá học                                   |
| 67  | Nguyễn Điền Trung         |    | ThS                       | Hóa lý thuyết&Hóa lý    | Sư phạm Hoá học                                   |
| 68  | Hồ Hoàng Việt             |    | ThS                       | Hóa vô cơ               | Sư phạm Hoá học                                   |
| 69  | Phạm Quốc Nhiên           |    | ThS                       | Hoá LT và hoá lý        | Sư phạm Hoá học                                   |
| 70  | Hoàng Hải Yến             | x  | ThS                       | Hóa phân tích           | Sư phạm Hoá học                                   |
| 71  | Đặng Minh Quân            |    | TS                        | Sinh thái học           | Sư phạm Sinh học                                  |
| 72  | Huỳnh Thị Thúy Diễm       | x  | TS                        | Khoa học giáo dục       | Sư phạm Sinh học                                  |
| 73  | Đinh Minh Quang           |    | TS                        | Sinh học                | Sư phạm Sinh học                                  |
| 74  | Nguyễn Thị Hà             | x  | ThS                       | Vi sinh vật             | Sư phạm Sinh học                                  |
| 75  | Phạm Thị Bích Thủy        | x  | ThS                       | Sinh lý thực vật        | Sư phạm Sinh học                                  |
| 76  | Trần Thị Anh Thư          | x  | ThS                       | Sinh học                | Sư phạm Sinh học                                  |
| 77  | Trương Trúc Phương        | x  | ThS                       | PPGD Sinh học           | Sư phạm Sinh học                                  |
| 78  | Phùng Thị Hằng            | x  | ThS                       | Sinh lý thực vật        | Sư phạm Sinh học                                  |
| 79  | Nguyễn Thị Bích Nhi       | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh     | Sư phạm Sinh học                                  |
| 80  | Võ Thị Thanh Phương       | x  | ThS                       | Khoa học giáo dục       | Sư phạm Sinh học                                  |
| 81  | Nguyễn Thị Hồng Hạnh      | x  | TS                        | Lý luận văn học         | Sư phạm Ngữ văn                                   |
| 82  | Võ Huy Bình               |    | ThS                       | LL&PP dạy Văn& TViệt    | Sư phạm Ngữ văn                                   |
| 83  | Đặng Thị Hoa              | x  | ThS                       | Văn hóa&Ngôn ngữ TQ     | Sư phạm Ngữ văn                                   |
| 84  | Phạm Tuấn Anh             |    | ThS                       | LL&PP dạy Văn& TViệt    | Sư phạm Ngữ văn                                   |
| 85  | Huỳnh Thị Lan Phương      | x  | ThS                       | Văn học Việt Nam        | Sư phạm Ngữ văn                                   |
| 86  | Lê Thị Ngọc Bích          | x  | ThS                       | VH Việt Nam             | Sư phạm Ngữ văn                                   |
| 87  | Sơn Chanh Đa              |    | ThS                       | Văn hóa học             | Sư phạm Ngữ văn                                   |
| 88  | Hồ Thị Xuân Quỳnh         | x  | ThS                       | Lý luận văn học         | Sư phạm Ngữ văn                                   |
| 89  | Nguyễn Hải Yến            | x  | ThS                       | LL&PP dạy Văn& TViệt    | Sư phạm Ngữ văn                                   |
| 90  | Trần Nguyên Hương<br>Thảo | x  | ThS                       | LL&PP dạy Văn& TViệt    | Sư phạm Ngữ văn                                   |
| 91  | Phạm Đức Thuận            |    | TS                        | Lịch sử Việt Nam        | Sư phạm Lịch sử                                   |
| 92  | Phạm Thị Phượng Linh      | x  | ThS                       | Lịch sử thế giới        | Sư phạm Lịch sử                                   |
| 93  | Trần Thị Hải Yến          | x  | ThS                       | Lịch sử thế giới        | Sư phạm Lịch sử                                   |
| 94  | Lê Thị Minh Thu           | x  | ThS                       | Lịch sử Việt Nam        | Sư phạm Lịch sử                                   |
| 95  | Đặng Thị Tâm              | x  | ThS                       | Dân tộc học             | Sư phạm Lịch sử                                   |
| 96  | Nguyễn Thị Thùy My        | x  | ThS                       | LL&PPDH Lịch sử         | Sư phạm Lịch sử                                   |
| 97  | Bùi Hoàng Tân             |    | ThS                       | Lịch sử Việt Nam        | Sư phạm Lịch sử                                   |
| 98  | Nguyễn Hữu Thành          |    | ThS                       | LSửTG cận hiện          | Sư phạm Lịch sử                                   |
| 99  | Nguyễn Thị Bé Ba          | x  | ThS                       | Địa lý                  | Sư phạm Lịch sử                                   |
| 100 | Nguyễn Đức Toàn           |    | ThS                       | LL&PPDH Lịch sử         | Sư phạm Lịch sử                                   |
| 101 | Lê Văn Nhung              |    | TS                        | LLPPDH Địa lí           | Sư phạm Địa lý                                    |
| 102 | Nguyễn Minh Quang         |    | ThS                       | Đông Nam Á học          | Sư phạm Địa lý                                    |
| 103 | Huỳnh Hoàng Khả           |    | ThS                       | Địa lý tự nhiên         | Sư phạm Địa lý                                    |
| 104 | Lê Văn Hiệu               |    | ThS                       | Địa lý                  | Sư phạm Địa lý                                    |
| 105 | Lê Thành Nghê             |    | ThS                       | Địa lý tự nhiên         | Sư phạm Địa lý                                    |
| 106 | Hồ Thị Thu Hồ             | x  | ThS                       | Địa lý                  | Sư phạm Địa lý                                    |
| 107 | Ngô Ngọc Trân             | x  | ThS                       | Địa lý                  | Sư phạm Địa lý                                    |

| TT  | Họ và tên               | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo     | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|-------------------------|----|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|
| 108 | Nguyễn Thị Ngọc Phúc    | x  | ThS                       | LLPPDH Địa lí               | Sư phạm Địa lý                                    |
| 109 | Trịnh Chí Thâm          |    | ThS                       | Khoa học giáo dục           | Sư phạm Địa lý                                    |
| 110 | Châu Hoàng Trung        |    | ThS                       | Địa lý tự nhiên             | Sư phạm Địa lý                                    |
| 111 | Châu Thiện Hiệp         |    | TS                        | Ngôn ngữ                    | Sư phạm Tiếng Anh                                 |
| 112 | Huỳnh Văn Hiến          |    | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Sư phạm Tiếng Anh                                 |
| 113 | Hồ Phương Thùy          | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Sư phạm Tiếng Anh                                 |
| 114 | Lê Hữu Lý               |    | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Sư phạm Tiếng Anh                                 |
| 115 | Lê Thanh Hùng           |    | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Sư phạm Tiếng Anh                                 |
| 116 | Tăng Thị Lệ Huyền       | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Sư phạm Tiếng Anh                                 |
| 117 | Nguyễn Hồng Quý         |    | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Sư phạm Tiếng Anh                                 |
| 118 | Trương Nguyễn Quỳnh Như | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Sư phạm Tiếng Anh                                 |
| 119 | Huỳnh Minh Hiến         |    | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Sư phạm Tiếng Anh                                 |
| 120 | Nguyễn Thị Nguyên Tuyết | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Sư phạm Tiếng Anh                                 |
| 121 | Trần Văn Lụa            |    | TS                        | KH Ngôn ngữ                 | Sư phạm Tiếng Pháp                                |
| 122 | Nguyễn Trần Huỳnh Mai   | x  | ThS                       | Quản lý giáo dục            | Sư phạm Tiếng Pháp                                |
| 123 | Huỳnh Trung Vũ          |    | ThS                       | Công nghệ đào tạo           | Sư phạm Tiếng Pháp                                |
| 124 | Phạm Thị Mai Duyên      | x  | ThS                       | CNGiao tiếp&TTtrongGD       | Sư phạm Tiếng Pháp                                |
| 125 | Đào Minh Trung          |    | ThS                       | NC Đông Nam á               | Sư phạm Tiếng Pháp                                |
| 126 | Đào Phong Lâm           |    | ThS                       | Đánh giá&kiểm tra           | Sư phạm Tiếng Pháp                                |
| 127 | Nguyễn Hoàng Thái       |    | ThS                       | LL&PP dạy Tiếng Pháp        | Sư phạm Tiếng Pháp                                |
| 128 | Hứa Phú Sĩ              |    | ThS                       | Giáo dục học                | Sư phạm Tiếng Pháp                                |
| 129 | Nguyễn Văn Sáu          |    | ThS                       | Giáo dục học                | Sư phạm Tiếng Pháp                                |
| 130 | Lưu Bích Ngọc           | x  | ThS                       | Giao tiếp đa văn hoá        | Sư phạm Tiếng Pháp                                |
| 131 | Phương Hoàng Yến        | x  | PGS.TS                    | Ngôn ngữ                    | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 132 | Nguyễn Hải Quân         |    | TS                        | Thiết kế chương trình       | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 133 | Lưu Nguyễn Quốc Hưng    |    | TS                        | Quản lý giáo dục            | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 134 | Nguyễn Bửu Huân         |    | TS                        | Thiết kế chương trình       | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 135 | Nguyễn Anh Thi          |    | TS                        | Ngôn ngữ                    | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 136 | Phan Thị Tuyết Vân      | x  | TS                        | Sư phạm Khoa học Xã hội     | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 137 | Nguyễn Duy Khang        |    | TS                        | Sư phạm Khoa học Xã hội     | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 138 | Nguyễn Thị Phương Hồng  | x  | TS                        | Ngôn ngữ học ứng dụng       | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 139 | Thái Công Dân           |    | TS                        | Quản lý giáo dục            | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 140 | Lê Xuân Mai             | x  | TS                        | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 141 | Nguyễn Thị Văn Sử       | x  | TS                        | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 142 | Phan Thanh Ngọc Phượng  | x  | ThS                       | Giáo dục khoa học           | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 143 | Trần Mai Hiến           | x  | ThS                       | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 144 | Nguyễn Thị Việt Anh     | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 145 | Nguyễn Khánh Ngọc       | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 146 | Trần Thị Phương Thảo    | x  | ThS                       | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 147 | Huỳnh Trọng Nghĩa       |    | ThS                       | Ngôn ngữ học ứng dụng       | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 148 | Võ Hồng Dũng            |    | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 149 | Lê Đỗ Thanh Hiền        | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 150 | Trần Quốc Hùng          |    | ThS                       | Tiếng Anh                   | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 151 | Huỳnh Thị Anh Thư       | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 152 | Trương Thị Ngọc Diệp    | x  | ThS                       | Quản lý giáo dục            | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 153 | Trần Thị Thanh Quyên    | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 154 | Bùi Minh Châu           | x  | ThS                       | Ngôn ngữ học ứng dụng       | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 155 | Lê Công Tuấn            |    | ThS                       | Ngôn ngữ học ứng dụng       | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 156 | Võ Thị Tuyết Hồng       | x  | ThS                       | Giảng dạy tiếng Anh (TESOL) | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 157 | Hồng Thị Thanh Trúc     | x  | ThS                       | Giảng dạy tiếng Anh (TESOL) | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 158 | Hồng Lưu Chí Toàn       |    | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 159 | Nguyễn Phương Bảo Trân  | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh         | Ngôn ngữ Anh                                      |

| TT  | Họ và tên               | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo          | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|-------------------------|----|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|
| 160 | Võ Phương Quyên         | x  | ThS                       | Giáo dục học                     | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 161 | Đông Thanh Hải          |    | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh              | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 162 | Ngô Mi Lê Anh           | x  | ThS                       | Ngôn ngữ học ứng dụng            | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 163 | Nguyễn Thành Đức        |    | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh              | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 164 | Lý Thị Ánh Tuyết        | x  | ThS                       | Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)      | Ngôn ngữ Anh                                      |
| 165 | Nguyễn Hương Trà        | x  | TS                        | KH Ngôn ngữ                      | Ngôn ngữ Pháp                                     |
| 166 | An Võ Tuấn Anh          |    | TS                        | KH Ngôn ngữ                      | Ngôn ngữ Pháp                                     |
| 167 | Diệp Kiến Vũ            |    | TS                        | KH Ngôn ngữ                      | Ngôn ngữ Pháp                                     |
| 168 | Vô Phạm Trinh Thư       | x  | ThS                       | Ngôn ngữ học ứng dụng            | Ngôn ngữ Pháp                                     |
| 169 | Nguyễn Lam Vân Anh      | x  | ThS                       | Ngôn ngữ Pháp                    | Ngôn ngữ Pháp                                     |
| 170 | Nguyễn Ngọc Phương Thảo | x  | ThS                       | Khoa học giáo dục                | Ngôn ngữ Pháp                                     |
| 171 | Khuu Quốc Duy           |    | ThS                       | Quản lý giáo dục                 | Ngôn ngữ Pháp                                     |
| 172 | Đặng Vũ Kim Chi         | x  | ThS                       | Giáo dục học                     | Ngôn ngữ Pháp                                     |
| 173 | Tăng Đình Ngọc Thảo     | x  | ThS                       | Quản lý giáo dục                 | Ngôn ngữ Pháp                                     |
| 174 | Lý Hồng Thái            |    | ThS                       | Ngôn ngữ học ứng dụng            | Ngôn ngữ Pháp                                     |
| 175 | Phan Văn Phúc           |    | TS                        | Kinh tế                          | Triết học                                         |
| 176 | Mai Phú Hợp             |    | TS                        | CN Dạy vật BC&CNDVLS             | Triết học                                         |
| 177 | Lê Ngọc Triết           |    | TS                        | Triết học                        | Triết học                                         |
| 178 | Nguyễn Thành Nhân       |    | ThS                       | Triết học                        | Triết học                                         |
| 179 | Nguyễn Thị Đan Thụy     | x  | ThS                       | Triết học                        | Triết học                                         |
| 180 | Trần Thị Như Tuyền      | x  | ThS                       | Triết học                        | Triết học                                         |
| 181 | Hồ Thị Hà               | x  | ThS                       | Triết học                        | Triết học                                         |
| 182 | Đặng Thị Kim Oanh       | x  | ThS                       | Triết học                        | Triết học                                         |
| 183 | Trần Mộng Nghi          | x  | ThS                       | Triết học                        | Triết học                                         |
| 184 | Nguyễn Khánh Linh       | x  | ThS                       | Triết học                        | Triết học                                         |
| 185 | Nguyễn Kim Châu         |    | PGS.TS                    | Văn học                          | Văn học                                           |
| 186 | Trần Văn Minh           |    | PGS.TS                    | Văn học                          | Văn học                                           |
| 187 | Bùi Thanh Thảo          | x  | TS                        | Văn học Việt Nam                 | Văn học                                           |
| 188 | Nguyễn Thị Nhung        | x  | TS                        | Văn học dân gian                 | Văn học                                           |
| 189 | Lê Thị Nhiên            | x  | TS                        | Văn học Việt Nam                 | Văn học                                           |
| 190 | Lê Thị Diệu Hà          | x  | TS                        | Văn học Việt Nam                 | Văn học                                           |
| 191 | Nguyễn Thụy Thùy Dương  | x  | ThS                       | Ngôn ngữ học ứng dụng            | Văn học                                           |
| 192 | Tạ Đức Tú               |    | ThS                       | Hán nôm                          | Văn học                                           |
| 193 | Trần Văn Thịnh          |    | ThS                       | Lý luận văn học                  | Văn học                                           |
| 194 | Bùi Thị Thúy Minh       | x  | ThS                       | VHTQ hiện & đương đại            | Văn học                                           |
| 195 | Nguyễn Thị Kiều Oanh    | x  | ThS                       | VH Việt Nam                      | Văn học                                           |
| 196 | Nguyễn Văn Sánh         |    | PGS.TS                    | Kinh tế                          | Kinh tế                                           |
| 197 | Ngô Thị Thanh Trúc      | x  | TS                        | KH Môi trường                    | Kinh tế                                           |
| 198 | Không Tiến Dũng         |    | TS                        | Kinh tế Nông nghiệp & tài nguyên | Kinh tế                                           |
| 199 | Lê Thanh Sơn            |    | TS                        | Kinh tế phát triển               | Kinh tế                                           |
| 200 | Phạm Công Hữu           |    | TS                        | QL Tài nguyên                    | Kinh tế                                           |
| 201 | Lê Bình Minh            |    | ThS                       | Kinh tế phát triển               | Kinh tế                                           |
| 202 | Huỳnh Thị Kim Uyên      | x  | ThS                       | Kinh tế                          | Kinh tế                                           |
| 203 | Đỗ Thị Hoài Giang       | x  | ThS                       | Chính sách công                  | Kinh tế                                           |
| 204 | Cao Minh Tuấn           |    | ThS                       | Quản lý kinh doanh nông nghiệp   | Kinh tế                                           |
| 205 | Quách Dương Tử          |    | ThS                       | Chính sách công                  | Kinh tế                                           |
| 206 | Trần Văn Hiếu           |    | TS                        | Kinh tế chính trị                | Chính trị học                                     |
| 207 | Phan Thị Phương Anh     | x  | TS                        | Chính trị học                    | Chính trị học                                     |
| 208 | Phan Văn Thặng          |    | ThS                       | CN Dạy vật BC&CNDVLS             | Chính trị học                                     |
| 209 | Đông Thị Kim Xuyên      | x  | ThS                       | Lịch sử Đảng CSVN                | Chính trị học                                     |
| 210 | Trần Thanh Quang        |    | ThS                       | Kinh tế CT XHCN                  | Chính trị học                                     |
| 211 | Nguyễn Thị Kim Chi      | x  | ThS                       | Hồ Chí Minh học                  | Chính trị học                                     |
| 212 | Lê Thị Bích Diễm        | x  | ThS                       | Hồ Chí Minh học                  | Chính trị học                                     |
| 213 | Nguyễn Thị Bạch Tuyết   | x  | ThS                       | Kinh tế chính trị                | Chính trị học                                     |

| TT  | Họ và tên               | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo          | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|-------------------------|----|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|
| 214 | Đinh Thị Chinh          | x  | ThS                       | Lịch sử Đảng CSVN                | Chính trị học                                     |
| 215 | Trần Hồng Trang         | x  | ThS                       | Lịch sử Đảng CSVN                | Chính trị học                                     |
| 216 | Hứa Hồng Hiếu           |    | TS                        | Môi trường và Quản lý tài nguyên | Xã hội học                                        |
| 217 | Trần Thị Phụng Hà       | x  | TS                        | Khoa học xã hội                  | Xã hội học                                        |
| 218 | Võ Văn Tuấn             |    | TS                        | Địa Lý KTXH                      | Xã hội học                                        |
| 219 | Nguyễn Văn Nay          |    | ThS                       | Phát triển cộng đồng             | Xã hội học                                        |
| 220 | Trần Vũ Thị Giang Lam   | x  | ThS                       | Báo chí                          | Xã hội học                                        |
| 221 | Thạch Chanh Đa          |    | ThS                       | Văn hóa Khmer Nam Bộ             | Xã hội học                                        |
| 222 | Huỳnh Thị Thanh Hường   | x  | ThS                       | Công tác xã hội                  | Xã hội học                                        |
| 223 | Đỗ Thị Xuân Quyên       | x  | ThS                       | Báo chí                          | Xã hội học                                        |
| 224 | Nguyễn Ánh Minh         | x  | ThS                       | Chính sách công                  | Xã hội học                                        |
| 225 | Trần Thị Diễm Cẩn       | x  | ThS                       | KT & XHH nông thôn               | Xã hội học                                        |
| 226 | Nguyễn Thị Hồng Nam     | x  | PGS.TS                    | Giáo dục học                     | Việt Nam học                                      |
| 227 | Đào Ngọc Cảnh           |    | PGS.TS                    | Địa lý                           | Việt Nam học                                      |
| 228 | Nguyễn Trọng Nhân       |    | TS                        | Địa lý                           | Việt Nam học                                      |
| 229 | Trần Minh Thuận         |    | TS                        | Lịch sử Việt Nam                 | Việt Nam học                                      |
| 230 | Lê Văn Phương           |    | TS                        | VH Việt Nam                      | Việt Nam học                                      |
| 231 | Huỳnh Văn Đà            |    | TS                        | Du lịch                          | Việt Nam học                                      |
| 232 | Nguyễn Mai Quốc Việt    |    | ThS                       | Quản lý văn hóa                  | Việt Nam học                                      |
| 233 | Lý Mỹ Tiên              | x  | ThS                       | Văn hóa học                      | Việt Nam học                                      |
| 234 | Phan Thị Dang           | x  | ThS                       | Địa lý                           | Việt Nam học                                      |
| 235 | Nguyễn Thị Huỳnh Phụng  | x  | ThS                       | Đông Nam Á học                   | Việt Nam học                                      |
| 236 | Cao Mỹ Khanh            | x  | ThS                       | Du lịch                          | Việt Nam học                                      |
| 237 | Lê Thị Tổ Quyên         | x  | ThS                       | Quản lý văn hóa                  | Việt Nam học                                      |
| 238 | Trương Thị Kim Thủy     | x  | ThS                       | Văn hóa học                      | Việt Nam học                                      |
| 239 | Trần Thị Hoàng Anh      | x  | ĐH                        | Hướng dẫn viên Du lịch           | Việt Nam học                                      |
| 240 | Huỳnh Thị Trang         | x  | TS                        | Hệ thống thông tin Kinh tế       | Thông tin - thư viện                              |
| 241 | Lâm Thị Hương Duyên     | x  | ThS                       | Thông tin thư viện               | Thông tin - thư viện                              |
| 242 | Lê Ngọc Linh            | x  | ThS                       | Thông tin thư viện               | Thông tin - thư viện                              |
| 243 | Nguyễn Huỳnh Mai        | x  | ThS                       | Thông tin thư viện               | Thông tin - thư viện                              |
| 244 | Lê Ngọc Lan             | x  | ThS                       | Thông tin thư viện               | Thông tin - thư viện                              |
| 245 | Ngô Huỳnh Hồng Nga      | x  | ThS                       | Thông tin thư viện               | Thông tin - thư viện                              |
| 246 | Trần Thị Ngọc Nhung     | x  | ThS                       | Thông tin thư viện               | Thông tin - thư viện                              |
| 247 | Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương |    | ThS                       | Thông tin thư viện               | Thông tin - thư viện                              |
| 248 | Nguyễn Thị Bích Ngọc    | x  | ThS                       | Thông tin thư viện               | Thông tin - thư viện                              |
| 249 | Huỳnh Thị Trúc Phương   | x  | ThS                       | Thông tin thư viện               | Thông tin - thư viện                              |
| 250 | Dương Ngọc Thành        |    | PGS.TS                    | Kinh tế                          | Quản trị kinh doanh                               |
| 251 | Lê Cảnh Dũng            |    | PGS.TS                    | Kinh tế                          | Quản trị kinh doanh                               |
| 252 | Lê Nguyễn Đoan Khôi     |    | PGS.TS                    | Kinh tế                          | Quản trị kinh doanh                               |
| 253 | Mai Văn Nam             |    | PGS.TS                    | Kinh tế                          | Quản trị kinh doanh                               |
| 254 | Nguyễn Thị Phương Dung  | x  | TS                        | QT Kinh doanh                    | Quản trị kinh doanh                               |
| 255 | Châu Thị Lệ Duyên       | x  | TS                        | QT Kinh doanh                    | Quản trị kinh doanh                               |
| 256 | Ngô Mỹ Trân             | x  | TS                        | Kinh tế ứng dụng                 | Quản trị kinh doanh                               |
| 257 | Ong Quốc Cường          |    | TS                        | Kinh tế nông nghiệp              | Quản trị kinh doanh                               |
| 258 | Nguyễn Quốc Nghi        |    | TS                        | KT Nông nghiệp                   | Quản trị kinh doanh                               |
| 259 | Nguyễn Văn Duyệt        |    | ThS                       | QT Kinh doanh                    | Quản trị kinh doanh                               |
| 260 | Huỳnh Hữu Thọ           |    | ThS                       | QT Kinh doanh                    | Quản trị kinh doanh                               |
| 261 | Dương Thị Tuyền         | x  | ThS                       | Lý thuyết XS&TK Toán học         | Quản trị kinh doanh                               |
| 262 | Lê Thị Thu Trang        | x  | ThS                       | QT Kinh doanh                    | Quản trị kinh doanh                               |
| 263 | Huỳnh Thị Cẩm Lý        | x  | ThS                       | QT Kinh doanh                    | Quản trị kinh doanh                               |
| 264 | Nguyễn Phạm Thanh Nam   |    | ThS                       | QT Kinh doanh                    | Quản trị kinh doanh                               |
| 265 | Thạch Keo Sa Ráté       |    | ThS                       | QT Kinh doanh                    | Quản trị kinh doanh                               |

| TT  | Họ và tên               | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo   | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|-------------------------|----|---------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|
| 266 | Nguyễn Minh Cảnh        |    | ThS                       | QT Kinh doanh             | Quản trị kinh doanh                               |
| 267 | Huỳnh Thị Trúc Giang    | x  | ThS                       | Luật Kinh tế              | Quản trị kinh doanh                               |
| 268 | Nguyễn Hồ Anh Khoa      |    | ThS                       | QT Kinh doanh             | Quản trị kinh doanh                               |
| 269 | Nguyễn Thị Ngọc Hoa     | x  | ThS                       | QT Kinh doanh             | Quản trị kinh doanh                               |
| 270 | Mạc Giáng Châu          | x  | ThS                       | Luật Kinh tế              | Quản trị kinh doanh                               |
| 271 | Nguyễn Chí Hiếu         |    | ThS                       | Luật Kinh tế              | Quản trị kinh doanh                               |
| 272 | Đinh Công Thành         |    | ThS                       | QT Kinh doanh             | Quản trị kinh doanh                               |
| 273 | Đoàn Nguyễn Minh Thuận  | x  | ThS                       | Luật Kinh tế              | Quản trị kinh doanh                               |
| 274 | Lưu Thanh Đức Hải       |    | PGS.TS                    | Kinh tế                   | Marketing                                         |
| 275 | Lưu Tiên Thuận          |    | TS                        | Kinh doanh                | Marketing                                         |
| 276 | La Nguyễn Thùy Dung     | x  | TS                        | KT Nông nghiệp            | Marketing                                         |
| 277 | Lê Trung Ngọc Phát      |    | ThS                       | QT Kinh doanh             | Marketing                                         |
| 278 | Nguyễn Thanh Bình       |    | ThS                       | QT Kinh doanh             | Marketing                                         |
| 279 | Khuu Ngọc Huyền         | x  | ThS                       | QT Kinh doanh             | Marketing                                         |
| 280 | Trương Khánh Vĩnh Xuyên | x  | ThS                       | Kinh doanh & Quản lý      | Marketing                                         |
| 281 | Phạm Lan Anh            | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh       | Marketing                                         |
| 282 | Lê Quang Việt           |    | ThS                       | QT Kinh doanh             | Marketing                                         |
| 283 | Nguyễn Thị Bảo Châu     | x  | ThS                       | QT Kinh doanh             | Marketing                                         |
| 284 | Huỳnh Nhật Phương       | x  | ThS                       | Marketing                 | Marketing                                         |
| 285 | Quan Minh Nhật          |    | PGS.TS                    | Kinh tế ứng dụng          | Kinh doanh quốc tế                                |
| 286 | Võ Văn Dứt              |    | PGS.TS                    | Kinh tế                   | Kinh doanh quốc tế                                |
| 287 | Lê Khương Ninh          |    | PGS.TS                    | Kinh tế                   | Kinh doanh quốc tế                                |
| 288 | Phan Anh Tú             |    | TS                        | Kinh tế học và Kinh doanh | Kinh doanh quốc tế                                |
| 289 | Nguyễn Tuấn Kiệt        |    | TS                        | Kinh tế                   | Kinh doanh quốc tế                                |
| 290 | Nguyễn Thị Kim Hà       | x  | ThS                       | KT Nông nghiệp            | Kinh doanh quốc tế                                |
| 291 | Trần Thu Hương          | x  | ThS                       | QT Kinh doanh             | Kinh doanh quốc tế                                |
| 292 | Phạm Lê Đông Hậu        | x  | ThS                       | Kinh doanh quốc tế        | Kinh doanh quốc tế                                |
| 293 | Nguyễn Thị Diệu         | x  | ThS                       | QT Kinh doanh             | Kinh doanh quốc tế                                |
| 294 | Nguyễn Kim Hạnh         | x  | ThS                       | Phát triển quốc tế        | Kinh doanh quốc tế                                |
| 295 | Nguyễn Hồng Diễm        | x  | ThS                       | Kinh doanh quốc tế        | Kinh doanh quốc tế                                |
| 296 | Nguyễn Xuân Vinh        |    | ThS                       | QT Kinh doanh             | Kinh doanh quốc tế                                |
| 297 | Nguyễn Đình Yến Oanh    | x  | ThS                       | Kinh doanh quốc tế        | Kinh doanh quốc tế                                |
| 298 | Nguyễn Thị Lan Anh      | x  | ThS                       | Thương mại quốc tế        | Kinh doanh quốc tế                                |
| 299 | Nguyễn Huỳnh Anh        | x  | ThS                       | Luật Kinh tế              | Kinh doanh quốc tế                                |
| 300 | Nguyễn Minh Tâm         | x  | ThS                       | Luật hợp tác kinh tế      | Kinh doanh quốc tế                                |
| 301 | Nguyễn Hữu Lạc          |    | ThS                       | Luật Kinh tế              | Kinh doanh quốc tế                                |
| 302 | Trần Thy Linh Giang     | x  | ThS                       | Quản lý kinh tế           | Kinh doanh quốc tế                                |
| 303 | Trần Thụy Quốc Thái     | x  | ThS                       | Luật Kinh tế              | Kinh doanh quốc tế                                |
| 304 | Nguyễn Thị Đoan Trang   | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh       | Kinh doanh quốc tế                                |
| 305 | Nguyễn Thị Hoa Cúc      | x  | ThS                       | Luật Kinh tế              | Kinh doanh quốc tế                                |
| 306 | Nguyễn Thị Thanh Xuân   | x  | ThS                       | Luật Kinh tế              | Kinh doanh quốc tế                                |
| 307 | Đinh Thị Lệ Trinh       | x  | ThS                       | Kinh doanh quốc tế        | Kinh doanh quốc tế                                |
| 308 | Trần Thị Bạch Yến       | x  | ThS                       | Kinh doanh quốc tế        | Kinh doanh quốc tế                                |
| 309 | Nguy Ngọc Anh           | x  | ThS                       | Luật Kinh tế              | Kinh doanh quốc tế                                |
| 310 | Khuu Thị Phương Đông    | x  | TS                        | Kinh tế thủy sản          | Kinh doanh thương mại                             |
| 311 | Tổng Yên Đan            | x  | TS                        | Kinh tế môi trường        | Kinh doanh thương mại                             |
| 312 | Lê Tấn Nghiêm           |    | TS                        | Kinh tế phát triển        | Kinh doanh thương mại                             |
| 313 | Trần Văn Lý             |    | TS                        | XS thống kê               | Kinh doanh thương mại                             |
| 314 | Lê Trần Thiên Ý         | x  | ThS                       | Kinh tế thương mại        | Kinh doanh thương mại                             |
| 315 | Hứa Thanh Xuân          | x  | ThS                       | Tài chính                 | Kinh doanh thương mại                             |
| 316 | Phan Thị Ngọc Khuyên    | x  | ThS                       | QT Kinh doanh             | Kinh doanh thương mại                             |
| 317 | Nguyễn Thị Lương        | x  | ThS                       | KT Nông nghiệp            | Kinh doanh thương mại                             |
| 318 | Lê Thị Diệu Hiền        | x  | ThS                       | QT Kinh doanh             | Kinh doanh thương mại                             |
| 319 | Thái Văn Đại            |    | ThS                       | QT Kinh doanh             | Kinh doanh thương mại                             |



| TT  | Họ và tên             | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo          | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|-----------------------|----|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|
| 320 | Bùi Lê Thái Hạnh      | x  | ThS                       | Kinh tế & QL thủy sản            | Kinh doanh thương mại                             |
| 321 | Nguyễn Phạm Tuyết Anh | x  | ThS                       | QT Kinh doanh                    | Kinh doanh thương mại                             |
| 322 | Huỳnh Nguyễn Vũ Lâm   |    | ThS                       | Kinh tế                          | Kinh doanh thương mại                             |
| 323 | Trần Bá Trí           |    | ThS                       | QT Kinh doanh                    | Kinh doanh thương mại                             |
| 324 | Bùi Văn Trịnh         |    | PGS.TS                    | Kinh tế                          | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 325 | Vương Quốc Duy        |    | PGS.TS                    | Kinh tế                          | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 326 | Phan Đình Khôi        |    | PGS.TS                    | Kinh tế tài chính                | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 327 | Lê Long Hậu           |    | TS                        | Tài chính                        | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 328 | Nguyễn Xuân Thuận     |    | ThS                       | Tài chính-Ngân hàng              | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 329 | Đoàn Tuyết Nhiên      | x  | ThS                       | KT Tàichính-Ngân hàng            | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 330 | Mai Lê Trúc Liên      | x  | ThS                       | Tài chính-Ngân hàng              | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 331 | Phạm Phát Tiến        |    | ThS                       | Tài chính-Ngân hàng              | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 332 | Trần Thị Hạnh Phúc    | x  | ThS                       | Tài chính-Ngân hàng              | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 333 | Nguyễn Trung Tính     |    | ThS                       | Tài chính                        | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 334 | Nguyễn Thị Kim Phụng  | x  | ThS                       | KT Tàichính-Ngân hàng            | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 335 | Đoàn Thị Cẩm Vân      | x  | ThS                       | KT Tàichính-Ngân hàng            | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 336 | Huỳnh Thị Tuyết Sương | x  | ThS                       | Tài chính-Ngân hàng              | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 337 | Trương Thị Bích Liên  | x  | ThS                       | Tài chính                        | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 338 | Phạm Xuân Minh        |    | ThS                       | Kinh tế                          | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 339 | Nguyễn Văn Thép       |    | ThS                       | KT Tàichính-Ngân hàng            | Tài chính - Ngân hàng                             |
| 340 | Nguyễn Hữu Đăng       |    | PGS.TS                    | Kinh tế SX Tài chính Nông nghiệp | Kế toán                                           |
| 341 | Hồ Hữu Phương Chi     | x  | ThS                       | Tài chính-Ngân hàng              | Kế toán                                           |
| 342 | Lương Thị Cẩm Tú      | x  | ThS                       | Kế toán                          | Kế toán                                           |
| 343 | Lê Trần Phước Huy     |    | ThS                       | Chính sách công                  | Kế toán                                           |
| 344 | Trần Quê Anh          | x  | ThS                       | Kế toán                          | Kế toán                                           |
| 345 | Hồ Hồng Liên          | x  | ThS                       | Tài chính kế toán                | Kế toán                                           |
| 346 | Nguyễn Thúy An        | x  | ThS                       | Kế toán                          | Kế toán                                           |
| 347 | Lê Tín                |    | ThS                       | Kinh tế                          | Kế toán                                           |
| 348 | Phan Thị Ánh Nguyệt   | x  | ThS                       | Kế toán                          | Kế toán                                           |
| 349 | Trương Thị Thúy Hằng  | x  | ThS                       | Kế toán                          | Kế toán                                           |
| 350 | Hà Mỹ Trang           | x  | ThS                       | Chính sách công                  | Kế toán                                           |
| 351 | Nguyễn Tân Tài        |    | ThS                       | Kế toán                          | Kế toán                                           |
| 352 | Võ Thị Bảo Trâm       | x  | ThS                       | Luật Kinh tế                     | Kế toán                                           |
| 353 | Đàm Thị Phong Ba      | x  | ThS                       | KT Nông nghiệp                   | Kế toán                                           |
| 354 | Trần Quốc Dũng        |    | ThS                       | Kinh tế                          | Kế toán                                           |
| 355 | Lê Phước Hương        | x  | ThS                       | Kinh tế kế toán                  | Kế toán                                           |
| 356 | Trần Ái Kết           |    | PGS.TS                    | Kinh tế                          | Kiểm toán                                         |
| 357 | Trương Đông Lộc       |    | PGS.TS                    | Kinh tế                          | Kiểm toán                                         |
| 358 | Nguyễn Thu Nha Trang  | x  | ThS                       | Kế toán                          | Kiểm toán                                         |
| 359 | Nguyễn Ngọc Đức       |    | ThS                       | Phát triển kinh tế               | Kiểm toán                                         |
| 360 | Trần Khánh Dung       | x  | ThS                       | Chính sách công                  | Kiểm toán                                         |
| 361 | Nguyễn Thị Hồng Liễu  | x  | ThS                       | KT Nông nghiệp                   | Kiểm toán                                         |
| 362 | Đặng Thị Ánh Dương    | x  | ThS                       | Chính sách công                  | Kiểm toán                                         |
| 363 | Nguyễn Ngọc Lam       |    | ThS                       | KT Nông nghiệp                   | Kiểm toán                                         |
| 364 | Đinh Thị Ngọc Hương   | x  | ThS                       | Tài chính-Ngân hàng              | Kiểm toán                                         |
| 365 | Võ Thị Ánh Nguyệt     | x  | ThS                       | KT & XHH nông thôn               | Kiểm toán                                         |
| 366 | Nguyễn Hồng Thoa      | x  | ThS                       | Tài chính                        | Kiểm toán                                         |
| 367 | Phan Trung Hiền       |    | PGS.TS                    | Luật học                         | Luật                                              |
| 368 | Nguyễn Lan Hương      | x  | TS                        | Luật đất đai                     | Luật                                              |
| 369 | Lê Thị Nguyệt Châu    | x  | TS                        | Luật học                         | Luật                                              |
| 370 | Phạm Văn Beo          |    | TS                        | Luật hình sự                     | Luật                                              |
| 371 | Phan Huy Hùng         |    | TS                        | QLHC Công                        | Luật                                              |
| 372 | Cao Nhật Linh         |    | TS                        | Luật học                         | Luật                                              |
| 373 | Trần Khắc Qui         |    | ThS                       | Luật dân sự và tổ tụng dân sự    | Luật                                              |

| TT  | Họ và tên                      | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo              | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|--------------------------------|----|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 374 | Nguyễn Thu Hương               | x  | ThS                       | Luật hình sự và tổ tụng hình sự      | Luật                                              |
| 375 | Tăng Thanh Phương              | x  | ThS                       | Luật Dân Sự                          | Luật                                              |
| 376 | Nguyễn Thị Ngọc<br>Tuyền       | x  | ThS                       | Luật học                             | Luật                                              |
| 377 | Đoàn Nguyễn Phú<br>Cường       |    | ThS                       | Luật Kinh tế                         | Luật                                              |
| 378 | Phạm Mai Phương                | x  | ThS                       | Luật Kinh tế                         | Luật                                              |
| 379 | Võ Duy Nam                     |    | ThS                       | QLHC Công                            | Luật                                              |
| 380 | Thạch Huân                     |    | ThS                       | Luật Quốc tế                         | Luật                                              |
| 381 | Đinh Thanh Phương              |    | ThS                       | Luật học                             | Luật                                              |
| 382 | Huỳnh Thị Sinh Hiền            | x  | ThS                       | Luật thương mại                      | Luật                                              |
| 383 | Trương Thanh Hùng              |    | ThS                       | Luật hình sự                         | Luật                                              |
| 384 | Nguyễn Phan Khôi               |    | ThS                       | Luật thương mại                      | Luật                                              |
| 385 | Võ Thị Phương Uyên             | x  | ThS                       | Luật Tư pháp                         | Luật                                              |
| 386 | Trần Thị Cẩm Nhung             | x  | ThS                       | Luật dân sự và tổ tụng dân sự        | Luật                                              |
| 387 | Nguyễn Thị Mỹ Linh             | x  | ThS                       | Luật dân sự và tổ tụng dân sự        | Luật                                              |
| 388 | Nguyễn Võ Linh Giang           | x  | ThS                       | Luật Quốc tế&So sánh                 | Luật                                              |
| 389 | Lê Huỳnh Phương<br>Chinh       | x  | ThS                       | Luật Quốc tế&So sánh                 | Luật                                              |
| 390 | Diệp Thành Nguyên              |    | ThS                       | Luật So sánh                         | Luật                                              |
| 391 | Nguyễn Văn Tròn                |    | ThS                       | Luật Kinh tế                         | Luật                                              |
| 392 | Cao Thanh Thùy                 | x  | ThS                       | Luật Kinh tế                         | Luật                                              |
| 393 | Phạm Tuấn Kiệt                 |    | ThS                       | Luật học                             | Luật                                              |
| 394 | Nguyễn Mai Hân                 | x  | ThS                       | Luật Quốc tế&So sánh                 | Luật                                              |
| 395 | Võ Nguyễn Nam Trung            |    | ThS                       | Luật Kinh tế                         | Luật                                              |
| 396 | Võ Hoàng Yến                   | x  | ThS                       | Luật Kinh tế                         | Luật                                              |
| 397 | Nguyễn Tuấn Kiệt               |    | ThS                       | Luật học                             | Luật                                              |
| 398 | Dương Văn Học                  |    | ThS                       | Luật Kinh tế                         | Luật                                              |
| 399 | Lâm Thị Bích Trâm              | x  | ThS                       | Luật Hiến pháp và Luật hành<br>chính | Luật                                              |
| 400 | Thân Thị Ngọc Bích             | x  | ThS                       | Luật dân sự và tổ tụng dân sự        | Luật                                              |
| 401 | Nguyễn Thị Hàng Diễm<br>Mi     | x  | ThS                       | Luật Hiến pháp và Luật Hành<br>chính | Luật                                              |
| 402 | Võ Nguyên Hoàng<br>Phúc        | x  | ThS                       | Luật Tư pháp                         | Luật                                              |
| 403 | Nguyễn Văn Khuê                |    | ThS                       | Luật học                             | Luật                                              |
| 404 | Lê Quỳnh Phương<br>Thanh       | x  | ThS                       | Luật hình sự và tổ tụng hình sự      | Luật                                              |
| 405 | Võ Hoàng Tâm                   |    | ThS                       | Luật Kinh tế                         | Luật                                              |
| 406 | Bùi Thị Mỹ Hương               | x  | ThS                       | Luật hợp tác kinh tế                 | Luật                                              |
| 407 | Nguyễn Nam Phương              | x  | ThS                       | Luật Hiến pháp và Luật Hành<br>chính | Luật                                              |
| 408 | Nguyễn Tống Ngọc<br>Nhu        | x  | ThS                       | Luật Công pháp Quốc tế và<br>Châu Âu | Luật                                              |
| 409 | Kim Oanh Na                    |    | ThS                       | Luật học                             | Luật                                              |
| 410 | Châu Hoàng Thân                |    | ThS                       | Luật Hiến pháp và Luật hành<br>chính | Luật                                              |
| 411 | Trần Hồng Ca                   | x  | ThS                       | Luật Kinh tế                         | Luật                                              |
| 412 | Nguyễn Thanh Thư               | x  | ThS                       | Luật học                             | Luật                                              |
| 413 | Nguyễn Anh Thư                 | x  | ThS                       | Luật thương mại                      | Luật                                              |
| 414 | Trần Vang Phủ                  |    | ThS                       | Luật thương mại                      | Luật                                              |
| 415 | Huỳnh Thị Cẩm Hồng             | x  | ThS                       | Luật Hiến pháp và Luật hành<br>chính | Luật                                              |
| 416 | Ngô Thanh Phong                |    | PGS.TS                    | Vi sinh vật                          | Sinh học                                          |
| 417 | Đái Thị Xuân Trang             | x  | PGS.TS                    | Sinh học                             | Sinh học                                          |
| 418 | Cao Quốc Nam                   |    | TS                        | Sinh học                             | Sinh học                                          |
| 419 | Nguyễn Như Phương              | x  | ThS                       | Sinh học phân tử                     | Sinh học                                          |
| 420 | Phan Lê Công Huyền<br>Bảo Trân | x  | ThS                       | Công nghệ Sinh học                   | Sinh học                                          |

| TT  | Họ và tên              | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo      | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|------------------------|----|---------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------|
| 421 | Phan Kim Định          | x  | ThS                       | Sinh thái học                | Sinh học                                          |
| 422 | Võ Thị Tú Anh          | x  | ThS                       | Sinh thái học                | Sinh học                                          |
| 423 | Trương Thị Phương Thảo | x  | ThS                       | Sinh thái học                | Sinh học                                          |
| 424 | Nguyễn Thị Đơn         | x  | ThS                       | Sinh thái học                | Sinh học                                          |
| 425 | Lê Hồng Phương         | x  | ThS                       | Công nghệ Sinh học           | Sinh học                                          |
| 426 | Cao Ngọc Diệp          |    | GS.TS                     | Nông nghiệp                  | Công nghệ sinh học                                |
| 427 | Nguyễn Văn Thành       |    | PGS.TS                    | Sinh học                     | Công nghệ sinh học                                |
| 428 | Nguyễn Đức Khoa        |    | PGS.TS                    | Bệnh hại cây trồng           | Công nghệ sinh học                                |
| 429 | Ngô Thị Phương Dung    | x  | PGS.TS                    | Nông nghiệp                  | Công nghệ sinh học                                |
| 430 | Nguyễn Hữu Hiệp        |    | PGS.TS                    | Sinh học                     | Công nghệ sinh học                                |
| 431 | Trần Nhân Dũng         |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                  | Công nghệ sinh học                                |
| 432 | Nguyễn Minh Chơn       |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                  | Công nghệ sinh học                                |
| 433 | Huỳnh Xuân Phong       |    | TS                        | Công nghệ Sinh học           | Công nghệ sinh học                                |
| 434 | Nguyễn Đức Độ          |    | TS                        | Nông nghiệp                  | Công nghệ sinh học                                |
| 435 | Trương Thị Bích Vân    | x  | TS                        | Khoa học Vật liệu và sự sống | Công nghệ sinh học                                |
| 436 | Nguyễn Thị Pha         | x  | TS                        | Vi sinh vật                  | Công nghệ sinh học                                |
| 437 | Huỳnh Ngọc Thanh Tâm   | x  | TS                        | Công nghệ Sinh học           | Công nghệ sinh học                                |
| 438 | Nguyễn Phạm Anh Thi    | x  | TS                        | Thực vật học                 | Công nghệ sinh học                                |
| 439 | Đỗ Tấn Khang           |    | TS                        | Công nghệ Sinh học           | Công nghệ sinh học                                |
| 440 | Trần Thị Thanh Khương  | x  | TS                        | Sinh học                     | Công nghệ sinh học                                |
| 441 | Nguyễn Thị Kim Huê     | x  | TS                        | Sinh học                     | Công nghệ sinh học                                |
| 442 | Trần Vũ Phương         |    | ThS                       | Công nghệ Sinh học           | Công nghệ sinh học                                |
| 443 | Lê Văn Bé              |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                  | Sinh học ứng dụng                                 |
| 444 | Võ Công Thành          |    | PGS.TS                    | Sinh học                     | Sinh học ứng dụng                                 |
| 445 | Huỳnh Thanh Tới        |    | TS                        | Công nghệ Sinh học           | Sinh học ứng dụng                                 |
| 446 | Phan Thị Bích Trâm     | x  | TS                        | Hóa Sinh                     | Sinh học ứng dụng                                 |
| 447 | Quan Thị Ái Liên       | x  | TS                        | Trồng trọt                   | Sinh học ứng dụng                                 |
| 448 | Phạm Hồng Quang        |    | ThS                       | Sinh học phân tử             | Sinh học ứng dụng                                 |
| 449 | Nguyễn Văn Sinh        |    | ThS                       | Sinh học                     | Sinh học ứng dụng                                 |
| 450 | Nguyễn Kim Đưa         | x  | ThS                       | Sinh thái học                | Sinh học ứng dụng                                 |
| 451 | Phạm Khánh Nguyên Huân |    | ThS                       | Sinh học phân tử             | Sinh học ứng dụng                                 |
| 452 | Nguyễn Thị Liên        | x  | ThS                       | Công nghệ Sinh học           | Sinh học ứng dụng                                 |
| 453 | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | x  | TS                        | Hóa học vật liệu Nano        | Hoá học                                           |
| 454 | Võ Hồng Nhân           |    | TS                        | Kỹ thuật vật liệu            | Hoá học                                           |
| 455 | Nguyễn Phúc Đàm        |    | TS                        | Dược học                     | Hoá học                                           |
| 456 | Trần Thanh Thảo        | x  | TS                        | Sinh hóa                     | Hoá học                                           |
| 457 | Đặng Thị Tuyết Mai     | x  | ThS                       | Hoá LT và hoá lý             | Hoá học                                           |
| 458 | Lê Hoàng Ngoan         |    | ThS                       | Hóa học                      | Hoá học                                           |
| 459 | Nguyễn Quốc Châu Thanh |    | ThS                       | Hóa hữu cơ                   | Hoá học                                           |
| 460 | Nguyễn Thị Ánh Hồng    | x  | ThS                       | Hóa lý thuyết&Hóa lý         | Hoá học                                           |
| 461 | Dương Kim Hoàng Yên    | x  | ThS                       | Hóa học                      | Hoá học                                           |
| 462 | Phạm Bé Nhị            | x  | ThS                       | Khoa học phân tử             | Hoá học                                           |
| 463 | Nguyễn Xuân Lộc        |    | PGS.TS                    | Sinh học                     | Khoa học môi trường                               |
| 464 | Nguyễn Văn Công        |    | PGS.TS                    | Thủy sản                     | Khoa học môi trường                               |
| 465 | Nguyễn Hữu Chiêm       |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                  | Khoa học môi trường                               |
| 466 | Nguyễn Công Thuận      |    | TS                        | KH Môi trường                | Khoa học môi trường                               |
| 467 | Cô Thị Kính            | x  | TS                        | Kỹ thuật Môi trường          | Khoa học môi trường                               |
| 468 | Dương Trí Dũng         |    | ThS                       | QLTH Tài nguyên biển         | Khoa học môi trường                               |
| 469 | Lê Anh Kha             |    | ThS                       | KH Môi trường                | Khoa học môi trường                               |
| 470 | Phạm Việt Nữ           | x  | ThS                       | KH Môi trường                | Khoa học môi trường                               |
| 471 | Nguyễn Thị Như Ngọc    | x  | ThS                       | Nuôi trồng thủy sản          | Khoa học môi trường                               |
| 472 | Huỳnh Long Toàn        |    | ThS                       | KH Môi trường                | Khoa học môi trường                               |

| TT  | Họ và tên              | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo                  | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|------------------------|----|---------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 473 | Vô Văn Tài             |    | PGS.TS                    | Toán học                                 | Toán ứng dụng                                     |
| 474 | Nguyễn Hữu Khánh       |    | PGS.TS                    | Toán học                                 | Toán ứng dụng                                     |
| 475 | Lâm Quốc Anh           |    | PGS.TS                    | Toán học                                 | Toán ứng dụng                                     |
| 476 | Nguyễn Thu Hương       | x  | TS                        | Toán ứng dụng                            | Toán ứng dụng                                     |
| 477 | Lâm Hoàng Chương       |    | TS                        | Toán ứng dụng                            | Toán ứng dụng                                     |
| 478 | Nguyễn Duy Cường       |    | ThS                       | Giải tích                                | Toán ứng dụng                                     |
| 479 | Phạm Bích Như          | x  | ThS                       | Toán giải tích                           | Toán ứng dụng                                     |
| 480 | Huỳnh Đức Quốc         |    | ThS                       | Toán giải tích                           | Toán ứng dụng                                     |
| 481 | Nguyễn Thị Hồng Dân    | x  | ThS                       | Toán ứng dụng                            | Toán ứng dụng                                     |
| 482 | Lê Hoài Nhân           |    | ThS                       | Toán giải tích                           | Toán ứng dụng                                     |
| 483 | Phạm Nguyên Khang      |    | PGS.TS                    | Khoa học máy tính và công nghệ thông tin | Khoa học máy tính                                 |
| 484 | Nguyễn Trung Kiên      |    | TS                        | Tối ưu                                   | Khoa học máy tính                                 |
| 485 | Lâm Nhật Khang         | x  | TS                        | Khoa học máy tính                        | Khoa học máy tính                                 |
| 486 | Trần Nguyễn Minh Thư   | x  | TS                        | CN Thông tin                             | Khoa học máy tính                                 |
| 487 | Thái Minh Tuấn         |    | TS                        | Khoa học máy tính                        | Khoa học máy tính                                 |
| 488 | Phạm Thế Phi           |    | TS                        | Khoa học máy tính                        | Khoa học máy tính                                 |
| 489 | Nguyễn Thị Thu An      | x  | TS                        | KH Máy tính ứng dụng                     | Khoa học máy tính                                 |
| 490 | Nguyễn Ngọc Mỹ         |    | ThS                       | Khoa học máy tính                        | Khoa học máy tính                                 |
| 491 | Trần Nguyễn Minh Thái  |    | ThS                       | Kỹ thuật Máy tính                        | Khoa học máy tính                                 |
| 492 | Phạm Nguyên Hoàng      |    | ThS                       | Khoa học máy tính                        | Khoa học máy tính                                 |
| 493 | Bùi Đăng Hà Phương     | x  | ThS                       | Khoa học máy tính                        | Khoa học máy tính                                 |
| 494 | Đỗ Thanh Nghị          |    | PGS.TS                    | CN Thông tin                             | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu             |
| 495 | Lưu Tiến Đạo           |    | TS                        | Khoa học máy tính                        | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu             |
| 496 | Phan Thượng Cang       |    | TS                        | Tin học                                  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu             |
| 497 | Lê Văn Lâm             |    | TS                        | Khoa học máy tính                        | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu             |
| 498 | Ngô Bá Hùng            |    | TS                        | Tin học                                  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu             |
| 499 | Trần Thị Tô Quyên      | x  | ThS                       | Hình ảnh thông tin                       | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu             |
| 500 | Nguyễn Công Huy        |    | ThS                       | Tin học                                  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu             |
| 501 | Lê Văn Quan            |    | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu             |
| 502 | Hà Duy An              |    | ThS                       | Mạng máy tính và truyền thông            | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu             |
| 503 | Nguyễn Cao Hồng Ngọc   | x  | ThS                       | Khoa học máy tính                        | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu             |
| 504 | Nguyễn Hữu Vân Long    |    | ThS                       | CN Thông tin                             | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu             |
| 505 | Trần Cao Đệ            |    | PGS.TS                    | CN Thông tin                             | Kỹ thuật phần mềm                                 |
| 506 | Huỳnh Xuân Hiệp        |    | PGS.TS                    | Tin học                                  | Kỹ thuật phần mềm                                 |
| 507 | Nguyễn Công Danh       |    | TS                        | Khoa học máy tính                        | Kỹ thuật phần mềm                                 |
| 508 | Huỳnh Quang Nghi       |    | TS                        | Mô hình hóa hệ thống phức                | Kỹ thuật phần mềm                                 |
| 509 | Lâm Hoài Bảo           |    | TS                        | Khoa học máy tính                        | Kỹ thuật phần mềm                                 |
| 510 | Trương Minh Thái       |    | TS                        | CN Thông tin                             | Kỹ thuật phần mềm                                 |
| 511 | Phan Huy Cường         |    | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Kỹ thuật phần mềm                                 |
| 512 | Phan Phương Lan        | x  | ThS                       | Khoa học máy tính                        | Kỹ thuật phần mềm                                 |
| 513 | Bùi Võ Quốc Bảo        |    | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Kỹ thuật phần mềm                                 |
| 514 | Trương Thị Thanh Tuyền | x  | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Kỹ thuật phần mềm                                 |
| 515 | Cao Hoàng Giang        |    | ThS                       | Khoa học máy tính                        | Kỹ thuật phần mềm                                 |
| 516 | Trần Văn Hoàng         |    | ThS                       | Khoa học máy tính                        | Kỹ thuật phần mềm                                 |
| 517 | Nguyễn Thái Nghe       |    | PGS.TS                    | CN Thông tin                             | Hệ thống thông tin                                |

| TT  | Họ và tên             | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo                  | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|-----------------------|----|---------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 518 | Nguyễn Thanh Hải      |    | TS                        | Khoa học máy tính                        | Hệ thống thông tin                                |
| 519 | Trương Quốc Định      |    | TS                        | Tin học                                  | Hệ thống thông tin                                |
| 520 | Nguyễn Thị Kim Vân    | x  | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Hệ thống thông tin                                |
| 521 | Võ Minh Hiền          |    | ThS                       | Phát triển HTTT                          | Hệ thống thông tin                                |
| 522 | Phan Tấn Tài          |    | ThS                       | Phát triển HTTT                          | Hệ thống thông tin                                |
| 523 | Hoàng Minh Trí        |    | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Hệ thống thông tin                                |
| 524 | Sử Kim Anh            | x  | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Hệ thống thông tin                                |
| 525 | Nguyễn Minh Khiêm     |    | ThS                       | Khoa học máy tính                        | Hệ thống thông tin                                |
| 526 | Lâm Chí Nguyễn        |    | ThS                       | Khai phá dữ liệu                         | Hệ thống thông tin                                |
| 527 | Phạm Hữu Tài          |    | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Hệ thống thông tin                                |
| 528 | Phạm Xuân Hiền        | x  | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Hệ thống thông tin                                |
| 529 | Trần Minh Tân         |    | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Hệ thống thông tin                                |
| 530 | Trương Phong Tuyên    |    | TS                        | Tin học                                  | Kỹ thuật máy tính                                 |
| 531 | Nguyễn Cao Quý        |    | TS                        | kỹ thuật Điện tử                         | Kỹ thuật máy tính                                 |
| 532 | Trần Nhật Khải Hoàn   |    | TS                        | Kỹ thuật                                 | Kỹ thuật máy tính                                 |
| 533 | Lê Thị Diễm           | x  | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Kỹ thuật máy tính                                 |
| 534 | Trần Thanh Quang      |    | ThS                       | KT điện tử                               | Kỹ thuật máy tính                                 |
| 535 | Lê Hải Toàn           |    | ThS                       | Kỹ thuật viễn thông                      | Kỹ thuật máy tính                                 |
| 536 | Trần Nguyễn Dương Chi | x  | ThS                       | CN Thông tin                             | Kỹ thuật máy tính                                 |
| 537 | Phan Thị Hồng Châu    | x  | ThS                       | VL Kỹ thuật                              | Kỹ thuật máy tính                                 |
| 538 | Võ Huỳnh Trâm         | x  | ThS                       | Khoa học máy tính                        | Kỹ thuật máy tính                                 |
| 539 | Võ Trí Thức           |    | ThS                       | Tin học                                  | Kỹ thuật máy tính                                 |
| 540 | Lê Thanh Tùng         |    | PGS.TS                    | Lý thuyết tối ưu                         | Công nghệ thông tin                               |
| 541 | Trần Hoàng Việt       |    | TS                        | Phương tiện số                           | Công nghệ thông tin                               |
| 542 | Phạm Thị Vui          | x  | TS                        | Toán học                                 | Công nghệ thông tin                               |
| 543 | Cù Vĩnh Lộc           |    | TS                        | Khoa học máy tính                        | Công nghệ thông tin                               |
| 544 | Trương Xuân Việt      |    | TS                        | Khoa học máy tính                        | Công nghệ thông tin                               |
| 545 | Đinh Ngọc Quý         |    | TS                        | Lý thuyết tối ưu                         | Công nghệ thông tin                               |
| 546 | Lê Phương Thảo        | x  | TS                        | Toán học                                 | Công nghệ thông tin                               |
| 547 | Trần Việt Châu        |    | TS                        | CN Thông tin                             | Công nghệ thông tin                               |
| 548 | Nguyễn Hữu Hòa        |    | TS                        | CN Thông tin                             | Công nghệ thông tin                               |
| 549 | Trần Công Ấn          |    | TS                        | Khoa học máy tính                        | Công nghệ thông tin                               |
| 550 | Trần Ngân Bình        | x  | TS                        | Khoa học máy tính                        | Công nghệ thông tin                               |
| 551 | Nguyễn Nhị Gia Vinh   |    | TS                        | Tin học                                  | Công nghệ thông tin                               |
| 552 | Bùi Quốc Chính        |    | TS                        | Tin học                                  | Công nghệ thông tin                               |
| 553 | Trần Thanh Điền       |    | TS                        | Bảo mật hệ thống MT                      | Công nghệ thông tin                               |
| 554 | Phạm Thị Ngọc Diễm    | x  | TS                        | CN Thông tin                             | Công nghệ thông tin                               |
| 555 | Nguyễn Thành Quý      |    | TS                        | Giải tích biến phân                      | Công nghệ thông tin                               |
| 556 | Lý Thành Lũy          |    | ThS                       | CN Thông tin                             | Công nghệ thông tin                               |
| 557 | Nguyễn Văn Bạc        |    | ThS                       | Quản lý thông tin                        | Công nghệ thông tin                               |
| 558 | Lưu Trùng Dương       |    | ThS                       | Mạng máy tính và truyền thông            | Công nghệ thông tin                               |
| 559 | Lê Thị Mỹ Xuân        | x  | ThS                       | Lý thuyết tối ưu                         | Công nghệ thông tin                               |
| 560 | Phạm Trương Hồng Ngân |    | ThS                       | Khoa học thông tin                       | Công nghệ thông tin                               |
| 561 | Trần Thanh Điện       |    | ThS                       | Quản lý thông tin                        | Công nghệ thông tin                               |
| 562 | Vũ Duy Linh           |    | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Công nghệ thông tin                               |
| 563 | Nguyễn Hoàng Việt     |    | ThS                       | Tin học                                  | Công nghệ thông tin                               |
| 564 | Nguyễn Thị Thùy Linh  | x  | ThS                       | Khoa học máy tính                        | Công nghệ thông tin                               |
| 565 | Đặng Mỹ Hạnh          | x  | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Công nghệ thông tin                               |
| 566 | Lê Thị Phương Dung    | x  | ThS                       | Khoa học máy tính                        | Công nghệ thông tin                               |
| 567 | Triệu Thanh Ngoan     | x  | ThS                       | Khoa học máy tính                        | Công nghệ thông tin                               |
| 568 | Lê Minh Lý            | x  | ThS                       | Khai phá dữ liệu                         | Công nghệ thông tin                               |
| 569 | Hồ Quang Thái         |    | ThS                       | Khoa học máy tính và công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin                               |
| 570 | Nguyễn Minh Trung     |    | ThS                       | Phát triển HTTT                          | Công nghệ thông tin                               |
| 571 | Nguyễn Tí Hon         |    | ThS                       | Khoa học máy tính                        | Công nghệ thông tin                               |
| 572 | Võ Hải Đăng           |    | ThS                       | Hệ thống thông tin                       | Công nghệ thông tin                               |

| TT  | Họ và tên              | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo          | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|------------------------|----|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|
| 573 | Phạm Ngọc Quyền        |    | ThS                       | CN Thông tin                     | Công nghệ thông tin                               |
| 574 | Lê Hoàng Thảo          |    | ThS                       | Tin học                          | Công nghệ thông tin                               |
| 575 | Nguyễn Trọng Nghĩa     |    | ĐH                        | Tin học                          | Công nghệ thông tin                               |
| 576 | Đặng Huỳnh Giao        | x  | PGS.TS                    | CN Hóa học                       | Công nghệ kỹ thuật hóa học                        |
| 577 | Hồ Quốc Phong          |    | PGS.TS                    | Hóa học                          | Công nghệ kỹ thuật hóa học                        |
| 578 | Tôn Nữ Liên Hương      | x  | PGS.TS                    | Hóa học các hợp chất thiên nhiên | Công nghệ kỹ thuật hóa học                        |
| 579 | Huỳnh Liên Hương       | x  | PGS.TS                    | Hóa học                          | Công nghệ kỹ thuật hóa học                        |
| 580 | Đoàn Văn Hồng Thiện    |    | PGS.TS                    | Hóa học                          | Công nghệ kỹ thuật hóa học                        |
| 581 | Ngô Trương Ngọc Mai    | x  | TS                        | CN Hóa học                       | Công nghệ kỹ thuật hóa học                        |
| 582 | Cao Lưu Ngọc Hạnh      | x  | TS                        | CN Hóa học                       | Công nghệ kỹ thuật hóa học                        |
| 583 | Lương Huỳnh Vũ Thanh   |    | TS                        | CN Hóa học                       | Công nghệ kỹ thuật hóa học                        |
| 584 | Trần Nam Nghiệp        |    | TS                        | CN Hóa học                       | Công nghệ kỹ thuật hóa học                        |
| 585 | Trần Thị Bích Quyên    | x  | TS                        | CN Hóa học                       | Công nghệ kỹ thuật hóa học                        |
| 586 | Nguyễn Thị Thu Thủy    | x  | TS                        | Hóa hữu cơ                       | Công nghệ kỹ thuật hóa học                        |
| 587 | Phan Thị Ngọc Mai      | x  | TS                        | Hoá LT và hoá lý                 | Công nghệ kỹ thuật hóa học                        |
| 588 | Ngô Quốc Luân          |    | TS                        | Hóa học các hợp chất thiên nhiên | Công nghệ kỹ thuật hóa học                        |
| 589 | Nguyễn Hồng Phúc       |    | TS                        | Quản lý công nghiệp              | Quản lý công nghiệp                               |
| 590 | Ngô Trúc Hưng          |    | TS                        | Khoa học kỹ thuật                | Quản lý công nghiệp                               |
| 591 | Nguyễn Trường Thi      |    | ThS                       | Kỹ thuật Công nghiệp             | Quản lý công nghiệp                               |
| 592 | Trần Thị Thẩm          | x  | ThS                       | Kỹ thuật Công nghiệp             | Quản lý công nghiệp                               |
| 593 | Nguyễn Thắng Lợi       |    | ThS                       | Chuỗi cung ứng và logistics      | Quản lý công nghiệp                               |
| 594 | Nguyễn Văn Cần         |    | ThS                       | KT hệ thống công nghiệp          | Quản lý công nghiệp                               |
| 595 | Trần Thị Mỹ Dung       | x  | ThS                       | QL&CN Môi trường                 | Quản lý công nghiệp                               |
| 596 | Đoàn Thị Trúc Linh     | x  | ThS                       | Quản lý công nghiệp              | Quản lý công nghiệp                               |
| 597 | Võ Trần Thị Bích Châu  | x  | ThS                       | KT hệ thống công nghiệp          | Quản lý công nghiệp                               |
| 598 | Nguyễn Thị Lệ Thủy     | x  | ThS                       | Quản lý công nghiệp              | Quản lý công nghiệp                               |
| 599 | Phan Thị Kim Loan      | x  | TS                        | Vật lý chất rắn                  | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 600 | Đặng Minh Triết        |    | TS                        | Vật liệu                         | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 601 | Lâm Tú Ngọc            | x  | TS                        | Công nghệ Nano                   | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 602 | Huỳnh Anh Huy          |    | TS                        | Vật lý lý thuyết                 | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 603 | Nguyễn Văn Khải        |    | TS                        | Cơ khí nông nghiệp               | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 604 | Trần Nguyễn Phương Lan | x  | TS                        | CN Hóa học                       | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 605 | Nguyễn Văn Cương       |    | TS                        | Cơ khí nông nghiệp               | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 606 | Bùi Văn Hữu            |    | ThS                       | Phát triển giao thông & đô thị   | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 607 | Đặng Long Quân         |    | ThS                       | VL Kỹ thuật                      | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 608 | Võ Mạnh Duy            |    | ThS                       | Công nghệ nhiệt                  | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 609 | Nguyễn Thành Tính      |    | ThS                       | Cơ khí chính xác                 | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 610 | Nguyễn Văn Long        |    | ThS                       | Cơ khí nông nghiệp               | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 611 | Nguyễn Văn Trí         |    | ThS                       | CK chế tạo CN cao                | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 612 | Phạm Ngọc Long         |    | ThS                       | Cơ khí nông nghiệp               | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 613 | Mai Vĩnh Phúc          |    | ThS                       | Chế tạo máy                      | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 614 | Văn Minh Nhựt          |    | ThS                       | Cơ khí nông nghiệp               | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 615 | Nguyễn Tấn Đạt         |    | ThS                       | Kỹ thuật cơ khí                  | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 616 | Nguyễn Nhựt Duy        |    | ThS                       | KT Điều khiển & tự động hóa      | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 617 | Phạm Quốc Liệt         |    | ThS                       | Chế tạo máy                      | Kỹ thuật cơ khí                                   |

| TT  | Họ và tên            | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo           | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|----------------------|----|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|
| 618 | Nguyễn Hoài Tân      |    | ThS                       | Chế tạo máy                       | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 619 | Bùi Văn Tra          |    | ThS                       | KT Điều khiển & tự động hóa       | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 620 | Nguyễn Văn Tài       |    | ThS                       | Cơ khí chế tạo máy                | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 621 | Huỳnh Thanh Thường   |    | ThS                       | Kỹ thuật cơ khí                   | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 622 | Nguyễn Thanh Tùng    |    | ThS                       | Quản lý công                      | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 623 | Phan Thanh Lương     |    | ThS                       | Cơ khí nông nghiệp                | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 624 | Trương Văn Thảo      |    | ThS                       | Cơ khí                            | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 625 | Nguyễn Quan Thanh    |    | ThS                       | Cơ khí Giao Thông                 | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 626 | Phạm Văn Bình        |    | ĐH                        | Cơ khí nông nghiệp                | Kỹ thuật cơ khí                                   |
| 627 | Ngô Quang Hiếu       |    | PGS.TS                    | Kỹ thuật cơ khí                   | Kỹ thuật cơ điện tử                               |
| 628 | Cao Hoàng Long       |    | TS                        | Cơ điện tử                        | Kỹ thuật cơ điện tử                               |
| 629 | Trần Trọng Hiếu      |    | TS                        | KT Điều khiển                     | Kỹ thuật cơ điện tử                               |
| 630 | Nguyễn Hoàng Dũng    |    | TS                        | Cơ điện tử                        | Kỹ thuật cơ điện tử                               |
| 631 | Trương Quốc Bảo      |    | TS                        | KT cơ khí và tự động hoá          | Kỹ thuật cơ điện tử                               |
| 632 | Nguyễn Chánh Nghiệm  |    | TS                        | Công nghệ Micro Robot             | Kỹ thuật cơ điện tử                               |
| 633 | Nguyễn Huỳnh Anh Duy |    | ThS                       | Cơ điện tử                        | Kỹ thuật cơ điện tử                               |
| 634 | Phạm Trần Lam Hải    |    | ThS                       | Cơ khí                            | Kỹ thuật cơ điện tử                               |
| 635 | Huỳnh Quốc Khanh     |    | ThS                       | Cơ điện tử                        | Kỹ thuật cơ điện tử                               |
| 636 | Nguyễn Quốc Nghi     |    | ThS                       | Điều khiển tự động                | Kỹ thuật cơ điện tử                               |
| 637 | Trần Trung Tính      |    | PGS.TS                    | Điện                              | Kỹ thuật điện                                     |
| 638 | Đỗ Nguyễn Duy Phương |    | TS                        | Hệ thống điện                     | Kỹ thuật điện                                     |
| 639 | Quách Ngọc Thịnh     |    | TS                        | KT điện                           | Kỹ thuật điện                                     |
| 640 | Nguyễn Văn Dũng      |    | TS                        | KT điện                           | Kỹ thuật điện                                     |
| 641 | Lê Quốc Anh          |    | TS                        | Điều khiển tự động                | Kỹ thuật điện                                     |
| 642 | Nguyễn Thanh Hải     |    | TS                        | KT điện                           | Kỹ thuật điện                                     |
| 643 | Nguyễn Hào Nhán      |    | ThS                       | Thiết bị mạng, điện               | Kỹ thuật điện                                     |
| 644 | Nguyễn Đăng Khoa     |    | ThS                       | Thiết bị mạng, điện               | Kỹ thuật điện                                     |
| 645 | Đoàn Phú Cường       |    | ThS                       | Cơ khí                            | Kỹ thuật điện                                     |
| 646 | Trần Anh Nguyễn      |    | ThS                       | Thiết bị mạng, điện               | Kỹ thuật điện                                     |
| 647 | Hoàng Đăng Khoa      |    | ThS                       | Thiết bị mạng, điện               | Kỹ thuật điện                                     |
| 648 | Nguyễn Thái Sơn      |    | ThS                       | Thiết bị mạng, điện               | Kỹ thuật điện                                     |
| 649 | Đào Minh Trung       |    | ThS                       | Thiết bị, mạng và nhà máy điện    | Kỹ thuật điện                                     |
| 650 | Hồ Minh Nhị          |    | ThS                       | Thiết bị mạng, điện               | Kỹ thuật điện                                     |
| 651 | Đinh Mạnh Tiến       |    | ThS                       | Vật lý kỹ thuật                   | Kỹ thuật điện                                     |
| 652 | Huỳnh Phước Sang     |    | ThS                       | KT điện                           | Kỹ thuật điện                                     |
| 653 | Phan Trọng Nghĩa     |    | ThS                       | Thiết bị, mạng và nhà máy điện    | Kỹ thuật điện                                     |
| 654 | Lê Vĩnh Trường       |    | ThS                       | Thiết bị mạng, điện               | Kỹ thuật điện                                     |
| 655 | Nguyễn Thanh Tùng    |    | TS                        | KT điện                           | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                     |
| 656 | Lương Vinh Quốc Danh |    | TS                        | Điện tử                           | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                     |
| 657 | Trần Thanh Hải       |    | TS                        | Vật lý kỹ thuật                   | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                     |
| 658 | Nguyễn Hứa Duy Khang |    | ThS                       | Điện tử-Viễn thông                | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                     |
| 659 | Huỳnh Kim Hoa        | x  | ThS                       | KT Điều khiển & tự động hóa       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                     |
| 660 | Trần Hữu Danh        |    | ThS                       | kỹ thuật Điện tử                  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                     |
| 661 | Nguyễn Thị Trâm      | x  | ThS                       | kỹ thuật Điện tử                  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                     |
| 662 | Phạm Nguyễn Toại     |    | ThS                       | Vật lý kỹ thuật                   | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                     |
| 663 | Nguyễn Nhựt Tiến     |    | ThS                       | KT Điện & CNTT                    | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                     |
| 664 | Phan Hồng Toàn       |    | ThS                       | Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                     |

| TT  | Họ và tên              | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo           | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|------------------------|----|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|
| 665 | Phạm Phú Cường         |    | ThS                       | kỹ thuật Điện tử                  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                     |
| 666 | Nguyễn Chí Ngôn        |    | PGS.TS                    | Tự động hóa                       | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 667 | Nguyễn Hữu Cường       |    | TS                        | Kỹ thuật cơ khí và ô tô           | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 668 | Trần Thanh Hùng        |    | TS                        | Điều khiển tự động                | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 669 | Trần Nhựt Thanh        |    | ThS                       | Tự động hóa                       | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 670 | Cao Hoàng Tiến         |    | ThS                       | Tự động hóa                       | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 671 | Lý Thanh Phương        |    | ThS                       | Tự động                           | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 672 | Nguyễn Minh Luân       |    | ThS                       | Điều khiển tự động                | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 673 | Nguyễn Thanh Nhã       |    | ThS                       | Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 674 | Lưu Trọng Hiếu         |    | ThS                       | KT Điều khiển & tự động hóa       | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 675 | Nguyễn Văn Mướt        |    | ThS                       | Tự động hóa                       | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 676 | Nguyễn Khắc Nguyên     |    | ThS                       | Tự động                           | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 677 | Phạm Duy Nghiệp        |    | ThS                       | KT Điều khiển & tự động hóa       | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 678 | Nguyễn Văn Khanh       |    | ThS                       | Tự động                           | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 679 | Trần Lê Trung Chánh    |    | ThS                       | Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 680 | Dương Thái Bình        |    | ThS                       | KT Điều khiển & tự động hóa       | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                |
| 681 | Văn Phạm Đan Thủy      | x  | TS                        | KH Vật liệu và KH sự sống         | Kỹ thuật vật liệu                                 |
| 682 | Trương Chí Thành       |    | TS                        | Công nghệ vật liệu                | Kỹ thuật vật liệu                                 |
| 683 | Nguyễn Thị Bích Thuyền | x  | TS                        | CN Hóa học                        | Kỹ thuật vật liệu                                 |
| 684 | Phương Thanh Vũ        |    | TS                        | CN Hóa học                        | Kỹ thuật vật liệu                                 |
| 685 | Đặng Thị Tô Nga        | x  | ThS                       | Nano và vật liệu mới              | Kỹ thuật vật liệu                                 |
| 686 | Nguyễn Minh Trí        |    | ThS                       | KTVLpolyme&Composite              | Kỹ thuật vật liệu                                 |
| 687 | Huỳnh Thu Hạnh         | x  | ThS                       | Hóa lý thuyết&Hóa lý              | Kỹ thuật vật liệu                                 |
| 688 | Lê Đức Duy             |    | ThS                       | Hóa hữu cơ                        | Kỹ thuật vật liệu                                 |
| 689 | Thiều Quang Quốc Việt  |    | ThS                       | CN Hóa học                        | Kỹ thuật vật liệu                                 |
| 690 | Nguyễn Minh Nhựt       |    | ThS                       | CN Hóa học                        | Kỹ thuật vật liệu                                 |
| 691 | Nguyễn Việt Bách       |    | ĐH                        | CN Hóa học                        | Kỹ thuật vật liệu                                 |
| 692 | Trương Hoàng Đan       | x  | PGS.TS                    | Quản lý tài nguyên và môi trường  | Kỹ thuật môi trường                               |
| 693 | Nguyễn Võ Châu Ngân    |    | PGS.TS                    | Quản lý môi trường                | Kỹ thuật môi trường                               |
| 694 | Văn Phạm Đăng Trí      |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                       | Kỹ thuật môi trường                               |
| 695 | Trần Thị Kim Hồng      | x  | TS                        | Môi trường đất và nước            | Kỹ thuật môi trường                               |
| 696 | Võ Văn Song Toàn       |    | TS                        | Vi sinh vật                       | Kỹ thuật môi trường                               |
| 697 | Nguyễn Đình Giang Nam  |    | TS                        | QL&bảo vệ nguồn nước              | Kỹ thuật môi trường                               |
| 698 | Lê Ngọc Kiều           | x  | TS                        | Năng lượng và Hệ thống môi trường | Kỹ thuật môi trường                               |
| 699 | Đỗ Thị Mỹ Phượng       | x  | TS                        | Môi trường                        | Kỹ thuật môi trường                               |
| 700 | Dương Văn Ni           |    | TS                        | KH Môi trường                     | Kỹ thuật môi trường                               |
| 701 | Nguyễn Văn Tuyển       |    | TS                        | Môi trường đất và nước            | Kỹ thuật môi trường                               |
| 702 | Kim Lavane             |    | TS                        | Kỹ thuật                          | Kỹ thuật môi trường                               |



| TT  | Họ và tên               | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo            | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|-------------------------|----|---------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 703 | Lâm Văn Thịnh           |    | TS                        | Kỹ thuật nông nghiệp và môi trường | Kỹ thuật môi trường                               |
| 704 | Nguyễn Xuân Hoàng       |    | TS                        | Kỹ thuật Môi trường                | Kỹ thuật môi trường                               |
| 705 | Bùi Thị Bích Liên       | x  | ThS                       | Kỹ thuật Môi trường                | Kỹ thuật môi trường                               |
| 706 | Lê Hoàng Việt           |    | ThS                       | KT&QL Môi trường                   | Kỹ thuật môi trường                               |
| 707 | Võ Quốc Thành           |    | ThS                       | QL&CN Môi trường                   | Kỹ thuật môi trường                               |
| 708 | Phan Thanh Thuận        |    | ThS                       | Công nghệ môi trường               | Kỹ thuật môi trường                               |
| 709 | Võ Thị Phương Linh      | x  | ThS                       | Quản lý tài nguyên và môi trường   | Kỹ thuật môi trường                               |
| 710 | Dương Hiếu Đầu          |    | PGS.TS                    | Địa vật lý                         | Vật lý kỹ thuật                                   |
| 711 | Nguyễn Thành Tiên       |    | PGS.TS                    | Vật lý                             | Vật lý kỹ thuật                                   |
| 712 | Nguyễn Trí Tuấn         |    | PGS.TS                    | Khoa học Vật liệu                  | Vật lý kỹ thuật                                   |
| 713 | Nguyễn Thanh Phong      |    | PGS.TS                    | Vật lý                             | Vật lý kỹ thuật                                   |
| 714 | Vũ Thanh Trà            |    | PGS.TS                    | VLý LT&VLý Toán                    | Vật lý kỹ thuật                                   |
| 715 | Nguyễn Thị Kim Ngân     | x  | TS                        | VL Lý thuyết&VL Toán               | Vật lý kỹ thuật                                   |
| 716 | Nguyễn Duy Sang         |    | ThS                       | Vật lý Nguyên tử và Hạt nhân       | Vật lý kỹ thuật                                   |
| 717 | Phạm Thị Bích Thảo      | x  | ThS                       | Vật lý kỹ thuật                    | Vật lý kỹ thuật                                   |
| 718 | Nguyễn Văn Hợp          |    | ThS                       | Vật lý lý thuyết                   | Vật lý kỹ thuật                                   |
| 719 | Trần Thị Ngọc Thảo      | x  | ThS                       | Vật lý kỹ thuật                    | Vật lý kỹ thuật                                   |
| 720 | Hà Thanh Toàn           |    | GS.TS                     | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 721 | Phạm Phước Nhân         |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                        | Công nghệ thực phẩm                               |
| 722 | Nguyễn Thanh Tùng       |    | PGS.TS                    | Sinh học                           | Công nghệ thực phẩm                               |
| 723 | Nhan Minh Trí           |    | PGS.TS                    | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 724 | Võ Tấn Thành            |    | PGS.TS                    | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 725 | Trần Thanh Trúc         | x  | PGS.TS                    | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 726 | Lý Nguyễn Bình          |    | PGS.TS                    | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 727 | Nguyễn Công Hà          |    | PGS.TS                    | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 728 | Nguyễn Minh Thủy        | x  | PGS.TS                    | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 729 | Nguyễn Văn Mười         |    | PGS.TS                    | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 730 | Nguyễn Trọng Hồng Phúc  |    | TS                        | Sinh học                           | Công nghệ thực phẩm                               |
| 731 | Phan Thị Thanh Quế      | x  | TS                        | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 732 | Dương Thị Phụng Liên    | x  | TS                        | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 733 | Phan Thị Anh Đào        | x  | TS                        | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 734 | Nguyễn Châu Thanh Tùng  |    | TS                        | Công nghệ Sinh học                 | Công nghệ thực phẩm                               |
| 735 | Bùi Thị Quỳnh Hoa       | x  | TS                        | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 736 | Nguyễn Bảo Lộc          |    | TS                        | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 737 | Tổng Thị Ánh Ngọc       | x  | TS                        | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 738 | Phan Nguyễn Trang       | x  | ThS                       | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ thực phẩm                               |
| 739 | Huỳnh Thị Phương Loan   | x  | TS                        | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ sau thu hoạch                           |
| 740 | Nguyễn Thị Thu Thủy     | x  | ThS                       | Sinh hóa thực phẩm                 | Công nghệ sau thu hoạch                           |
| 741 | Hồ Khánh Vân            | x  | ThS                       | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ sau thu hoạch                           |
| 742 | Phạm Văn Trọng Tính     |    | ThS                       | Trồng trọt                         | Công nghệ sau thu hoạch                           |
| 743 | Nguyễn Thị Kim Phụng    | x  | ThS                       | Môi trường                         | Công nghệ sau thu hoạch                           |
| 744 | Đoàn Anh Dũng           |    | ThS                       | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ sau thu hoạch                           |
| 745 | Nguyễn Thị Mỹ Tuyền     | x  | ThS                       | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ sau thu hoạch                           |
| 746 | Nguyễn Huy Tài          |    | ThS                       | QLTNTN&NNBVùng                     | Công nghệ sau thu hoạch                           |
| 747 | Nguyễn Nhật Minh Phương | x  | ThS                       | Công nghệ thực phẩm                | Công nghệ sau thu hoạch                           |
| 748 | Lâm Thị Việt Hà         | x  | ThS                       | Công nghệ Sinh học                 | Công nghệ sau thu hoạch                           |
| 749 | Đỗ Thị Thanh Hương      | x  | PGS.TS                    | Thủy sản                           | Công nghệ chế biến thủy sản                       |
| 750 | Trần Minh Phú           |    | PGS.TS                    | Miễn dịch và bệnh truyền nhiễm     | Công nghệ chế biến thủy sản                       |

| TT  | Họ và tên              | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo           | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|------------------------|----|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|
| 751 | Trần Thị Thanh Hiền    | x  | PGS.TS                    | Thủy sản                          | Công nghệ chế biến thủy sản                       |
| 752 | Huỳnh Trường Giang     |    | TS                        | Nuôi trồng thủy sản               | Công nghệ chế biến thủy sản                       |
| 753 | Trần Lê Cẩm Tú         | x  | TS                        | Thủy sản                          | Công nghệ chế biến thủy sản                       |
| 754 | Lê Thị Minh Thủy       | x  | TS                        | Công nghệ chế biến thủy sản       | Công nghệ chế biến thủy sản                       |
| 755 | Nguyễn Thị Kim Liên    | x  | TS                        | Nuôi trồng thủy sản               | Công nghệ chế biến thủy sản                       |
| 756 | Nguyễn Quốc Thịnh      |    | TS                        | Thủy sản                          | Công nghệ chế biến thủy sản                       |
| 757 | Trương Thị Mộng Thu    | x  | ThS                       | Công nghệ Sinh học                | Công nghệ chế biến thủy sản                       |
| 758 | Nguyễn Thanh Trí       |    | ThS                       | Công nghệ thực phẩm               | Công nghệ chế biến thủy sản                       |
| 759 | Vương Thanh Tùng       |    | ThS                       | Công nghệ Sinh học                | Công nghệ chế biến thủy sản                       |
| 760 | Nguyễn Lê Anh Đào      | x  | ThS                       | CN Sinh học thủy sản              | Công nghệ chế biến thủy sản                       |
| 761 | Nguyễn Thị Như Hạ      | x  | ThS                       | Công nghệ thực phẩm               | Công nghệ chế biến thủy sản                       |
| 762 | Bùi Lê Anh Tuấn        |    | PGS.TS                    | Vật liệu xây dựng                 | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 763 | Trần Văn Tuấn          |    | TS                        | Địa KT Xây Dựng                   | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 764 | Huỳnh Trọng Phước      |    | TS                        | Vật liệu xây dựng                 | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 765 | Nguyễn Hoàng Anh       |    | TS                        | Vật liệu xây dựng                 | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 766 | Cao Tấn Ngọc Thân      |    | TS                        | KT Xây dựng                       | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 767 | Trần Vũ An             |    | TS                        | Xây Dựng                          | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 768 | Huỳnh Thanh Tuấn       |    | TS                        | Công nghệ vật liệu                | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 769 | Nguyễn Thị Hồng        | x  | TS                        | Vật liệu                          | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 770 | Lê Gia Lâm             |    | TS                        | KT Xây dựng                       | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 771 | Đặng Thế Gia           |    | TS                        | Kỹ thuật và QL thi công           | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 772 | Nguyễn Văn Tâm         |    | TS                        | Quản lý xây dựng                  | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 773 | Dương Nguyễn Hồng Toàn |    | ThS                       | XD Dân dụng                       | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 774 | Hồ Ngọc Tri Tân        |    | ThS                       | Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp   | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 775 | Lê Tuấn Tú             |    | ThS                       | XD Dân dụng& CNgiệp               | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 776 | Lê Nông                |    | ThS                       | XD Dân dụng& CNgiệp               | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 777 | Trần Thị Phương        | x  | ThS                       | Địa KT Xây Dựng                   | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 778 | Nguyễn Anh Duy         |    | ThS                       | XD Dân dụng& CNgiệp               | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 779 | Vô Văn Đầu             |    | ThS                       | KT Xây dựng                       | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 780 | Trần Hoàng Tuấn        |    | ThS                       | Kỹ thuật                          | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 781 | Trần Chinh Phong       |    | ThS                       | Kiến trúc                         | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 782 | Châu Minh Khải         |    | ThS                       | Quản lý đô thị và công trình      | Kỹ thuật xây dựng                                 |
| 783 | Trần Văn Tỷ            |    | TS                        | Quản lý tổng hợp lưu vực sông     | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                 |
| 784 | Trần Minh Thuận        |    | TS                        | Thủy Lợi                          | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                 |
| 785 | Trần Quốc Đạt          |    | TS                        | Năng lượng và Hệ thống môi trường | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                 |
| 786 | Hà Quốc Đông           |    | ThS                       | Địa kỹ thuật                      | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                 |
| 787 | Trần Đức Trung         |    | ThS                       | Địa KT Xây Dựng                   | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                 |
| 788 | Hoàng Vĩ Minh          |    | ThS                       | C.trình trên đất yếu              | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                 |
| 789 | Cù Ngọc Thắng          |    | ThS                       | Xây Dựng                          | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                 |

| TT  | Họ và tên             | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo                 | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|-----------------------|----|---------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 790 | Lê Ngọc Lân           |    | ThS                       | Thủy nông                               | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                 |
| 791 | Huỳnh Thị Cẩm Hồng    | x  | ThS                       | KT&QL Môi trường                        | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                 |
| 792 | Trần Văn Hùng         |    | ThS                       | Thủy nông                               | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                 |
| 793 | Nguyễn Phước Công     |    | ĐH                        | Công thôn                               | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                 |
| 794 | Phạm Hữu Hà Giang     |    | TS                        | Địa KT Xây Dựng                         | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông           |
| 795 | Đặng Trâm Anh         | x  | ThS                       | Kỹ thuật giao thông                     | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông           |
| 796 | Phạm Anh Du           |    | ThS                       | Địa KT Xây Dựng                         | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông           |
| 797 | Trần Nhật Lâm         |    | ThS                       | XD Cầu đường                            | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông           |
| 798 | Nguyễn Văn Sơn        |    | ThS                       | Kết cấu công trình                      | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông           |
| 799 | Hồ Văn Thắng          |    | ThS                       | Địa KT Xây Dựng                         | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông           |
| 800 | Hồ Thị Kim Thoa       | x  | ThS                       | XD Cầu đường                            | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông           |
| 801 | Trần Trang Nhất       |    | ThS                       | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông           |
| 802 | Lê Thành Phiêu        |    | ThS                       | QL Dự án XD                             | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông           |
| 803 | Nguyễn Thị Thu Hà     | x  | ThS                       | Quản lý đô thị và công trình            | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông           |
| 804 | Võ Quang Minh         |    | GS.TS                     | Khoa học Đất                            | Khoa học đất                                      |
| 805 | Ngô Ngọc Hưng         |    | GS.TS                     | Nông nghiệp                             | Khoa học đất                                      |
| 806 | Lê Văn Khoa           |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                             | Khoa học đất                                      |
| 807 | Trần Văn Dũng         |    | PGS.TS                    | Nông học                                | Khoa học đất                                      |
| 808 | Trần Kim Tính         |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                             | Khoa học đất                                      |
| 809 | Trần Bá Linh          |    | TS                        | QL Đất đai                              | Khoa học đất                                      |
| 810 | Dương Minh Viễn       |    | TS                        | Nông hóa thổ nhưỡng                     | Khoa học đất                                      |
| 811 | Nguyễn Minh Đông      |    | TS                        | Vi sinh vật                             | Khoa học đất                                      |
| 812 | Nguyễn Minh Phương    | x  | TS                        | QL Đất đai                              | Khoa học đất                                      |
| 813 | Nguyễn Văn Quý        |    | ThS                       | Tài nguyên Đất                          | Khoa học đất                                      |
| 814 | Nguyễn Văn Thu        |    | GS.TS                     | Chăn nuôi                               | Chăn nuôi                                         |
| 815 | Hồ Quảng Đồ           |    | PGS.TS                    | Chăn nuôi                               | Chăn nuôi                                         |
| 816 | Nguyễn Thị Kim Khang  | x  | PGS.TS                    | Chăn nuôi                               | Chăn nuôi                                         |
| 817 | Hồ Thanh Thâm         |    | PGS.TS                    | Chăn nuôi                               | Chăn nuôi                                         |
| 818 | Nguyễn Thị Thủy       | x  | PGS.TS                    | Chăn nuôi                               | Chăn nuôi                                         |
| 819 | Nguyễn Nhứt Xuân Dung | x  | PGS.TS                    | Chăn nuôi                               | Chăn nuôi                                         |
| 820 | Lâm Phước Thành       |    | TS                        | KT nuôi gia súc                         | Chăn nuôi                                         |
| 821 | Nguyễn Văn Hón        |    | TS                        | Chăn nuôi                               | Chăn nuôi                                         |
| 822 | Phạm Tấn Nhã          |    | TS                        | Chăn nuôi                               | Chăn nuôi                                         |
| 823 | Nguyễn Thảo Nguyên    | x  | TS                        | Động vật học                            | Chăn nuôi                                         |
| 824 | Hồ Thiệu Khôi         |    | ThS                       | Dinh dưỡng gia súc                      | Chăn nuôi                                         |
| 825 | Nguyễn Lộc Hiền       |    | TS                        | Chọn giống cây trồng                    | Nông học                                          |
| 826 | Nguyễn Phước Đăng     |    | TS                        | Công nghệ Sinh học                      | Nông học                                          |
| 827 | Huỳnh Kỳ              |    | TS                        | KT Di truyền& Sinh học phân tử          | Nông học                                          |
| 828 | Phạm Thị Bé Tư        | x  | TS                        | Công nghệ Sinh học                      | Nông học                                          |
| 829 | Nguyễn Thanh Tường    |    | TS                        | Khoa học Cây trồng                      | Nông học                                          |
| 830 | Trần Thị Thanh Thủy   | x  | TS                        | Chăn nuôi                               | Nông học                                          |
| 831 | Châu Thị Anh Thy      | x  | TS                        | Vi sinh vật                             | Nông học                                          |
| 832 | Lưu Thái Danh         |    | TS                        | Nông nghiệp                             | Nông học                                          |

| TT  | Họ và tên              | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo          | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|------------------------|----|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|
| 833 | Bùi Thị Cẩm Hương      | x  | ThS                       | Trồng trọt                       | Nông học                                          |
| 834 | Ngô Thành Trí          |    | ThS                       | Trồng trọt                       | Nông học                                          |
| 835 | Trần Văn Hâu           |    | GS.TS                     | Nông học                         | Khoa học cây trồng                                |
| 836 | Lê Việt Dũng           |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                      | Khoa học cây trồng                                |
| 837 | Nguyễn Khởi Nghĩa      |    | PGS.TS                    | Vi sinh môi trường               | Khoa học cây trồng                                |
| 838 | Trương Trọng Ngôn      |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                      | Khoa học cây trồng                                |
| 839 | Tất Anh Thư            | x  | PGS.TS                    | Nông nghiệp                      | Khoa học cây trồng                                |
| 840 | Châu Minh Khôi         |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                      | Khoa học cây trồng                                |
| 841 | Lê Vĩnh Thúc           |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                      | Khoa học cây trồng                                |
| 842 | Võ Thị Bích Thủy       | x  | TS                        | Khoa học Cây trồng               | Khoa học cây trồng                                |
| 843 | Trần Thị Bích Vân      | x  | TS                        | Khoa học Cây trồng               | Khoa học cây trồng                                |
| 844 | Trần Sỹ Hiếu           |    | TS                        | Nông nghiệp                      | Khoa học cây trồng                                |
| 845 | Nguyễn Bá Phú          |    | TS                        | Trồng trọt                       | Khoa học cây trồng                                |
| 846 | Lê Văn Vàng            |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                      | Bảo vệ thực vật                                   |
| 847 | Nguyễn Thị Thu Nga     | x  | PGS.TS                    | Bảo vệ thực vật                  | Bảo vệ thực vật                                   |
| 848 | Trần Vũ Phấn           |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                      | Bảo vệ thực vật                                   |
| 849 | Lê Minh Tường          |    | PGS.TS                    | Bảo vệ thực vật                  | Bảo vệ thực vật                                   |
| 850 | Lê Phước Thanh         |    | TS                        | Bệnh hại thực vật                | Bảo vệ thực vật                                   |
| 851 | Trịnh Thị Xuân         | x  | TS                        | Bảo vệ thực vật                  | Bảo vệ thực vật                                   |
| 852 | Châu Nguyễn Quốc Khánh |    | TS                        | Bảo vệ thực vật                  | Bảo vệ thực vật                                   |
| 853 | Nguyễn Quốc Khương     |    | TS                        | Vi sinh vật                      | Bảo vệ thực vật                                   |
| 854 | Phạm Kim Sơn           |    | TS                        | Bảo vệ thực vật                  | Bảo vệ thực vật                                   |
| 855 | Lê Thanh Toàn          |    | TS                        | Khoa học Cây trồng               | Bảo vệ thực vật                                   |
| 856 | Nguyễn Chí Cường       |    | ThS                       | Bảo vệ thực vật                  | Bảo vệ thực vật                                   |
| 857 | Huỳnh Phước Mẫn        |    | ThS                       | Bảo vệ thực vật                  | Bảo vệ thực vật                                   |
| 858 | Lăng Cảnh Phú          |    | ThS                       | KH Nông nghiệp                   | Bảo vệ thực vật                                   |
| 859 | Lê Văn Hòa             |    | GS.TS                     | Sinh lý thực vật                 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                |
| 860 | Lê Bảo Long            |    | TS                        | Trồng trọt                       | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                |
| 861 | Phạm Thị Phương Thảo   | x  | TS                        | Khoa học Cây trồng               | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                |
| 862 | Lê Minh Lý             | x  | TS                        | KH Nông nghiệp và Môi trường     | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                |
| 863 | Nguyễn Văn Ấy          |    | TS                        | Công nghệ Sinh học               | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                |
| 864 | Đỗ Thị Xuân            | x  | TS                        | Vi sinh vật                      | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                |
| 865 | Ngô Phương Ngọc        | x  | ThS                       | Khoa học Cây trồng               | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                |
| 866 | Mai Văn Trầm           |    | ThS                       | Trồng trọt                       | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                |
| 867 | Lê Hồng Giang          | x  | ThS                       | Công nghệ Sinh học               | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                |
| 868 | Lê Thị Ngọc Xuân       | x  | ThS                       | Trồng trọt                       | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                |
| 869 | Nguyễn Duy Cẩn         |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                      | Kinh doanh nông nghiệp                            |
| 870 | Lê Thị Phương Mai      | x  | TS                        | Nuôi trồng thủy sản              | Kinh doanh nông nghiệp                            |
| 871 | Phạm Ngọc Nhân         |    | ThS                       | Phát triển nông thôn             | Kinh doanh nông nghiệp                            |
| 872 | Trần Ngọc Quý          |    | ThS                       | Kinh tế Nông nghiệp & PTNT       | Kinh doanh nông nghiệp                            |
| 873 | Nguyễn Thị Bạch Kim    | x  | ThS                       | KH Môi trường                    | Kinh doanh nông nghiệp                            |
| 874 | Đỗ Văn Hoàng           |    | ThS                       | Phát triển nông thôn             | Kinh doanh nông nghiệp                            |
| 875 | Trần Duy Phát          |    | ThS                       | Phát triển nông thôn             | Kinh doanh nông nghiệp                            |
| 876 | Nguyễn Thùy Trang      | x  | ThS                       | Phát triển nông thôn             | Kinh doanh nông nghiệp                            |
| 877 | Lê Trần Thanh Liêm     |    | ThS                       | Quản lý tài nguyên và môi trường | Kinh doanh nông nghiệp                            |
| 878 | Trần Thanh Dũng        |    | ThS                       | Phát triển nông thôn             | Kinh doanh nông nghiệp                            |
| 879 | Nguyễn Ngọc Đệ         |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                      | Kinh tế nông nghiệp                               |

| TT  | Họ và tên            | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo             | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|----------------------|----|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 880 | Phạm Lê Thông        |    | PGS.TS                    | Kinh tế                             | Kinh tế nông nghiệp                               |
| 881 | Huỳnh Quang Tín      |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                         | Kinh tế nông nghiệp                               |
| 882 | Lê Thanh Phong       |    | PGS.TS                    | Nông nghiệp                         | Kinh tế nông nghiệp                               |
| 883 | Võ Thành Danh        |    | PGS.TS                    | Kinh tế                             | Kinh tế nông nghiệp                               |
| 884 | Trần Quốc Nhân       |    | TS                        | Kinh tế tài nguyên vùng và toàn cầu | Kinh tế nông nghiệp                               |
| 885 | Nguyễn Hữu Tâm       |    | TS                        | Kinh tế Nông nghiệp                 | Kinh tế nông nghiệp                               |
| 886 | Võ Hồng Tú           |    | TS                        | Kinh tế nông nghiệp & nguồn lực     | Kinh tế nông nghiệp                               |
| 887 | Bùi Thị Kim Thanh    | x  | ThS                       | Kinh tế phát triển                  | Kinh tế nông nghiệp                               |
| 888 | Vũ Thùy Dương        | x  | ThS                       | Kinh tế Nông nghiệp                 | Kinh tế nông nghiệp                               |
| 889 | Phạm Quốc Hùng       |    | ThS                       | KT Nông nghiệp                      | Kinh tế nông nghiệp                               |
| 890 | Lê Văn Dề            |    | ThS                       | KT Nông nghiệp                      | Kinh tế nông nghiệp                               |
| 891 | Đặng Thị Phụng       | x  | ThS                       | KT Nông nghiệp                      | Kinh tế nông nghiệp                               |
| 892 | Nguyễn Đỗ Như Loan   | x  | ThS                       | KT Nông nghiệp                      | Kinh tế nông nghiệp                               |
| 893 | Nguyễn Thanh Bình    |    | TS                        | KH Nông nghiệp                      | Phát triển nông thôn                              |
| 894 | Vũ Anh Pháp          |    | TS                        | Nông nghiệp                         | Phát triển nông thôn                              |
| 895 | Đặng Kiều Nhân       |    | TS                        | Hệ thống thủy sản                   | Phát triển nông thôn                              |
| 896 | Lê Xuân Thái         |    | ThS                       | Trồng trọt                          | Phát triển nông thôn                              |
| 897 | Huỳnh Như Điền       |    | ThS                       | Trồng trọt                          | Phát triển nông thôn                              |
| 898 | Nguyễn Văn Nhiều Em  |    | ThS                       | Phát triển nông thôn                | Phát triển nông thôn                              |
| 899 | Nguyễn Thành Tâm     |    | ThS                       | Trồng trọt                          | Phát triển nông thôn                              |
| 900 | Ông Huỳnh Nguyệt Ánh | x  | ThS                       | Trồng trọt                          | Phát triển nông thôn                              |
| 901 | Nguyễn Hoàng Khải    |    | ThS                       | Phát triển nông thôn                | Phát triển nông thôn                              |
| 902 | Huỳnh Văn Hiền       |    | ThS                       | Phát triển nông thôn                | Phát triển nông thôn                              |
| 903 | Ngô Thị Thu Thảo     | x  | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 904 | Châu Tài Tảo         |    | PGS.TS                    | Nuôi trồng thủy sản                 | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 905 | Nguyễn Văn Hòa       |    | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 906 | Nguyễn Thị Ngọc Anh  | x  | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 907 | Dương Thúy Yên       | x  | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 908 | Vũ Ngọc Út           |    | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 909 | Bùi Minh Tâm         |    | PGS.TS                    | Nuôi trồng thủy sản                 | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 910 | Lê Quốc Việt         |    | PGS.TS                    | Nuôi trồng thủy sản                 | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 911 | Phạm Thanh Liêm      |    | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 912 | Dương Nhật Long      |    | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 913 | Lam Mỹ Lan           | x  | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 914 | Phạm Thị Tuyết Ngân  | x  | PGS.TS                    | Nuôi trồng thủy sản                 | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 915 | Võ Nam Sơn           |    | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 916 | Nguyễn Văn Triều     |    | TS                        | Nuôi trồng thủy sản                 | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 917 | Hứa Thái Nhân        |    | TS                        | Sinh học phân tử                    | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 918 | Lý Văn Khánh         |    | TS                        | Nuôi trồng thủy sản                 | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 919 | Trần Nguyễn Hải Nam  |    | ThS                       | Thủy sản                            | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 920 | Trần Nguyễn Duy Khoa |    | ThS                       | Nuôi trồng thủy sản                 | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 921 | Nguyễn Thị Hồng Vân  | x  | ThS                       | KH Thủy sản                         | Nuôi trồng thủy sản                               |
| 922 | Nguyễn Thanh Phương  |    | GS.TS                     | Thủy sản                            | Bệnh học thủy sản                                 |
| 923 | Đặng Thị Hoàng Oanh  | x  | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Bệnh học thủy sản                                 |
| 924 | Trương Quốc Phú      |    | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Bệnh học thủy sản                                 |
| 925 | Trần Thị Tuyết Hoa   | x  | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Bệnh học thủy sản                                 |
| 926 | Phạm Minh Đức        |    | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Bệnh học thủy sản                                 |
| 927 | Từ Thanh Dung        | x  | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Bệnh học thủy sản                                 |
| 928 | Đặng Thụy Mai Thy    | x  | TS                        | Nuôi trồng thủy sản                 | Bệnh học thủy sản                                 |
| 929 | Bùi Thị Bích Hằng    | x  | TS                        | Nuôi trồng thủy sản                 | Bệnh học thủy sản                                 |
| 930 | Nguyễn Thị Thu Hằng  | x  | TS                        | Nuôi trồng thủy sản                 | Bệnh học thủy sản                                 |
| 931 | Trần Thị Mỹ Duyên    | x  | TS                        | Công nghệ Sinh học                  | Bệnh học thủy sản                                 |
| 932 | Nguyễn Ngọc Dung     | x  | ThS                       | KH Thủy sản                         | Bệnh học thủy sản                                 |
| 933 | Trần Ngọc Hải        |    | GS.TS                     | Nuôi trồng thủy sản                 | Quản lý thủy sản                                  |
| 934 | Trương Hoàng Minh    |    | PGS.TS                    | Thủy sản                            | Quản lý thủy sản                                  |

| TT  | Họ và tên            | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo                              | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|-----|----------------------|----|---------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 935 | Nguyễn Thanh Long    |    | PGS.TS                    | Nuôi trồng thủy sản                                  | Quản lý thủy sản                                  |
| 936 | Trần Đức Định        |    | PGS.TS                    | Thủy sản                                             | Quản lý thủy sản                                  |
| 937 | Hà Phước Hùng        |    | TS                        | Nuôi trồng thủy sản                                  | Quản lý thủy sản                                  |
| 938 | Vô Thành Toàn        |    | TS                        | Nuôi trồng thủy sản                                  | Quản lý thủy sản                                  |
| 939 | Mai Việt Văn         |    | TS                        | Nuôi trồng thủy sản                                  | Quản lý thủy sản                                  |
| 940 | Trần Văn Việt        |    | TS                        | Thủy sản                                             | Quản lý thủy sản                                  |
| 941 | Trần Xuân Lợi        |    | ThS                       | Thủy sản                                             | Quản lý thủy sản                                  |
| 942 | Tô Công Tâm          |    | ThS                       | QLNL Thủy sản                                        | Quản lý thủy sản                                  |
| 943 | Nguyễn Thanh Toàn    |    | ThS                       | Nuôi trồng thủy sản                                  | Quản lý thủy sản                                  |
| 944 | Đào Minh Hải         |    | ThS                       | Thủy sản                                             | Quản lý thủy sản                                  |
| 945 | Nguyễn Thị Kim Quyên | x  | ThS                       | Quản lý nguồn lợi thủy sản                           | Quản lý thủy sản                                  |
| 946 | Hồ Thị Việt Thu      | x  | PGS.TS                    | Thú y                                                | Thú y                                             |
| 947 | Nguyễn Hữu Hưng      |    | PGS.TS                    | Thú y                                                | Thú y                                             |
| 948 | Lý Thị Liên Khai     | x  | PGS.TS                    | Thú y                                                | Thú y                                             |
| 949 | Trần Ngọc Bích       |    | PGS.TS                    | Thú y                                                | Thú y                                             |
| 950 | Đỗ Võ Anh Khoa       |    | PGS.TS                    | Chăn nuôi                                            | Thú y                                             |
| 951 | Nguyễn Trọng Ngữ     |    | PGS.TS                    | Chăn nuôi                                            | Thú y                                             |
| 952 | Nguyễn Thị Bé Mười   | x  | TS                        | Thú y                                                | Thú y                                             |
| 953 | Bùi Thị Lê Minh      | x  | TS                        | Bệnh lý học                                          | Thú y                                             |
| 954 | Nguyễn Thanh Lâm     |    | TS                        | Thú y                                                | Thú y                                             |
| 955 | Nguyễn Thiệt         |    | TS                        | Sinh lý vật nuôi                                     | Thú y                                             |
| 956 | Trần Thị Thảo        | x  | TS                        | Bệnh lý học                                          | Thú y                                             |
| 957 | Trần Thị Thúy Hằng   | x  | TS                        | Chăn nuôi                                            | Thú y                                             |
| 958 | Nguyễn Khánh Thuận   |    | TS                        | Thú y                                                | Thú y                                             |
| 959 | Phạm Ngọc Du         |    | TS                        | KT Nông nghiệp                                       | Thú y                                             |
| 960 | Nguyễn Phúc Khánh    |    | TS                        | Vắc xin & chữa bệnh                                  | Thú y                                             |
| 961 | Nguyễn Thị Ngọc Linh | x  | TS                        | Khoa học về tài nguyên sinh học động vật và thủy sản | Thú y                                             |
| 962 | Nguyễn Thu Tâm       | x  | ThS                       | Thú y                                                | Thú y                                             |
| 963 | Nguyễn Vĩnh Trung    |    | ThS                       | Thú y                                                | Thú y                                             |
| 964 | Phạm Hoàng Dũng      |    | ThS                       | Nông nghiệp                                          | Thú y                                             |
| 965 | Huỳnh Ngọc Trang     | x  | ThS                       | Thú y                                                | Thú y                                             |
| 966 | Châu Thị Huyền Trang | x  | ThS                       | Bệnh lý học                                          | Thú y                                             |
| 967 | Vũ Ngọc Minh Thư     | x  | ThS                       | Công nghệ Sinh học                                   | Thú y                                             |
| 968 | Nguyễn Hồ Bảo Trân   | x  | ThS                       | Sinh học phân tử                                     | Thú y                                             |
| 969 | Bùi Thị Bửu Huệ      | x  | PGS.TS                    | Hóa hữu cơ                                           | Hoá dược                                          |
| 970 | Phạm Vũ Nhật         |    | PGS.TS                    | Hoá lý thuyết và hoá lý                              | Hoá dược                                          |
| 971 | Nguyễn Thế Duy       |    | TS                        | Hóa học                                              | Hoá dược                                          |
| 972 | Ngô Kim Liên         | x  | TS                        | Hóa phân tích và Môi trường                          | Hoá dược                                          |
| 973 | Lý Thị Hồng Giang    | x  | TS                        | Hóa học                                              | Hoá dược                                          |
| 974 | Lương Thị Kim Nga    | x  | TS                        | Hóa học                                              | Hoá dược                                          |
| 975 | Hà Thị Kim Quy       | x  | TS                        | Dược học                                             | Hoá dược                                          |
| 976 | Nguyễn Trọng Tuấn    |    | TS                        | Khoa học Vật liệu và sự sống                         | Hoá dược                                          |
| 977 | Lê Thanh Phước       |    | TS                        | Hóa học                                              | Hoá dược                                          |
| 978 | Trần Quang Đệ        |    | TS                        | Hóa-Dược; Hóa hữu cơ                                 | Hoá dược                                          |
| 979 | Huỳnh Anh Duy        |    | ThS                       | Dược học                                             | Hoá dược                                          |
| 980 | Huỳnh Trường Huy     |    | PGS.TS                    | Kinh tế                                              | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành               |
| 981 | Nguyễn Phú Sơn       |    | PGS.TS                    | Kinh tế                                              | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành               |
| 982 | Hồ Lê Thu Trang      | x  | TS                        | Quản lý du lịch & dịch vụ                            | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành               |
| 983 | Phạm Lê Hồng Nhung   | x  | TS                        | Du lịch                                              | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành               |
| 984 | Châu Phương Uyên     | x  | ThS                       | QTKD Du lịch-Dịch vụ                                 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành               |
| 985 | Hoàng Thị Hồng Lộc   | x  | ThS                       | Chính sách công                                      | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành               |

| TT   | Họ và tên               | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo                             | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|------|-------------------------|----|---------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 986  | Nguyễn Tri Nam Khang    | x  | ThS                       | QT Kinh doanh                                       | Quản trị dịch vụ du lịch và<br>lữ hành            |
| 987  | Dương Quế Nhu           | x  | ThS                       | Kinh tế                                             | Quản trị dịch vụ du lịch và<br>lữ hành            |
| 988  | Nguyễn Thị Tú Trinh     | x  | ThS                       | QT Kinh doanh                                       | Quản trị dịch vụ du lịch và<br>lữ hành            |
| 989  | Võ Hồng Phượng          | x  | ThS                       | QT Kinh doanh                                       | Quản trị dịch vụ du lịch và<br>lữ hành            |
| 990  | Nguyễn Hiếu Trung       |    | PGS.TS                    | Khoa học Trái đất                                   | Quản lý tài nguyên và môi<br>trường               |
| 991  | Phạm Văn Toàn           |    | PGS.TS                    | Quản lý Tài nguyên và Môi<br>trường nông lâm nghiệp | Quản lý tài nguyên và môi<br>trường               |
| 992  | Ngô Thụy Diễm Trang     | x  | PGS.TS                    | Quản lý Tài nguyên và Môi<br>trường nông lâm nghiệp | Quản lý tài nguyên và môi<br>trường               |
| 993  | Lê Anh Tuấn             |    | PGS.TS                    | Khoa học Trái đất                                   | Quản lý tài nguyên và môi<br>trường               |
| 994  | Bùi Thị Nga             | x  | PGS.TS                    | Nông nghiệp                                         | Quản lý tài nguyên và môi<br>trường               |
| 995  | Huỳnh Vương Thu<br>Minh | x  | TS                        | Quản lý môi trường toàn cầu                         | Quản lý tài nguyên và môi<br>trường               |
| 996  | Nguyễn Thanh Giao       |    | TS                        | Quản lý môi trường                                  | Quản lý tài nguyên và môi<br>trường               |
| 997  | Nguyễn Trường Thành     |    | ThS                       | QL&CN Môi trường                                    | Quản lý tài nguyên và môi<br>trường               |
| 998  | Nguyễn Hồng Đức         |    | ThS                       | Phát triển bền vững                                 | Quản lý tài nguyên và môi<br>trường               |
| 999  | Lê Văn Dũ               |    | ThS                       | KH Môi trường                                       | Quản lý tài nguyên và môi<br>trường               |
| 1000 | Huỳnh Việt Khải         |    | PGS.TS                    | Kinh tế                                             | Kinh tế tài nguyên thiên<br>nhiên                 |
| 1001 | Nguyễn Hồng Tín         |    | TS                        | Thông tin đất đai                                   | Kinh tế tài nguyên thiên<br>nhiên                 |
| 1002 | Trương Chí Quang        |    | TS                        | Môi trường đất và nước                              | Kinh tế tài nguyên thiên<br>nhiên                 |
| 1003 | Trần Sỹ Nam             |    | TS                        | Môi trường đất và nước                              | Kinh tế tài nguyên thiên<br>nhiên                 |
| 1004 | Nguyễn Đỗ Châu Giang    | x  | ThS                       | NN&QL Tài nguyên                                    | Kinh tế tài nguyên thiên<br>nhiên                 |
| 1005 | Nguyễn Thúy Hằng        | x  | ThS                       | KT Tài nguyên MT                                    | Kinh tế tài nguyên thiên<br>nhiên                 |
| 1006 | Huỳnh Thị Đan Xuân      | x  | ThS                       | Kinh tế Nông nghiệp                                 | Kinh tế tài nguyên thiên<br>nhiên                 |
| 1007 | Trần Thụy Ái Đông       | x  | ThS                       | KTế TN môi trường                                   | Kinh tế tài nguyên thiên<br>nhiên                 |
| 1008 | Nguyễn Văn Ngân         |    | ThS                       | Kinh tế phát triển                                  | Kinh tế tài nguyên thiên<br>nhiên                 |
| 1009 | Trần Thị Thu Duyên      | x  | ThS                       | Kinh tế môi trường                                  | Kinh tế tài nguyên thiên<br>nhiên                 |
| 1010 | Lê Tấn Lợi              |    | PGS.TS                    | Hải dương & khoa học ven<br>biển                    | Quản lý đất đai                                   |
| 1011 | Võ Quốc Tuấn            |    | PGS.TS                    | Hệ thống thông tin địa lý và<br>viễn thám           | Quản lý đất đai                                   |
| 1012 | Nguyễn Thị Hồng Diệp    | x  | PGS.TS                    | QL Tài nguyên                                       | Quản lý đất đai                                   |
| 1013 | Phạm Thanh Vũ           |    | PGS.TS                    | QL Đất đai                                          | Quản lý đất đai                                   |
| 1014 | Phan Kiều Diễm          | x  | TS                        | Công nghệ môi trường                                | Quản lý đất đai                                   |
| 1015 | Huỳnh Thị Thu Hương     | x  | TS                        | Môi trường đất và nước                              | Quản lý đất đai                                   |
| 1016 | Nguyễn Hữu Kiệt         |    | ThS                       | Khoa học Đất                                        | Quản lý đất đai                                   |
| 1017 | Nguyễn Thị Song Bình    | x  | ThS                       | Kinh doanh & Quản lý                                | Quản lý đất đai                                   |
| 1018 | Trần Văn Hùng           |    | ThS                       | Khoa học Đất                                        | Quản lý đất đai                                   |

| TT   | Họ và tên                 | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo                         | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|------|---------------------------|----|---------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1019 | Vương Tuấn Huy            |    | ThS                       | QL Đất đai                                      | Quản lý đất đai                                   |
| 1020 | Nguyễn Phú Lộc            |    | PGS.TS                    | Giáo dục học                                    | Môn chung                                         |
| 1021 | Nguyễn Văn Nở             |    | PGS.TS                    | Ngôn ngữ                                        | Môn chung                                         |
| 1022 | Trịnh Quốc Lập            |    | PGS.TS                    | LL&PP dạy tiếng Anh                             | Môn chung                                         |
| 1023 | Bùi Thị Mùi               | x  | PGS.TS                    | Giáo dục học                                    | Môn chung                                         |
| 1024 | Bùi Phương Uyên           | x  | TS                        | LL&PP dạy toán                                  | Môn chung                                         |
| 1025 | Nguyễn Văn Lợi            |    | TS                        | Giáo dục học                                    | Môn chung                                         |
| 1026 | Trần Thị Nâu              | x  | TS                        | LT&PP dạy và học tiếng Nga<br>như một ngoại ngữ | Môn chung                                         |
| 1027 | Nguyễn Thắng Cảnh         |    | TS                        | KH Ngôn ngữ                                     | Môn chung                                         |
| 1028 | Nguyễn Thị Bảo Anh        | x  | TS                        | Luật So sánh                                    | Môn chung                                         |
| 1029 | Trịnh Thị Ngọc Gia        | x  | TS                        | Vật lý lý thuyết                                | Môn chung                                         |
| 1030 | Phan Hoàng Linh           |    | TS                        | Địa lý tự nhiên                                 | Môn chung                                         |
| 1031 | Nguyễn Hiếu Thảo          |    | TS                        | Tối ưu không trơn và giải tích<br>biến phân     | Môn chung                                         |
| 1032 | Lữ Quốc Vinh              |    | TS                        | Quản lý giáo dục                                | Môn chung                                         |
| 1033 | Đỗ Thị Kim Thoàn          | x  | TS                        | Toán giải tích                                  | Môn chung                                         |
| 1034 | Dương Hữu Tông            |    | TS                        | LL&PP dạy toán                                  | Môn chung                                         |
| 1035 | Lê Duy Sơn                |    | TS                        | Triết học                                       | Môn chung                                         |
| 1036 | Trần Lương                |    | TS                        | Lý luận & lịch sử giáo dục                      | Môn chung                                         |
| 1037 | Võ Văn Chương             |    | TS                        | KH Ngôn ngữ                                     | Môn chung                                         |
| 1038 | Nguyễn Thị Bích<br>Phượng | x  | TS                        | Tâm lý học                                      | Môn chung                                         |
| 1039 | Phạm Phương Tâm           |    | TS                        | Quản lý giáo dục                                | Môn chung                                         |
| 1040 | Đặng Thị Kim Quyên        | x  | TS                        | Thế dục TT                                      | Môn chung                                         |
| 1041 | Lê Bá Tường               |    | TS                        | GD thể chất                                     | Môn chung                                         |
| 1042 | Nguyễn Thanh Liêm         |    | TS                        | GD thể chất                                     | Môn chung                                         |
| 1043 | Nguyễn Thanh Hùng         |    | TS                        | Toán đại số                                     | Môn chung                                         |
| 1044 | Nguyễn Thị Kim Lan        | x  | TS                        | Khoa học ngôn ngữ                               | Môn chung                                         |
| 1045 | Phan Việt Thái            |    | TS                        | GD thể chất                                     | Môn chung                                         |
| 1046 | Trần Thanh Mến            |    | TS                        | Khoa học Vật liệu và sự sống                    | Môn chung                                         |
| 1047 | Nguyễn Thị Phi Oanh       | x  | TS                        | Công nghệ Sinh học                              | Môn chung                                         |
| 1048 | Võ Kim Hương              | x  | ThS                       | Quản lý giáo dục                                | Môn chung                                         |
| 1049 | Đỗ Xuân Hải               |    | ThS                       | Anh văn                                         | Môn chung                                         |
| 1050 | Lý Thị Bích Phượng        | x  | ThS                       | Ngôn ngữ                                        | Môn chung                                         |
| 1051 | Nguyễn Thị Kim Thi        | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh                             | Môn chung                                         |
| 1052 | Ngô Thị Trang Thảo        | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh                             | Môn chung                                         |
| 1053 | Cao Văn Quang             |    | ThS                       | Quản lý giáo dục                                | Môn chung                                         |
| 1054 | Nguyễn Minh Thành         |    | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh                             | Môn chung                                         |
| 1055 | Nguyễn Đình Lý            |    | ThS                       | Xây dựng Đảng                                   | Môn chung                                         |
| 1056 | Phạm Mai Anh              | x  | ThS                       | Sư phạm Anh văn                                 | Môn chung                                         |
| 1057 | Nguyễn Thanh Tùng         |    | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh                             | Môn chung                                         |
| 1058 | Nguyễn Hữu Khải           |    | ThS                       | Quản lý giáo dục                                | Môn chung                                         |
| 1059 | Lâm Bá Khánh Toàn         |    | ThS                       | Luật Hiến pháp và Luật hành<br>chính            | Môn chung                                         |
| 1060 | Huỳnh Chí Minh Huyền      | x  | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh                             | Môn chung                                         |
| 1061 | Cao Ngọc Báu              |    | ThS                       | Giáo dục học                                    | Môn chung                                         |
| 1062 | Nguyễn Thái Hữu           |    | ThS                       | LL&PP dạy tiếng Anh                             | Môn chung                                         |
| 1063 | Ngô Nhã Lam Duy           |    | ĐH                        | Sư phạm Sinh-KTNN                               | Môn chung                                         |
| 1064 | Nguyễn Hoàng Thắng        |    | ĐH                        | Kỹ thuật công trình                             | Môn chung                                         |
| 1065 | Phan Thành Tâm            |    | ĐH                        | SP Pháp văn                                     | Môn chung                                         |
| 1066 | Võ Phước Hòa              |    | ĐH                        | Quân sự                                         | Môn chung                                         |
| 1067 | Vũ Đình Phương            |    | ĐH                        | Quân sự                                         | Môn chung                                         |
| 1068 | Nguyễn Vĩnh Ninh          |    | ĐH                        | Chính trị học                                   | Môn chung                                         |
| 1069 | Lê Trường Giang           |    | ĐH                        | Quân sự                                         | Môn chung                                         |
| 1070 | Nguyễn Đăng Qua           |    | ĐH                        | Xây dựng Đảng                                   | Môn chung                                         |
| 1071 | Nguyễn Văn Luyện          |    | ĐH                        | Quân sự                                         | Môn chung                                         |
| 1072 | Nguyễn Đức Cường          |    | ĐH                        | Quân sự                                         | Môn chung                                         |



| TT   | Họ và tên          | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo | Tên ngành/Môn chung<br>(Tính chỉ tiêu tuyển sinh) |
|------|--------------------|----|---------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
| 1073 | Nguyễn Văn Tư      |    | ĐH                        | SP Văn                  | Môn chung                                         |
| 1074 | Nguyễn Công Hòa    |    | ĐH                        | Quân sự                 | Môn chung                                         |
| 1075 | Vũ Văn Thắng       |    | ĐH                        | Xây dựng Đảng           | Môn chung                                         |
| 1076 | Nguyễn Ngọc Lệ     | x  | ĐH                        | Xã hội học              | Môn chung                                         |
| 1077 | Trần Thị Mỹ Ngôn   | x  | ĐH                        | SP Pháp văn             | Môn chung                                         |
| 1078 | Mai Thế Tuấn       |    | ĐH                        | Quân sự                 | Môn chung                                         |
| 1079 | Trần Văn Lý        |    | ĐH                        | Xây dựng Đảng           | Môn chung                                         |
| 1080 | Phan Đức Thuận     |    | ĐH                        | Quân sự                 | Môn chung                                         |
| 1081 | Phùng Văn Bền      |    | ĐH                        | Quân sự                 | Môn chung                                         |
| 1082 | Ngô Thị Thanh Thúy | x  | ĐH                        | Xã hội học              | Môn chung                                         |

**Ghi chú: (\*) Chức danh khoa học/Trình độ chuyên môn được ký hiệu như sau:**

- Chức danh khoa học: Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS)
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ (TS), Thạc sĩ (ThS), Đại học (ĐH)

## 2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng:

| TT | Họ và tên             | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo     | Ngành              |
|----|-----------------------|----|---------------------------|-----------------------------|--------------------|
| 1  | Võ Nữ Thu Hằng        | x  | ThS                       | Giáo dục Tiểu học           | Giáo dục Tiểu học  |
| 2  | Nguyễn Tiên Tiên      |    | PGS.TS                    | Giáo dục thể chất           | Giáo dục Thể chất  |
| 3  | Nguyễn Hùng Cường     |    | TS                        | Giáo dục thể chất           | Giáo dục Thể chất  |
| 4  | Emilie Nguyen Huu     |    | ThS                       | PPDH tiếng Pháp             | Sư phạm Tiếng Pháp |
| 5  | Vorapon Mahakaew      |    | ThS                       | Ngôn ngữ anh                | Ngôn ngữ Anh       |
| 6  | Vương Lê Thiên Thanh  | x  | ThS                       | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh       |
| 7  | Trần Tú Anh           | x  | ThS                       | PP giảng dạy Tiếng anh      | Ngôn ngữ Anh       |
| 8  | Trương Võ Dũng        |    | ThS                       | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh       |
| 9  | Trần Thị Sáu          | x  | ThS                       | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh       |
| 10 | Trương Thị Kim Liên   | x  | ThS                       | NN Anh                      | Ngôn ngữ Anh       |
| 11 | Tất Thiên Thư         | x  | ThS                       | LL & PP giảng dạy tiếng Anh | Ngôn ngữ Anh       |
| 12 | Huỳnh Nguyễn Bảo Ngọc | x  | ThS                       | PPGD Tiếng Anh              | Ngôn ngữ Anh       |
| 13 | Nguyễn Thị Bích Thủy  | x  | ThS                       | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh       |
| 14 | Lê Huỳnh Thảo Trúc    |    | ThS                       | SP Anh                      | Ngôn ngữ Anh       |
| 15 | Huỳnh Trung Tín       |    | ThS                       | Giáo dục học                | Ngôn ngữ Anh       |
| 16 | Nguyễn Văn Tâm        |    | ThS                       | SP Anh                      | Ngôn ngữ Anh       |
| 17 | Ngô Bích Ngọc         | x  | ThS                       | SP Anh                      | Ngôn ngữ Anh       |
| 18 | Dương Thị Thục Oanh   | x  | ThS                       | SP Anh                      | Ngôn ngữ Anh       |
| 19 | Đặng Thị Kim Mai      | x  | ThS                       | Sp Anh                      | Ngôn ngữ Anh       |
| 20 | Dương Thị Phi Oanh    | x  | ThS                       | PPGD Tiếng Anh              | Ngôn ngữ Anh       |
| 21 | Đặng Phú Thâu         |    | TS                        | Triết học                   | Triết học          |
| 22 | Nguyễn Đại Thắng      |    | ThS                       | Triết học                   | Triết học          |
| 23 | Hồ Thị Quốc Hồng      | x  | ThS                       | Triết học                   | Triết học          |
| 24 | Trần Đăng Xuyên       |    | GS.TS                     | Văn học Việt Nam            | Văn học            |
| 25 | Đoàn Lê Giang         |    | PGS.TS                    | Văn học Việt Nam            | Văn học            |
| 26 | Nguyễn Hữu Sơn        |    | PGS.TS                    | Văn học Việt Nam            | Văn học            |
| 27 | Tào Văn Ân            |    | TS                        | Lí luận Văn học             | Văn học            |
| 28 | Nguyễn Hoa Bằng       |    | TS                        | Văn học Việt Nam            | Văn học            |
| 29 | Lê Ngọc Thúy          | x  | TS                        | Ngữ văn                     | Văn học            |
| 30 | Trương Thị Kim Phượng | x  | ThS                       | Ngữ văn                     | Văn học            |
| 31 | Phan Thị Mỹ Hằng      | x  | ThS                       | Lí luận dạy học Văn         | Văn học            |
| 32 | Bùi Thị Tâm           | x  | ThS                       | Ngữ văn                     | Văn học            |
| 33 | Nguyễn Thị Thu Thủy   |    | ThS                       | Ngữ văn                     | Văn học            |
| 34 | Chim Văn Bé           |    | ThS                       | Ngữ văn                     | Văn học            |
| 35 | Nguyễn Văn Biết       |    | TS                        | Chính trị học               | Chính trị học      |
| 36 | Lê Thị Hằng           | x  | ThS                       | Chính trị học               | Chính trị học      |
| 37 | Ngô Đức Hồng          |    | ThS                       | Kinh tế chính trị           | Chính trị học      |
| 38 | Trần Thị Kim Xuyên    | x  | PGS.TS                    | Xã hội học                  | Xã hội học         |

| TT | Họ và tên             | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo      | Ngành                 |
|----|-----------------------|----|---------------------------|------------------------------|-----------------------|
| 39 | Trần Thiện Quỳnh Trân | x  | TS                        | Xã Hội Học và Hành vi        | Xã hội học            |
| 40 | Phạm Phương Toại      |    | TS                        | Y tế Cộng đồng               | Xã hội học            |
| 41 | Lê Ngọc Thạch         |    | TS                        | Giáo dục mở rộng             | Xã hội học            |
| 42 | Trần Kim Trung        |    | ThS                       | Khoa KHXHNV                  | Xã hội học            |
| 43 | Phan Thuận            |    | ThS                       | Xã hội học                   | Xã hội học            |
| 44 | Trần Quang Khải       |    | ThS                       | Chuyên khoa nhi              | Việt Nam học          |
| 45 | Lê Đình Quế           |    | ThS                       | Địa lý                       | Việt Nam học          |
| 46 | Nguyễn Hoàng Vinh     |    | ThS                       | Lịch sử                      | Việt Nam học          |
| 47 | Khoa Năng Lập         |    | ThS                       | Lịch sử                      | Việt Nam học          |
| 48 | Trương Chí Tiến       |    | ThS                       | Kinh tế                      | Quản trị kinh doanh   |
| 49 | Đỗ thị Tuyết          | x  | ThS                       | Kinh tế                      | Quản trị kinh doanh   |
| 50 | Phan Tùng Lâm         |    | ThS                       | Kinh tế                      | Tài chính - Ngân hàng |
| 51 | Nguyễn Thanh Nguyệt   | x  | ThS                       | Kinh tế                      | Kế toán               |
| 52 | Nguyễn Ngọc Điện      |    | PGS.TS                    | Luật                         | Luật                  |
| 53 | Trần Thăng Long       |    | TS                        | Luật                         | Luật                  |
| 54 | Trần Lê Đăng Phương   |    | TS                        | Luật tư pháp                 | Luật                  |
| 55 | Phan Ngọc Tâm         | x  | TS                        | Luật                         | Luật                  |
| 56 | Phạm Văn Võ           |    | TS                        | Luật kinh tế                 | Luật                  |
| 57 | Lê Thị Ánh Nguyệt     | x  | TS                        | Luật quốc tế so sánh         | Luật                  |
| 58 | Đoàn Thị Phương Diệp  | x  | TS                        | Luật                         | Luật                  |
| 59 | Lưu Quốc Thái         |    | TS                        | Luật kinh tế                 | Luật                  |
| 60 | Dương Kim Thế Nguyên  |    | TS                        | Luật                         | Luật                  |
| 61 | Lê Thanh Hòa          |    | TS                        | Luật kinh tế                 | Luật                  |
| 62 | Võ Tuấn Ngọc          |    | ThS                       | Luật                         | Luật                  |
| 63 | Huỳnh Thu Hòa         | x  | TS                        | Sinh thái học                | Sinh học              |
| 64 | Võ Hồng Thái          |    | ThS                       | Sinh học                     | Sinh học              |
| 65 | Bùi Tấn Anh           |    | ThS                       | Sinh học                     | Sinh học              |
| 66 | Shigeru Kunugi        |    | GS.TS                     | Sinh học phân tử             | Công nghệ sinh học    |
| 67 | Kaeko Kamei           | x  | GS.TS                     | Sinh hóa và Sinh học phân tử | Công nghệ sinh học    |
| 68 | Trần Đỗ Hùng          |    | PGS.TS                    | Y khoa                       | Công nghệ sinh học    |
| 69 | Nguyễn Ngọc Hải       |    | PGS.TS                    | Thú y                        | Công nghệ sinh học    |
| 70 | Trần Chí Nhân         |    | TS                        | Công nghệ sinh học           | Công nghệ sinh học    |
| 71 | Nguyễn Văn Hòa        |    | TS                        | Bệnh cây                     | Công nghệ sinh học    |
| 72 | Dương Minh            |    | TS                        | Bảo vệ thực vật              | Công nghệ sinh học    |
| 73 | Nguyễn Lâm Điền       |    | TS                        | PP giảng dạy Ngữ văn         | Hoá học               |
| 74 | Nguyễn Thị Diệp Chi   | x  | ThS                       | Hóa học                      | Hoá học               |
| 75 | Lâm Phước Điền        |    | ThS                       | Hóa học                      | Hoá học               |
| 76 | Trần Thị Thanh Thúy   | x  | ThS                       | Toán học                     | Toán ứng dụng         |
| 77 | Nguyễn Xuân Tranh     |    | ThS                       | Toán học                     | Toán ứng dụng         |
| 78 | Hồ Hữu Hậu            |    | ThS                       | Vật lý                       | Toán ứng dụng         |
| 79 | Nhan Văn Khoa         |    | ThS                       | Điện tử                      | Kỹ thuật máy tính     |
| 80 | NOH SI CHOON          |    | GS.TS                     | Bảo mật thông tin            | Công nghệ thông tin   |
| 81 | Trần Ngọc Liên        | x  | TS                        | Toán Giải tích               | Công nghệ thông tin   |
| 82 | Phạm Thị Xuân Lộc     | x  | TS                        | Tin học                      | Công nghệ thông tin   |
| 83 | Nguyễn Quang Hòa      |    | TS                        | Toán học                     | Công nghệ thông tin   |
| 84 | Lê Quyết Thắng        |    | TS                        | Toán tin học                 | Công nghệ thông tin   |
| 85 | Trần Minh Hùng        |    | ThS                       | Tin học                      | Công nghệ thông tin   |
| 86 | Nguyễn Văn Linh       |    | ThS                       | Tin học                      | Công nghệ thông tin   |
| 87 | Lê Đức Thắng          |    | ThS                       | Tin học                      | Công nghệ thông tin   |
| 88 | Hồ Hữu Lộc            |    | ThS                       | Toán Đại số                  | Công nghệ thông tin   |
| 89 | Nguyễn Hồng Vân       |    | ThS                       | Tin học                      | Công nghệ thông tin   |
| 90 | Đoàn Hòa Minh         |    | ThS                       | Tin học                      | Công nghệ thông tin   |
| 91 | Graeme Blake          |    | GS.TS                     | Công nghệ kỹ thuật hóa học   | CN kỹ thuật hóa học   |
| 92 | Ju Yi-Hsu             |    | GS.TS                     | Công nghệ kỹ thuật hóa học   | CN kỹ thuật hóa học   |
| 93 | Hoàng Minh Nam        |    | TS                        | Máy - Thiết bị CNHH          | CN kỹ thuật hóa học   |
| 94 | Vũ Bá Minh            |    | ThS                       | Máy - Thiết bị CNHH          | CN kỹ thuật hóa học   |
| 95 | Nguyễn Thị Ngọc Trúc  | x  | TS                        | Quản lý công nghiệp          | Quản lý công nghiệp   |
| 96 | Phạm Thị Vân          | x  | ThS                       | Quản lý công nghiệp          | Quản lý công nghiệp   |

| TT  | Họ và tên        | Nữ | Chức danh,<br>Trình độ(*) | Chuyên môn được đào tạo           | Ngành                             |
|-----|------------------|----|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 97  | Huỳnh Trung Hậu  |    | ThS                       | CN thực phẩm và đồ uống           | Quản lý công nghiệp               |
| 98  | Nguyễn Thuận Nhi |    | ThS                       | Kỹ thuật cơ khí                   | Kỹ thuật cơ khí                   |
| 99  | Trần Thanh Tâm   |    | ThS                       | Kỹ thuật ô tô máy kéo             | Kỹ thuật cơ khí                   |
| 100 | Trần Văn Nhã     |    | ThS                       | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp     | Kỹ thuật cơ khí                   |
| 101 | Trương Việt Anh  |    | PGS.TS                    | Máy điện                          | Kỹ thuật điện                     |
| 102 | Võ Ngọc Điều     |    | PGS.TS                    | Hệ thống điện                     | Kỹ thuật điện                     |
| 103 | Võ Văn Hoàng     |    | GS.TS                     | Vật lý                            | Vật lý kỹ thuật                   |
| 104 | Hoàng Ngọc Long  |    | GS.TS                     | Vật lý                            | Vật lý kỹ thuật                   |
| 105 | Quách Khả Quang  |    | TS                        | Vật lý lý thuyết                  | Vật lý kỹ thuật                   |
| 106 | Lê Hữu Phước     |    | TS                        | Khoa học Vật liệu                 | Vật lý kỹ thuật                   |
| 107 | Lê Văn Nhạn      |    | ThS                       | Vật lý                            | Vật lý kỹ thuật                   |
| 108 | Vương Tấn Sĩ     |    | ThS                       | Vật lý                            | Vật lý kỹ thuật                   |
| 109 | Bùi Quốc Bảo     |    | ThS                       | Vật lý                            | Vật lý kỹ thuật                   |
| 110 | Hồ Lệ Thi        | x  | TS                        | Sinh lý sinh hóa                  | Công nghệ thực phẩm               |
| 111 | Nguyễn Văn Thành |    | ThS                       | Công nghệ chế biến                | Công nghệ thực phẩm               |
| 112 | Nguyễn Văn Liêm  |    | ThS                       | Xây dựng dân dụng                 | Kỹ thuật xây dựng                 |
| 113 | Đặng Đức Trí     |    | ThS                       | Thủy công                         | Kỹ thuật xây dựng                 |
| 114 | Văn Hữu Huệ      |    | TS                        | Xây dựng công trình thủy          | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy |
| 115 | Trần Thanh Bé    |    | TS                        | Nông nghiệp                       | Phát triển nông thôn              |
| 116 | Nguyễn Văn Dong  |    | ThS                       | Lâm nghiệp                        | Lâm sinh                          |
| 117 | Nguyễn Đức Hiền  |    | PGS.TS                    | Thú y                             | Thú y                             |
| 118 | Huỳnh Kim Diệu   | x  | PGS.TS                    | Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi | Thú y                             |
| 119 | Trần Thị Phận    | x  | TS                        | Thú y                             | Thú y                             |
| 120 | Nguyễn Dương Bảo |    | ThS                       | Thú Y                             | Thú y                             |
| 121 | Phạm Thành Suôi  |    | PGS.TS                    | Dược lý                           | Hoá dược                          |
| 122 | Phạm Thị Tố Liên | x  | TS                        | Hóa dược                          | Hoá dược                          |
| 123 | Võ Thị Lang      | x  | ThS                       | Kinh tế                           | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên    |
| 124 | Roãn Ngọc Chiến  |    | ThS                       | Khoa học đất                      | Quản lý đất đai                   |

**Ghi chú: (\*) Chức danh khoa học/Trình độ chuyên môn được ký hiệu như sau:**

- Chức danh khoa học: Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS)
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ (TS), Thạc sĩ (ThS), Đại học (ĐH)



**PHỤ LỤC 4: DANH MỤC NGÀNH TUYỂN THĂNG**  
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2020 Trường Đại học Cần Thơ)

**1. Dành cho thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba Kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia; thành viên đội tuyển tham dự Olympic quốc tế trở lên**

| TT | Môn đoạt giải | Tên ngành                             | Mã ngành |
|----|---------------|---------------------------------------|----------|
| 1  | Toán          | Sư phạm Toán học                      | 7140209  |
|    |               | Toán ứng dụng                         | 7460112  |
| 2  | Vật lí        | Sư phạm Vật lí                        | 7140211  |
|    |               | Vật lí kỹ thuật                       | 7520401  |
| 3  | Hóa học       | Sư phạm Hóa học                       | 7140212  |
|    |               | Hóa học                               | 7440112  |
|    |               | Công nghệ kỹ thuật Hóa học            | 7510401  |
|    |               | Công nghệ kỹ thuật Hóa học – CLC      | 7510401C |
|    |               | Công nghệ thực phẩm                   | 7540101  |
|    |               | Công nghệ thực phẩm – CLC             | 7540101C |
|    |               | Hóa dược                              | 7720203  |
|    |               | Khoa học môi trường                   | 7440301  |
| 4  | Sinh học      | Sư phạm Sinh học                      | 7140213  |
|    |               | Sinh học                              | 7420101  |
|    |               | Công nghệ sinh học                    | 7420201  |
|    |               | Công nghệ sinh học – CTTT             | 7420201T |
|    |               | Sinh học ứng dụng                     | 7420203  |
|    |               | Khoa học môi trường                   | 7440301  |
|    |               | Khoa học cây trồng                    | 7620110  |
|    |               | Chăn nuôi                             | 7620105  |
|    |               | Nuôi trồng thủy sản                   | 7620301  |
|    |               | Nuôi trồng thủy sản – CTTT            | 7620301T |
|    |               |                                       |          |
| 5  | Ngữ văn       | Sư phạm Ngữ văn                       | 7140217  |
|    |               | Việt Nam học                          | 7310630  |
|    |               | Văn học                               | 7229030  |
|    |               | Thông tin - thư viện                  | 7320201  |
| 6  | Lịch sử       | Sư phạm Lịch sử                       | 7140218  |
| 7  | Địa lí        | Sư phạm Địa lí                        | 7140219  |
| 8  | Tin học       | Sư phạm Tin học                       | 7140210  |
|    |               | Khoa học máy tính                     | 7480101  |
|    |               | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 7480102  |
|    |               | Kỹ thuật phần mềm                     | 7480103  |
|    |               | Hệ thống thông tin                    | 7480104  |
|    |               | Công nghệ thông tin                   | 7480201  |
|    |               | Công nghệ thông tin – CLC             | 7480201C |
|    |               | Kỹ thuật máy tính                     | 7480106  |

| TT | Môn đoạt giải | Tên ngành          | Mã ngành |
|----|---------------|--------------------|----------|
| 9  | Tiếng Anh     | Sư phạm Tiếng Anh  | 7140231  |
|    |               | Ngôn ngữ Anh       | 7220201  |
|    |               | Ngôn ngữ Anh – CLC | 7220201C |
| 10 | Tiếng Pháp    | Sư phạm Tiếng Pháp | 7140233  |
|    |               | Ngôn ngữ Pháp      | 7220203  |

## 2. Dành cho thí sinh tuyển thẳng vào các ngành đào tạo giáo viên

| TT | Môn học chuyên hoặc môn đoạt giải Kỳ thi học sinh giỏi | Tên ngành          | Mã ngành |
|----|--------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| 1  | Toán                                                   | Sư phạm Toán học   | 7140209  |
|    |                                                        | Giáo dục tiểu học  | 7140202  |
| 2  | Vật lí                                                 | Sư phạm Vật lí     | 7140211  |
| 3  | Hóa học                                                | Sư phạm Hóa học    | 7140212  |
| 4  | Tin học                                                | Sư phạm Tin học    | 7140210  |
| 5  | Sinh học                                               | Sư phạm Sinh học   | 7140213  |
| 6  | Ngữ văn                                                | Sư phạm Ngữ văn    | 7140217  |
|    |                                                        | Giáo dục tiểu học  | 7140202  |
| 7  | Lịch sử                                                | Sư phạm Lịch sử    | 7140218  |
|    |                                                        | Giáo dục công dân  | 7140204  |
| 8  | Địa lí                                                 | Sư phạm Địa lí     | 7140219  |
|    |                                                        | Giáo dục công dân  | 7140204  |
| 9  | Tiếng Anh                                              | Sư phạm Tiếng Anh  | 7140231  |
|    |                                                        | Giáo dục tiểu học  | 7140202  |
| 10 | Tiếng Pháp                                             | Sư phạm Tiếng Pháp | 7140233  |
|    |                                                        | Giáo dục tiểu học  | 7140202  |
| 11 | Giáo dục công dân                                      | Giáo dục công dân  | 7140204  |

## PHỤ LỤC 5: CÁC DANH MỤC DÀNH CHO PHƯƠNG THỨC 5

(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2020 Trường Đại học Cần Thơ)

### 1. Các huyện nghèo, biên giới và hải đảo

| Tỉnh        | Huyện/Thị xã                                                                                  |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| An Giang    | Thị xã Châu Đốc, thị xã Tân Châu; các huyện An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn                        |
| Bạc Liêu    | Huyện Phước Long                                                                              |
| Đồng Tháp   | Thị xã Hồng Ngự; các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng                                                 |
| Hậu Giang   | Huyện Long Mỹ                                                                                 |
| Kiên Giang  | Thị xã Hà Tiên; các huyện Giang Thành, Kiên Hải, Phú Quốc                                     |
| Long An     | Các huyện: Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Đức Huệ, Thạnh Hóa, Tân Thạnh                        |
| Tiền Giang  | Huyện Tân Phú Đông                                                                            |
| Trà Vinh    | Huyện Trà Cú                                                                                  |
| Hà Giang    | Các huyện: Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Bắc Mê                |
| Cao Bằng    | Các huyện: Bảo Lâm, Bảo Lạc, Thông Nông, Hà Quảng, Hạ Lang, Thạch An, Nguyên Bình, Quảng Uyên |
| Lào Cai     | Các huyện: Si Ma Cai, Mường Khương, Bắc Hà, Sa Pa                                             |
| Yên Bái     | Các huyện: Mù Cang Chải, Trạm Tấu                                                             |
| Bắc Kạn     | Các huyện: Pác Nặm, Ngân Sơn                                                                  |
| Bắc Giang   | Huyện Sơn Động                                                                                |
| Sơn La      | Các huyện: Sốp Cộp, Bắc Yên, Mường La, Vân Hồ                                                 |
| Lai Châu    | Các huyện: Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn                                              |
| Điện Biên   | Các huyện: Điện Biên Đông, Mường Nhé, Tủa Chùa, Mường Ảng, Mường Chà, Tuần Giáo, Nậm Pồ       |
| Thanh Hóa   | Các huyện: Lang Chánh, Thường Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Bá Thước                   |
| Nghệ An     | Các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu                                         |
| Quảng Bình  | Huyện Minh Hóa                                                                                |
| Quảng Trị   | Huyện Đa Krông                                                                                |
| Quảng Ngãi  | Các huyện: Trà Bồng, Sơn Tây, Minh Long, Tây Trà, Ba Tơ                                       |
| Quảng Nam   | Các huyện: Nam Trà My, Bắc Trà My, Tây Giang, Phước Sơn, Đông Giang, Nam Giang                |
| Bình Định   | Các huyện: An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh                                                       |
| Ninh Thuận  | Huyện Bác Ái                                                                                  |
| Kon Tum     | Các huyện: Tu Mơ Nong, Kon Plông, Ia H'Drai                                                   |
| Lâm Đồng    | Huyện Đam Rông                                                                                |
| Tuyên Quang | Huyện Lâm Bình, Na Hang                                                                       |
| Lạng Sơn    | Các huyện: Bình Gia, Đình Lập, Văn Quan                                                       |
| Gia Lai     | Huyện Kông Chro                                                                               |
| Đắk Nông    | Huyện Đắk Glong, Tuy Đức                                                                      |
| Hòa Bình    | Huyện Đà Bắc                                                                                  |
| Khánh Hòa   | Huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh                                                                   |
| Đắk Lắk     | Huyện M'Đrăk, Lắk                                                                             |

## 2. Danh sách ngành đào tạo (Mã Trường: TCT)

| TT | Ngành đào tạo                                                                                 | Mã ngành | Khối bổ sung kiến thức   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|
| 1  | Bảo vệ thực vật                                                                               | 7620112  | Khoa học tự nhiên        |
| 2  | Bệnh học thủy sản                                                                             | 7620302  | Khoa học tự nhiên        |
| 3  | Chăn nuôi                                                                                     | 7620105  | Khoa học tự nhiên        |
| 4  | Chính trị học                                                                                 | 7310201  | Khoa học Xã hội-nhân văn |
| 5  | Công nghệ chế biến thủy sản                                                                   | 7540105  | Khoa học tự nhiên        |
| 6  | Công nghệ kỹ thuật hóa học                                                                    | 7510401  | Khoa học tự nhiên        |
| 7  | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan                                                            | 7620113  | Khoa học tự nhiên        |
| 8  | Công nghệ sau thu hoạch                                                                       | 7540104  | Khoa học tự nhiên        |
| 9  | Công nghệ sinh học                                                                            | 7420201  | Khoa học tự nhiên        |
| 10 | Công nghệ thông tin, có 2 chuyên ngành:<br>- Công nghệ thông tin<br>- Tin học ứng dụng        | 7480201  | Khoa học tự nhiên        |
| 11 | Công nghệ thực phẩm                                                                           | 7540101  | Khoa học tự nhiên        |
| 12 | Hệ thống thông tin                                                                            | 7480104  | Khoa học tự nhiên        |
| 13 | Hóa học                                                                                       | 7440112  | Khoa học tự nhiên        |
| 14 | Hóa dược                                                                                      | 7720203  | Khoa học tự nhiên        |
| 15 | Kế toán                                                                                       | 7340301  | Khoa học tự nhiên        |
| 16 | Khoa học cây trồng, có 2 chuyên ngành:<br>- Khoa học cây trồng<br>- Nông nghiệp công nghệ cao | 7620110  | Khoa học tự nhiên        |
| 17 | Khoa học đất<br>Chuyên ngành Quản lý đất và công nghệ phân bón                                | 7620103  | Khoa học tự nhiên        |
| 18 | Khoa học máy tính                                                                             | 7480101  | Khoa học tự nhiên        |
| 19 | Khoa học môi trường                                                                           | 7440301  | Khoa học tự nhiên        |
| 20 | Kiểm toán                                                                                     | 7340302  | Khoa học tự nhiên        |
| 21 | Kinh doanh quốc tế                                                                            | 7340120  | Khoa học tự nhiên        |
| 22 | Kinh doanh thương mại                                                                         | 7340121  | Khoa học tự nhiên        |
| 23 | Kinh tế                                                                                       | 7310101  | Khoa học tự nhiên        |
| 24 | Kinh tế nông nghiệp                                                                           | 7620115  | Khoa học tự nhiên        |
| 25 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên                                                                | 7850102  | Khoa học tự nhiên        |
| 26 | Kỹ thuật cơ điện tử                                                                           | 7520114  | Khoa học tự nhiên        |
| 27 | Kỹ thuật cơ khí, có 2 chuyên ngành:<br>- Cơ khí chế tạo máy<br>- Cơ khí Ô tô                  | 7520103  | Khoa học tự nhiên        |
| 28 | Kỹ thuật vật liệu                                                                             | 7520309  | Khoa học tự nhiên        |
| 29 | Kỹ thuật xây dựng                                                                             | 7580201  | Khoa học tự nhiên        |
| 30 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy                                                             | 7580202  | Khoa học tự nhiên        |
| 31 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông                                                       | 7580205  | Khoa học tự nhiên        |
| 32 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                                                                 | 7520207  | Khoa học tự nhiên        |



| <b>TT</b> | <b>Ngành đào tạo</b>                                                                     | <b>Mã ngành</b> | <b>Khối bổ sung kiến thức</b>                         |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|
| 33        | Kỹ thuật điện                                                                            | 7520201         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 34        | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                                       | 7520216         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 35        | Kỹ thuật máy tính                                                                        | 7480106         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 36        | Kỹ thuật môi trường                                                                      | 7520320         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 37        | Kỹ thuật phần mềm                                                                        | 7480103         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 38        | Luật, có 3 chuyên ngành:<br>- Luật Hành chính<br>- Luật Tư pháp<br>- Luật Thương mại     | 7380101         | Khoa học Xã hội-nhân văn<br>hoặc<br>Khoa học tự nhiên |
| 39        | Marketing                                                                                | 7340115         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 40        | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu                                                    | 7480102         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 41        | Ngôn ngữ Anh, có 2 chuyên ngành:<br>- Ngôn ngữ Anh<br>- Phiên dịch - biên dịch tiếng Anh | 7220201         | Khoa học Xã hội-nhân văn                              |
| 42        | Ngôn ngữ Pháp                                                                            | 7220203         | Khoa học Xã hội-nhân văn                              |
| 43        | Nông học                                                                                 | 7620109         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 44        | Nuôi trồng thủy sản                                                                      | 7620301         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 45        | Quản lý công nghiệp                                                                      | 7510601         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 46        | Quản lý đất đai                                                                          | 7850103         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 47        | Quản lý thủy sản                                                                         | 7620305         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 48        | Quản lý tài nguyên và môi trường                                                         | 7850101         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 49        | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                                      | 7810103         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 50        | Quản trị kinh doanh                                                                      | 7340101         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 51        | Sinh học                                                                                 | 7420101         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 52        | Sinh học ứng dụng                                                                        | 7420203         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 53        | Tài chính - Ngân hàng                                                                    | 7340201         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 54        | Thông tin – thư viện                                                                     | 7320201         | Khoa học Xã hội-nhân văn                              |
| 55        | Thú y                                                                                    | 7640101         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 56        | Toán ứng dụng                                                                            | 7460112         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 57        | Triết học                                                                                | 7229001         | Khoa học Xã hội-nhân văn                              |
| 58        | Văn học                                                                                  | 7229030         | Khoa học Xã hội-nhân văn                              |
| 59        | Vật lý kỹ thuật                                                                          | 7520401         | Khoa học tự nhiên                                     |
| 60        | Việt Nam học<br>chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch                                      | 7310630         | Khoa học Xã hội-nhân văn                              |
| 61        | Xã hội học                                                                               | 7310301         | Khoa học Xã hội-nhân văn                              |

**Ghi chú:** Các môn học theo khối bổ sung kiến thức

- Khối khoa học tự nhiên: Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học
- Khối khoa học xã hội – nhân văn: Văn, Sử, Địa, tiếng Anh, Tin học



**PHỤ LỤC 6: DANH MỤC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO**  
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2020 Trường Đại học Cần Thơ)

| TT | Mã ngành | Tên ngành                             | Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) |               |                  | Năm bắt đầu ĐT | Năm TS và ĐT gần nhất |
|----|----------|---------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------|----------------|-----------------------|
|    |          |                                       | Số quyết định                              | Ngày ban hành | Cơ quan cho phép |                |                       |
| 1  | 7140202  | Giáo dục Tiểu học                     | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2003           | 2019                  |
| 2  | 7140204  | Giáo dục Công dân                     | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2001           | 2019                  |
| 3  | 7140206  | Giáo dục Thể chất                     | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2004           | 2019                  |
| 4  | 7140209  | Sư phạm Toán học                      | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1976           | 2019                  |
| 5  | 7140210  | Sư phạm Tin học                       | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2015           | 2019                  |
| 6  | 7140211  | Sư phạm Vật lý                        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1976           | 2019                  |
| 7  | 7140212  | Sư phạm Hoá học                       | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1976           | 2019                  |
| 8  | 7140213  | Sư phạm Sinh học                      | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1976           | 2019                  |
| 9  | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn                       | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1976           | 2019                  |
| 10 | 7140218  | Sư phạm Lịch sử                       | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1976           | 2019                  |
| 11 | 7140219  | Sư phạm Địa lý                        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1976           | 2019                  |
| 12 | 7140231  | Sư phạm Tiếng Anh                     | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1976           | 2019                  |
| 13 | 7140233  | Sư phạm Tiếng Pháp                    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1976           | 2019                  |
| 14 | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                          | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1997           | 2019                  |
| 15 | 7220203  | Ngôn ngữ Pháp                         | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2004           | 2019                  |
| 16 | 7229001  | Triết học                             | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2014           | 2019                  |
| 17 | 7229030  | Văn học                               | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1997           | 2019                  |
| 18 | 7310101  | Kinh tế                               | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2005           | 2019                  |
| 19 | 7310201  | Chính trị học                         | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2014           | 2019                  |
| 20 | 7310301  | Xã hội học                            | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2015           | 2019                  |
| 21 | 7310630  | Việt Nam học                          | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2004           | 2019                  |
| 22 | 7320201  | Thông tin - thư viện                  | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2005           | 2019                  |
| 23 | 7340101  | Quản trị kinh doanh                   | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1987           | 2019                  |
| 24 | 7340115  | Marketing                             | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2005           | 2019                  |
| 25 | 7340120  | Kinh doanh quốc tế                    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1992           | 2019                  |
| 26 | 7340121  | Kinh doanh thương mại                 | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2007           | 2019                  |
| 27 | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng                 | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1987           | 2019                  |
| 28 | 7340301  | Kế toán                               | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1987           | 2019                  |
| 29 | 7340302  | Kiểm toán                             | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2006           | 2019                  |
| 30 | 7380101  | Luật                                  | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1999           | 2019                  |
| 31 | 7420101  | Sinh học                              | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2007           | 2019                  |
| 32 | 7420201  | Công nghệ sinh học                    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2001           | 2019                  |
| 33 | 7420203  | Sinh học ứng dụng                     | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2014           | 2019                  |
| 34 | 7440112  | Hoá học                               | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2002           | 2019                  |
| 35 | 7440301  | Khoa học môi trường                   | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1997           | 2019                  |
| 36 | 7460112  | Toán ứng dụng                         | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1997           | 2019                  |
| 37 | 7480101  | Khoa học máy tính                     | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2009           | 2019                  |
| 38 | 7480102  | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2008           | 2019                  |
| 39 | 7480103  | Kỹ thuật phần mềm                     | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2008           | 2019                  |
| 40 | 7480104  | Hệ thống thông tin                    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2008           | 2019                  |
| 41 | 7480106  | Kỹ thuật máy tính                     | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2008           | 2019                  |
| 42 | 7480201  | Công nghệ thông tin                   | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1991           | 2019                  |
| 43 | 7510401  | Công nghệ kỹ thuật hóa học            | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2000           | 2019                  |
| 44 | 7510601  | Quản lý công nghiệp                   | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2005           | 2019                  |
| 45 | 7520103  | Kỹ thuật cơ khí                       | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1999           | 2019                  |
| 46 | 7520114  | Kỹ thuật cơ điện tử                   | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2004           | 2019                  |
| 47 | 7520201  | Kỹ thuật điện                         | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2000           | 2019                  |
| 48 | 7520207  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông         | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1991           | 2019                  |
| 49 | 7520216  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2005           | 2019                  |
| 50 | 7520309  | Kỹ thuật vật liệu                     | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2017           | 2019                  |
| 51 | 7520320  | Kỹ thuật môi trường                   | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1997           | 2019                  |

| TT | Mã ngành | Tên ngành                               | Quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) |               |                  | Năm bắt đầu DT | Năm TS và DT gần nhất |
|----|----------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------|----------------|-----------------------|
|    |          |                                         | Số quyết định                              | Ngày ban hành | Cơ quan cho phép |                |                       |
| 52 | 7520401  | Vật lý kỹ thuật                         | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2014           | 2019                  |
| 53 | 7540101  | Công nghệ thực phẩm                     | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1978           | 2019                  |
| 54 | 7540104  | Công nghệ sau thu hoạch                 | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2015           | 2019                  |
| 55 | 7540105  | Công nghệ chế biến thủy sản             | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2005           | 2019                  |
| 56 | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                       | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2000           | 2019                  |
| 57 | 7580202  | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2016           | 2019                  |
| 58 | 7580205  | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2016           | 2019                  |
| 59 | 7580212  | Kỹ thuật tài nguyên nước                | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2014           | 2019                  |
| 60 | 7620102  | Khuyến nông                             | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2015           | 2018                  |
| 61 | 7620103  | Khoa học đất                            | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2005           | 2019                  |
| 62 | 7620105  | Chăn nuôi                               | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1976           | 2019                  |
| 63 | 7620109  | Nông học                                | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1996           | 2019                  |
| 64 | 7620110  | Khoa học cây trồng                      | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1976           | 2019                  |
| 65 | 7620112  | Bảo vệ thực vật                         | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2005           | 2019                  |
| 66 | 7620112  | Bảo vệ thực vật                         | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2005           | 2019                  |
| 67 | 7620113  | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan      | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2005           | 2019                  |
| 68 | 7620114  | Kinh doanh nông nghiệp                  | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2015           | 2019                  |
| 69 | 7620115  | Kinh tế nông nghiệp                     | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1979           | 2019                  |
| 70 | 7620116  | Phát triển nông thôn                    | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2006           | 2019                  |
| 71 | 7620205  | Lâm sinh                                | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2009           | 2018                  |
| 72 | 7620301  | Nuôi trồng thủy sản                     | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1976           | 2019                  |
| 73 | 7620302  | Bệnh học thủy sản                       | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2002           | 2019                  |
| 74 | 7620305  | Quản lý thủy sản                        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2004           | 2019                  |
| 75 | 7640101  | Thú y                                   | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2001           | 2019                  |
| 76 | 7720203  | Hoá dược                                | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2017           | 2019                  |
| 77 | 7810103  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành     | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2004           | 2019                  |
| 78 | 7850101  | Quản lý tài nguyên và môi trường        | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2008           | 2019                  |
| 79 | 7850102  | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên          | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 2006           | 2019                  |
| 80 | 7850103  | Quản lý đất đai                         | 1092/QĐ-BGDĐT                              | 23/03/2018    | Bộ GDĐT          | 1996           | 2019                  |
| 81 | 7420201T | Công nghệ Sinh học (CTTT)               | 7738/QĐ-BGDĐT                              | 28/12/2006    | Bộ GDĐT          | 2007           | 2019                  |
| 82 | 7620301T | Nuôi trồng thủy sản (CTTT)              | 8645/QĐ-BGDĐT                              | 24/12/2008    | Bộ GDĐT          | 2009           | 2019                  |
| 83 | 7340120C | Kinh doanh quốc tế (CLC)                | 2897/BGDĐT-GDĐH                            | 16/06/2016    | Bộ GDĐT          | 2016           | 2019                  |
| 84 | 7480201C | Công nghệ thông tin (CLC)               | 3081/BGDĐT-GDĐH                            | 24/06/2016    | Bộ GDĐT          | 2016           | 2019                  |
| 85 | 7510401C | Công nghệ kỹ thuật hóa học (CLC)        | 369/BGDĐT-GDĐH                             | 09/02/2017    | Bộ GDĐT          | 2017           | 2019                  |
| 86 | 7220201C | Ngôn ngữ Anh (CLC)                      | 2745/BGDĐT-GDĐH                            | 05/07/2018    | Bộ GDĐT          | 2018           | 2019                  |
| 87 | 7540101C | Công nghệ thực phẩm (CLC)               | 2745/BGDĐT-GDĐH                            | 05/07/2018    | Bộ GDĐT          | 2018           | 2019                  |
| 88 | 7520201C | Kỹ thuật điện (CLC)                     | 2745/BGDĐT-GDĐH                            | 05/07/2018    | Bộ GDĐT          | 2018           | 2019                  |
| 89 | 7340201C | Tài chính - Ngân hàng (CLC)             | 1180/BGDĐT-GDĐH                            | 26/03/2019    | Bộ GDĐT          | 2019           | 2019                  |
| 90 | 7580201C | Kỹ thuật xây dựng (CLC)                 | 1180/BGDĐT-GDĐH                            | 26/03/2019    | Bộ GDĐT          | 2019           | 2019                  |

**PHỤ LỤC 7: MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ THI MÔN NĂNG KHIẾU TDTT**  
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2020 Trường Đại học Cần Thơ)

---

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**  
**HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI**  
**MÔN NĂNG KHIẾU TDTT - NĂM 2020**

**Số hồ sơ:**

1. Họ và tên thí sinh: ..... 2. Giới tính: Nam " " ; Nữ " "
3. Ngày sinh:...../...../..... 4. Số CMND/CCCD:.....
5. Hộ khẩu thường trú: .....
6. Tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 tại Cụm thi:.....  
Số báo danh: ..... Có dự thi môn Toán " ", Sinh " ", Hóa " "
7. Thể trạng: Chiều cao:..... cm; Cân nặng:..... kg
8. Thành tích được Ưu tiên xét tuyển (nếu có):.....  
.....
9. Địa chỉ liên lạc (để gửi thư): .....  
.....
10. Điện thoại: ..... 11. Địa chỉ Email: .....

**Nơi dán 2 ảnh (3x4)**  
(Lưu ý: dán ít keo để dễ lấy hình)

Cần Thơ, ngày ..... tháng ..... năm 2020  
**Thí sinh ký và ghi rõ họ tên**

- Hồ sơ đính kèm:** (Khi nhận hồ sơ, đánh dấu “X” vào ô tương ứng với hồ sơ nộp)
- “ ” Bản photo Giấy báo dự thi hoặc Thẻ dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020;
  - “ ” 02 ảnh 3x4cm (chụp không quá 6 tháng);
  - “ ” Một phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ người nhận;
  - “ ” Bản sao hợp lệ hồ sơ chứng nhận thành tích để được Ưu tiên xét tuyển (nếu có).



**PHỤ LỤC 8: TỶ LỆ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2020 Trường Đại học Cần Thơ)

**Kết quả khảo sát việc làm của SVTN năm 2018 (Khảo sát năm 2019)**

| <b>TT</b> | <b>Tên ngành</b>                      | <b>Tỷ lệ có việc làm</b> |
|-----------|---------------------------------------|--------------------------|
| 1         | Giáo dục Tiểu học                     | 96%                      |
| 2         | Giáo dục Công dân                     | 86%                      |
| 3         | Giáo dục Thể chất                     | 100%                     |
| 4         | Sư phạm Toán học                      | 100%                     |
| 5         | Sư phạm Tin học (*)                   | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 6         | Sư phạm Vật lý                        | 95%                      |
| 7         | Sư phạm Hoá học                       | 82%                      |
| 8         | Sư phạm Sinh học                      | 94%                      |
| 9         | Sư phạm Ngữ văn                       | 96%                      |
| 10        | Sư phạm Lịch sử                       | 88%                      |
| 11        | Sư phạm Địa lý                        | 97%                      |
| 12        | Sư phạm Tiếng Anh                     | 93%                      |
| 13        | Sư phạm Tiếng Pháp                    | 93%                      |
| 14        | Ngôn ngữ Anh                          | 98%                      |
| 15        | Ngôn ngữ Anh - CTCLC (*)              | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 16        | Ngôn ngữ Pháp                         | 99%                      |
| 17        | Triết học                             | 94%                      |
| 18        | Văn học                               | 81%                      |
| 19        | Kinh tế                               | 85%                      |
| 20        | Chính trị học                         | 97%                      |
| 21        | Xã hội học (*)                        | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 22        | Việt Nam học                          | 99%                      |
| 23        | Thông tin - thư viện                  | 95%                      |
| 24        | Quản trị kinh doanh                   | 94%                      |
| 25        | Marketing                             | 90%                      |
| 26        | Kinh doanh quốc tế                    | 96%                      |
| 27        | Kinh doanh quốc tế - CTCLC (*)        | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 28        | Kinh doanh thương mại                 | 94%                      |
| 29        | Tài chính - Ngân hàng                 | 91%                      |
| 30        | Tài chính - Ngân hàng - CTCLC (*)     | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 31        | Kế toán                               | 97%                      |
| 32        | Kiểm toán                             | 99%                      |
| 33        | Luật                                  | 91%                      |
| 34        | Sinh học                              | 85%                      |
| 35        | Công nghệ sinh học                    | 87%                      |
| 36        | Công nghệ Sinh học - CTTT             | 100%                     |
| 37        | Sinh học ứng dụng                     | 92%                      |
| 38        | Hoá học                               | 100%                     |
| 39        | Khoa học môi trường                   | 97%                      |
| 40        | Toán ứng dụng                         | 93%                      |
| 41        | Khoa học máy tính                     | 100%                     |
| 42        | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu | 96%                      |
| 43        | Kỹ thuật phần mềm                     | 100%                     |
| 44        | Hệ thống thông tin                    | 100%                     |
| 45        | Kỹ thuật máy tính                     | 96%                      |

| <b>TT</b> | <b>Tên ngành</b>                        | <b>Tỷ lệ có việc làm</b> |
|-----------|-----------------------------------------|--------------------------|
| 46        | Công nghệ thông tin                     | 97%                      |
| 47        | Công nghệ thông tin - CTCLC (*)         | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 48        | Công nghệ kỹ thuật hóa học              | 100%                     |
| 49        | Công nghệ kỹ thuật hóa học - CTCLC (*)  | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 50        | Quản lý công nghiệp                     | 99%                      |
| 51        | Kỹ thuật cơ khí                         | 99%                      |
| 52        | Kỹ thuật cơ điện tử                     | 98%                      |
| 53        | Kỹ thuật điện                           | 100%                     |
| 54        | Kỹ thuật điện - CTCLC (*)               | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 55        | Kỹ thuật điện tử - viễn thông           | 94%                      |
| 56        | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá      | 94%                      |
| 57        | Kỹ thuật vật liệu (*)                   | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 58        | Kỹ thuật môi trường                     | 100%                     |
| 59        | Vật lý kỹ thuật                         | 96%                      |
| 60        | Công nghệ thực phẩm                     | 92%                      |
| 61        | Công nghệ thực phẩm - CTCLC (*)         | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 62        | Công nghệ sau thu hoạch (*)             | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 63        | Công nghệ chế biến thủy sản             | 100%                     |
| 64        | Kỹ thuật xây dựng                       | 98%                      |
| 65        | Kỹ thuật xây dựng - CTCLC (*)           | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 66        | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       | 98%                      |
| 67        | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 98%                      |
| 68        | Kỹ thuật tài nguyên nước                | 81%                      |
| 69        | Khuyến nông (*)                         | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 70        | Khoa học đất                            | 89%                      |
| 71        | Chăn nuôi                               | 98%                      |
| 72        | Nông học                                | 92%                      |
| 73        | Khoa học cây trồng                      | 89%                      |
| 74        | Bảo vệ thực vật                         | 92%                      |
| 75        | Bảo vệ thực vật                         | 92%                      |
| 76        | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan      | 90%                      |
| 77        | Kinh doanh nông nghiệp (*)              | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 78        | Kinh tế nông nghiệp                     | 99%                      |
| 79        | Phát triển nông thôn                    | 98%                      |
| 80        | Lâm sinh                                | 98%                      |
| 81        | Nuôi trồng thủy sản                     | 100%                     |
| 82        | Nuôi trồng thủy sản - CTTT              | 100%                     |
| 83        | Bệnh học thủy sản                       | 88%                      |
| 84        | Quản lý thủy sản                        | 100%                     |
| 85        | Thú y                                   | 92%                      |
| 86        | Hoá dược (*)                            | <i>Chưa có SVTN</i>      |
| 87        | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành     | 92%                      |
| 88        | Quản lý tài nguyên và môi trường        | 91%                      |
| 89        | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên          | 98%                      |
| 90        | Quản lý đất đai                         | 95%                      |

Ghi chú: (\*) Tại thời điểm khảo sát, chưa có sinh viên tốt nghiệp.

CTTT: Chương trình tiên tiến

CTCLC: Chương trình chất lượng cao



## PHỤ LỤC 9: DANH MỤC MÔN THI TUYỂN SINH LIÊN THÔNG CHÍNH QUY

(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2020 Trường Đại học Cần Thơ)

| TT | Mã ngành | Ngành học             | Môn Cơ bản | Môn Cơ sở ngành               | Môn Chuyên ngành             |
|----|----------|-----------------------|------------|-------------------------------|------------------------------|
| 1  | 7140206  | Giáo dục Thể chất     | Sinh học   | Lý luận dạy học               | Sinh lý học Thể dục thể thao |
| 2  | 7140213  | Sư phạm Sinh học      | Sinh học   | Lý luận dạy học               | Sinh học động – thực vật     |
| 3  | 7140209  | Sư phạm Toán học      | Toán học   | Lý luận dạy học               | Giải tích - SP. Toán         |
| 4  | 7140211  | Sư phạm Vật lý        | Toán học   | Lý luận dạy học               | Vật lý đại cương             |
| 5  | 7140212  | Sư phạm Hóa học       | Toán học   | Lý luận dạy học               | Hóa học (vô cơ và hữu cơ)    |
| 6  | 7140210  | Sư phạm Tin học       | Toán học   | Lý luận dạy học               | Cơ sở dữ liệu                |
| 7  | 7140202  | Giáo dục Tiểu học     | Văn học    | Lý luận dạy học               | Toán sơ cấp                  |
| 8  | 7140204  | Giáo dục Công dân     | Văn học    | Lý luận dạy học               | Triết học                    |
| 9  | 7140217  | Sư phạm Ngữ văn       | Văn học    | Lý luận dạy học               | Văn học Việt Nam             |
| 10 | 7140218  | Sư phạm Lịch sử       | Văn học    | Lý luận dạy học               | Lịch sử Việt Nam             |
| 11 | 7140219  | Sư phạm Địa lý        | Văn học    | Lý luận dạy học               | Địa lý Việt Nam              |
| 12 | 7140231  | Sư phạm tiếng Anh     | Văn học    | Lý luận dạy học               | Viết – Sư phạm tiếng Anh     |
| 13 | 7140233  | Sư phạm tiếng Pháp    | Văn học    | Lý luận dạy học               | Nói – tiếng Pháp             |
| 14 | 7340101  | Quản trị kinh doanh   | Toán học   | Kinh tế vi mô                 | Quản trị học                 |
| 15 | 7340115  | Marketing             | Toán học   | Kinh tế vi mô                 | Quản trị Marketing           |
| 16 | 7340120  | Kinh doanh quốc tế    | Toán học   | Kinh tế vi mô                 | Kinh doanh quốc tế           |
| 17 | 7340121  | Kinh doanh thương mại | Toán học   | Kinh tế vi mô                 | Quản trị học                 |
| 18 | 7340201  | Tài chính - Ngân hàng | Toán học   | Kinh tế vi mô                 | Tài chính – tiền tệ          |
| 19 | 7340301  | Kế toán               | Toán học   | Kinh tế vi mô                 | Nguyên lý kế toán            |
| 20 | 7340302  | Kiểm toán             | Toán học   | Kinh tế vi mô                 | Nguyên lý kế toán            |
| 21 | 7380101  | Luật                  | Văn học    | Lý luận Nhà nước và pháp luật | Luật Dân sự                  |
| 22 | 7420101  | Sinh học              | Sinh học   | Vì sinh vật học               | Di truyền học                |
| 23 | 7420201  | Công nghệ sinh học    | Sinh học   | Sinh học phân tử              | Nhập môn Công nghệ sinh học  |
| 24 | 7420203  | Sinh học ứng dụng     | Sinh học   | Sinh lý thực vật              | Kỹ thuật trồng trọt          |

| <b>TT</b> | <b>Mã ngành</b> | <b>Ngành học</b>                        | <b>Môn Cơ bản</b> | <b>Môn Cơ sở ngành</b>        | <b>Môn Chuyên ngành</b>     |
|-----------|-----------------|-----------------------------------------|-------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| 25        | 7440112         | Hóa học                                 | Toán học          | Hóa học đại cương             | Hóa hữu cơ và Hóa phân tích |
| 26        | 7720203         | Hóa dược                                | Toán học          | Hóa học đại cương             | Hóa hữu cơ và Hóa phân tích |
| 27        | 7440301         | Khoa học môi trường                     | Toán học          | Quản lý môi trường            | Quản lý tài nguyên nước     |
| 28        | 7460112         | Toán ứng dụng                           | Toán học          | Giải tích – Toán UD           | Xác suất và thống kê        |
| 29        | 7480101         | Khoa học máy tính                       | Toán học          | Cấu trúc dữ liệu              | Cơ sở dữ liệu               |
| 30        | 7480103         | Kỹ thuật phần mềm                       | Toán học          | Cấu trúc dữ liệu              | Cơ sở dữ liệu               |
| 31        | 7480102         | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu   | Toán học          | Cấu trúc dữ liệu              | Cơ sở dữ liệu               |
| 32        | 7480104         | Hệ thống thông tin                      | Toán học          | Cấu trúc dữ liệu              | Cơ sở dữ liệu               |
| 33        | 7480201         | Công nghệ thông tin                     | Toán học          | Cấu trúc dữ liệu              | Cơ sở dữ liệu               |
| 34        | 7510401         | Công nghệ kỹ thuật hóa học              | Toán học          | Hóa học đại cương             | Hóa lý                      |
| 35        | 7520309         | Kỹ thuật vật liệu                       | Toán học          | Hóa học đại cương             | Hóa lý                      |
| 36        | 7510601         | Quản lý công nghiệp                     | Toán học          | Quản lý sản xuất công nghiệp  | Quản lý dự án công nghiệp   |
| 37        | 7520201         | Kỹ thuật điện                           | Toán học          | Kỹ thuật điện                 | Hệ thống điện               |
| 38        | 7520103         | Kỹ thuật cơ khí                         | Toán học          | Cơ lý thuyết                  | Cơ sở thiết kế máy          |
| 39        | 7520401         | Vật lý kỹ thuật                         | Toán học          | Cơ lý thuyết                  | Vật lý đại cương            |
| 40        | 7520114         | Kỹ thuật cơ điện tử                     | Toán học          | Cơ lý thuyết                  | Kỹ thuật vi xử lý           |
| 41        | 7520207         | Kỹ thuật điện tử - viễn thông           | Toán học          | Mạch điện tử                  | Kỹ thuật vi xử lý           |
| 42        | 7480106         | Kỹ thuật máy tính                       | Toán học          | Mạch điện tử                  | Kỹ thuật vi xử lý           |
| 43        | 7520216         | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa      | Toán học          | Mạch điện tử                  | Kỹ thuật vi xử lý           |
| 44        | 7520320         | Kỹ thuật môi trường                     | Toán học          | Quản lý môi trường            | Quản lý tài nguyên nước     |
| 45        | 7580201         | Kỹ thuật xây dựng                       | Toán học          | Sức bền vật liệu              | Bê-tông cơ sở               |
| 46        | 7580202         | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy       | Toán học          | Sức bền vật liệu              | Bê-tông cơ sở               |
| 47        | 7580205         | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Toán học          | Sức bền vật liệu              | Bê-tông cơ sở               |
| 48        | 7540101         | Công nghệ thực phẩm                     | Toán học          | Kỹ thuật cơ sở CNTP           | Kỹ thuật chuyên ngành CNTP  |
| 49        | 7540104         | Công nghệ sau thu hoạch                 | Toán học          | Kỹ thuật cơ sở CNTP           | Kỹ thuật chuyên ngành CNTP  |
| 50        | 7540105         | Công nghệ chế biến thủy sản             | Toán học          | Nguyên liệu chế biến thủy sản | Công nghệ chế biến thủy sản |
| 51        | 7620115         | Kinh tế nông nghiệp                     | Toán học          | Kinh tế vi mô                 | Kinh tế nông nghiệp         |

| <b>TT</b> | <b>Mã ngành</b> | <b>Ngành học</b>                      | <b>Môn Cơ bản</b> | <b>Môn Cơ sở ngành</b>                         | <b>Môn Chuyên ngành</b>              |
|-----------|-----------------|---------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 52        | 7620305         | Quản lý thủy sản                      | Toán học          | Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản | Đánh giá nguồn lợi thủy sản          |
| 53        | 7620301         | Nuôi trồng thủy sản                   | Sinh học          | Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản | Kỹ thuật nuôi thủy sản               |
| 54        | 7620302         | Bệnh học thủy sản                     | Sinh học          | Quản lý chất lượng môi trường ao nuôi thủy sản | Quản lý dịch bệnh thủy sản           |
| 55        | 7620109         | Nông học                              | Sinh học          | Sinh lý thực vật                               | Kỹ thuật trồng trọt                  |
| 56        | 7620110         | Khoa học cây trồng                    | Sinh học          | Sinh lý thực vật                               | Kỹ thuật trồng trọt                  |
| 57        | 7620112         | Bảo vệ thực vật                       | Sinh học          | Sinh lý thực vật                               | Kỹ thuật trồng trọt                  |
| 58        | 7620113         | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan    | Sinh học          | Sinh lý thực vật                               | Kỹ thuật trồng trọt                  |
| 59        | 7620105         | Chăn nuôi                             | Sinh học          | Sinh lý gia súc                                | Miễn dịch                            |
| 60        | 7640101         | Thú y                                 | Sinh học          | Sinh lý gia súc                                | Miễn dịch                            |
| 61        | 7310630         | Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch) | Văn học           | Tổng quan du lịch                              | Địa lý Việt Nam                      |
| 62        | 7220201         | Ngôn ngữ Anh                          | Văn học           | Viết - Ngôn ngữ Anh                            | Nói - tiếng Anh                      |
| 63        | 7220203         | Ngôn ngữ Pháp                         | Văn học           | Viết - Ngôn ngữ Pháp                           | Nói - tiếng Pháp                     |
| 64        | 7229030         | Văn học                               | Văn học           | Lý luận văn học                                | Văn học Việt Nam                     |
| 65        | 7320201         | Thông tin - thư viện                  | Văn học           | Thông tin và xã hội                            | Mô tả nội dung và hình thức tài liệu |
| 66        | 7310301         | Xã hội học                            | Văn học           | Thông tin và xã hội                            | Địa lý Việt Nam                      |
| 67        | 7229001         | Triết học                             | Văn học           | Lý luận Nhà nước và pháp luật                  | Triết học                            |
| 68        | 7310201         | Chính trị học                         | Văn học           | Lý luận Nhà nước và pháp luật                  | Triết học                            |
| 69        | 7850102         | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên        | Toán học          | Kinh tế vi mô                                  | Kinh tế môi trường                   |
| 70        | 7310101         | Kinh tế                               | Toán học          | Kinh tế vi mô                                  | Kinh tế vĩ mô                        |
| 71        | 7810103         | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành   | Toán học          | Kinh tế vi mô                                  | Kinh tế du lịch                      |
| 72        | 7850101         | Quản lý tài nguyên và môi trường      | Toán học          | Quản lý môi trường                             | Quản lý tài nguyên nước              |
| 73        | 7850103         | Quản lý đất đai                       | Toán học          | Quản lý môi trường                             | Quản lý tài nguyên nước              |



## PHỤ LỤC 10: MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ THI LIÊN THÔNG CHÍNH QUY

(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2020 Trường Đại học Cần Thơ)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

### PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY - NĂM 2020

1. Họ và tên: ..... 2. Nam/Nữ: .....
3. Ngày sinh: ..... 4. Nơi sinh: .....
5. Nguyên quán: .....
6. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....  
.....
7. Địa chỉ liên lạc: .....  
..... Điện thoại: .....
8. Số CMND: ..... 9. Nơi cấp: ..... 10. Ngày cấp: .....
11. Nghề nghiệp: ..... 12. Chức vụ: .. ..
13. Nơi làm việc hiện nay: .....  
.....
14. Là Đoàn viên Thanh niên CSHCM: ☐; 15. Là Đảng viên Đảng CSVN: ☐
16. Trường cao đẳng đã học và tốt nghiệp: .....
17. Ngành đã tốt nghiệp cao đẳng: .. ..
18. Ngày ký Bằng tốt nghiệp: .....
19. Ngành đăng ký dự thi liên thông: .....
20. Chuyên ngành (nếu có): .....
21. Đối tượng ưu tiên tuyển sinh: .....(xem quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy năm 2020; đính kèm giấy chứng nhận có liên quan).

#### **KIỂM TRA VÀ XÉT DUYỆT CỦA ĐHCT:**

(Khi thu nhận hồ sơ)

Thí sinh thuộc đối tượng: .....

Cán bộ nhận hồ sơ (ký tên, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm 2020

**Người đăng ký**

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

#### **\* Hồ sơ kèm theo:**

- Bản sao Bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp được cấp năm 2020 (có công chứng).
- 03 bản sao bảng điểm bậc cao đẳng (có công chứng);
- 03 bản sao/loại (có công chứng) chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất (nếu có);
- 03 ảnh 4x6cm (chụp trong thời gian 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
- 01 bản sao CMND hoặc Thẻ Căn cước công dân (không cần công chứng);
- Khai sinh + bản sao hộ khẩu (nếu thí sinh thuộc diện dân tộc thiểu số).
- Hồ sơ minh chứng thuộc đối tượng ưu tiên tuyển sinh (nếu thí sinh thuộc diện ưu tiên khác).

